

Phật Giáo Nguyên Thủy Theravāda

--- ॐ ---

Đức Phật

Và

45 năm Hoằng pháp độ sinh

Tập 14

**Tỳkhuu Chánh Minh
Biên soạn**

Những chữ viết tắt

-0-0-

- A. Aṅguttara nikāya (Tăng chi bộ kinh).
AA. Aṅguttara Atthakathā (Sớ giải kinh Tăng chi).
Ap. Apadāna (Ký sự).
ApA. Apadāna Atthakathā (Sớ giải kinh Ký sự).
Beal. Romanitic Legend of the Buddha (Tích truyện của Đức Phật) (Kegan Paul).
Bu. Buddhavaṃsa (Phật Tông).
BuA. Buddhavaṃsa Atthakathā (Sớ giải Phật Tông).
BuAB. Sớ giải Phật Tông, bản tiếng Miến.
BuAC. Sớ giải Phật Tông, bản tiếng Tích Lan.
Cp. Cariyapiṭaka (Hạnh Tạng)
Cv. Cūlavāṃsa (Tiểu sử).
CvA. Cūlavāṃsa Atthakathā (Sớ giải tiểu sử).
D. Dīghānikāya (Kinh Trường bộ).
DA. Dīghanikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Trường bộ).
Dhp. Dhammapāda (Kinh Pháp cú).
DhpA. Dhammapāda Atthakathā (Sớ giải kinh Pháp Cú).
Dv. Dīpavaṃsa (Đạo sử).
DvA. Dīpavaṃsa Atthakathā (Sớ giải Đạo sử).
Dvy. Divyāvadāna (Thiện nghiệp thí dụ).
Iv. Itivuttaka (Kinh Như Thị thuyết).
IvA. Itivuttaka Atthakathā (Sớ giải kinh Như thị thuyết).
Ja. Jātaka (kinh Bốn sanh).
JA. Jātaka Atthakathā (Sớ giải kinh Bốn sanh).
Lal. Lalita Vistara (Phổ Diệu kinh).
M. Majjhima nikāya (Kinh Trung Bộ).
MA. Majjhima nikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Trung Bộ).
Mhv. Mahāvāṃsa (Đại sử).
Mil. Milindapañhā (Milinda hỏi).
Mtu. Mahāvastu (Đại Sự).
Pv. Petavatthu (Ngạquỷ sự).
PvA. Petavatthu Atthakathā (Sớ giải Ngạ quỷ sự).
S. Saṃyuttanikāya (Kinh Tương ưng).
SA. Saṃyuttanikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Tương Ưng).
Sn . Suttanipāta (Kinh Tiểu tụng)
SnA. Suttanipāta Atthakathā (Sớ giải kinh Tiểu tụng).
Sp. Samantapasādikā (Sớ giải Tạng Luật).
Thag . Theragāthā (Kệ Trưởng lão Tăng).
ThagA. Theragāthā Atthakathā (Sớ giải Kệ Trưởng lão tăng).
ThigA. Therīgāthā Atthakathā (Sớ giải Kệ Trưởng lão ni).
Ud. Udāna (Phật tự thuyết).
UdA. Udāna Atthakathā (Sớ giải kinh Phật Tự thuyết).
Vin. Vinaya (Luật Tạng).
Vv. Vimānavatthu (Thiên cung sự).
VvA. Vimānavatthu Atthakathā (Sớ giải Thiên cung sự).

Lời nói đầu

-O-O-O-

Có bốn hạng người xuất hiện trong thế gian là.

- Người từ nơi tối đi đến tối.
- Người từ nơi tối đi đến sáng.
- Người từ nơi sáng đi đến tối.
- Người từ nơi sáng đi đến sáng.

Bà Thánh nữ Visākhā điển hình cho hạng người thứ tư.

Cuộc đời vị Thánh nữ này như dòng sông trôi êm ả, không gặp thác hay ghềnh làm xáo động dòng nước lặng lẽ xuôi về đại hải mệnh mông.

Trải qua một trăm ngàn kiếp trái đất không hề biết đến bốn khổ cảnh, chỉ luân lưu trong hai cảnh giới *người và chư thiên*.

Khi là *người* lại được sinh vào gia tộc cao sang, lại tích cực tạo việc lành theo Chánh pháp như: Chánh hậu Sumedhā, công nương Saṅghadāsī.

Ngay trong kiếp sống có tên là Visākhā, khi tái sinh thì sinh vào gia tộc có “*vô lượng tài sản (amitadhāna)*”, là cháu nội trước tiên của vị Trưởng giả có đại tài sản đứng vào hạng thứ hai trong cõi DiêmPhù (Jambū), là con gái trưởng của hai người có “*năng lực thần thông do phước (iddhipuññā)*”. Khi vừa sinh ra, có ngay biểu tượng “*người nữ Đại phước*”.

“*Pháp dẫn lối người hướng theo pháp*”, cô bé Visākhā vừa được 7 tuổi đã có sự tôn kính Đấng Như Lai, từ nơi dừng xe đã cởi đôi giày bằng vàng ra, đi chân trần đến nơi Như Lai an ngự, đánh lễ Đấng Từ Tôn. Cô bé thông tuệ Visākhā cùng năm trăm nữ hầu cùng tuổi nhận được “*năm loại tài sản bậc Thánh*” từ Đức Thế Tôn.

Nào chỉ thế thôi, nàng Visākhā là người có “*năm tướng đẹp giai nhân*”, ngày hôn lễ cùng với ngày lên xe hoa về kinh thành Sāvatti, có vị lãnh tụ quân đại quốc đương thời là Đức vua Pasenadi, cùng các vị Đại thần, các Trưởng giả và bốn đạo binh chủng tham dự. Một lễ cưới có thể nói là “*độc nhất vô nhị*”. Của hồi môn của nàng Visākhā có thể là nói “*không sao đếm xiết*”.

Tất cả những điều này là do “*tích trữ hạnh lành*” qua nhiều kiếp sống.

Vui thay, sống nếp hạnh lành.

Vui thay, Thánh sản sẵn dành mai sau.

Với thông tuệ tích lũy, nàng Visākhā khéo léo đưa gia tộc bên chồng quay về Chánh Pháp, nương tựa vào Ân đức Tam Bảo, xa lìa tà kiến.

Thiện hạnh nối tiếp thiện hạnh, một Đông Phương Tụ (Pubbārāma) được hình thành, xuất phát từ tâm xả ly tài vật, kiến tạo một hải đảo an lành giữa những ngọn sóng trùng khơi ái luyến. Và nàng Visākhā ngoài “*địa vị tối thắng về bố thí hạnh*”, còn là một trong “*nữ cận sự ưu tú*” của Đức Thế Tôn.

Du sĩ Jambūka lại điển hình cho hai hạng người: “*Người từ sáng đi đến tối*” và “*người từ tối đi đến sáng*”. Là một vị quản lý Tụ viện, có ý ganh tỵ với vị Thánh ALaHán, đã tạo ác trọng nghiệp từ lời nói, đó là “*người từ sáng đi đến tối*”, từ thân làm người rơi vào địa ngục ATỳ (Avīci), thoát ra khỏi khổ cảnh địa ngục, được sinh làm người vẫn còn vương khổ lụy, phải lỏa thể, nằm trên đất, cạo tóc bằng lá thốt nốt (tāla), ăn phần.

Trải qua năm mươi năm thực hành như thế, lại còn đối gạt người đời là “*ăn gió để sống*”. Duyên lành được gieo trồng trong Phật Đạo thời quá khứ đến thời hội tụ, Đức Thế Tôn đã chuyển hoá lỏa thể Jambūka quay về nẻo chánh, và Ngài đã thành đạt Thánh quả ALaHán cùng với Tuệ Phân tích, đây là “*người từ chỗ tối đi đến nơi sáng*”.

Trong tập sách này, chúng tôi trình bày tiểu sử cùng nghiệp lành của ba vị Trưởng giả có “*tài sản vô lượng (amitadhāna)*” trong thời Đức Phật còn tại thế là; Trưởng giả

Jotika, Trưởng giả Menḍaka và Trưởng giả Jāṭila, tất cả những vị này đều chứng Thánh quả trong thời Đức Phật còn tại thế, ngoài ra còn những vị Thánh Thinh văn khác như Ngài Bhaddaji ... và cụ du hành của Đức Thế Tôn đến kinh thành Vesāli để giải trừ ba tai nạn: Đói khát, bệnh và nạn phi nhân.

Người có trí sẽ hân hoan, nỗ lực tạo thiện hạnh theo Chánh pháp, lìa bỏ sự đắm nhiễm vào vật dục, có tâm xa lìa những tà thuyết của những tà sư, để làm hành trang cho mình trên con đường đến điểm “vô sinh bất tử” vĩnh hằng.

Để độc giả chưa thông cách đọc chữ Pāli, chúng tôi cố gắng phiên âm các đọc chữ Pāli theo tiếng Việt. Một số từ Pāli được phiên âm trước đây, chúng tôi viết sát vào nhau, những từ phiên âm cách đọc chữ Pāli theo tiếng Việt, chúng tôi viết cách có dấu nổi.

Thí dụ như: Đức Phật Gotama (CồĐàm) (Gô-Tá-Má); hay Ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất) (Sa-Rí-Pút-Tá) ...

Mong các bậc hiền minh chỉ điểm cho chúng tôi những điều còn sơ sót và chừa độc giả hoan hỷ với công hạnh này.

Mong thay,
Tỳkhuu Chánh Minh cẩn bạch.

Chương XVIII. Mùa hạ thứ 2 (tt)

III- Tế độ nữ cư sĩ Visākhā (Quý-Sa-Kha)

Sách Dulva (Đun-Quá) của Tây Tạng cho rằng: “Trước khi trở về kinh thành Kapilavatthu (CaTỳLaVệ) để tế độ dòng ThíchCa (Sakyā), Đức Thế Tôn ngự đến thành phố Bhaddiya (Phắc-Đí-Dá) để tế độ gia tộc Meṇḍaka (Mêng-Đá-Ká) trong đó có cô bé Visākhā (Quý-Sa-Kha) vừa được 7 tuổi”, nếu như giả thuyết này đúng thì nàng Visākhā (Quý-Sa-Kha) chứng Thánh quả Dự lưu vào hạ thứ nhất của Đức Thế Tôn.

Một số tư liệu ghi nhận: “Nàng Visākhā chứng Thánh quả Dự Lưu vào hạ thứ hai của Đức Thế Tôn”.

Theo Tạng Luật, Đức Thế Tôn khi trú ngụ ở Vesāli (VêXá) theo như ý thích, rồi Ngài cùng Đại chúng Tỳkhuu 1.250 vị ra đi đến thành phố Bhaddiya (Phắc-Đí-Dá), ngụ trú trong rừng Jātiyā (Cha-Tí-Da)⁽¹⁾, nơi đây Đức Thế Tôn tế độ cô bé Visākhā cùng Trưởng giả Meṇḍaka (Mêng-Đá-Ká) chứng Thánh quả Dự Lưu.

Như vậy, có khả năng nàng Visākhā được Đức Thế Tôn tế độ vào hạ thứ hai, vì Đông Phương Tự (Pubbārāma) được hoàn tất không thể sau hạ thứ 15 của Đức Thế Tôn (xem giải thích ở phần sau).

Ngoài ra, vì lòng bi mẫn đối với Bàlamôn Sela (Sê-Lá) cùng 300 Bàlamôn hội chúng của vị ấy⁽²⁾, Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu tuần tự du hành đến thành phố Bhaddiya (Phắc-Đí-Dá) trong xứ Aṅga (Ăng-Gá).

Trưởng giả Meṇḍaka (Mêng-Đá-Ká) được nghe Đức Thế Tôn cùng Đại chúng Tỳkhuu đến thành phố Bhaddiya hiện đang cư ngụ nơi rừng Jātiyā, bảo cô cháu gái của mình là Visākhā rằng:

- Nay Visākhā con, “Đức Sa-môn Gotama (CồĐàm) con trai dòng Sākya (ThíchCa) đã xuất gia, nay đã ngự đến Bhaddiya và ngụ tại khu rừng Jātiyā. Được nghe đại chúng tán dương rằng: “Ngài là bậc ALaHán Chánh giác”, con hãy đi đến rừng Jātiyā (Cha-Tí-Da) để đánh lễ Ngài, tạo phước lành đặc biệt đến cho con. Con cùng 500 nữ hầu đi đến đánh lễ Ngài, ta cũng sẽ đến đó để viếng thăm Ngài”.

Hỏi. Vì sao Trưởng giả Meṇḍaka (Mêng-Đá-Ká) sắp xếp 500 cỗ xe cho cô cháu gái của mình?

Đáp. Trưởng giả Meṇḍaka suy nghĩ rằng: “Nên để Visākhā đi cùng 500 nữ hầu (cùng trang tuổi) để bày tỏ sự cung kính đặc biệt đối với Đức Thế Tôn, đồng thời nêu rõ vị trí đặc biệt của Visākhā là “người đại phước”.

Cả 500 nữ hầu này là những cô bé gái cùng sinh ra trong một ngày với Visākhā, Trưởng giả Meṇḍaka cho mang tất cả về nuôi dưỡng, để thành những nữ hầu của Visākhā.

Vua Bimbisāra (Bình Sa) ban 500 cỗ xe cho 500 cô bé để làm phương tiện di chuyển.

Trong thời Đức Phật chỉ có ba người nữ có được 500 cỗ xe cùng 500 nữ hầu cùng sinh ra trong một ngày, đó là: Nàng Visākhā, công chúa Sumanā (Sú-Má-Na) và công chúa Cundī (Chun-Đi) (con của vua BìnhSa), đó là biểu tượng “*người nữ đại phước*”.

Với sự thông tuệ sẵn có, cô bé Visākhā suy nghĩ: “Sẽ không thích hợp khi ta cho xe đến quá gần Ngài Đại Samôn”.

Cô bé cho dừng xe cách chỗ ngụ Đức Thế Tôn một khoảng cách không quá xa cũng không quá gần, rồi cùng 500 nữ hầu xuống xe, cô tháo đôi hài bằng vàng ra, đi chân trần đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên hợp lễ.

(1)- ĐĐ Indacanda (d). Luật Đại Phẩm II. Chương VI. Dược phẩm (Bhesajjakkhandaḥakam), số 83.

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 3).

Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại thích hợp với sự hiểu biết của cô bé bảy tuổi. Dứt pháp thoại, cô bé Visākhā (Quý-Sa-Kha) cùng 500 nữ hầu chứng Thánh quả Dự Lưu.

Cô bé Visākhā bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, ông nội con là Trưởng giả Menḍaka đang trên đường đến rừng Jātiyā để đánh lễ Đức Thế Tôn.

Rồi cô bé Visākhā cùng 500 nữ hầu đánh lễ Đức Thế Tôn ra về.

Khi cho cháu gái Visākhā đi đến rừng Jātiyā (Cha-Tí-Da), Trưởng giả Menḍaka cho thặng ngựa vào cỗ xe xinh đẹp lộng lẫy dành cho mình, cùng những người hầu đi đến rừng Jātiyā yết kiến Đức Thế Tôn.

Nhiều du sĩ ngoại đạo đã nhìn thấy Trưởng giả Menḍaka từ đằng xa đang đi lại, sau khi nhìn thấy hỏi Trưởng giả Menḍaka rằng:

- Này gia chủ, ông đi đâu vậy?.

- Thưa các Ngài, tôi đến yết kiến Samôn Gotama (CồĐàm).

- Này gia chủ, ông là người theo thuyết hành động, sao lại đi đến yết kiến Samôn Gotama là người chủ trương “không hành động”?.

Này gia chủ, Samôn Gotama (CồĐàm) là người thuyết về “không hành động”, giảng về “pháp không hành động”, huấn luyện các đệ tử với điều ấy.

Trưởng giả Menḍaka khởi ý rằng: “*Những du sĩ ngoại đạo ganh tị như thế này thì không còn nghi ngờ gì về Đức Thế Tôn nữa, Ngài thật sự là bậc ALaHán, Chánh Đẳng Giác*”.

Sau khi đã đi hết khoảng đường dành cho ô tô xe, Trưởng giả Menḍaka xuống xe, đi chân trần đến yết kiến Đức Thế Tôn, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên, bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, có những Samôn, Bàlamôn nói rằng: “Samôn Gotama chủ trương “không hành động”, thuyết “pháp không hành động”. Bạch Thế Tôn, những người này nói đúng sự thật hay xuyên tạc Đức Thế Tôn?

- Này gia chủ, có một pháp môn, nói chân chánh phải nói về Ta như sau “Samôn Gotama chủ trương “không hành động” và thuyết “pháp không hành động”. Này gia chủ, với thân làm ác, nói lời ác và ý nghĩ ác, Như Lai đã từ bỏ và thuyết về “thân không làm ác, không nói lời ác và ý không suy nghĩ ác”.

Này gia chủ, có một pháp môn này, nếu nói về ta một cách chân chánh, phải nói rằng: “Samôn Gotama chủ trương “không hành động” và thuyết “*pháp không hành động*”.

Sau đó, Đức Thế Tôn thuyết Pháp theo thứ lớp đến Trưởng giả Menḍaka (Mêng-Đá-Ká) đang ngồi một bên. Tức là Ngài đã giảng giải về bố thí, giữ giới, thuyết về cõi trời, sự ô nhiễm thấp kém tai hại của các dục, sự lợi ích của việc thoát ra khỏi dục lạc.

Khi Đức Thế Tôn biết được tâm của Trưởng giả Menḍaka đã sẵn sàng, dễ uốn nắn, không còn chướng ngại, hướng thượng, tĩnh lặng, Đức Thế Tôn thuyết lên Pháp được chư Phật khai mở là: Khổ, Tập, Diệt, Đạo.

Cũng giống như tấm vải sạch chưa bị vết nhơ có thể nhuộm màu một cách toàn vẹn; tương tự như thế, ngay tại chỗ ngồi Pháp nhãn không nhiễm bụi trần, không vết nhơ đã sinh khởi đến Trưởng giả Menḍaka: “*Điều gì có bản tính được sinh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tính hoại diệt*”.

Sau đó, khi đã thấy Pháp, đã thành tựu được Pháp, đã hiểu được Pháp, đã thấm nhuần Pháp, hoài nghi đã không còn, sự lưỡng lự đã dứt hẳn, đã thành tựu niềm tin vào Giáo Pháp của Bạc Đạo Sư, không còn cần sự trợ duyên của người khác, Trưởng giả Menḍaka bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, thật là tuyệt vời! Bạch Thế Tôn, thật là tuyệt vời! Bạch Thế Tôn, ví như người có thể lật ngửa vật đã được úp lại, mở ra vật đã bị che kín, chỉ đường cho kẻ lạc lối, đem lại cây đèn dầu nơi bóng tối (nghĩ rằng): “*Những ai có mắt sẽ thấy được các hình dáng*”.

Cũng vậy, Pháp đã được Đức Thế Tôn dùng nhiều phương tiện để giảng giải. Bạch Thế Tôn, con xin quy ngưỡng Đức Thế Tôn, Giáo Pháp, và Tăng chúng, xin Đức Thế Tôn chấp nhận con là nam cư sĩ kể từ hôm nay cho đến trọn đời.

Bạch Thế Tôn, xin Ngài nhận lời con thọ thực vào ngày mai cùng với hội chúng Tỳkhuu.

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời, Trưởng giả Menḍaka hiểu được sự nhận lời của Đức Thế Tôn nên đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ Đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiều quanh Đức Thế Tôn, rồi ra đi.

Khi trải qua đêm ấy, Trưởng giả Menḍaka đã cho chuẩn bị sẵn sàng các vật thực thượng hạng loại cứng loại mềm, rồi cho người thông báo giờ đến Đức Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn, đã đến giờ, vật thực đã chuẩn bị sẵn sàng”.

Khi ấy vào buổi sáng, Đức Thế Tôn đã vận y tề chỉnh, cầm y bát, rồi đi đến tư gia của Trưởng giả Menḍaka (Mêng-Đá-Ká), sau khi đến đã ngồi vào chỗ ngồi được soạn sẵn, cùng với hội chúng Tỳkhuu 1.250 vị.

Rồi bà Candapadumā (Chan-Đá-Pá-Đú-Ma) vợ Trưởng giả Menḍaka, con trai Trưởng giả là Dhanañjaya (Thá-Nanh-Chá-Dá), dâu là nàng Sumanadevī (Sú-Má-Ná-Đê-Quy) và người hầu Punṇa (Pung-Ná) đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên hợp lễ.

Đức Thế Tôn đã thuyết Pháp theo thứ lớp đến những người ấy. Tức là Ngài đã giảng về bố thí, về giữ giới, về cõi trời, sự ô nhiễm thấp kém tai hại của các dục, sự lợi ích của việc thoát ra khỏi dục lạc.

Khi Đức Thế Tôn biết được tâm của những người ấy đã sẵn sàng, dễ uốn nắn, không còn chướng ngại, hướng thượng, tĩnh lặng, Đức Thế Tôn thuyết lên Pháp được chư Phật khai mở là: Khổ, Tập, Diệt, Đạo.

Như tấm vải sạch chưa bị vết nhơ có thể nhuộm màu một cách toàn vẹn, cũng vậy, ngay tại chỗ ngồi ấy Pháp nhãn không nhiễm bụi trần, không vết nhơ đã sinh khởi đến những người ấy: “*Điều gì có bản tính được sinh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tính hoại diệt.*”

Khi đã thấy được Pháp, đã thành tựu được Pháp, đã hiểu được Pháp, đã thấm nhuần Pháp, hoài nghi đã không còn, sự lưỡng lự đã dứt hẳn, đã thành tựu niềm tin vào Giáo Pháp của Bậc Đạo Sư, không còn cần sự trợ duyên của người khác, những người ấy bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, thật là tuyệt vời! Bạch Thế Tôn, thật là tuyệt vời! Bạch Thế Tôn, ví như người có thể lật ngửa vật đã được úp lại, mở ra vật đã bị che kín, chỉ đường cho kẻ lạc lối, đem lại cây đèn dầu nơi bóng tối (nghĩ rằng): “*Những ai có mắt sẽ thấy được các hình dáng*”. Cũng vậy, Pháp được Đức Thế Tôn dùng nhiều phương tiện để giảng giải.

Bạch Thế Tôn, chúng con xin quy ngưỡng Đức Thế Tôn, Giáo Pháp, và Tăng chúng, xin Đức Thế Tôn chấp nhận chúng con là những cư sĩ kể từ hôm nay cho đến trọn đời.

Sau đó, Trưởng giả Menḍaka đã tự tay làm hài lòng và thỏa mãn hội chúng Tỳkhuu có Đức Phật đứng đầu với thức ăn thượng hạng loại cứng loại mềm. Đến khi Đức Thế Tôn đã thọ thực xong bàn tay đã rời khỏi bát, Trưởng giả Menḍaka đã ngồi xuống ở một bên, bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, cho đến khi nào Đức Thế Tôn còn ngụ tại Bhaddiya (Phắc-Đí-Dá) thì con xin dâng vật thực thường xuyên đến hội chúng Tỳkhuu có Đức Phật đứng đầu đến khi ấy.

Khi ấy, Đức Thế Tôn đã chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi cho Trưởng giả Menḍaka bằng bài Pháp thoại rồi từ chỗ ngồi đứng dậy và ra đi⁽¹⁾.

Bản Sớ giải kinh Pháp cú có thêm chi tiết như sau:

(1)- Xem ĐĐ Indacanda (d). Luật Đại Phẩm II. Chương VI. Dục phẩm (Bhesajjakhandhakam), số 84.

Sau khi nghe pháp chứng đắc Thánh quả Dự Lưu, Trưởng giả Menḍaka thuật lại câu chuyện “những du sĩ ngoại đạo đã xuyên tạc Đức Thế Tôn, ngăn cản không cho Trưởng giả Menḍaka đến yết kiến Đức Thế Tôn”.

Nhưng dù họ có ngăn cản như thế nào, Trưởng giả cương quyết đến yết kiến Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay gia chủ, đối với những chúng sinh này, dù lỗi của họ có lớn đến đâu họ cũng không thấy. Còn người khác không có lỗi, họ cũng đặt chuyện để nói, như kẻ sàng gạo trắng tìm vỏ trấu vàng.

Tiếp theo Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

242- Sudassaṃ vajjamaññesaṃ, attano pana duddasaṃ;

Paresaṃ hi so vajjāni, opunāti yathā bhusaṃ;

Attano pana chādeti, kalimva kitavā saṭho.

“Thấy lỗi người thì dễ; thấy lỗi mình mới khó.

Lỗi người, ta phan tìm, như tìm trấu trong gạo.

Còn lỗi mình thì dấu, như thợ săn giấu mình” (HT. TMC d)⁽¹⁾.

Sau khi ngự tại Bhaddiya theo như ý thích, Đức Thế Tôn đã ra đi du hành về phía Aṅguttarāpa (Ăng-Gút-Tá-Ra-Pá)⁽²⁾ cùng với đại chúng Tỳkhuu 1.250 vị mà không thông báo cho Trưởng giả Menḍaka biết.

Trưởng giả Menḍaka được nghe: “Đức Thế Tôn đã ra đi du hành về phía Aṅguttarāpa cùng với đại chúng Tỳkhuu 1.250 vị.”

Trưởng giả Menḍaka ra lệnh cho những người nô lệ và những người làm công rường:

- Nay các người, hãy chất lên các xe hàng nhiều muối, dầu ăn, gạo lức, và vật thực loại cứng rồi hãy ra đi. Một ngàn hai trăm năm mươi người chăn bò, hãy lấy ra 1,250 con bò sữa rồi hãy ra đi.

Nơi nào chúng ta gặp được Đức Thế Tôn, chúng ta sẽ dâng sữa tươi để Ngài thọ dụng.

Trưởng giả Menḍaka gặp được Đức Thế Tôn ở khu rừng vắng trên đường đi.

Trưởng giả Menḍaka đi đến yết kiến Đức Thế Tôn, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên, bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn nhận lời con thọ thực vào ngày mai cùng với hội chúng Tỳkhuu.

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời, Trưởng giả Menḍaka hiểu được Đức Thế Tôn đã nhận lời nên từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ Đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiễu quanh Đức Thế Tôn, rồi ra đi.

Khi trải qua đêm, Trưởng giả Menḍaka đã cho chuẩn bị sẵn sàng các vật thực thượng vị loại cứng loại mềm, rồi cho người thông báo giờ đến Đức Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn, đã đến giờ, vật thực đã sẵn sàng”.

Khi ấy vào buổi sáng, Đức Thế Tôn đã vận y tề chỉnh, cầm y bát, rồi đi đến chỗ cúng dường vật thực của Trưởng giả Menḍaka, sau khi đến đã ngồi vào chỗ được soạn sẵn cùng với hội chúng 1.250 vị Tỳkhuu.

Khi ấy, Trưởng giả Menḍaka ra lệnh cho một ngàn hai trăm năm mươi người chăn bò rằng:

- Các người, hãy dắt mỗi con bò cái đến đứng gần một vị Tỳkhuu rồi dâng sữa tươi để các Ngài thọ dụng.

Trưởng giả Menḍaka đã tự tay làm hài lòng và thỏa mãn hội chúng Tỳkhuu có Đức Phật đứng đầu với thức ăn thượng vị loại cứng loại mềm và sữa tươi. Các vị Tỳkhuu ngần ngại không thọ lãnh sữa tươi, Đức Thế Tôn dạy:

(1)- Dhpa. Câu số 252.

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (Tập 4).

- Nay các Tỳkhuu, hãy nhận và thọ dụng sữa tươi.

Khi Đức Thế Tôn thọ thực xong bàn tay rời khỏi bát, Trưởng giả Menḍaka (Mêng-Đá-Ká) ngồi xuống một bên, bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, có những con đường, những khu rừng vắng, ít nước, ít vật thực, công việc không được thuận tiện nếu đi đường không tiên liệu trước. Lành thay, Bạch Thế Tôn, xin Đức Thế Tôn hãy cho phép sự tiên liệu (về hành trình đường xa) đến các vị Tỳkhuu.

Đức Thế Tôn đã chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi cho Trưởng giả Menḍaka bằng bài Pháp thoại rời từ chỗ ngồi đứng dậy ra đi.

Nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, Đức Thế Tôn thuyết lên Pháp thoại thích hợp rời cho phép các Tỳkhuu rằng:

- Nay các Tỳkhuu, ta cho phép năm sản phẩm từ bò là sữa tươi (khīraṃ), sữa đông (dadhi), sữa bơ (takkaṃ), bơ đặc (navanītaṃ) và bơ lỏng (sappi).

Này các Tỳkhuu, có những con đường, những khu rừng vắng, ít nước, ít vật thực, sẽ không được thuận tiện khi đi đường nếu không tiên liệu trước.

Này các Tỳkhuu, vì sự tiên liệu (về hành trình đường xa) ta cho phép với vị có nhu cầu gạo lức tầm cầu về gạo lức, với vị có nhu cầu đậu xanh tầm cầu đậu xanh, với vị có nhu cầu đậu māsā tầm cầu đậu māsā, với vị có nhu cầu muối tầm cầu muối, với vị có nhu cầu đường tầm cầu đường, với vị có nhu cầu dầu ăn tầm cầu dầu ăn, với vị có nhu cầu bơ lỏng tầm cầu bơ lỏng.

Này các Tỳkhuu, có những cư sĩ có niềm tin đã được an trú, những người này để tiền vàng ở tay của những người làm các vật trở thành đúng phép (kappiyakāra) (nói rằng): *“Hãy dâng đến Ngài Đại Đức vật đã làm trở thành đúng phép từ (số tiền) này”*.

Này các Tỳkhuu, ta cho phép chấp nhận vật đã làm trở thành đúng phép từ điều ấy, nhưng này các tỳ khuru ta không nói rằng: *“Vàng và bạc có thể được chấp nhận, có thể được tầm cầu bởi bất cứ cách thức nào”*.

***Đạo sĩ bện tóc Keṇiya.**

Sau đó, Đức Thế Tôn tuần tự du hành đến Āpaṇa(A-Pá-Ná). Đạo sĩ bện tóc Keṇiya (Kê-Ní-Dá) nghe rằng: *“Ngài Samôn Gotama (CồĐàm) con trai dòng Sākya (ThíchCa) đã xuất gia, nay đã đến Bhaddiya (Phắc-Đí-Dá), ngụ tại khu rừng Jātīyā (Cha-Tí-Da).*

Tiếng đồn tốt đẹp về Ngài Gotama ấy đã được lan rộng ra như vậy: *“Đức Thế Tôn ấy là bậc ALaHán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn”*.

Vị ấy sau khi tự mình chứng ngộ thắng trí đã thấu suốt thế gian này tính luôn cõi chư thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm thiên, cho đến dòng dõi Samôn, Bàlamôn, các hạng chư thiên và loài người.

Vị ấy thuyết giảng Pháp toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, và toàn hảo ở đoạn kết, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, giảng giải về Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ.

Tốt thay cho việc diện kiến các vị ALaHán như thế”.

Đạo sĩ bện tóc Keṇiya (Kê-Ní-Dá) đã khởi ý rằng: *“Ta nên cho người đem đến cho Samôn Gotama (CồĐàm) vật gì đây?”*.

Rồi Đạo sĩ bện tóc Keṇiya suy nghĩ:

“Những ẩn sĩ trước đây là Bàlamôn, là những người làm ra chú thuật, là những người sử dụng chú thuật, những người ấy có hình thức chú thuật cổ điển đã được ca, đã được nói ra, đã được thực hiện.

Những người Bàlamôn hiện nay cũng ca theo hình thức ấy, nói ra theo hình thức ấy, giảng giải theo điều đã được giảng giải, nói lại điều đã được nói, (các vị ấy) như là: Aṭṭhako (Át-Thá-Kô), Vāmaḥko (Qua-Má-Kô), Vāmadevo (Qua-Má-Đê-Vô), Vessāmitto (Quét-Sa-Mít-Tô), Yamataggi (Dá-Má-Tất-Gí), Āngiraso (Ăng-Gí-Rá-Sô), Bhāradvājo (Pha-

Rá-Đoa-Chô), Vāsetṭho (Qua-Sét-Thô), Kassapo (Kát-Sá-Pô), Bhagu (Phá-Gú) đã không ăn vào buổi tối, đã cử kiêng việc ăn sau Ngọ, các vị ấy chấp nhận các thức uống có hình thức như vậy.

Samôn Gotama (CồĐàm) cũng không ăn vào buổi tối và kiêng cử việc ăn sau Ngọ nên Samôn Gotama cũng xứng đáng được chấp nhận các thức uống có hình thức như vậy”.

Đạo sĩ bện tóc Keṇiya (Kê-Ní-Dá) cho người chuẩn bị sẵn sàng rất nhiều thức uống và cho người đem đi bằng những giỏ mang sau vai, đi đến gặp Đức Thế Tôn.

Sau khi đến đã tỏ vẻ thân thiện với Đức Thế Tôn, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã đứng ở một bên, nói rằng:

- Xin Ngài Gotama (CồĐàm) hãy thọ lãnh thức uống của tôi.
- Này Keṇiya (Kê-Ní-Dá), như vậy hãy dâng đến các Tỳkhuu.
- Các vị Tỳkhuu ngần ngại không thọ lãnh.
- Này các Tỳkhuu, hãy nhận và thọ dụng.

Đạo sĩ bện tóc Keṇiya đã tự tay làm hài lòng và thỏa mãn hội chúng Tỳkhuu có Đức Phật đứng đầu với rất nhiều thức uống.

Đến khi Đức Thế Tôn có bàn tay đã rời khỏi bát, đạo sĩ bện tóc Keṇiya ngồi xuống một bên.

Đức Thế Tôn với Pháp thoại đã chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi cho đạo sĩ bện tóc Keṇiya.

Sau thời Pháp thoại, đạo sĩ bện tóc Keṇiya nói với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Ngài, xin Ngài Gotama hãy nhận lời tôi bữa thọ thực vào ngày mai cùng với hội chúng Tỳkhuu.

- Này Keṇiya, hội chúng Tỳkhuu rất đông có đến 1.250 vị và người đã đặt nhiều niềm tin vào các vị Balamôn.

Lần thứ nhì, đạo sĩ bện tóc Keṇiya nói với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Ngài Gotama, dầu cho hội chúng Tỳkhuu rất đông có đến 1.250 vị và (dầu cho) tôi đã đặt nhiều niềm tin vào các vị Balamôn, xin Ngài Gotama hãy nhận lời tôi thọ thực vào ngày mai cùng với hội chúng Tỳkhuu.

- Này Keṇiya, hội chúng Tỳkhuu rất đông có đến 1.250 vị Tỳkhuu và người đã đặt nhiều niềm tin vào các vị Balamôn.

Lần thứ ba, đạo sĩ bện tóc Keṇiya đã nói với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Ngài Gotama, dầu cho hội chúng Tỳkhuu rất đông, có đến 1.250 vị và (dầu cho) tôi đã đặt nhiều niềm tin vào các vị Balamôn, xin Ngài Gotama hãy nhận lời tôi thọ thực vào ngày mai cùng với hội chúng Tỳkhuu.

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời, đạo sĩ bện tóc Keṇiya hiểu được sự nhận lời của Đức Thế Tôn nên đã từ chỗ ngồi đứng dậy và ra đi.

Nhân lý do ấy nhân sự kiện ấy, Đức Thế Tôn thuyết lên Pháp thoại thích hợp, rồi bảo các Tỳkhuu rằng:

- Này các Tỳkhuu, ta cho phép tám loại thức uống: nước xoài (amba), nước táo hồng (jambu), nước chuối hột (coca), nước chuối không hột (moca), nước mật ong (madhu), nước nho (muddika), nước ngó sen (sāluka), nước dâu (phārusaka).

Này các Tỳkhuu, ta cho phép tất cả các loại nước cốt trái cây (phalarasaṃ) ngoại trừ nước cốt của ngũ cốc.

Này các Tỳkhuu, ta cho phép tất cả các loại nước cốt của lá cây (pattarasāṃ) ngoại trừ nước cốt của loại rau cải nấu chín.

Này các Tỳkhuu, ta cho phép tất cả các loại nước cốt của bông hoa (puppharasāṃ) ngoại trừ nước cốt của bông cây cam thảo (madhukapuppharasāṃ).

Này các Tỳkhuu, ta cho phép nước cốt của cây mía.

Trải qua đêm ấy, đạo sĩ bện tóc Keṇiya cho chuẩn bị sẵn sàng các vật thực thượng vị loại cứng loại mềm tại khu ẩn dật của mình, rồi cho người báo giờ đến Đức Thế Tôn: “Bạch Ngài Gotama (CồĐàm), đã đến giờ, vật thực đã sẵn sàng”.

Khi ấy vào buổi sáng, Đức Thế Tôn vận y tề chỉnh, tay cầm y bát đi đến khu ẩn dật của đạo sĩ bện tóc Keṇiya, sau khi đến ngồi vào chỗ ngồi được soạn sẵn cùng với hội chúng Tỳkhuu.

Đạo sĩ bện tóc Keṇiya đã tự tay làm hài lòng và thỏa mãn hội chúng Tỳkhuu có Đức Phật đứng đầu với thức ăn thượng vị loại cứng loại mềm.

Khi Đức Thế Tôn thọ thực xong, bàn tay đã rời khỏi bát, đạo sĩ bện tóc Keṇiya (Kê-Ní-Dá) đi đến, ngồi xuống một bên Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn tùy hỷ phước đến đạo sĩ bện tóc Keṇiya bằng kệ ngôn.

Aggihuttamukhā yaññā; sāvittī chandaso mukhaṃ.

Rājā mukhaṃ manussānaṃ, nadīnaṃ sāgaro mukhaṃ.

“Lửa đứng đầu tế đàn; sách Sāvittī (Sa-Quít-Ti) đứng đầu niêm luật.

Vua đứng đầu con người; biển đứng đầu các sông”.

“Nakkhattānaṃ mukhaṃ cando, ādicco tapataṃ mukhaṃ;

Puññaṃ ākaṅkhamānānaṃ saṅgho, ve yajataṃ mukha”nti.

“Trăng đứng đầu các vì sao; mặt trời đứng đầu sức nóng.

Cúng dường Tăng tối thượng; với người tâm cầu phước”.

Rồi Đức Thế Tôn từ chỗ ngồi đứng dậy ra đi⁽¹⁾.

(Đạo sĩ bện tóc Keṇiya (Kê-Ní-Dá) cúng dường đến Đức Phật và 1.250 vị Tỳkhuu liên tục 7 ngày rất dễ dàng, không mấy khó khăn).

***Những địa danh.**

a- Thành phố Bhaddiya ở trong xứ Aṅga⁽²⁾.

Bhaddiya (Phất-Đí-Dá) là một trong những thành phố lớn của xứ Aṅga (Ăng-Gá)⁽³⁾, Đức Thế Tôn có đến thành phố này nhiều lần và trú ở rừng Jātiyā (Cha-Tí-Da) gần thành phố.

Ngoài gia tộc Trưởng giả Meṇḍaka trú ngụ nơi đây, sinh quán của Trưởng lão Bhaddaji (Phất-Đá-Chí)⁽⁴⁾ cũng ở thành phố này.

Sách Divyāvadāna (Thiện nghiệp thí dụ) gọi là Bhadrāṅkara⁽⁵⁾

b- Rừng Jātiyā (Jātiyāvana).

Jātiyā (Cha-Tí-Da) là khu rừng nhỏ gần thành phố Bhaddiya.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) giải thích: “Đó là một phần của cánh rừng lớn chạy dài đến núi HyMāLapson”⁽⁶⁾.

Nơi rừng Jātiyā, Đức Thế Tôn chế định học giới về giày dép đến các Tỳkhuu.

Được nghe rằng: Các Tỳkhuu ở Bhaddiya (Phất-Đí-Dá) sống say mê và gấn bó với việc trang hoàng đôi giày bằng nhiều cách.

Các vị tự làm và bảo người làm giày bằng cỏ (tịa), làm giày bằng cỏ tranh (muñja), làm giày bằng cỏ sậy (pabbaja), làm giày bằng cây dứa nước (hintāla), làm giày bằng lá sen (kamala), làm giày bằng len.

Các vị xao lãng việc trì tụng, việc học hỏi để tăng thượng giới, tăng thượng tâm, tăng thượng tuệ.

Các Tỳkhuu ít ham muốn đã phàn nàn, phê phán, chỉ trích những Tỳkhuu ở Bhaddiya, rồi trình lên Đức Thế Tôn việc này.

(1)- Xem ĐĐ Indacanda (d). Luật Đại phẩm (Mahāvagga). Chương VI. Dược phẩm, số 85-87.

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 1), xứ Aṅga.

(3)- Vin. i. 189 ; DhA. iii. 451.

(4)- JA. ii. 331.

(5)- Dvy. 123.

(6)- AA. ii. 597.

Đức Thế Tôn cho gọi những vị Tỳkhuu ở Bhaddiya đến, hỏi rằng:

- Nay các Tỳkhuu, nghe nói các Tỳkhuu ở Bhaddiya (Phất-Đí-Dá) sống say mê và gắn bó với việc trang hoàng đôi giày bằng nhiều cách. Các vị tự làm và bảo người làm giày bằng cỏ, làm giày bằng cỏ tranh (muñja), làm giày bằng cỏ sậy (pabbaja), làm giày bằng cây dừa nước (hintāla), làm giày bằng lá sen (kamala), làm giày bằng len.

Các vị xao lãng việc trì tụng, việc học hỏi làm tăng thượng giới, tăng thượng tâm, tăng thượng tuệ; có đúng như vậy không?

- Bạch Thế Tôn, có thật như vậy.

Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách các vị Tỳkhuu ở Bhaddiya; sau khi khiển trách, Ngài thuyết lên Pháp thoại thích hợp, rồi dạy các Tỳkhuu rằng:

- Nay các Tỳkhuu, các người xuất gia với phận sự nào, lại không thực hành những phận sự ấy. Lại thực hành những việc không cần phải thực hành.

Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

292- Yañhi kiccaṃ apaviddham; akiccaṃ pana kayirati.

Unnaḷānaṃ pamattānaṃ; tesam vaḍḍhanti āsavā.

“Việc đáng làm không làm; không đáng làm lại làm.

Người ngạo mạn, phóng dật; ô nhiễm ắt tăng trưởng”.

293- Yesañca susamāradhā; niccaṃ kāyagatā sati.

Akiccaṃ te na sevanti; kicce sātaccakāriṇo.

Satānaṃ sampajānānaṃ; atthaṃ gacchanti āsavā.

“Người siêng năng cần mẫn; thường thường quán thân niệm.

Không làm việc không đáng; gắng làm việc đáng làm.

Người tư niệm giác tỉnh; ô nhiễm được tiêu trừ” (HT.TMC d).

Dứt thời pháp thoại, nhóm Tỳkhuu Bhaddiya (Phất-Đí-Dá) chứng Thánh quả ALaHán⁽¹⁾.

Rồi Đức Thế Tôn chế định học giới cho các Tỳkhuu rằng:

- Nay các Tỳkhuu, không nên mang giày làm bằng cỏ, không nên mang giày làm bằng cỏ tranh, không nên mang giày làm bằng cỏ sậy, không nên mang giày làm bằng cây dừa nước, không nên mang giày làm bằng lá sen, không nên mang giày làm bằng len, không nên mang giày làm bằng vàng, không nên mang giày làm bằng bạc, không nên mang giày làm bằng ngọc mani, không nên mang giày làm bằng ngọc mắt mèo, không nên mang giày làm bằng pha-lê, không nên mang giày làm bằng đồng thau, không nên mang giày làm bằng thủy tinh, không nên mang giày làm bằng thiếc, không nên mang giày làm bằng chì, không nên mang giày làm bằng đồng đỏ; vị nào mang thì phạm tội dukkaṭa (tác ác).

Nay các Tỳkhuu, không nên mang bất cứ loại giày nào dùng cho việc đi lại; vị nào mang thì phạm tội dukkaṭa (tác ác).

Nay các Tỳkhuu, ta cho phép ba loại giày đặt ở chỗ nhất định, không thể mang đi (nơi khác) là: giày ở nhà tiểu, giày ở nhà tiêu, giày ở chỗ súc miệng⁽²⁾.

Trong bộ “Luật phân tích Giới Tỳkhuu” có ghi nhận một chi tiết phụ trong điều học Pārājika (trục xuất) số 1 là:

Có vị Thánh ALaHán nằm ngủ ban ngày trong rừng Jātiyā (Ngài an trú tâm vào thiền tịnh), bộ phận sinh dục của Ngài bị cương lên do gió.

Có một nữ nhân nhìn thấy, đã ngồi lên bộ phận sinh dục của Ngài, khi đạt được mục đích rồi bỏ đi.

Các vị Tỳkhuu khác nhìn thấy vị ấy bị nhày nhựa, nên trình việc này lên Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn dạy rằng:

(1)- Dhpa. Kệ ngôn số 293 – 294.

(2)- Xem ĐĐ Indacanda (d). Luật Đại phẩm II. Chương V. Da thú (Cammakkhandham), số 12.

- Nay các vị Tỳkhuu, bộ phận sinh dục nam bị cương cứng do năm nguyên nhân là: Do ái dục, do phân, do nước tiểu, do gió, do sâu bọ cắn.

Nay các Tỳkhuu, bộ phận sinh dục của Tỳkhuu ấy trở nên cương cứng do ái dục, điều này không hề có, vì Tỳkhuu ấy là bậc ALaHán. Nay các Tỳkhuu, vị Tỳkhuu ấy vô tội⁽¹⁾.

Cũng nơi rừng Jātiyā (Cha-Tí-Da) này, cháu trai của Trưởng giả Menḍaka là Uggaha (Úc-Gá-Há) đến yết kiến Đức Thế Tôn và cúng dường Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu như Trưởng giả Menḍaka.

Có lần Đức Thế Tôn trú ngụ nơi rừng Jātiyā ba tháng để đợi trí tuệ của Ngài Bhaddaji (Phất-Đá-Chí) thuần thục, rồi tế độ Ngài Bhaddaji. Sau thời Pháp, Ngài Bhaddaji (Phất-Đá-Chí) chứng đắc Thánh quả ALaHán⁽²⁾.

***Nhân danh.**

***Uggaha.**

Uggaha (Úc-Gá-Há) là cháu họ của Trưởng giả Menḍaka, về sau Trưởng giả Menḍaka nhận là cháu nội để thừa hưởng gia tài của mình, vì Trưởng giả Dhanañjaya (Thá-Nanh-Chá-Dá) không có con trai, đồng thời theo lời thỉnh của vua Pasenadi (PaTurNặc), đến trú ngụ nơi thành phố Sāketa (Sa-Kê-Tá) trong vương quốc Kosala (KiềuTấtLa).

Có lần, Đức Thế Tôn trú ngụ nơi khu rừng Jātiyā, Trưởng giả Uggaha thỉnh Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu đến thọ thực tại tư gia của mình.

Sau buổi cúng dường vật thực, Trưởng giả Uggaha (Úc-Gá-Há) thỉnh Đức Thế Tôn giáo giới những người con gái của mình sắp về nhà chồng.

Do duyên sự này, Đức Thế Tôn thuyết lên kinh Uggaha (Uggahasutta).

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có giải thích: “Đức Thế Tôn đến tư gia của Uggaha (Úc-Gá-Há) thọ thực, ngay ngày đang tiến hành lễ cưới cho con gái của gia chủ Uggaha”⁽³⁾.

***Tóm lược Kinh Uggaha.**

Đức Thế Tôn dạy những người con gái của gia chủ Uggaha như vậy:

“Này các thiếu nữ, các con hãy học tập như sau:

1- Đối với chồng, đối với cha mẹ chồng; chúng ta sẽ thức dậy trước, sẽ đi ngủ sau cùng, vui lòng nhận mọi công việc (kīmākārāpaṭissāviniyo), xử sự đẹp lòng (manāpacāriṇiyo), nói lời nhu hòa.

2- Chồng ta kính trọng những ai như: Cha mẹ, Samôn, Bàlamôn. Chúng ta cũng sẽ tôn trọng, kính lễ, cúng dường và khi họ đến, chúng ta sẽ dâng hiến họ chỗ ngồi và nước.

3- Phàm có những công nghiệp trong nhà, hoặc thuộc về len (uṇṇā), hay vải bông (kappāsā). Ở đây chúng ta phải thông thạo, không được biếng nhác (anālāsā); tự tìm hiểu phương pháp làm; vừa đủ để tự mình làm, vừa đủ để sắp đặt người làm (alamsaṃvidhātum).

4- Trong nhà chồng, phàm có nô tỳ hay người đưa tin, hay người công thợ nào. Chúng ta phải biết sự thiếu sót của chúng với công việc đã làm; chúng ta phải biết sự thiếu sót của chúng với công việc không làm.

Chúng ta phải biết sức mạnh hay sức không mạnh của những người đau bệnh; chúng ta sẽ có những vật thực loại cứng loại mềm đến mỗi người tùy theo từng phần (paccamsena) của mình.

5- Phàm có tiền, lúa gạo, bạc, vàng do người chồng mang về, chúng ta cần phải giữ gìn, bảo vệ chúng không là kẻ trộm đạo (dhuttī), kẻ hoang phí (soṇṇī), kẻ phá hoại (vināsikāya).

(1)- Xem ĐĐ Indacanda (d). Luật Phân tích Tỳkhuu I, số 67.

(2)- J. ii. 331; ThagA. i. 286.

(3)- AA. ii. 597.

Này các thiếu nữ, thành tựu năm pháp này, sau khi thân hoại mệnh chung được cộng trú với chư Thiên có thân khả ái (HT. TMC d)⁽¹⁾.

***Trưởng lão Bhaddaji.**

Trong thời Đức Phật tại thế, Ngài Bhaddaji (Phất-Đá-Chí) sinh ra ở thành phố Bhaddiya của xứ Aṅga (Ăng-Gá) (xứ Aṅga nằm về phía Đông Bắc của vương quốc Magadha).

Thanh niên Bhaddaji (Phất-Đá-Chí) là con duy nhất của vị đại thần trưởng giả Bhaddiya (Phất-Đí-Dá), có tài sản là 800 triệu tiền vàng.

Thanh niên Bhaddaji có ba tòa lầu đài dành cho ba mùa như Thái tử Siddhattha (SĩĐạtTa), thanh niên Bhaddaji sống trong mỗi lầu đài 4 tháng rồi cùng thân tộc, thân hữu chuyển sang lầu đài khác.

Mỗi dịp như vậy cư dân thành phố Bhaddiya thường nô nức đi xem sự sang trọng lộng lẫy của thanh niên Bhaddaji.

Giữa hai tòa lầu đài trên đường đi từ lầu đài này đến lầu đài khác, người ta thường dựng lên những khán đài dọc hai bên đường, xếp chỗ ngồi theo tầng bậc chồng lên phía sau nhiều lớp, cư dân ngồi trên những ghế cao chứng kiến cảnh sang trọng, xa hoa, lộng lẫy của thanh niên Bhaddaji.

Đức Thế Tôn sau ba tháng cư ngụ nơi rừng Jātiyā (Cha-Tí-Da), khi thấy duyên lành Thánh quả ALaHán của Bhaddaji đã hội tụ đầy đủ, Đức Thế Tôn cho thông báo đến cư dân thành Bhaddiya rằng: “Ngày mai Bạc Đạo sư sẽ lên đường du hành sang xứ khác”.

Cư dân thành Bhaddiya (Phất-Đí-Dá) thỉnh rằng:

- Bạch Thế Tôn, xin Ngài và đại chúng Tỳkhuu nhận lời thọ vật thực của chúng con vào ngày mai.

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Cư dân thành Bhaddiya cho dựng ở giữa thành phố một khán đài rộng lớn, trang hoàng khán đài thật xinh đẹp, sửa soạn chỗ ngồi của Đức Thế Tôn cùng Đại chúng Tỳkhuu cao thấp theo hạ lạp. Rồi cùng nhau mang vật thực, lễ phẩm đến cúng dường Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu.

Hôm sau, khi mọi việc đã chuẩn bị sẵn sàng, người chủ lễ cử sứ giả đến rừng Jātiyā báo giờ Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, đã đến giờ, vật thực đã chuẩn bị sẵn sàng.

Đức Thế Tôn cùng Đại chúng Tỳkhuu đi vào thành phố Bhaddiya đến khán đài, ngồi vào chỗ ngồi được soạn sẵn, cư dân thành phố Bhaddiya cúng dường vật thực đến Đức Phật và đại chúng Tỳkhuu.

Hôm ấy cũng là ngày thanh niên Bhaddiya (Phất-Đí-Dá) chuyển sang lầu đài khác để trú ngụ. Khác với những lần trước, lần này chẳng có một cư dân nào đến chiêm ngưỡng sự sang trọng lộng lẫy của thanh niên Bhaddaji.

Ngạc nhiên, thanh niên Bhaddaji hỏi tùy tùng rằng:

- Hôm nay vì sao cư dân thành Bhaddiya không đến chiêm ngưỡng chúng ta như mọi khi?

- Thưa chủ, vì hôm nay cư dân thành Bhaddiya (Phất-Đí-Dá) cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu; đồng thời đang nghe Pháp từ Đức Thế Tôn. Do vậy không có ai đến chiêm ngưỡng chủ nhân di chuyển từ lầu đài này sang lầu đài khác.

Thanh niên Bhaddaji suy nghĩ:

- Ồ! Uy lực của vị Samôn này thật kỳ diệu, cư dân thành Bhaddiya chẳng màng chiêm ngưỡng sự lộng lẫy của ta, cùng nhau tập trung cúng dường và nghe Pháp từ vị ấy. Ta hãy đến nghe Pháp từ vị ấy.

⁽¹⁾- A.iii. 36.

Thanh niên Bhaddaji (Phất-Đá-Chí) nói rằng:

- Vậy chúng ta cũng đến nơi vị Samôn Gotama đang Giảng pháp.

- Vâng, thưa chủ.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn sau khi thọ thực xong, với âm thanh du dương Ngài tùy hỷ phước bằng thời pháp thoại đến cư dân thành Bhaddiya.

Thanh niên Bhaddaji cùng tùy tùng đi đến khán đài, đứng bên ngoài đại chúng. Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại thích hợp với cơ tánh cùng pháp lành được tích lũy đang chín muồi của thanh niên Bhaddaji.

Nghe xong thời Pháp thoại, thanh niên Bhaddaji (Phất-Đá-Chí) chứng đạt Thánh quả ALaHán, Ngài Bhaddaji thưa với cha rằng:

- Thưa cha, theo lời dạy Đức Thế Tôn, đời sống xuất gia là phóng khoáng không bị trói buộc, đời sống tại gia bị ràng buộc rất nhiều. Con muốn xuất gia sống đời sống Phạm hạnh trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn.

- Nay Bhaddaji sao con nói thế, ngay cả khi con mệnh chung cha mẹ còn không muốn lia bỏ thi thể của con. Làm thế nào khi con còn sống cha mẹ lại chấp thuận cho con đi xuất gia.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay gia chủ Bhaddiya (Phất-Đí-Dá), thanh niên Bhaddaji (Phất-Đá-Chí) sau khi nghe pháp đã hiểu pháp. Chính hôm nay hoặc là thanh niên Bhaddaji sẽ xuất gia, hoặc sẽ mệnh chung.

Trưởng giả Bhaddiya (Phất-Đí-Dá) suy nghĩ: “Đức Thế Tôn không hai lời, nếu ta không chấp nhận cho Bhaddaji (phất-đá-chí) xuất gia thì ngay hôm nay Bhaddaji phải mệnh chung, ta không muốn điều này xảy ra”.

Trưởng giả Bhaddiya bạch rằng:

“Bạch Thế Tôn, chúng con không muốn nam tử Bhaddaji mệnh chung. Vậy, xin Thế Tôn hãy cho nam tử Bhaddaji xuất gia”.

Sau khi Ngài Bhaddaji xuất gia, Trưởng giả Bhaddiya cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn và Đại chúng Tỳkhuu liên tục 7 ngày.

Vào ngày thứ tám, Đức Thế Tôn cùng Đại chúng Tỳkhuu du hành đến làng Kotigāma (Kô-Tí-Ga-Má) trong đó có tân Tỳkhuu Bhaddaji, Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu đi vào làng Kotigāma khát thực.

Nơi làng Kotigāma có Bàlamôn trưởng giả là Nanduttara (Nan-Đút-Tá-Rá) hoan hỷ thỉnh Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu thọ thực nơi tư gia của vị ấy. Khi thọ thực xong, Đức Thế Tôn thuyết lên Pháp thoại tùy hỷ phước đến gia chủ Nanduttara.

Bấy giờ Ngài Bhaddaji (Phất-Đá-Chí) vì vừa xuất gia được 8 ngày, nên phải ngồi sau cùng. Ngài rời khỏi chỗ ngồi đi đến bến sông Hằng (Gaṅgā), đến một cội cổ thụ ngồi *tréo chân* an trú tâm vào Thiền tịnh.

Ngài Bhaddaji quyết định rằng: “Ta chỉ xuất định khi Bậc Đạo sư ngự đến đây”.

Trong khi Đức Thế Tôn thuyết pháp thoại, một số vị Tỳkhuu ngồi sau cùng, cũng lần lượt rời chỗ ngồi đi đến bờ sông Hằng.

Những Tỳkhuu thấy Ngài Bhaddaji (Phất-Đá-Chí) không đứng lên chào hỏi, vẫn an nhiên ngồi thiền tịnh, cho rằng Ngài Bhaddaji tỏ vẻ là bậc cao nhân, nên nói rằng:

-Ồ! Tỳkhuu này thật ngã mạn, muốn chứng tỏ mình là bậc cao nhân chăng?

Với thiên nhĩ thuần tịnh Đức Thế Tôn nghe được những lời chỉ trích của những vị Tỳkhuu đối với Ngài Bhaddaji.

Sau khi thuyết giảng pháp thoại xong, Đức Thế Tôn ngự ra bến sông Hằng, khi ấy Ngài Bhaddaji xuất khỏi thiền tịnh, đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn.

Bàlamôn Nanduttara (Nan- Đút-Tá-Rá) cùng cư dân làng Kotigāma (Kô-Tí-Ga-Má) đến bến sông Hằng, sửa soạn những chiếc thuyền để Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu sang sông Hằng. Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Này Bhaddaji hãy lên thuyền của Ta đi ?

- Thừa vâng, bạch Thế Tôn.

Khi thuyền đến giữa sông Hằng, Đức Thế Tôn hỏi Ngài Baddaji rằng:

- Này Bhaddaji, cung điện của người khi là Đức vua Mahāpanāda (Ma-Ha-Pá-Na-Đá) ở nơi nào?

- Bạch Thế Tôn, đang ở giữa sông Hằng này.

- Này Bhaddaji, hãy mang lên cho đại chúng chiêm ngưỡng đi.

- Thừa vâng, bạch Thế Tôn.

Ngài Bhaddaji (Phất-Đá-Chí) đánh lễ Đức Thế Tôn rồi bay lên không trung cao độ một cây thốt nốt, rồi hạ xuống đánh lễ Đức Thế Tôn, lại bay lên hư không cao độ 2 cây thốt nốt, rồi hạ xuống đánh lễ Đức Thế Tôn, cứ như thế cho đến khi cao khoảng 7 cây thốt nốt.

Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn lần thứ 7, Ngài Bhaddaji đi ra giữa sông Hằng, dùng thần lực kẹp chót lâu đài bằng bảy loại ngọc báu ở giữa ngón chân cái và ngón chân trở, kéo lâu đài lên khỏi sông Hằng cao khoảng một do tuần. Những quyến thuộc trong kiếp trước của Ngài Bhaddaji, do ái luyến lâu đài bằng 7 loại ngọc báu, nên khi mệnh chung tái sinh vào lâu đài ấy, là những loài thủy tộc như cá, rùa, rắn ...

Khi tòa lâu đài bị kéo lên khỏi mặt nước cao một do tuần, những loài thủy tộc đang sống trong tòa lâu đài ấy, kinh hoàng giãy giụa lẫn cả ra ngoài rơi xuống sông Hằng. Thấy thế, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Này Bhaddaji, đừng làm thân quyến người kinh sợ.

- Thừa vâng, bạch Thế Tôn.

Ngài Bhaddaji (Phất-Đá-Chí) đưa hai ngón chân cái và trở, đẩy nhẹ tòa lâu đài, tòa lâu đài từ từ hạ xuống rơi vào giữa sông Hằng, rồi chìm sâu xuống lòng đất ở đáy sông.

Rồi Ngài Bhaddaji trở lại thuyền đánh lễ Đức Thế Tôn, nói lên hai kệ ngôn mô tả tòa lâu đài bằng bảy loại ngọc báu, đồng thời nêu lên Thánh trí của mình.

163- Panādo nāma so rājā; yassa yūpo suvaṇṇayo.

Tiriyam soḷasubbedho; ubbhamāhu saḥassadhā.

“Panāda là tên, của vị hoàng đế ấy;

Với trụ lễ (yūpa) bằng vàng, ngang có mười sáu nhà (subbedha).

Tính về lượng bề cao(ubbham); cao hơn một ngàn lần”.

164-Saḥassakaṇḍo satageṇḍu, dhajālu haritāmayo;

Anaccuṃ tattha gandhabbā, chasahassāni sattadhā”ti.

Có đến ngàn tầng cấp (kaṇḍu), với trăm nóc hình tròn (geṇḍu),

Trang hoàng với cờ xí; với ngọc báu chói sáng (haritāmayo)’

Ở đây Cànthátbà, các tiên nữ hát múa.

Con số lên sáu ngàn, với tổng số 7 đoàn” (HT.TMC d)⁽¹⁾.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Này các vị Tỳkhuu, sau khi Như Lai viên tịch, Xá Lợi của Như Lai sẽ ngự trong lâu đài này và Rắn chúa Mahākāla (Đại Thời) ở nơi này là người giữ gìn những ngôi Xá Lợi của Đấng Như Lai.

Bàlamôn Nanduttara chứng kiến thần lực của Ngài Bhaddaji (Phất-Đá-Chí), hoan hỷ phát nguyện rằng:

- Với phước báu con cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu, xin cho con chứng đắc an lạc pháp mà Ngài Bhaddaji chứng đắc cùng với năng lực thần thông. Con sẽ mang Xá Lợi của Đức Thế Tôn từ cõi Rắn chúa Mahākāla về nhân giới.

(1)- Thag. 163-164. Bhaddajittheragāthā (Kệ ngôn Trưởng lão Bhaddaji).

Hậu thân của Balamôn Nanduttara chính là Ngài Sadi ALaHán Soṇuttara (Sô-Nút-Tá-Rá) sau này. Ngài Soṇuttara mang Xá Lợi Phật từ cõi Rắn chúa Mahākāla (Đại Thời)) về tôn thờ nơi Mahā Thūpa (Đại tháp) ở xứ Tích Lan⁽¹⁾.

Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu sang bên kia sông Hằng, đại chúng bên kia sông Hằng sửa soạn chỗ ngồi cho Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu cạnh bờ sông.

Đức Thế Tôn và đại chúng Tỳkhuu ngồi vào nơi được soạn sẵn, các vị Tỳkhuu bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, Tỳkhuu Bhaddaji đã sống trong tòa lâu đài bằng bảy loại ngọc báu ấy khi nào?

- Nay các Tỳkhuu, khi Tỳkhuu Bhaddaji là Đức vua Mahāpanāda (Ma-Ha-Pá-Na-Đá) trong hiền kiếp này.

Theo lời thỉnh cầu của các Tỳkhuu, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự Mahāpanāda⁽²⁾.

***Tiền hạnh của Ngài Bhaddaji.**

Vào thời Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa), tiền thân của Ngài Bhaddaji là một Balamôn khổ hạnh.

Có lần chứng kiến Đức Thế Tôn du hành trên hư không, Balamôn khổ hạnh này đã phát tâm tịnh tín, cúng dường đến Đức Thế Tôn ngó sen cùng mật hoa sen. Không lâu sau, Balamôn khổ hạnh bị sét đánh chết, tái sinh về cõi Tusita (Đầusuất).

Cách hiền kiếp này trở về trước 91 kiếp trái đất, vào thời Đức Phật Vipassī (Quý-Pát-Si), tiền thân Ngài Bhaddaji (Phất-Đá-Chí) là một Trưởng giả (*setṭhi*), có cúng dường đến Đức Phật Vipassī và 68 ngàn vị Tỳkhuu vật thực cùng tam y cho mỗi vị.

Hậu thân gia chủ này mệnh chung sinh về cõi trời, luân lưu trong hai cõi nhân thiên suốt 91 kiếp trái đất.

Trong Hiền kiếp này, khi tái sinh là nhân loại, hậu thân vị ấy là một đại Trưởng giả, đã hộ độ đến 500 vị Phật Độc giác an cư mùa mưa trong khu vườn riêng của mình trọn ba tháng.

Có một kiếp, tiền thân Ngài Bhaddaji (Phất-Đá-Chí) có người con trai, vị này xuất gia trở thành Phật Độc giác. Tiền thân Ngài Bhaddaji cúng dường hộ độ đến Đức Phật Độc giác này, khi Đức Phật Độc giác viên tịch, người cha xây tháp thờ⁽³⁾.

***Tòa lâu đài của Ngài Bhaddaji.**

Theo Bốn sự Mahāpanāda.

Thuở xưa, tiền thân Ngài Bhaddaji (Phất-Đá-Chí) là con người thợ mộc sống cạnh ven rừng gần thành Bārāṇasī (BaLaNại).

Một hôm, người thợ mộc đi vào rừng tìm gỗ, nhìn thấy vị Samôn (là Đức Phật Độc Giác) đang thiền tịnh nơi cội cây cổ thụ, người thợ mộc suy nghĩ:

- Vị Samôn này đang tu tập trong rừng, nơi đây có nhiều thú dữ lai vãng, e vị ấy có nhiều tai hại. Ta hãy dựng một thảo am cúng dường đến vị ấy.

Chung quanh khu vực có rất nhiều cây sung, sau khi chọn một nơi bằng phẳng, người thợ mộc cưa những cây sung để dựng thảo am. Buổi chiều, khi về nhà người thợ mộc nói với người con trai rằng:

- Nay con, hôm nay vào rừng cha thấy có vị Samôn đang tu tập trong rừng, nơi ấy có nhiều thú dữ, cha sẽ làm một thảo am cúng dường đến vị ấy. Mai con hãy vào rừng cùng với cha làm thảo am cho nhanh chóng.

- Vâng, thưa cha.

Hai cha con người thợ mộc cùng nhau xây dựng thảo am, có tường rào bao quanh thảo am để ngăn ngừa thú dữ.

(1)- Mhv. xxxi. 5; MṬ. 560. Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 1).

(2)- JA. Chuyện số 264.

(3)- ThagA. i. 285; MṬ 560.

Hai cha con cúng dường thảo am đến vị Samôn, thỉnh Ngài ngụ trú. Đức Phật Độc giác trú ngụ trong thảo am trọn ba tháng mùa mưa, hai cha con người thợ mộc hoan hỷ hộ độ Ngài trọn ba tháng.

Khi mãn mùa mưa, hai cha con người thợ mộc cúng dường đến Ngài bộ tam y, Đức Phật Độc giác tùy hỷ phước đến hai cha con người thợ mộc rồi từ giả ra đi.

Mệnh chung, hai cha con cùng tái sinh về cõi trời Tāvātimsa (Ba mươi Ba) rồi luân lưu trong 6 cõi trời Dục giới.

Sau đó người con được sự thỉnh cầu của Vua Trời Sakka, nhập vào thai bào của Bà Hoàng Sumedhā (Sú-Mê-Tha) của vương quốc Videha (Quý-Đê-Há), vị Tử hoàng có tên là Mahāpanāda (Má-Ha-Pá-Na-Đá).

Khi Tử hoàng Mahāpanāda thay cha trị vì Vương quốc Videha, vua Mahāpanāda muốn xây dựng một cung điện cho mình.

Vua Trời Sakka (ĐếThích) sai Thiên thần kiến trúc là Vissukamma (Vít-Sú-Kăm-Má) kiến tạo cho vua Mahāpanāda một tòa cung điện bằng bảy loại ngọc báu cao 7 tầng.

Mệnh chung vua Mahāpanāda tái sinh về Thiên giới.

Vì thảo am do hai cha con người thợ mộc cùng làm, nên tòa lâu đài chìm vào giữa sông Hằng chờ đợi khi người cha tái sinh về nhân giới. khi ấy Thiên thần Kiến trúc Vissukamma mang tòa lâu đài bằng 7 loại ngọc báu từ đáy sông Hằng lên nhân giới để hậu thân người cha trú ngụ.

Vào thời Đức Phật Metteyya (DiLặc), hậu thân người cha tái sinh về nhân giới, là vua Chuyển luân Saṅkha (Săng-Khá), tòa lâu đài ấy là chỗ trú ngụ của vua Chuyển Luân Saṅkha⁽¹⁾.

Nhận diện bốn sự.

Đại vương Mahāpanāda nay là Ngài Bhaddaji, vua Trời Sakka (ĐếThích) nay là Đấng Như Lai.

Theo Bốn sự Suruci (có khác chi tiết chút ít).

Khi tiền thân Ngài Bhaddaji là con người thợ mộc ở gần kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại). Hai cha con người thợ mộc cúng dường thảo am đến Đức Phật Độc giác, vị Độc giác Phật an cư mùa mưa ba tháng rồi ra đi, về sau có 7 vị Phật Độc giác khác lần lượt đến trú ngụ nơi khu rừng ấy, hai cha con người thợ mộc lần lượt thỉnh các Ngài an cư mùa mưa nơi thảo am, hộ độ và cúng dường tam y đến các Ngài sau ba tháng an cư mùa mưa.

Ngoài ra, người con khi ra đồng để gieo hạt cho vụ mùa, thấy vị Samôn (là Đức Phật Độc giác) đang khát thực, vị ấy cúng dường vật thực đến vị Phật Độc Giác rồi đưa Ngài đến bến sông Hằng⁽²⁾.

Ngoài ra, Ngài Bhaddaji (Phất-Đá-Chí) được xác định là Đại thần Sumana (Sú-Má-Ná) trong Bốn sự Mahānārada (Ma-Ha-Na-Rá-Đá)⁽³⁾.

Trong tập Kệ ngôn Trưởng lão Tăng (Theragāthā) có ghi nhận hai kệ ngôn của Trưởng Lão Bhaddaji (đã nói ở trên).

Ngài Bhaddaji có thể là Trưởng lão Bhisadāyaka (Phí-Sá-Đa-Dá-Ká) được đề cập trong tập Apadāna (Thánh nhân ký sự)⁽⁴⁾.

***Làng Kotigāma.**

Là một làng gần thành phố Bhaddiya (Phất-Đí-Dá), cách sông Hằng một gāvuta (#4km)⁽⁵⁾.

(1)- Xem thêm JA. Surucijātaka (chuyện số 489).

(2)- JA. Surucijātaka (chuyện số 489).

(3)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 7).

(4)- Ap. ii. 240.

(5)- MṬ. 560.

Theo *Samyutta nikāya* (Tương ưng kinh), làng Koṭigāma (Kô-Tí-Ga-Má) là làng của dân xứ Vajjī (Quách-Chi)⁽¹⁾.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) giải thích: “Làng được gọi như vậy vì được thành lập gần những mái vòm (*koṭi* hoặc *thūpikā*) của tòa cung điện bằng 7 loại ngọc quý của vua Mahāpanāda (Ma-Ha-Pá-Na-Đá)⁽²⁾.

Lần du hành cuối cùng của Đức Thế Tôn qua sông Hằng ở thủ phủ Pāṭaligāma (Pa-Tá-Lí-Ga-Má), rồi Ngài tiếp tục đi đến làng Koṭigāma và lưu lại trong làng thuyết giảng pháp đến các vị Tỳkhuu trú ngụ trong làng.

Nghe tin Đức Thế Tôn đến làng Koṭigāma, bà Ambapālī (Ăm-Bá-Pa-Li) cùng nhiều vương tử Licchavī (Lích-Cha-Quy) từ Vesālī (VệXá) đến đánh lễ Đức Thế Tôn.

Bà Ambapālī đến trước nên thỉnh được Đức Thế Tôn thọ thực ở tư gia của bà vào ngày mai, khiến các Vương tử Licchavī tức tối.

Từ Koṭigāma Đức Thế Tôn đi đến Nādikā (Na-Đi-Ka)⁽³⁾.

***Bhaddiya khác.**

Vị này cũng có tên là Bhaddiya (Phất-Đi-Dá) nhưng là người Licchavī trú ngụ nơi kinh thành Vesālī (VệXá).

Có thời Đức Thế Tôn trú ở Vesālī tại Mahāvana (Đại lâm) nơi Kūṭāgārasālā (Giảng đường nóc nhọn), Bhaddiya người Licchavī đến yết kiến Đức Thế Tôn, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên, Bhaddiya người Licchavī bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, con có nghe như sau: “Samôn Gotama (CồĐàm) là nhà huyền thuật, biết được huyền thuật, lời cuốn những đệ tử ngoại đạo”.

Bạch Thế Tôn, những ai nói như sau: “Samôn Gotama là nhà huyền thuật, biết được huyền thuật, lời cuốn những đệ tử ngoại đạo”. Bạch Thế Tôn, có phải những người ấy nói đúng ý của Đức Thế Tôn, không có xuyên tạc Đức Thế Tôn với điều không thật, có phải chúng trả lời pháp hợp với chánh pháp? Và ai là vị đồng pháp, theo đồng một quan điểm, không có lý do để chỉ trích.

Bạch Thế Tôn, chúng con không có muốn *xuyên tạc Thế Tôn*.

- Này Bhaddiya (Phất-Đi-Dá)

**Đừng tin do nghe truyền thuyết* (mā anussavena).

**Đừng tin do theo truyền thống* (mā paramparāya).

**Đừng tin do nghe người nói* (mā itikirāya).

**Đừng tin do kinh tạng truyền tụng* (mā piṭakasampadānena).

**Đừng tin do nhân lý luận* (mā takkahetu).

**Đừng tin do hợp với lập trường* (mā nayahetu).

**Đừng tin do đánh giá hời hợt những dữ kiện* (mā ākāraparivitakkena).

**Đừng tin vì hợp với định kiến* (mā ditṭhinijjhānakkhantiyā).

**Đừng tin do xuất phát từ nơi có uy quyền* (mā bhabbarūpatāya).

**Đừng tin vì vị Samôn là thầy của mình* (mā ‘samaṇo no garū’ti).

Tiếp theo Đức Thế Tôn giảng các pháp bất thiện và pháp thiện đến Bhaddiya người Licchavī.

Dứt pháp thoại Bhaddiya người Licchavī (Lích-Cha-Quy) xin quy ngưỡng Đức Thế Tôn đến trọn đời, tán thán loại huyền thuật của Đức Thế Tôn và mong tất cả thân bằng quyến thuộc được huyền thuật này dụ dỗ⁽⁴⁾.

Bản Sớ giải có giải thích: “Sau khi nghe dứt thời Pháp thoại, Bhaddiya (Phất-Đi-Dá) người Licchavī chứng đạt Thánh quả Dự Lưu”⁽¹⁾.

(1)- S.v. 431.

(2)- DA. ii. 542; DA. iii.856.

(3)- Vin. i. 230 ; D. ii. 90

(4)- A.ii. 190. Bhaddiyasuttaṃ (Kinh Bhaddiya).

A- Thân tộc bà Visākhā.

Bà Visākhā (Quý-Sa-Kha) là con gái trưởng của Trưởng giả Dhanañjaya (Tha-Nanh-Chá-Dá) và bà Sumanadevī (Sú-Ma-Ná-Đê-Quy), là cháu nội của Trưởng giả Meṇḍaka và bà Candapadumā (Chan-Đá-Pá-Đú-Ma).

Năm người trong gia tộc của Trưởng giả Meṇḍaka là: Meṇḍaka, Candapadumā, Dhanañjaya, Sumanadevī và người hầu Puṇṇa (Pung-Ná) được xem là: “Năm người đại phước (*pañca mahāpuññā*) đương thời”, năm người này có năng lực thần thông do phước tạo thành.

1- Trưởng giả Meṇḍaka.

Meṇḍaka (Mêng-Đá-Ká) là vị Đại trưởng giả đứng hàng thứ hai trong năm Đại trưởng giả giàu nhất của nước Ấn cổ thời Đức Phật tại thế. Năm vị Đại trưởng giả là: Trưởng giả Jotika (Chô-Tí-Ká), Trưởng giả Meṇḍaka, Trưởng giả Jāṭila (Cha-Tí-Lá), Trưởng giả Puṇṇaka (Pung-Ná-Ká) ⁽²⁾ và Trưởng giả Kākavaliya (Ka-Ká-Quá-Lí-Dá) ⁽³⁾. Năm vị này được mô tả là có tài sản vô lượng (*amitabhogā*) ⁽⁴⁾.

***Năng lực thần thông do phước (*puññiddhi*).**

Trưởng giả Meṇḍaka có năng lực thần thông do phước như vầy: “Sau khi gội rửa đầu và bảo người quét kho lúa rồi vị ấy ngồi xuống ở bên ngoài cánh cửa thì có trận mưa lúa từ trên trời rơi xuống và làm ngập đầy các kho lúa”.

Bà Candapadumā (Chan-Đá-Pa-Đú-Ma) vợ của Trưởng giả Meṇḍaka, có năng lực thần thông do phước như vầy: “Sau khi ngồi xuống bên cạnh cái tô bằng kim loại dung tích chỉ một *āḷhaka* (*an-há-ká*) và có một phần vật thực lỏng (*canh*), bà phân phát thức ăn cho nô tỳ, người làm công, và người hầu; cho đến khi nào bà chưa đứng dậy thì cái tô vẫn không hết”.

Trưởng giả Dhanañjaya (Thá-Nanh-Chá-Dá) con trai của Trưởng giả Meṇḍaka, có năng lực thần thông do phước như vầy: “Sau khi cầm cái túi chỉ chứa một ngàn đồng, Dhanañjaya trả lương sáu tháng cho nô tỳ, người làm công, và người hầu; cho đến khi nào tay của Dhanañjaya chưa rời khỏi, thì cái túi vẫn không cạn (*tiền*)”.

(Trưởng giả Dhanañjaya được xem là một trong năm đại Trưởng giả giàu nhất của Vương quốc MaKiệtĐà)

Nàng Sumanadevī (Sú-Ma-Ná-Đê-Quy) dâu của Trưởng giả Meṇḍaka, có năng lực thần thông do phước như vầy: “Sau khi ngồi xuống bên cạnh chỉ một cái giỏ có dung tích bốn *doṇi* (*đô-ní*), nàng cho nô tỳ, người làm công, và người hầu thức ăn sáu tháng; cho đến khi nào nàng chưa đứng dậy thì cái giỏ vẫn không cạn”.

Người hầu Puṇṇa (Pung-Ná) có năng lực thần thông như vầy: “Khi anh kéo cày một đường thì bảy luống cày xuất hiện”.

Đức vua Bimbisāra (BìnhSa) nghe gia tộc Trưởng giả Meṇḍaka ở thành phố Bhaddiya (Phất-Đí-Dá) có năm người có năng lực thần thông, cử một đại thần đến thành phố Bhaddiya để kiểm chứng.

Vị Đại thần cùng bốn đạo binh chủng: Tượng binh, mã binh, xa binh và bộ binh đi đến thành phố Bhaddiya, sau khi gặp Trưởng giả Meṇḍaka đã nói rằng:

- Nay gia chủ, Đức vua BìnhSa được nghe nói gia tộc gia chủ có năm người có năng lực thần thông do phước như vầy ... như vầy. Nay gia chủ, hãy cho ta chứng kiến năng lực thần thông ấy.

Khi ấy, gia chủ Meṇḍaka đã gội rửa đầu và bảo người quét kho lúa rồi ngồi xuống ở bên ngoài cánh cửa thì có trận mưa lúa từ trên trời rơi xuống và làm ngập đầy kho lúa.

(1)- AA.i.558.

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 5). Người cày ruộng Puṇṇa.

(3)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 7).

(4)- AA. i. 20.

- Nay gia chủ, năng lực thần thông của người đã được thấy rồi. Hãy cho chúng ta thấy năng lực thần thông của vợ người.

Trưởng giả Menḍaka (Mêng-Đá-Ká) nói với vợ rằng:

- Nay nàng, nàng hãy phân phát vật thực cho bốn đạo binh chúng này đi.

Bà Candapadumā (Chan-Đá-Pá-Đú-Ma) sau khi ngồi xuống bên cạnh cái tô bằng kim loại dung tích chỉ một *āḷhaka* (*an-há-ka*) và có một phần vật thực lỏng, bà phân phát vật thực cho bốn đạo binh chúng; cho đến khi nào bà chưa đứng dậy thì cái tô vẫn không hết.

- Nay gia chủ, năng lực thần thông của vợ người đã được thấy rồi. Hãy cho chúng ta thấy năng lực thần thông của con trai người.

Trưởng giả Menḍaka nói với con trai là Dhanañjaya rằng:

- Nay con, con hãy trả lương sáu tháng cho bốn đạo binh chúng này đi.

Dhanañjaya (Thá-Nanh-Cha-Dá) sau khi cầm một cái túi chỉ chứa một ngàn đồng, đã trả lương sáu tháng cho bốn đạo binh chúng; cho đến khi nào tay chưa rời khỏi thì cái túi vẫn không cạn (tiền).

- Nay gia chủ, năng lực thần thông của con trai người đã được thấy rồi. Hãy cho chúng ta thấy năng lực thần thông của con dâu người.

Trưởng giả Menḍaka nói với người con dâu rằng:

- Nay con, hãy cho bốn đạo binh chúng thức ăn sáu tháng đi.

Nàng Sumanadevī (Sú-Má-Ná-Đê-Quy) sau khi ngồi xuống bên cạnh một cái giỏ có dung tích bốn *doṇi* (*đô-ní*), đã cho bốn đạo binh chúng thức ăn sáu tháng; cho đến khi nào nàng chưa đứng dậy thì cái giỏ vẫn không cạn.

- Nay gia chủ, năng lực thần thông của con dâu người đã được thấy rồi. Hãy cho chúng ta thấy năng lực thần thông của người tớ trai của người.

- Thưa ngài, năng lực thần thông của người tớ trai của tôi sẽ được nhìn thấy ở ngoài ruộng.

Khi ra đến ruộng, người hầu Punṇa (Pung-Ná) trang điểm xinh đẹp, mặc bò vào ách bằng vàng, dây giùm bằng vàng, rồi cho bò cày, lập tức xuất hiện ba luống cày bên phải, ba luống cày bên trái với đường cày chính thành bảy luống cày.

- Nay gia chủ, đủ rồi, năng lực thần thông của người tớ trai của người cũng đã được nhìn thấy rồi.

Rồi vị Đại thần cùng bốn đạo binh chúng trở về báo lại năng lực thần thông của năm người gia tộc Trưởng giả Menḍaka lên vua BìnhSa⁽¹⁾.

Tiền hạnh.

Thuở quá khứ trong hiền kiếp (bhaddakappa) này, tiền thân Trưởng giả Menḍaka sinh vào một gia tộc Trưởng giả trong thành Bārāṇasī (BaLaNại) và được phong chức Trưởng giả nơi kinh thành ấy.

Một hôm vị Trưởng giả này đi vào yết kiến Đức vua, gặp được vị Tế lễ sư của Đức vua. Trưởng giả hỏi:

- Thưa Tế lễ sư, Ngài vẫn thường xem Thiên văn để tiên đoán quốc sự đấy chứ?

- Nay Trưởng giả, ta vẫn thường xem thiên văn.

- Thưa Tế lễ sư, có việc gì đặc biệt trong Quốc độ của chúng ta chăng?

- Nay Trưởng giả, sau ba năm sẽ có nạn đói xuất hiện nơi kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại) này.

Nghe lời tiên đoán của vị Tế lễ sư, Trưởng giả thành Bārāṇasī (BaLaNại) trở về, đốc thúc mọi người làm thật nhiều ruộng, cho xây dựng 2.500 vựa chứa lúa, cho xây dựng thật nhiều kho chứa lúa. Trưởng giả cho xuất hết tiền trong kho mua lúa để dự trữ, lúa

(1)- Xem ĐĐ Indacanda (d). Luật Đại Phẩm II. Chương VI. Dục phẩm, số 83; DhpA. Câu số 252.

chứa đầy những kho lẫm, lu, mái ... cho đào hầm để chứa lúa. Số lúa còn dư, Trưởng giả cho người trộn với đất sét tô trét lên vách nhà.

Ba năm sau, nạn đói phát sinh nơi thành BaLaNại, Trưởng giả cho mang lúa dự trữ ra để cứu đói. Nhưng nạn đói kéo dài khiến số lúa dự trữ dần hết sạch, Trưởng giả cho gọi các gia nhân, nô tỳ đến dạy rằng:

- Hiện nay ta không còn lương thực nữa, các người hãy đi vào trong rừng núi tạm sống. Khi qua nạn đói, nếu muốn các người hãy về đây, hoặc các người sinh sống trong rừng núi hay nơi thích hợp với mình.

Những gia nhân cùng nô tỳ lần lượt ra đi, chỉ còn lại duy nhất người hầu Puṇṇa (Pung-Ná) tình nguyện ở lại cùng chủ.

Bấy giờ gia tộc Trưởng giả thành Bārāṇasī (BaLaNại) chỉ còn năm người là: Vợ chồng Trưởng giả, người con trai, người con dâu và người hầu Puṇṇa.

Cho đến một ngày, tất cả lúa được lấy ra từ những tấm vách đất sét, vốn vẹn chỉ còn nửa *ālahaka* (*an-há-ká*), sau khi tách vỏ lúa ra chỉ còn khoảng một lon gạo, bà suy nghĩ: “Vào thời đói kém, trộm đạo rất nhiều”. Bà đem lon gạo bỏ vào vò chôn xuống đất.

Vào buổi sáng, Trưởng giả sau khi đi vào Hoàng cung hầu vua trở về, nói với vợ rằng:

- Này bà, tôi đói quá, có gì cho tôi ăn không?

- Nhà chỉ còn một lon gạo, nếu nấu cháo thì dùng được một ngày, nếu nấu cơm chỉ dùng được một bữa. Vậy tôi nấu cơm hay nấu cháo?

- Hãy nấu cơm đi.

Bà Trưởng giả nấu được nồi cơm, chia làm năm phần cho 5 người.

Khi ấy nơi núi Gandhamādana (Hương Sơn) có vị Đức Giác Phật vừa xuất khỏi định “diệt thọ tưởng”.

Ngài an trú vào định “diệt thọ tưởng” trọn 7 ngày nên không bị sự đói khát áp bức, khi xuất khỏi định “diệt thọ tưởng”, sự đói khát sinh khởi mãnh liệt. Đức Phật Đức Giác đưa trí quán xét, Ngài thấy nạn đói đang áp bức kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại), hình ảnh năm người trong gia tộc Trưởng giả lọt vào võng trí của Ngài, Ngài quán xét rằng: “Những người này có tịnh tín với ta chăng?”, Ngài thấy rằng **CÓ**, Ngài suy nghĩ tiếp: “Những người này có cúng dường chi đến ta chăng?”, Ngài thấy rằng: “Tất cả năm người đều cúng dường phần vật thực dành riêng cho mình”.

Theo quy luật Pháp: “Sự cúng dường đến những đối tượng có ân đức cao tốt sẽ phát sinh an lạc trong vòng 7 ngày”.

Những ân đức cao tốt tối thượng lần lượt là: Ân đức Phật khi vừa xuất khỏi thiền tịnh, Đức Đức Giác vừa xuất khỏi định “diệt thọ tưởng”, chư Thánh ALAHán vừa xuất khỏi định “diệt thọ tưởng”.

Đức Phật Đức Giác theo đường hư không từ núi Gandhamādana (Hương Sơn) đến cổng thành Bārāṇasī (BaLaNại). Sau khi vận y chỉnh tề, Ngài đi vào thành Bārāṇasī khất thực, Ngài đi đến tư gia của Trưởng giả, ôm bát đứng trước cửa nhà.

Bấy giờ, Trưởng giả ngồi vào bàn chuẩn bị dùng cơm, nhìn thấy vị Samôn với phong cách đỉnh đạc, oai nghi tề chỉnh đang ôm bát đứng trước cửa nhà, tâm Trưởng giả phát sinh niềm tịnh tín, suy nghĩ rằng:

-Do chúng ta là người thiếu phước nên gặp phải nạn đói khủng khiếp này, nếu ta dùng phần cơm này chỉ no lòng được nửa ngày. Ta hãy cúng dường phần cơm này đến Ngài, ta sẽ có an lạc những kiếp lai sinh.

Nghĩ vậy, Trưởng giả đưa bát cơm sang bên, đi đến đánh lễ Đức Phật Đức Giác với cách “*nắm chi chạm đất*”, rồi thỉnh Đức Phật Đức Giác vào trong nhà, thỉnh Ngài ngồi vào nơi được soạn sẵn, cúng dường phần cơm của mình vào bát Đức Phật Đức Giác, khi Trưởng giả sót phần cơm vào bát của Đức Phật Đức Giác được nửa phần, Đức Phật Đức Giác đưa tay ngăn lại rằng:

- Này gia chủ, bấy nhiêu đủ rồi.

Nhưng Trưởng giả bạch rằng:

- Bạch Ngài, đây là phần cơm của con không thể xẻ làm hai được. Xin Ngài hãy tế độ những kiếp vị lai của con đi.

Nói xong, Trưởng giả tiếp tục sót hết phần cơm của mình vào bát Đức Phật Độc Giác, đánh lễ Đức Phật Độc Giác rồi nguyện rằng:

“Với phước báu cúng dường vật thực đến Ngài, xin cho trong vòng luân hồi con không còn gặp phải nạn đói khát như vậy. Hơn nữa, để có phương tiện cứu đói, xin cho con có khả năng bố thí lúa cho tất cả mọi người mà lúa của con không hề vơi cạn, khi con gặt đầu ngòai trước cửa thì tất cả những kho lúa của con tràn ngập lúa. Xin cho những người trong gia tộc hiện tại cũng sẽ là vợ, là con trai, là con dâu và là người hầu của gia tộc trong những cảnh giới tương lai. Xin cho con chứng được an lạc pháp mà Ngài chứng đạt”.

Bà Trưởng giả suy nghĩ: “Cơm được chia thành năm phần, chồng ta đã cúng dường phần cơm của mình đến vị Samôn. Chẳng lẽ ta no lòng trong khi chồng ta bị cơn đói dày vò. Ta không thể làm như thế được, vậy ta hãy cúng dường phần cơm của ta đến Ngài như chồng ta đã thực hành”.

Suy nghĩ xong rồi, bà Trưởng giả mang phần cơm của mình đi đến đánh lễ Đức Phật Độc Giác theo cách “*năm chi chạm đất*”, bạch rằng:

- Bạch Ngài, xin Ngài hãy tế độ kẻ nô lệ của Ngài đi. Xin Ngài hãy nhận vật thực con cúng dường đến Ngài.

Khi cúng dường phần cơm của mình xong, bà đánh lễ Đức Phật Độc giác rồi nguyện rằng:

- Với phước báu con cúng dường vật thực đến Ngài, khi còn trong vòng luân hồi xin cho con đừng gặp phải nạn đói khủng khiếp như vậy. Hơn nữa, để cứu đói cho những người nghèo khổ đói khát, xin cho con chỉ với một nồi cơm và nồi canh trước mặt, con cho cơm canh đến tất cả mọi người, nhưng cơm canh của con không hề vơi cạn. Xin cho những người trong gia tộc hiện tại cũng sẽ là chồng, là con trai, là con dâu và là người hầu của gia tộc trong những cảnh giới tương lai. Xin cho con chứng được an lạc pháp mà Ngài chứng đạt”.

Người con trai của Trưởng giả suy nghĩ: “Cha mẹ ta đã cúng dường phần cơm của mình đến vị Samôn. Chẳng lẽ ta no lòng trong khi cha mẹ đói khát, thôi ta sẽ cùng vui cộng khổ với cha mẹ vậy”.

Theo cách thức của cha mẹ đã thực hiện, con trai Trưởng giả cúng dường phần cơm của mình đến vị Samôn, rồi ước nguyện rằng:

- Với phước báu mà con đã cúng dường vật thực đến Ngài, xin cho con dù tái sinh đến cảnh giới nào cũng không bao giờ gặp nạn đói khát như vậy. Xin cho con chỉ với một ngàn đồng vàng, có thể bố thí đến tất cả mọi người mà tiền của con không hề vơi cạn. Xin cho những người trong gia tộc hiện tại cũng sẽ là cha, là mẹ, là vợ và là người hầu của gia tộc trong những cảnh giới tương lai. Xin cho con chứng được an lạc pháp mà Ngài chứng đạt”.

Nàng dâu suy nghĩ: “Cha mẹ chồng và chồng ta đã cúng dường phần cơm của mình đến vị Samôn, ta là dâu chẳng lẽ no lòng trong khi cha mẹ chồng và chồng bị đói khát. Ta hãy cùng vui cùng khổ với gia tộc chồng vậy”.

Theo cách thức như trước, nàng dâu của Trưởng giả cúng dường phần cơm của mình đến Đức Phật Độc Giác, rồi nguyện rằng:

- Với phước báu mà con đã cúng dường vật thực đến Ngài, xin cho con dù tái sinh đến cảnh giới nào cũng không bao giờ gặp nạn đói khát như vậy. Xin cho con với một thúng mễ cốc, có thể bố thí đến tất cả mọi người mà mễ cốc của con không hề vơi cạn. Xin cho những người trong gia tộc hiện tại cũng sẽ là cha chồng, là mẹ chồng, là chồng

và là người hầu của gia tộc trong những cảnh giới tương lai. Xin cho con chứng được an lạc pháp mà Ngài chứng đạt”.

Theo gương các chủ nhân, người hầu Punṇa (Pung-Ná) cũng cúng dường phần cơm của mình đến Đức Phật Độc Giác, rồi nguyện rằng:

- Xin cho con đừng bao giờ gặp cảnh đói khát như vầy nữa, xin cho con một đường cày trở thành 7 đường. Xin những người này hãy là chủ của con như trong những kiếp vị lai. Xin cho con chứng đạt an lạc pháp mà Ngài đã chứng đắc”.

Thật ra, trong lần ấy người hầu Punṇa có thể ước nguyện địa vị là vị Đại thần. ước nguyện này sẽ được thành tựu ngay trong kiếp đó. Nhưng do tâm cảm mến các vị chủ của mình, nên người hầu Punṇa đã ước nguyện như vậy.

Đức Phật Độc Giác đã chúc phúc rằng:

icchitaṃ paṭṭhitaṃ tumhaṃ khippameva samijjhatu ...

“Ước nguyện của các người hãy nhanh chóng trở thành sự thật...”.

Đức Phật Độc Giác suy nghĩ: “Tín tâm của những người này rất mạnh, ta hãy làm tăng trưởng hoan hỷ phước đến họ”.

Đức Phật Độc Giác quyết định rằng: *“Những người này hãy nhìn thấy ta về đến núi Gandhamādana (Hương Sơn)”*.

Đức Phật Độc Giác theo đường hư không trở lại núi Gandhamādana, Đức Phật Độc Giác mang bát cơm đến cúng dường 500 vị Phật Độc Giác đang trú ngụ nơi Ngọc động, cả 500 vị Phật Độc Giác thọ dụng vật thực không hết.

Chứng kiến quang cảnh này, tâm năm người vô cùng hoan hỷ, sự hoan hỷ phước đã áp đảo cơn đói đang dày vò họ.

Trưởng giả thành Bārāṇasī đi ngủ với niềm hoan hỷ, vào xế chiều Trưởng giả thức giấc, cơn đói lại có dịp hoành hành nơi thân. Trưởng giả nói với vợ rằng:

- Bà ơi, tôi đói quá, bà xem nơi đáy nồi còn sót cơm chăng? Lấy lên tôi dùng cho đỡ đói đi.

Tuy đã rửa nồi cất rồi nhưng bà Trưởng giả không nói là: *“Không còn gì đâu ...”*, bà lại nói rằng: *“Để tôi xem thử”*.

Bà đi đến nơi cất nồi, gỡ nắp nồi ra. Một kỳ tích xuất hiện: *“Nồi đầy ắp cơm trắng, mùi thơm như mùi hoa lài”*. Bà phát sinh hoan hỷ kêu lên rằng:

- Ông ơi, hãy đến xem, nồi tôi đã rửa sạch, nay phát sinh cơm trắng thơm ngon một cách kỳ diệu. Sự cúng dường vật thực đến vị Samôn ban sáng thật diệu kỳ. Ông hãy dùng cơm này vậy.

Bà mang cơm trắng đến cho chồng, mình, con trai, con dâu cùng người hầu Punṇa, tất cả dùng thỏa thích nhưng nồi cơm không vơi cạn.

Trưởng giả cho đánh trống rao truyền rằng:

- Người nào đang bị đói, hãy đến nhà Trưởng giả nhận lãnh cơm trắng.

Bà Trưởng giả tay cầm nồi cơm, tay kia múc cơm trắng trong nồi phân phát cho cư dân; cho đến khi mọi người no đủ, cơm trong nồi không hề vơi.

Cũng ngay khi ấy, những kho lúa của Trưởng giả thành Bārāṇasī trước đây tràn đầy như thế nào, nay ngập tràn lúa thóc như xưa.

Thế là cư dân trong thành BaLaNại thoát ra nạn đói kinh hoàng.

Sau khi mệnh chung cả năm người được sinh về thiên giới.

Luân chuyên trên thiên giới, đến kiếp hiện tại hậu thân Trưởng giả tái sinh về nhân giới nơi thành phố Bhaddiya của xứ Aṅga. Bà Trưởng giả cũng tái sinh vào một gia tộc Trưởng giả nơi thành ấy, khi hai người trưởng thành được cha mẹ phối hợp thành vợ chồng với nhau.

Khi thay cha nhận chức Trưởng giả, do phước lành khác trong thời Đức Phật Vipassī (Quý-Pát-Si), phía sau nhà nơi khuôn viên rộng khoảng 8 karīsa (# 8 mẫu vuông)

của Trưởng giả nổi lên những con trều bằng vàng. Có con lớn như con voi, con ngựa, con bò mộng đứng nối đuôi nhau chập cả khoảnh đất.

Tất cả năm người trong kiếp trước đều sum họp với nhau trong một gia tộc và có cương vị giống như kiếp xưa.

Truyền thuyết nói rằng: Có lần, sau lễ tắm mưa, Trưởng giả Menḍaka đi đến kho lúa trống, mưa lúa gạo sālī đổ rơi xuống đầy kho lúa

Để thử nghiệm năng lực thần thông do phước của mình, Trưởng giả Menḍaka cho quét dọn sạch sẽ 1.250 kho lúa của mình, để trống rỗng. Sau khi gội đầu, Trưởng giả Menḍaka ra ngồi trước cửa nhìn lên không trung, một trận mưa lúa gạo đổ sālī (sa-lí) rơi xuống tràn ngập vào 1.250 kho lúa⁽¹⁾.

Menḍaka (Mêng-Đá-Ká) không phải là tên tộc của Trưởng giả, đó là biệt danh, vì trong khuôn viên của Trưởng giả nổi lên những con trều bằng vàng. Trong miệng những con trều có những cuộn chỉ, khi Trưởng giả cần đến năm món thuốc như: Bơ, sữa, mật, đường, dầu mè hoặc vải, vàng ròng ... Trưởng giả đưa tay móc sợi chỉ trong cuộn chỉ ra, từ sợi chỉ tuôn ra những vật cần dùng, chỉ một con cũng đủ dùng cho tất cả mọi người, nhưng cuộn chỉ không hề voi⁽²⁾.

Do vậy, cư dân thành Bhaddiya gọi ông là Trưởng giả Menḍaka⁽³⁾.

Hỏi. Do nhân gì Trưởng giả có được quả lành này?

Đáp. Tương truyền, vào thời Đức Phật Vipassī (Quý-Pát-Si), tiền thân Trưởng giả Menḍaka là Trưởng giả Avaroja (Á-Quá-Rô-Chá).

Trưởng giả Avaroja có người chú cũng trùng tên, khi người chú kiến tạo một Hương thất (Gandhakūṭi) cúng dường đến Đức Phật Vipassī, người cháu xin hùn phước nhưng người chú từ chối.

Người cháu suy nghĩ: “Khi nào Hương thất của Đức Thế Tôn xây dựng xong, ta sẽ kiến tạo một Kuñjarasāla (Giảng đường con voi), để cúng dường đến Đức Thế Tôn và Tăng chúng”.

Trưởng giả Avaroja (Á-Quá-Rô-Chá) (cháu) kiến tạo “*Giảng đường con voi*” đối diện với Hương thất của người chú.

Trưởng giả Avaroja (cháu) cho người vào rừng sâu tìm gỗ quý mang về làm những cây cột của Giảng đường, dùng vàng, bạc, ngọc quý gắn lên toàn bộ cây cột. Tất cả những kèo, đòn tay, rui mè, mái hiên, cửa lớn, cửa nhỏ, cửa sổ ... đều gắn bằng 7 loại ngọc quý như vàng, bạc, ngọc xanh, ngọc Thủy tinh, ngọc Lưu ly, ngọc Phalê, ngọc Mã não.

Trên nóc Giảng đường là ba ngôi Bảo tháp nhọn, phần dưới Bảo tháp là vàng khối, phần trên Bảo tháp là san hô đỏ

Giữa Kuñjarasāla (*Giảng đường con voi*) là một sảnh đường được trang hoàng bằng 7 loại ngọc quý, bốn chân ghế Pháp tọa của Đức Phật là bốn con trều (sơn dương) bằng vàng, hai con trều bằng vàng làm bệ đỡ chân Đức Thế Tôn, sáu con trều bằng vàng đứng chung quanh sảnh đường.

Khi hoàn tất “*Giảng đường con voi*”, Trưởng giả Avaroja (cháu) tổ chức lễ Lạc thành, thỉnh Đức Thế Tôn cùng 68 ngàn vị Tỳkhuu ngự vào Giảng đường, cúng dường đến Đức Phật và 68 ngàn vị Tỳkhuu suốt bốn tháng với mọi phẩm vật.

Ngày cuối của cuộc lễ, Trưởng giả Avaroja (cháu) dâng Tam y đến tất cả các vị Tỳkhuu, mỗi bộ Tam y có giá trị là một ngàn tiền vàng, riêng bộ Tam y của Đức Thế Tôn trị giá 100 ngàn tiền vàng⁽⁴⁾.

(1)- Dhpa. Câu số 252; PSA. 509; Vsm. 383 có đôi chút khác biệt.

(2)- PSA. 504; BuA. 24.

(3)- Menḍaka nghĩa là “*con trều đực*”.

(4)- Dhpa. Câu số 252.

Một câu chuyện khác giống như câu chuyện trên, nhưng tên người chú và người cháu là Aparājita (Á-Pá-Ra-Chí-Tá)⁽¹⁾ (có sự nhầm lẫn chi chằng?).

a. Đệ nhất Trưởng giả Jotika.

Tiền sự.

Cách hiền kiếp này trở về trước 91 kiếp trái đất, trước khi Giáo pháp của Đức Thế Tôn Vipassī (Quý-Pát-Si) xuất hiện trên thế gian.

Bấy giờ nơi thành Bārāṇasī (BaLaNại) có hai anh em là người chủ những ruộng mía, có hàng ngàn công nhân làm việc ở những ruộng mía.

Một hôm người em đi thăm ruộng mía, khi trở về mang theo hai cây mía, một cho mình một cho người anh.

Vào thời ấy, mía không cần phải ép lấy nước như bây giờ, chỉ cần chặt đứt lia hai đầu, nước mía từ trong thân cây mía chảy ra, giống như nước được chứa trong chiếc ống rỗng.

Vào hôm ấy, nơi núi Gandhamādana (Hương sơn) có vị Phật Độc Giác sau 7 ngày an trú trong định “diệt thọ tưởng”, Ngài xuất khỏi Đại định.

Khi xuất khỏi Thiền Diệt, Ngài đưa trí quán xét rằng: “*Hôm nay ta sẽ đi tế độ ai? Ai là người có duyên lành?*”, hình ảnh người em lọt vào võng trí của Ngài. Sau khi tắm rửa, chà răng, xúc miệng, Ngài vận y phục tề chỉnh theo đường hư không, từ Gandhamādana (Hương Sơn) đến thành Bārāṇasī (BaLaNại), Ngài ôm bát đứng bên vệ đường.

Trên đường trở về nhà, nhìn thấy vị Samôn đang ôm bát đứng bên vệ đường, người em phát âm hoan hỷ tịnh tín rằng: “*Hạnh phúc đến với ta rồi*”.

Người em lấy chiếc khăn choàng làm thành chỗ ngồi ở nơi cao ráo, rồi đánh lễ Đức Phật Độc giác theo cách “*nắm chi chạm đất*”, bạch rằng:

- Bạch Ngài, xin Ngài hãy an tọa vào nơi ngồi đã được soạn sẵn, xin Ngài hãy trao bát cho con.

Người em lấy cây mía của mình, trút nước mía vào bát rồi dâng lên Đức Phật Độc Giác, thưa rằng:

- Kính xin Ngài hãy thọ dụng nước mía này.

Đức Phật Độc giác thọ dụng nước mía được cúng dường, hoan hỷ với phước lành đã tạo, người em suy nghĩ: “*Hoan hỷ thay, Ngài đã thọ dụng nước mía của ta. Giờ đây ta nên cúng dường vật gì đến Ngài?. Ở đây còn cây mía của anh ta, ta sẽ cúng dường đến Ngài; nếu anh ta cần tiền, ta sẽ trả tiền, nếu anh ta cần phước ta sẽ trao phước đến anh ta*”.

Suy nghĩ xong rồi, người em thưa với Đức Phật Độc Giác rằng: “*Xin Ngài hãy trao bát cho con*”.

Rồi anh cúng dường nước mía ở cây mía thứ hai vào bát của vị Phật Độc Giác (ở đây, người em mang cây mía về cho anh, nhưng người anh chưa hay biết gì cả, nên không thể gọi là “*lấy của chưa cho*”. Lại nữa, người em suy nghĩ: “*Nếu anh ta cần tiền, ta sẽ trả tiền, nếu anh ta cần phước ta sẽ trao phước này đến anh ta*”. Đây là sự chân thật của người em).

Đức Phật Độc Giác muốn làm tăng sự hoan hỷ phước của người em, sau khi nhận bát nước mía, Ngài ngồi yên lặng đưa mắt nhìn người em.

Hiểu được ý của của vị Samôn rằng: “*Ngài muốn ra đi*”, người em quỳ xuống đánh lễ Đức Phật Độc giác rằng:

“*Kính bạch Ngài, với phước báu này, xin cho con đạt được nhân sản thiên sản cùng với pháp an lạc mà Ngài đã chứng đạt*”.

Đức Phật Độc Giác chúc phúc rằng:

Ichchitaṃ paṭṭhitaṃ tuyhaṃ khippameva samijjhatu ...

⁽¹⁾- Dhpa. Câu số 416.

“Ước nguyện của người hãy nhanh chóng trở thành sự thật...”

Sau khi phúc chúc bằng kệ ngôn trên, Đức Phật Độc Giác quyết định: “Thiện gia nam tử này sẽ nhìn thấy ta về núi Gandhamādana (Hương Sơn)”, rồi theo đường hư không Ngài trở về chỗ ngụ.

Đức Phật Độc Giác mang bát nước mía cúng dường đến 500 vị Độc Giác Phật nơi Hương Sơn, tất cả các Ngài dùng nước mía cho đến khi vừa ý, nước mía vẫn còn như cũ.

Thấy được quang cảnh này, tâm người em tràn đầy 5 loại hỷ lạc.

Khi về đến nhà, người anh hỏi:

- Em đi đâu về vậy?

- Thưa anh, em đi thăm ruộng mía.

-Ồ ! Em thật vô ý, đến ruộng mía mà trở về tay không. Lẽ ra nên mang về một hai cây mía chứ.

- Thưa anh, em có mang về hai cây mía, một của anh, một của em. Trên đường về em gặp vị Samôn cúng dường nước mía từ thân hai cây mía đến Ngài rồi. Nếu anh cần tiền em trả tiền cây mía cho anh, nếu anh cần phước, thì hãy nhận phước báu cúng dường cây mía của anh đi.

- Nay em, vị Samôn ấy đã dùng nước mía như thế nào?

Người em thuật lại mọi việc đến anh, nghe xong người anh phát sinh phỉ lạc nói rằng:

- Nay em, ta không cần tiền, ta chỉ cần phước báu.

- Vậy anh hãy nhận phần phước báu của mình đi.

- Lành thay, lành thay.

Người anh tưởng niệm đến phước lành vừa nhận được rồi phát nguyện rằng: “Xin cho con chứng được an lạc pháp mà Ngài chứng đạt được”.

Như vậy, tâm người em hướng đến ba loại tài sản: Nhân sản, thiên sản và Thánh sản; còn tâm người anh chỉ hướng đến quả vị ALaHán.

Mệnh chung cả hai đều sinh về Thiên giới người anh vẫn là anh, người em vẫn là em, luân lưu nơi thiên giới sáu thời gian 91 kiếp trái đất.

Đến hiền kiếp này, từ thiên giới, hậu thân hai người tái sinh vào một gia tộc Đại Trưởng giả nơi thành Bandhumatī (Ban-Thú-Má-Ti), người anh vẫn là anh có tên gọi là Sena (Sê-Ná), người em vẫn là em có tên gọi là Aparājita (Á-Pá-Rà-Chí-Tá). Khi cha mẹ mệnh chung, hai vị kế thừa gia sản và trở thành hai đại trưởng giả nơi thành Bandhumatī.

Bấy giờ Giáo pháp của Đức Thế Tôn Vipassī⁽¹⁾ đang chiếu sáng trong thế gian.

Một hôm Đại trưởng giả Sena (Sê-Ná) được tin rằng: *“Phật Bảo đã hiện khởi trong thế gian; Pháp bảo đã hiện khởi trong thế gian, Tăng bảo đã hiện khởi trong thế gian”*.

Một thiện gia nam tử truyền rao trong thành Bandhumatī (Ban-Thú-Má-Ti) rằng: *“Tam bảo đã hiện khởi, chiếu sáng trong thế gian. Các vị hãy cúng dường đến ân đức Tam Bảo. Hôm nay là ngày Uposatha (Bồ tát) , hãy thọ trì Bát giới, hãy đến nghe pháp từ Đức Thế Tôn”*.

Đại trưởng giả Sena (Sê-Ná) thấy đại chúng vào ban sáng đi đến Đại tự cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng, vào buổi chiều mang hương hoa cùng thuốc trị bệnh đi đến Đại tự cúng dường Tăng chúng và nghe Pháp từ Đức Thế Tôn. Đại Trưởng giả Sena nói rằng: *“Ta cũng đến Đại tự để nghe Pháp nữa”*.

Đại Trưởng giả Sena cùng Đại chúng đi vào Giảng Pháp đường, ngồi nơi cuối cùng của Đại chúng.

(1)- Bản dịch Chú giải kinh Pháp cú của Đại Trưởng lão Pháp Minh ghi là : “Thời của Đức Phật Kassapa (CaDiếp)”, có sự nhầm lẫn chi chằng?

Đức Thế Tôn Vipassī (Quý-Pát-Si) thấy được duyên lành của gia chủ Sena, Ngài thuyết lên Tuần tự pháp. Nghe xong thời Pháp thoại, Đại Trưởng giả Sena phát sinh sự chán nản đời sống thế tục, tâm hướng về đời sống xuất ly, Sena đợi thỉnh chúng ra về hết, đi đến bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, con muốn được xuất gia sống đời sống Phạm hạnh trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn.

- Nay gia chủ, người còn thân tộc chẳng?

- Bạch Thế Tôn, con còn người em trai là Aparājita.

- Nay gia chủ, người hãy từ giả em trai của người đi.

- Thừa vâng, bạch Thế Tôn.

Đại trưởng giả Sena trở về cho gọi người em trai đến nói rằng:

- Nay em, kể từ nay em sẽ là Đại trưởng giả, tài sản này thuộc về em.

- Thừa anh, thế còn anh như thế nào?

- Ta sẽ xuất gia sống đời sống Phạm hạnh trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn.

- Thừa anh, từ khi cha mẹ mệnh chung, em xem anh như cha của mình. Gia sản này nhiều vô số, anh hãy ở lại thọ dụng rồi tạo phước lành như Bồ thí, cúng dường ... theo ý muốn. Anh chớ có xuất gia.

- Anh đã nghe được Pháp từ Đức Thế Tôn, đời sống thế tục không thể thực hành Phạm hạnh viên mãn như vỏ ốc xạc được đánh bóng. Anh đã quyết định xuất gia sống đời sống không gia đình rồi, em hãy nhận lãnh đại gia sản này đi.

Thế rồi Đại trưởng giả Sena từ gia thân tộc, đi đến Đại tự xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn Vipassī (Quý-Pát-Si).

Không bao lâu, Ngài tinh cần hành pháp và chứng đạt Thánh quả ALaHán.

Đại trưởng giả Aparājita (Á-Pá-Ra-Chí-Tá) suy nghĩ: “Anh ta đang thọ dụng đại tài sản, thế mà sau khi nghe Pháp lại từ bỏ tất cả, sống đời sống ly gia. Giáo pháp này thật kỳ diệu, ta sẽ cúng dường đến Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng rồi nghe pháp từ Đức Thế Tôn như anh của ta”.

Đại trưởng giả Aparājita cúng dường đến Đức Thế Tôn Vipassī cùng Tăng chúng trọn 7 ngày, rồi đi đến đánh lễ Trưởng lão Sena bạch rằng:

- Bạch Ngài, Ngài đã thực hành pháp cắt đứt mọi trói buộc với tâm dũng mãnh. Riêng tôi, tâm còn yếu đuối, chưa thể cắt đứt mọi trói buộc như Ngài. Xin Ngài hãy dạy tôi phương pháp thực hành phước thiện đi.

- Lành thay, này gia chủ, người là người có trí, hãy kiến tạo một Gandhakūṭi (Hương thất) cúng dường đến Đức Thế Tôn đi.

- Lành thay, lành thay, bạch Ngài, tôi sẽ thực hành đúng theo lời dạy của Ngài.

Đại Trưởng giả Aparājita cho người vào rừng sâu, tìm những loại gỗ quý mang về làm cột Hương thất, những cây cột được chạm trổ sắc sảo, những cây cột được cấn bằng một trong 7 loại ngọc báu là: Cột được cấn toàn vàng, cột được cấn toàn bạc, cột được cấn toàn ngọc xanh, cột được cấn toàn ngọc Lưu ly, cột được cấn toàn ngọc Thủy tinh, cột được cấn toàn ngọc Phalê, cột được cấn toàn ngọc Mã não.

Mái Hương thất được lợp bằng 7 loại ngọc báu ở trên.

Trong khi Hương thất đang được xây dựng, một người cháu của Đại Trưởng giả Aparājita cũng có tên là Aparājita (Á-Pá-Ra-Chí-Tá), thừa với Đại trưởng giả Aparājita rằng:

- Thừa chú, cháu cũng muốn kiến tạo Hương thất cúng dường đến Đức Thế Tôn. Xin chú cho cháu hùn phước với.

- Nay cháu, không được đâu, khi ta kiến tạo Hương thất này, ta chẳng cho ai hùn phước đâu.

Người cháu khẩn khoản nhiều lần nhưng đều bị từ chối, suy nghĩ rằng: “Chú ta chẳng cho ta hùn phước, vậy ta sẽ kiến tạo “*Giảng đường con voi*”, đối diện với Hương

thất để cúng dường đến Tăng chúng có Đức Phật là vị Thượng thủ” (Trưởng giả Aparājita (cháu) là tiền thân của Đại trưởng giả Menḍaka đã nói ở trên).

Đại Trưởng giả Aparājita kiến tạo Hương thất, cổng, cửa chính, ba cửa sổ, tất cả đều cần bằng 7 loại ngọc báu rất mỹ thuật, từ trong Hương thất nhìn ra sẽ thấy hồ sen lớn bằng loại đá trắng, nước trong hồ là 4 loại nước thơm, trong hồ trồng 5 loại hoa sen: Hồng, trắng, xanh, vàng và tím luôn tỏa ngát hương thơm.

Chung quanh Hương thất, Trưởng giả Aparājita cho nghiền 7 loại ngọc báu nhỏ như cát rải cao đến đầu gối.

Khi Hương thất kiến tạo hoàn tất, Trưởng giả Aparājita đi đến đánh lễ Trưởng lão Sena, bạch rằng:

- Bạch Ngài, Hương thất đã kiến tạo xong. Được biết Hương thất được Đức Thế Tôn thọ dụng sẽ có nhiều phước báu, kính xin Ngài hãy giúp tôi đưa Hương thất đến Đức Thế Tôn để Đức Thế Tôn thọ dụng.

- Lành thay, lành thay, này gia chủ.

Trưởng lão Sena (Sê-Ná) đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, ngồi xuống một bên bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, gia chủ Aparājita kiến tạo một Hương thất cúng dường đến Đức Thế Tôn. Bạch Thế Tôn, giờ đây gia chủ Aparājita mong Đức Thế Tôn thọ dụng Hương thất ấy.

Đức Thế Tôn từ chỗ ngồi đứng lên, cùng đại chúng Tỳkhuu ngự đến Hương thất, Đức Thế Tôn đứng yên trước cổng Hương thất.

Hiểu ý, Trưởng giả Aparājita (Á-Pá-Ra-Chí-Tá) bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, chúng con xin cúng dường Hương thất này đến Đức Thế Tôn, việc canh giữ Hương thất là phận sự của chúng con. Kính thỉnh Đức Thế Tôn ngự vào Hương thất.

Đức Thế Tôn ngự vào Hương thất, Trưởng giả Aparājita cho người canh giữ quanh Hương thất với lời rằng:

- Các người hãy ngăn chặn những ai đến lấy ngọc báu bằng khăn, rổ hay bao ... nhưng đừng ngăn cản những ai dùng tay lấy ngọc báu. Hãy loan báo khắp kinh thành rằng: *“Gia chủ Aparājita rải ngọc 7 báu quanh Hương thất của Đức Thế Tôn, những ai nghèo khổ hãy đến nghe Pháp từ Đức Thế Tôn, rồi lấy ngọc báu bằng hai nắm tay, những người khá giả chỉ nên lấy ngọc báu bằng một bàn tay”*.

Được biết rằng: Đại trưởng giả Aparājita suy nghĩ: “Những ai có niềm nơi Tam Bảo, muốn nghe Pháp sẽ đi; những ai chưa có niềm tin nơi Tam Bảo, do muốn lấy ngọc báu sẽ đi nghe Pháp. Người nghe được Chánh pháp sẽ có cơ hội giải thoát trong tương lai”. Do vậy, Trưởng giả Aparājita cho thông báo như trên để tế độ những người nghèo khổ.

Đại chúng đến nghe Pháp từ Đức Thế Tôn, rồi ra về với tay nắm lấy số ngọc báu. Khi ngọc báu hết, Trưởng giả lại cho rải 7 loại ngọc báu như trước lần thứ hai, rồi lần thứ ba; Trưởng giả Aparājita còn cúng dường viên ngọc hồng lớn như trái dưa hấu rất xinh đẹp, đặt viên Bảo châu dưới chân Đức Thế Tôn, suy nghĩ rằng: *“Những ai nhìn Bảo châu sẽ có cơ hội chiêm ngưỡng dung quang của Đức Thế Tôn, như thế sẽ có hạnh phúc đến những người ấy”*. Và Đại chúng nhờ thế, phát sinh niềm tịnh tín nơi Đức Thế Tôn Vipassī rất nhiều.

Một hôm có gã Balamôn nghèo khổ, y được nghe rằng: *“Có viên Bảo châu vô giá được đặt dưới chân Đức Thế Tôn”*, y khởi tâm tà vạy rằng: *“Ta sẽ đến lấy trộm viên Bảo châu ấy”*.

Gã Balamôn đi vào Đại tự, theo Đại chúng đi đến Hương thất nghe Pháp từ Đức Thế Tôn. Gia chủ Aparājita nhìn thấy dáng điệu khả nghi của gã Balamôn, suy nghĩ rằng: *“Gã Balamôn này sẽ đánh cắp viên Bảo châu, thật là một hành động bất xứng”*.

Gã Balamôn đi đến trước Đức Thế Tôn đánh lễ Ngài, khi cúi mình xuống đánh lễ, gã nhanh tay cuộn viên Bảo châu vào chiếc bọc mang phía trước ngực, rồi nhanh chóng trốn ra khỏi Đại tự.

Đại trưởng giả Aparājita không hài lòng với hành vi bất chính của gã Balamôn, khi dứt Pháp thoại Đại Trưởng giả Aparājita đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, con cho rải 7 loại ngọc báu cao đến đầu gối chung quanh Hương thất đến ba lần, tuy số 7 loại ngọc báu ấy đã hết nhưng tâm con không hề tiếc nuối. Tuy nhiên, hôm nay con không hoan hỷ với hành động bất chính của gã Balamôn, y đã đánh cắp viên Bảo châu.

Đức Thế Tôn Vipassī dạy rằng:

- Nay gia chủ, người không thể tự gìn giữ Bảo vật của mình, để người khác không thể đánh cắp được hay sao?

Nghe lời gợi ý của Đức Thế Tôn, Đại trưởng giả Aparājita chợt hiểu ra, liền phát nguyện rằng:

- Bạch Thế Tôn, với phước lành con đã tạo; kể từ nay trở đi cho dù có cả trăm, cả ngàn người như Đức vua, cũng không thể nào cướp đoạt được tài sản của con. Nếu không có sự ưng thuận của con, cho dù một sợi chỉ nơi khăn choàng, người ấy cũng không thể lấy được.

Đức Thế Tôn phúc chúc rằng: “Ước nguyện của người hãy thành tựu như vậy”.

Đại trưởng giả Aparājita tổ chức lễ Lạc thành Hương thất, cúng dường đại thí đến Đức Thế Tôn Vipassī cùng với 68 ngàn vị Tỳkhuu suốt 9 tháng.

Vào ngày cuối, Trưởng giả Aparājita cúng dường đến mỗi vị Tỳkhuu một bộ Tam y trị giá 1.000 đồng vàng, cúng dường đến Đức Thế Tôn bộ Tam y có giá trị là 100 ngàn đồng vàng.

Đại trưởng giả Aparājita tạo thiện hạnh cho đến khi mệnh chung, tái sinh về Thiên giới, luân chuyển trong hai giới nhân thiên suốt 91 kiếp trái đất. Trong thời Đức Phật Gotama, hậu thân Trưởng giả Aparājita tái sinh vào một Đại gia tộc (mahāsāla) trưởng giả nơi thành Rājagaha (Vương Xá).

Hài tử trú trong thai bào 9 tháng lẻ 15 ngày, vào ngày hài tử sinh ra, tất cả những vật trang sức, châu báu ... trong thành Vương Xá đều phát sáng, cả kinh thành Vương Xá rực sáng với hào quang các trang sức.

Vào buổi sáng, Trưởng giả (cha của hài tử) đi vào Hoàng cung yết kiến Đức vua Bimbisāra (BìnhSa). Thấy hiện tượng kỳ lạ phát sinh trong đêm, khi các vị Đại thần tề tụ nơi Hoàng cung, Đức vua Bimbisāra hỏi rằng:

- Nay các Đại thần, đêm qua tất cả những vật trang sức như vàng, bạc, ngọc ... trong kinh thành Rājagaha (Vương Xá) đều sáng rực; kinh thành Vương Xá rực sáng từ những ánh sáng ấy. Đây là do nhân gì?

Vị Trưởng giả thưa rằng:

- Thưa Đại vương, do trong đêm có một hài tử là nô lệ của Đại vương vừa chào đời.

Đức vua Bimbisāra (BìnhSa) hỏi:

- Như vậy hài tử này sẽ trở thành tên tướng cướp hay sao?

Vị Đại thần Tế lễ sư thưa rằng:

- Thưa Đại vương, không phải thế đâu. Hài tử này sẽ là đệ nhất Trưởng giả trong kinh thành Vương Xá này.

Nghe vậy, Đức vua Bimbisāra vô cùng hoan hỷ, ban cho Hài tử mỗi ngày 1.000 đồng tiền vàng với lời rằng:

- Vậy này Trưởng giả, hãy nuôi dưỡng hài tử cho chu đáo. Đây là tiền sữa mỗi ngày cho hài tử đấy.

- Vâng, thưa Đại vương.

Vào ngày lễ đặt tên, hài tử được gọi là Jotika (Quang Minh) vì kinh thành Rājagaha (Vương Xá) rực sáng trong đêm.

Khi được 16 tuổi, thanh niên Jotika (Quang Minh) muốn kiến tạo cho mình tòa lâu đài; sau khi đi tìm được mảnh đất vừa ý, thanh niên Jotika cho gọi những người thợ đến kiến tạo cho mình tòa lâu đài.

Khi ấy nơi cõi trời Tāvātimsa (Ba mươi Ba), tảng đá Paṇḍukambala (Ngai vàng của vua Trời Sakka) chột nóng rang, Thiên vương Sakka (Đế Thích) suy nghĩ: “Chuyện gì thế?”, đưa Thiên nhãn quán xét, vua Trời Sakka biết rằng: “Thanh niên Jotika (Chô-Tí-Ká) đang muốn xây dựng tòa lâu đài cho mình”.

Vua Trời Sakka (Đế Thích) suy nghĩ: “Thanh niên Jotika (Quang Minh) là bậc đại phước, không nên ở trong tòa lâu đài do người kiến tạo, ta phải trợ giúp thanh niên Jotika”.

Vua trời Sakka tự thân xuống nhân giới hóa thân thành người thợ mộc kỳ tài, đi đến nơi những người thợ đang tập trung, hỏi đại chúng rằng:

- Các người tập trung nơi này để làm gì thế?

- Chúng tôi đang dọn đất cho bằng phẳng để làm tòa lâu đài cho thanh niên Jotika (Chô-Tí-Ká).

- Vậy các người hãy trở về đi, thanh niên Jotika không thể trú ngụ trong tòa lâu đài do các người kiến tạo đâu

Thiên vương Sakka (Đế Thích) đưa mắt nhìn vuông đất rộng khoảng 16 mẫu, lập tức nơi ấy bằng phẳng như vòng kasiṇa (ká-sí-ná).

Vua Trời Saka lại chú nguyện rằng: “*Lâu đài 7 tầng bằng 7 loại ngọc quý hãy xuất hiện nơi này*”, lập tức tòa lâu đài 7 tầng bằng 7 loại ngọc quý xuất hiện nơi khoảnh đất bằng phẳng, vua Trời Sakka lại chú nguyện: “*Bảy vòng rào bằng 7 loại ngọc quý hãy xuất hiện quanh tòa lâu đài*” và bảy vòng rào bằng 7 loại ngọc quý xuất hiện.

Vua Trời Sakka lại chú nguyện: “*Bốn cây Như ý hãy mọc lên ở bốn góc lâu đài*”, tiếp theo Vua Trời Sakka lại chú nguyện: “*Bốn hầm châu báu hãy xuất hiện*” và bốn hầm châu báu hiện ra, một hầm rộng 1 dotuần, một hầm rộng 3 gāvuta (ga-quú-tá) (# 12 km), một hầm rộng nửa dotuần (# 8km) và một hầm rộng 1 gāvuta (# 4km).

Có 7 vị chúa Daxoa canh gác ở bảy cổng hàng rào:

Cửa thứ nhất là chúa Daxoa Yamamolī (Dá-Má-Mô-Li) có 1.000 dāxoa tùy tùng.

Cửa thứ hai là chúa Daxoa Uppala (Úp-Pá-Lá) có 2.000 dāxoa tùy tùng.

Cửa thứ ba là chúa Daxoa Vajira (Quá-Chí-Rá) có 3.000 dāxoa tùy tùng.

Cửa thứ tư là chúa Daxoa Vajirabala (Quá-Chí-Rá-Bá-Lá) có 4.000 dāxoa tùy tùng.

Cửa thứ năm là chúa Daxoa Sakata (Sá-Ká-Tá) có 5.000 dāxoa tùy tùng.

Cửa thứ sáu là chúa Daxoa Sakatatta (Sá-Ká-Tát-Thá) có 6.000 dāxoa tùy tùng.

Cửa thứ 7 là chúa Daxoa Disāmukha (Đí-Sa-Mú-Khá) có 7 nữ dāxoa tùy tùng.

Bên trong và bên ngoài đều có sự canh phòng nghiêm mật như thế.

Đức vua Bimbisāra (BìnhSa) được tin: “*Có lâu đài chư thiên bằng 7 loại ngọc báu, cùng bốn cây Như ý, bốn hầm châu báu, xuất hiện cho thanh niên Jotika*”; Đức vua BìnhSa vô cùng hoan hỷ ban cho thanh niên Jotika (Quang Minh) chức danh “*ĐạiTrưởng giả*” cùng cây lọng trắng 7 tầng.

Bấy giờ chư thiên phải mang một người nữ xinh đẹp đệ nhất ở Uttarakurudīpa (BắcCầuLư châu) tên là Satulakāyī (Sá-Tú-Lá-Ka-Di) đến tòa lâu đài bảy báu, làm vợ Trưởng giả Jotika (Quang Minh).

Nữ nhân xinh đẹp đệ nhất ấy, khi về nhà chồng mang theo “ba tảng đá lửa bằng ngọc Phalê, khi nấu những loại vật thực thì lửa tự nhiên xuất hiện, khi vật thực chín thì lửa tự tắt và một túi gạo thơm”. Cả hai người chỉ dùng loại gạo trong túi ấy, cho dù dùng trọn kiếp trái đất gạo trong túi không hề vơi cạn.

Tương truyền rằng: “Khi hai người muốn có gạo khoảng 1.000 cỗ xe bò, lập tức gạo từ trong túi tuôn ra như nước, tràn đầy cả ngàn cỗ xe bò, nhưng gạo trong túi không hề vơi”.

Lại nữa, trong tòa lâu đài ấy không dùng ánh sáng của lửa, chỉ dùng ánh sáng phát ra từ những viên ngọc Maṇi (Như ý).

Nghe có một kỳ quan xuất hiện nơi thành Rājagaha (Vương Xá), đại chúng khắp nơi cùng nhau đi đến kinh thành Rājagaha (Vương Xá) để chiêm ngưỡng kỳ quan độc nhất vô nhị này.

Trưởng giả Jotika dùng gạo trong túi ấy cho đại chúng dùng, bảo rằng: “Các vị hãy nhận tặng phẩm theo ý muốn từ bốn cây Như ý đi”, rồi cho khai mở hầm châu báu một gāvuta (ga-quú-tá), nói với đại chúng rằng:

- “Các vị hãy nhận châu báu nơi hầm này theo ý muốn của mình”.

Châu báu bị vơi đi do đại chúng mang đi từ hầm châu báu, dù chỉ nửa lóng tay cũng không hề có.

Đây là quả phước đã rải 7 loại ngọc quý quanh Hương thất cúng dường đến Đức Thế Tôn Vipassī (Quý-Pát-Si).

Tiếng tán thán về tài sản kỳ diệu của tòa lâu đài 7 báu càng lan rộng khắp nơi. Nghe vậy, Đức vua Bimbisāra (BìnhSa) muốn đến lâu đài tối thắng ấy để chiêm ngưỡng, nhưng không thể đi được vì đại chúng càng lúc càng dày đặc. Đến khi đại chúng thưa dần, Đức vua cho mời cha của Trưởng giả Jotika (Quang Minh) đến Hoàng cung, nói rằng:

- Nay Trưởng giả, ta muốn đến viếng tòa lâu đài bằng 7 loại ngọc báu của Trưởng giả Jotika (Quang Minh) con của ngươi.

- Lành thay, lành thay, thưa Đại vương.

Trưởng giả về tòa lâu đài 7 báu, nói với Jotika rằng:

- Nay con, Đức vua muốn ngự đến lâu đài của con.

- Vâng thưa cha, cha hãy thỉnh Đức vua ngự đến đây đi.

Đức vua cùng các vị Đại thần đi đến tòa lâu đài tối thắng, nhìn thấy nàng nữ tỳ xinh đẹp đang quét rác trước cổng lâu đài, Đức vua Bimbisāra (BìnhSa) hỏi các cận thần rằng:

- Nàng ấy là gì của Trưởng giả Jotika? Có phải là vợ của Jotika chăng?

- Thưa Đại vương, không phải đâu, đó là nàng nữ nô quét rác trước cổng lâu đài.

Sở dĩ Đức vua nhầm lẫn vì y phục của nàng nữ tỳ là loại vải chur thiên, ngoài ra nàng còn đeo nhiều loại trang sức chur thiên từ cây Như ý.

Được tin Đức vua Bimbisāra (BìnhSa) ngự đến lâu đài, Trưởng giả Jotika (Quang Minh) ra cửa cổng số một, tiếp rước Đức vua cùng các vị Đại thần đi vào bên trong lâu đài:

- Thưa Đại vương, xin thỉnh Ngài hãy ngự vào bên trong lâu đài.

Khi vào bên trong cửa lâu đài, nền lâu đài bằng ngọc Maṇi (Như ý) trắng trong suốt, Đức vua nhìn nền lâu đài tựa như nhìn thấy hố sâu hun hút, cho dù cả trăm người đứng chồng trên vai nhau cũng không chạm đến đáy.

Đức vua Bimbisāra chợt khởi lên ý nghĩ: “*Chẳng lẽ Jotika cho đào hố để ám hại ta?*”, nên không dám bước đi.

Hiểu ý Đức vua Bimbisāra, Trưởng giả Jotika thưa rằng: “Thưa Đại vương, không phải là hố sâu đâu, xin Đại vương hãy ngự đi, Đại vương hãy bước theo bước chân của thần”.

Đức vua Bimbisāra bước theo dấu chân của Trưởng giả Jotika đến quan sát tầng một, rồi tầng 2, tầng 3 cho đến tầng bảy.

Trong khi ngắm nhìn tòa lâu đài của Trưởng giả Jotika, Thái tử Ajātasattu (AXàThế) khi ấy chỉ là cậu bé, đã khởi lên ý nghĩ: “*Cha ta thật ngu muội, Trưởng giả này sống trong*

tòa lâu đài bằng 7 loại ngọc báu, cha ta là vua lại sống trong Hoàng cung bằng gỗ, tại sao không chiếm lấy tòa lâu đài này. Khi ta lên ngôi, ta sẽ chiếm đoạt tòa lâu đài này, không cho gia chủ này sống trong tòa lâu đài này nữa”.

Khi Đức vua cùng các đại thần đến lầu bảy, cũng đúng vào thời dùng vật thực, Đức vua Bimbisāra nói với Jotika rằng:

- Nay Trưởng giả Jotika, chúng ta sẽ dùng vật thực nơi đây.

- Vâng, thưa Đại vương, vật thực đã chuẩn bị sẵn sàng.

Trưởng giả Jotika (Quang Minh) thỉnh Đức vua tắm rửa sạch sẽ trước khi dùng vật thực, Đức vua tắm bằng nước thơm đựng trong 16 chậu bằng vàng.

Khi tắm xong, Đức vua ngồi vào chỗ được soạn sẵn, được trang hoàng long lẫy và xinh đẹp, bên trên được che bằng chiếc lọng trắng 7 tầng bằng ngọc Maṇi (Như ý) trắng của Trưởng giả Jotika.

Gia nhân mang nước thơm để Đức vua rửa tay, rồi mang cơm đề hồ⁽¹⁾ đựng trong mâm vàng, cùng với những chiếc mâm bằng vàng khác chứa những loại vật thực thượng vị cứng hoặc mềm, đặt trước mặt Đức vua (mỗi mâm vàng trị giá 100 ngàn đồng tiền vàng).

Đức vua toan dùng vật thực, Trưởng giả Jotika thưa rằng:

- Xin Đại vương khoan dùng, vì đây chỉ là loại cơm đề hồ thô, cần phải có hai món vật thực phụ nữa.

Gia nhân mang hai loại vật thực phụ dùng chung với cơm đề hồ lên, Đức vua dùng vật thực rất nhiều, nhưng không hề thấy thỏa mãn. Thấy vậy, Trưởng giả Jotika thưa rằng:

- Thưa Đại vương, Đại vương dùng vật thực bấy nhiêu là đủ rồi, Đại vương chớ nên dùng quá hạn lượng như thế?

- Nay Trưởng giả Jotika, người e ngại voi hết vật thực sao?

- Thưa Đại vương, không phải thế, lượng vật thực này có thể dùng cho tất cả quan quân trong triều cả tháng. Thần chỉ e ngại mình mang tai tiếng thôi.

- Nay Trưởng giả, vì sao mang tai tiếng?

- Thưa Đại vương, nếu Đại vương không kèm chế, Đại vương sẽ bị bội thực, người ta sẽ nói rằng: “*Hôm qua Lãn tù quân xứ Magadha (MaKiệtĐà) là Đức vua Bimbisāra (BìnhSa) đến viếng lâu đài của Trưởng giả Jotika (Quang Minh). Chẳng biết Trưởng giả tiếp đãi Đức vua bằng loại vật thực gì, khiến Đức vua phải lâm bệnh*”. Thần chỉ e ngại như thế thôi.

- Nếu thế Trưởng giả hãy cho người mang những vật thực này đi đi.

Sau khi thọ thực xong, Đức vua cùng Trưởng giả Jotika bàn về sự an lạc, Đức vua hỏi rằng:

- Nay Trưởng giả, chẳng hay phu nhân của Trưởng giả ở đâu? Không có trong lâu đài này sao?

- Thưa Đại vương, có.

- Nàng đang ở đâu?

- Nàng luôn ở trong phòng riêng của mình, nên không biết có Đại vương ngự đến lâu đài.

Thật vậy, nàng Kiều nữ xứ BắcCầuLưChâu (Uttarakurudīpa) không hề biết Đức vua Bimbisāra (BìnhSa) ngự đến lâu đài, cho dù Đức vua đi vào lâu đài từ sáng cho đến trưa.

Trưởng giả Jotika hiểu: “Đức vua muốn biết mặt vợ ta”, nên thưa với Đức vua rằng:

- Thưa Đại vương, thần sẽ gọi nàng ra yết kiến Đại vương.

Trưởng giả Jotika đi vào phòng riêng nói với vợ rằng:

(1)- Gạo được nấu thành cơm bằng sữa tươi.

- Nay em thân yêu, Đức vua đến viếng lâu đài của chúng ta, em hãy ra đánh lễ Đức vua đi.

- Nay anh thân yêu, Đức vua là như thế nào?

- Đức vua là vị lãnh tụ của Vương quốc Magadha (MaKiệtĐà) này. Chúng ta đang ở dưới quyền lực của vị ấy, nên em phải ra đánh lễ Đức vua.

Nghe vậy, nàng Kiều nữ cau mặt lộ vẻ phiền muộn rằng:

- Than ôi ! Chúng ta còn bị người khác làm chủ, như vậy việc tạo phước của chúng ta đã thiếu niềm tin, nên tuy có đại tài sản nhưng lại có người có quyền lực hơn chúng ta. Nay anh, giờ em phải làm gì?

- Em hãy cầm quạt ra quạt hầu Đức vua.

Nàng Kiều nữ ra đánh lễ Đức vua, rồi cầm chiếc quạt năm màu với năm loại ngọc quý, đứng quạt hầu Đức vua. Mùi mồ hôi của Đức vua xông vào mũi nàng, khiến nàng khó chịu chảy nước mắt, thấy vậy Đức vua BìnhSa hỏi Trưởng giả Jotika rằng:

- Nay Trưởng giả Jotika, thông thường nữ nhân thường kém trí, có lẽ nàng khóc vì sợ ta chiếm đoạt tài sản của chồng mình. Nay Trưởng giả hãy làm cho nàng yên lòng rằng: “Ta không chiếm đoạt tài sản của người đâu”.

- Thưa Đại vương, không phải nàng lo sợ như thế đâu.

- Vậy, vì sao nàng chảy nước mắt?

- Thưa Đại vương, nàng chảy nước mắt vì màu sắc rực rỡ nơi khăn choàng của Đại vương, lại nữa hơi lửa từ trong mình Đại vương tuôn ra khiến nàng khó chịu, vì nàng không quen ánh sáng của lửa, nàng chỉ quen ánh sáng phát ra từ những viên ngọc báu.

- Thật vậy ư? Nếu vậy hãy cho nàng trở vào sống với ánh sáng của ngọc báu đi.

- Vâng, thưa Đại vương.

Nàng Kiều nữ đánh lễ Đức vua rồi lui phòng riêng của mình

Sau khi nàng Kiều nữ đi rồi, Trưởng giả Jotika dâng lên Đức vua viên Bảo ngọc Mani to như trái dưa hấu; sau khi quan sát tài sản của Trưởng giả Jotika, Đức vua tán thán rằng:

- Tài sản của Trưởng giả Jotika quả thật tối thắng.

Trưởng giả Jotika khi nghe được Giáo pháp của Đức Thế Tôn, xin nương nhờ Tam bảo thực hành giữ gìn những ngày Bôttát (Uposatha) rất tốt đẹp.

Khi Thái tử Ajātasattu (AXàThế) đặt niềm tin vào Tôn giả Devadatta (ĐềBàĐạtĐa), nghe theo lời Tôn giả Devadatta giết cha mình để cướp ngôi⁽¹⁾.

Vua Ajātasattu (AXàThế) nhớ lại tòa lâu đài 7 tầng bằng 7 loại ngọc báu của Trưởng giả Jotika, quyết định rằng: “*Ta sẽ chiếm lấy tòa lâu đài của Jotika*”.

Vua Ajātasattu (AXàThế) kéo đại hùng binh cùng các dũng tướng đến chiếm đoạt tòa lâu đài 7 tầng bằng 7 loại ngọc báu của Trưởng giả Jotika..

Đại hùng binh vừa kéo đến cổng tường rào thứ nhất, Dạ xoa chúa Yamamolī (Dá-Má-Mô-Li) hiện ra hỏi rằng:

- Ngài kéo đại quân đến đây làm gì?

- Ta đến để chiếm tòa lâu đài này.

- Không được, Ngài hãy kéo quân về đi.

Dạ xoa chúa Yamamolī (Dá-Má-Mô-Li) cùng với 1,000 dạ xoa tùy tùng với thần lực của mình đánh tan tác đại hùng binh của vua Ajātasattu (AXàThế), bị Dạ xoa chúa rượt đuổi, vua Ajātasattu (AXàThế) kinh hoàng chạy vào Đại tự Trúc Lâm (Veluvanavihāra), đi vào Giảng pháp đường lánh nạn.

Bấy giờ Trưởng giả Jotika đang ngồi nghe pháp từ Đức Thế Tôn, thấy Đức vua Ajātasattu, Trưởng giả Jotika hỏi:

- Thưa Đại vương, Ngài đến đây có việc chi?

(1)- Vào hạ thù 37 của Đức Thế Tôn, khi ấy Đức Thế Tôn được 72 tuổi.

- Này Trưởng giả, có phải ngươi cho người chống lại ta, rồi đi vào đây nghe pháp?

Nhìn thấy Đạoxa chúa Yamamolī đang đứng, Trưởng giả Jotika hỏi:

- Có phải Đại vương mang quân đến chiếm đoạt lâu đài.

- Này Trưởng giả, sự thật là như vậy.

Sau khi giáo huấn Đạoxa chúa Yamamolī (Dá-Má-Mô-Li), Trưởng giả Jotika (Quang Minh) nói với vua Ajātasattu rằng:

- Thưa Đại vương, nếu chưa có sự đồng ý của thần, cho dù có trăm, có ngàn, có trăm ngàn Đức vua như Đại vương, cũng không thể lấy được sợi chỉ nơi khăn choàng của thần được đâu.

Nổi giận, vua Ajātasattu (AXàThế) nói:

- Này Trưởng giả, ngươi nói gì thế?

- Xin Đại vương bớt giận, thưa Đại vương, đây là 10 chiếc nhẫn ngọc quý trên 10 ngón tay của thần, nơi 10 ngón chân cũng có 10 chiếc nhẫn như thế. Thần chưa dâng Đại vương, vậy Đại vương hãy tháo nhẫn ra khỏi ngón tay ngón chân đi, nếu tháo được thần dâng tòa lâu đài ấy đến Đại vương.

Vua Ajātasattu là người có nhiều sức mạnh, khi ngồi có thể phóng mình lên cao khoảng 8 hắc tay, khi đứng có thể nhảy xa đến 80 hắc tay.

Tuy dùng hết mọi cách, nhưng vua Ajātasattu (AXàThế) không thể nào lột được một chiếc nhẫn ra khỏi ngón tay hay ngón chân của Trưởng giả Jotika (Quang Minh).

Trưởng giả Jotika nói rằng:

- Thưa Đại vương, Đại vương hãy trải tấm vải Sāṭaka (Sa-tá-ká) ra.

Rồi Jotika đuổi thẳng các ngón tay, cả 10 chiếc nhẫn rơi trên tấm vải Sāṭaka dễ dàng. Trưởng giả Jotika nói rằng:

- Thưa Đại vương, không ai có thể chiếm đoạt tài sản của thần, nếu như thần không ưng thuận.

Đây cũng là thần thông do phước (puññiddhi).

Suy nghĩ đến hành động của vua Ajātasattu, Trưởng giả Jotika chợt động tâm: “Chỉ vì tài sản này mà vua Ajātasattu sinh khởi tâm tham quá mạnh, như vậy chẳng phải chỉ riêng vua Ajātasattu, có rất nhiều người cũng có tâm tham luyện như Đức vua.

Đức Thế Tôn có dạy: “Ngũ trần này như miếng thịt thối mà đàn điều hâu tranh chấp”, Đức vua lần này tuy thất bại, nhưng rồi sẽ tìm cách giết ta để chiếm đoạt tòa lâu đài. Vậy ta hãy xuất gia, sống đời sống không gia đình để không còn thảm họa về sau”.

Trưởng giả Jotika thưa với vua Ajātasattu rằng:

- Thưa Đại vương, xin Ngài hãy cho phép thần được xuất gia.

Vua Ajātasattu suy nghĩ: “Jotika không có người thừa kế, khi y xuất gia tài sản của y sẽ sung vào công khố, và ta sẽ nhận lấy tòa lâu đài một cách chính đáng”.

- Vậy này Trưởng giả Jotika, ngươi hãy xuất gia đi.

Khi Trưởng giả Jotika xuất gia, tinh tấn hành pháp, chỉ vài ngày sau chứng đạt Thánh quả ALaHán.

Khi Trưởng lão Jotika thành tựu quả vị ALaHán, mọi tài sản của Ngài đều biến mất, chư Thiên mang nàng Kiều nữ trở về Uttarakurudīpa (BắcCầuLưChâu).

Một hôm các Tỳkhuu ngồi bàn luận nơi Giảng Pháp đường, có hỏi Trưởng lão Jotika rằng:

- Này Hiền giả Jotika, hiền giả có luyện tiếc tòa lâu đài bằng 7 loại ngọc báu chăng?

- Thưa chư hiền, tôi không còn luyện lưu những vật ấy.

Cho rằng Trưởng lão Jotika khoe pháp bậc cao nhân, chư Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn về việc này, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Này các Tỳkhuu, con Như Lai không còn ái luyện tòa lâu đài bằng 7 loại ngọc báu hay người vợ đệ nhất mỹ nhân của mình nữa.

Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

416. Yodha taṇhaṃ pahantvāna; anāgāro paribbaje.
Taṇhābhavaparikkhīṇaṃ; tamaṇhaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.
“Ai ở đời đoạn ái; bỏ nhà sống xuất gia.
Ái hữu được đoạn tận; Ta gọi Bàlamôn” (HT. TMC d).
Dứt kệ ngôn nhiều vị chứng đạt Thánh quả⁽¹⁾.

***Trưởng giả Jotika khác.**

Trong thành Rājagaha (Vương Xá) có một Trưởng giả cũng được gọi là Jotika (Chô-Tí-Ká), vị này là cha của vị Thánh cư sĩ Dīghāyu (Trường Thọ).

Có lần, gia chủ Dīghāyu lâm trọng bệnh, đã xin với cha rằng:

- Thưa cha, hãy đi đến Đức Thế Tôn, nhân danh con cúi đầu đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi bạch rằng: “Bạch Thế Tôn, cư sĩ Dīghāyu (Đi-Kha-Dú) lâm trọng bệnh, lành thay, bạch Thế Tôn, nếu Thế Tôn vì lòng bi mẫn ngự đến trú xứ của cư sĩ Dīghāyu”.

Trưởng giả Jotika đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, cư sĩ Dīghāyu lâm trọng bệnh, lành thay, bạch Thế Tôn, nếu Thế Tôn vì lòng bi mẫn ngự đến trú xứ của cư sĩ Dīghāyu”.

Rồi Đức Thế Tôn đáp y tề chỉnh, tay cầm lấy y bát ngự đến trú xứ của cư sĩ Dīghāyu. Đức Thế Tôn ngồi vào nơi được soạn sẵn, Ngài nói với cư sĩ Dīghāyu rằng:

- Nay Dīghāyu, người có kham nhẫn được chăng? Người có chịu đựng được chăng? Có phải khổ thọ được giảm thiểu không tăng trưởng? Có phải khổ thọ có dấu hiệu giảm thiểu, không tăng trưởng?

- Bạch Thế Tôn, con không thể kham nhẫn, con không thể chịu đựng. Đau đớn kịch liệt nơi thân con không có giảm thiểu, chúng tăng trưởng. Chúng có dấu hiệu tăng trưởng, không có dấu hiệu giảm thiểu.

- Vậy này Dīghāyu, người hãy học tập như sau (Đức Thế Tôn giảng về 4 Dự lưu chi phần là: Có niềm tin bất động nơi Ân đức Phật, Ân đức Pháp, Ân đức Tăng và thành tựu Giới được bậc Thánh ái kính).

- Bạch Thế Tôn, với bốn Dự Lưu chi phần được Đức Thế Tôn thuyết giảng, bốn Dự lưu chi phần ấy có trong con.

- Vậy này Dīghāyu, sau khi người an trú trong bốn Dự Lưu chi phần, người hãy học tập thêm sáu pháp minh phần (chavijjābhāgiye dhamme).

(Đức Thế Tôn giảng sáu pháp minh phần đến cư sĩ Dīghāyu là: Quán tưởng vô thường trong tất cả các hành, quán tưởng khổ trong vô thường, quán tưởng vô ngã trong khổ, quán tưởng đoạn tận, quán tưởng ly tham, và quán tưởng đoạn diệt).

Và cư sĩ Dīghāyu chứng Thánh quả ANaHàm, sau khi Đức Thế Tôn từ chỗ ngồi đứng lên ra đi, không bao lâu cư sĩ Dīghāyu mệnh chung, tái sinh về Phạm thiên giới⁽²⁾.

b. Đệ tam Trưởng giả Jātīla.

Vào thời ấy, trong thành Bārāṇasī (BaLaNại) có cô con gái xinh đẹp của một gia tộc Đại trưởng giả, nàng được an trú nơi lầu bảy của tòa nhà 7 tầng, có nàng nữ tỳ phục vụ.

Một hôm, nàng ra đứng bên cửa sổ nhìn ra ngoài để ngoạn cảnh, một chú thuật gia dùng chú thuật đi trên hư không, nàng nhìn thấy chú thuật gia và mỉm cười. Chú thuật gia phát sinh tâm ái luyến nàng, đi đến bên cửa sổ trò chuyện cùng nàng.

Thế là hai người tư thông với nhau, thời gian sau nàng có mang, khi thai bào phát triển, người nữ tỳ thấy thế hỏi rằng:

- Thưa chủ, vì sao có chuyện như thế này?

Nàng lo sợ, tỏ thật mọi chuyện đến nữ tỳ và yêu cầu nữ tỳ giấu kín.

Thời gian sau, nàng sinh ra một hài tử, nói với nữ tỳ rằng:

(1)- Dhpa. Câu số 416.

(2)- S.v. 344.

- Người hãy lấy mâm vàng đặt đứa bé vào trong, bên trên phủ kín bằng hoa, mang ra sông Hằng (Gaṅgā) thả trôi đi. Nếu ai có hỏi, hãy nói rằng: “Đây là tể vật của cô tôi”.

Chiếc mâm vàng theo dòng nước xuôi chảy đến xứ Avanti (Á-Quan-Tí)⁽¹⁾(còn viết là Avantī). Có hai nữ tỳ đang tắm nơi sông Hằng, nhìn thấy cái mâm vàng đang trôi trên giòng nước; một cô nói: “Cái mâm vàng là của tôi”, cô kia nói: “Nếu vậy, vật trong mâm là của tôi”.

Hai nữ tỳ vớt chiếc mâm vàng, thấy hài tử nằm trong chiếc mâm vàng, cả hai phát sinh tâm thương mến hài tử, cùng nói: “Đây là vật của tôi”.

- Đây chị, đứa bé là của tôi, còn mâm vàng là của chị.

Hai người tranh chấp hài tử với nhau, sự việc được trình lên Quan Đại thần xử án. Vị Đại thần không xử được và mang lên Đức vua.

Nghe xong câu chuyện, Đức vua nói:

- Người nào nói “*mâm là của tôi*” thì nhận mâm vàng; người nào nói “*vật trong mâm là của tôi*”, thì được nhận hài tử.

Người nữ tỳ nhận được hài tử là người hộ độ của Trưởng lão Mahā Kaccāna (Má-Ha Kách-Cha-Ná), nàng khởi lên ý nghĩ rằng: “Ta sẽ cho hài tử xuất gia với Trưởng lão Mahā Kaccāna”.

Tóc hài tử bị bện lại do dính cứng chất bần khi sinh ra, vì mẹ hài tử không tắm rửa cho hài tử, vội vả bỏ hài tử vào mâm vàng để phi tang cho nhanh. Do vậy, hài tử được đặt tên là Jāṭila (người tóc bện).

Khi Jāṭila (Cha-Tí-Lá) vừa biết đi, nàng nữ tỳ thỉnh Trưởng lão Mahā Kaccāna (Má-Ha Kách-Cha-Ná) đến nhà thọ vật thực. Sau khi cúng dường vật thực rồi rồi, nàng đánh lễ Trưởng lão bạch rằng:

- Bạch Ngài, con xin dâng đứa bé này đến Ngài, xin Ngài mở lòng bi mẫn tể độ nó.

Thấy Jāṭila (Cha-Tí-Lá), Trưởng lão hỏi rằng:

- Đây nữ cận sự, người có được đứa bé này sao?

- Vâng thưa Ngài, đây là đứa bé con có được trên giòng sông Hằng, con nuôi đứa bé này với ước nguyện cho nó được xuất gia với Ngài. Xin Ngài hãy tể độ nó.

- Đây cận sự nữ, được thôi.

Ngài Mahā Kaccāna đưa trí quán xét duyên lành của Jāṭila: “Nó có thể hưởng được tục sản chăng?”, Ngài thấy rằng:

- Hài tử này là bậc đại phước, sẽ thọ dụng hai loại tài sản là “tục sản và Thánh sản”. Giờ đây nó còn quá bé, trí tuệ chưa thuần thục.

Trưởng lão Mahā Kaccāna đưa Jāṭila đến nhà người hộ độ của mình ở kinh thành Takkaṣilā (Tắc-Ká-Sí-La). Nhìn thấy Jāṭila người hộ độ cảm thấy như con của mình, bạch hỏi rằng:

- Bạch Ngài, Ngài có được đứa bé này sao?

- Đúng vậy, đây cận sự nam; nó sẽ xuất gia sau này, nhưng hiện tại nó còn bé, trí chưa chín muồi. Ta sẽ để nó ở lại đây với người.

- Vâng, thưa Ngài.

Vị gia chủ ấy nuôi dưỡng Jāṭila (Cha-Tí-Lá) rất chu đáo, xem như là con ruột của mình. Người gia chủ ấy là một thương nhân giàu có, ông có tài sản rất nhiều và tồn đọng cả 12 năm.

Vào ngày lễ hội của kinh thành Takkaṣilā (Viên đá lý luận), ông mang tất cả thương phẩm ra cửa hàng để bán, bảo Jāṭila rằng:

- Đây con, món hàng này con hãy bán với giá như vậy, món này hãy bán với giá như vậy ...

(1)- Xem Đức Phật và 45 năng Hoàng pháp độ sinh (tập 2).

Thanh niên Jāṭila (Cha-Tí-Lá) vốn có trí nhớ rất tốt, vừa nghe qua đã nhớ trọn vẹn những gì cha nuôi dặn.

Thương nhân trở về nhà giao cửa hàng cho thanh niên Jāṭila trông nom, vị Thiên nhân cai quản thành Takkasilā dùng thần lực của mình, khiến cho mọi người cùng đến cửa hàng của Jāṭila mua sắm, chỉ trong ngày ấy, Jāṭila đã bán hết số tài sản bị tòn đọng suốt 12 năm dài.

Khi trở ra cửa hàng, nhìn thấy cửa hàng không còn gì để bán, người thương buôn hỏi:

- - Nay Jāṭila, có phải hàng hóa bị mất hết chăng.

- Thừa cha, không phải đâu, con đã bán hết số hàng hóa ấy rồi. Đây là số tiền bán hàng hóa.

Vị thương buôn vô cùng hài lòng trước kết quả ngoài sự nghĩ tưởng của mình, vị thương nhân suy nghĩ rằng: “Người đại phước như thế này, cho dù sống ở nơi nào cũng tốt đẹp cả. Vậy ta sẽ con gái ta cho nó”.

Vị Thương buôn gả con gái mình cho thanh niên Jāṭila (Cha-Tí-Lá), cho người đi tìm ruộng đất vừa ý để xây dựng tòa lâu đài cho Jāṭila, bảo rằng:

- Hai con hãy đến trú ngụ nơi tòa lâu đài ấy đi.

Khi Jāṭila vừa tiếp nhận tòa lâu đài. lập tức từ sau vườn nổi lên núi vàng cao 80 hắc tay (# 40 m).

Đức vua thành Takkasilā (Tắc-Ká-Sí-La) nghe tin: “Có ba núi vàng cao 80 hắc tay nổi lên cho thanh niên Jāṭila”.

Vô cùng hoan hỷ Đức vua thành Takkasilā ban cho Jāṭila địa vị “Đệ nhất trưởng giả nơi thành Takkasilā, cùng cây lọng trắng 7 tầng”.

Trưởng giả Jāṭila có ba người con trai, khi các người con trai trưởng thành, Trưởng giả Jāṭila được tin “Tam Bảo đã xuất hiện trong thế gian”, đồng thời được tin Đức vua Pukkusāti (Púc-Kú-Sa-Tí) lìa bỏ kinh thành ra đi tìm Bạc Đạo sư.

Trưởng giả Jāṭila khởi ý: “Ngay cả Đức vua sẵn sàng lìa bỏ địa vị cùng tài sản để xuất gia, như vậy Giáo pháp này thật phi thường. Ta cũng sẽ xuất gia như Đức vua”, rồi ông suy nghĩ rằng:

- Nếu giờ ta đi xuất gia, chắc chắn ba đứa con của ta không đồng ý. Nếu có vị Đại trưởng giả nào có đại tài sản như ta hoặc hơn ta, thì các con của ta mới đồng ý cho ta xuất gia, chẳng lẽ trong cõi Diêmphù (Jambudīpa) này không có người giàu bằng hay hơn ta sao?

Trưởng giả Jāṭila cho lấy vàng từ núi vàng, thuê thợ đúc thành những viên gạch bằng vàng, cho đúc cán dù bằng vàng, đôi dép bằng vàng, cho vùi tám vị Bàlamôn đến, nói rằng:

- Các vị hãy mang những vật này đi dạo trong khắp cõi Diêmphù, giả như người đang đi tìm vật chi đó. Xem có ai giàu bằng hoặc hơn ta chăng?

Những vị Bàlamôn mang những vật ấy đi khắp nơi, rồi đến kinh thành Bhaddiya (Phắc-Đí-Dá), Trưởng giả Menḍaka (Mêng-Đá-Ká) thấy những vị Bàlamôn ấy, hỏi rằng:

- Các người đang đi tìm cái gì thế?

- Chúng tôi đi tìm một món đồ.

Trông thấy những vật mang theo của tám vị Bàlamôn, Trưởng giả Menḍaka hiểu rằng: “Những vị Bàlamôn này chẳng phải đi tìm vật chi, họ đang muốn tìm xem có người nào giàu hơn hay bằng người đại phú gia này không đây”.

Trưởng giả Menḍaka (Mêng-Đá-Ká) nói với tám vị Bàlamôn rằng:

- Nay các vị, các vị hãy quan sát phía sau vườn của tôi đi.

Trưởng giả Menḍaka đưa tám vị Bàlamôn ra khu vườn của mình, nơi có những con trâu to như những con voi, những con bò mộng Usabha hay những con ngựa, con này đứng nối đuôi con kia chật cả 8 mẫu đất vuông.

Trưởng giả Menḍaka đưa tay vào miệng trù lấy ra những nhu yếu phẩm cần dùng cùng với vàng ngọc đủ loại từ những sợi chỉ cho tám vị Bàlamôn xem.

Quan sát thấy được tài sản của Trưởng giả Menḍaka, nhóm Bàlamôn hiểu rằng: “Đây là người mà chúng ta cần tìm”.

Nhóm Bàlamôn trở lại kinh thành Takkasilā (*Viên đá lý luận*), thưa với Trưởng giả Jāṭila rằng: “Thưa chủ, nơi kinh thành Bhaddiya có Đại trưởng giả Menḍaka. vị ấy có đại tài sản nhiều hơn chủ”.

Rồi những vị Bàlamôn ấy thuật lại những gì mình chứng kiến nơi vườn của Trưởng giả Menḍaka đến Trưởng giả Jāṭila.

Nghe xong Trưởng giả Jāṭila phát sinh hoan hỷ rằng:

- Ta đã gặp được một đại phú gia rồi. Vậy có gia tộc nào giàu có hơn thế nữa chẳng?

Trưởng giả Jāṭila giao cho những vị Bàlamôn tấm vải Kambala (Kăm-bá-lá) trị giá 100 ngàn tiền vàng, nói rằng:

- Các vị hãy mang tấm vải Kambala này đi tìm xem có gia tộc nào là đại phú gia nữa chẳng?

Nhóm Bàlamôn lại tiếp tục ra đi du hành nhiều nơi trên Ấn cổ, rồi đến kinh thành Rājagaha (Vương xá), nhóm Bàlamôn giả vờ đi tìm củi để nhóm lửa, cư dân hỏi rằng:

- Các Ngài tìm gì thế?

- Chúng tôi có tấm vải Kambala trị giá 100 ngàn tiền vàng, chúng tôi muốn bán nhưng không có ai mua. Con đường này có nhiều bọn cướp trú ngụ, chúng tôi tính đốt bỏ tấm vải để tránh tai họa xảy đến cho mình.

- Nếu thế, các Ngài hãy mang tấm vải Kambala đến bán cho Trưởng giả Jotika (Chô-Tí-Ká) đi.

Nhóm Bàlamôn mang tấm vải Kambala (Kăm-bá-lá) đi đến tòa lâu đài của Trưởng giả Jotika. Trưởng giả hỏi:

- Nay các Bàlamôn, các vị đến tìm ta có việc gì?

- Thưa chủ, chúng tôi có tấm vải Kambala, xin chủ hãy mua giúp chúng tôi.

- Tấm vải Kambala ấy trị giá bao nhiêu?

- Thưa chủ, là 100 ngàn tiền vàng.

Trưởng giả Jotika sai người giao cho nhóm Bàlamôn trăm ngàn tiền vàng, rồi nhờ họ rằng:

- Nay các vị, nhờ các vị mang tấm vải Kambala này ra trước cổng, cho người nữ tỳ quét rác trước cổng hộ ta.

Người nữ tỳ quét rác trước cổng, nhận được tấm vải Kambala, nàng khóc lên đi tìm Trưởng giả Jotika, thưa rằng:

- Thưa chủ, tôi có phạm lỗi chi, chủ cứ hành phạt tôi. Làm thế nào tôi có thể mặc hay đắp tấm vải thô xấu như thế được?

- Người không có phạm lỗi chi cả, ta cho người tấm vải ấy chẳng phải để đắp hay mặc, người hãy chùi chân bằng tấm vải ấy.

- Thưa chủ, nếu thế thì được.

Chứng kiến được cảnh tượng này, nhóm Bàlamôn kinh hoàng trước đại tài sản của Trưởng giả Jotika. Nhóm Bàlamôn trở lại kinh thành Takkasilā, Trưởng giả Jāṭila (Chô-Tí-Lá) hỏi:

- Nay các vị Bàlamôn, có tìm được một Đại phú gia nào khác chẳng?

Nhóm Bàlamôn trình lên việc mình chứng kiến nơi tòa lâu đài của Trưởng giả Jotika, nghe xong Trưởng giả Jāṭila càng hoan hỷ rằng: “Như vậy việc xuất gia của ta không còn chướng ngại rồi”.

Trưởng giả Jāṭila đi đến Hoàng cung, thưa với Đức vua rằng:

- Thưa Đại vương, tôi muốn xuất gia sống trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn.

- Lành thay, này Trưởng giả, hãy làm những gì mà người cho là hợp thời.

- Vàng, thừa Đại vương.

Trưởng giả Jāṭila (Cha-Tí-Lá) trở về tư gia, cho gọi ba người con đến, trao cho người con trai trưởng cái cuốc bằng vàng, nói rằng:

- Con hãy ra núi vàng, cuốc cho cha một ít vàng mang vào đây.

- Vàng, thừa cha.

Nhưng người con trưởng không thể cuốc được vàng mang về, Trưởng giả Jāṭila bảo người con trai kế rằng:

- Con hãy thay anh con cuốc vàng xem nào?

Người con kế cũng không cuốc được vàng, Trưởng giả bảo người con út:

- Con thay hai anh con, cuốc vàng xem sao?

Người con út cuốc được vàng khối như người ta cuốc khối bùn, mang khối vàng vào cho cha.

Trưởng giả nói với ba người con rằng:

- Như vậy núi vàng này chỉ có ta cùng người con út có thể lấy được mà thôi. Nay ta trao núi vàng này lại cho các con, các con hãy cùng nhau sống an hưởng đại tài sản này. Còn ta sẽ xuất gia sống đời sống Phạm hạnh trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn.

- Vàng, thừa cha.

Ba người con đáp lời cha như vậy.

Hỏi. Vì sao núi vàng chỉ phát sinh cho Trưởng giả Jāṭila và người con trai út?

Đáp. Do hai người cùng tạo thiện nghiệp chung với nhau trong quá khứ.

***Tiền sự Trưởng giả Jāṭila.**

Được biết rằng: Trong hiền kiếp này, vào thời Giáo pháp của Đức Phật Kassapa (CaDiếp), khi Đức Phật Kassapa viên tịch, Xá Lợi của Ngài gom thành khối lớn và đại chúng quyết định xây Bảo tháp tôn trí Xá Lợi Đức Phật Kassapa, Bảo tháp có khuôn viên một dotuần, cao một dotuần.

Bảo tháp được kiến tạo bằng vàng, vàng được đổ thành những viên gạch để xây dựng Bảo tháp.

Bấy giờ có vị Thánh ALaHán đi đến viếng Bảo tháp, thấy còn trống nhiều chỗ nên hỏi đại chúng rằng:

- Vì sao Bảo tháp lại trống nhiều chỗ như thế?

- Thừa Ngài, vì thiếu vàng.

- Nếu thế, ta sẽ đi quyên góp vàng để xây dựng Bảo tháp.

Vị Thánh ALaHán đi khắp thôn xóm, làng mạc để quyên góp vàng, kêu gọi đại chúng rằng:

- Nay các tín chủ, hiện Bảo Tháp thờ Xá Lợi Bạc Đạo Sư còn thiếu vàng để xây dựng, quý vị hãy tạo phước thiện cho mình đi.

Tuần tự, Ngài đi đến ngôi nhà của người thợ bạc, hôm ấy vào buổi sáng người thợ bạc vừa cự cãi với vợ. Khi vị Thánh ALaHán đi đến kêu gọi rằng:

- Nay tín chủ, Bảo Tháp thờ Xá Lợi của Bạc Đạo sư còn thiếu vàng để xây dựng, tín chủ hãy tạo phước thiện cho mình đi.

Sự phẫn nộ còn trong tâm người thợ bạc, nên y nói rằng:

- Ngài hãy ném Bạc Đạo Sư của Ngài xuống sông đi.

Nghe chông thốt ra ác ngữ trọng nghiệp, người vợ kinh hoàng, nói:

- Nay ông, ông đã tạo một ác ngữ trọng nghiệp quá nặng. Nếu vì nóng giận, ông có đánh chết tôi cũng không nặng như ác ngữ mà ông vừa thốt ra. Vì sao ông lại ném Bạc Đạo Sư xuống sông?

Nghe vợ nhắc nhở, người thợ bạc kinh hoàng rằng:

- Ôi Ta đã tạo một ác ngữ quá nặng rồi.

Y liền sám hối với vị Thánh ALaHán rằng:

- Bạch Ngài, con đã xúc phạm đến Ngài, xin Ngài hãy tha thứ lỗi cho con.

Rồi y quỳ xuống đảnh lễ dưới chân vị Thánh ALaHán, Ngài nói rằng:

- Nay gia chủ, người chẳng có lỗi gì với ta cả, người hãy sám hối Bạc Đạo Sư là tốt hơn cả.

- Bạch Ngài, con phải làm thế nào để sám hối Bạc Đạo Sư?

- Người hãy làm một bình hoa bằng vàng cúng dường đến Bảo tháp thờ Xá Lợi của Bạc Đạo Sư, rồi tóc gội ướt, mặc đồ ướt đẫm đi đến nơi tôn thờ Xá Lợi Bạc Đạo Sư, sám hối trước Xá Lợi Bạc Đạo Sư, rồi cúng dường bình hoa bằng vàng.

- Vâng, thưa Ngài.

Người thợ bạc có ba người con, ông tỏ bày sự việc đến ba người con rồi nói rằng:

- Nay các con, hãy cùng cha làm bình hoa bằng vàng cúng dường đến Xá Lợi Bạc Đạo Sư.

Hai người con lớn nói rằng:

- Thưa cha, cha đã tự tạo một ác nghiệp về lời nói quá nặng. Nếu chúng con phụ giúp cha, như thế không làm giảm sức mạnh ác nghiệp ấy, cha tự mình làm bình hoa bằng vàng, như vậy ác nghiệp sẽ nhanh chóng được tiêu trừ.

Người con út lại suy nghĩ rằng: “Việc của cha cũng là việc của những người con”, nên nói rằng:

- Thưa cha, con sẽ giúp cha làm bình hoa bằng vàng.

Khi bình hoa bằng vàng được hoàn tất, theo lời chỉ dạy của vị Thánh ALaHán, người thợ bạc sám hối trước Xá Lợi Phật, rồi cúng dường bình hoa bằng vàng đến Xá Lợi Đức Phật Kassapa (CaDiếp).

Tuy nhiên, do quả còn dư sót, nên khi sinh ra Ngài Jāṭila (Cha-Tí-Lá) bị ném trôi trên giòng sông Hằng. Hai người con trai lớn, tuy ý tốt nhưng không cộng tác làm bình hoa bằng vàng, nên không thể cuốc vàng từ núi vàng; người con út hoan hỷ cùng với cha làm bình hoa bằng vàng, do vậy núi vàng phát sinh đến người cha và người con út.

Trưởng giả Jāṭila sau khi giáo huấn ba người con xong, ông tìm đến Đại tự Kỳ Viên, xin được xuất gia với Đức Thế Tôn.

Sau khi xuất gia, Ngài Jāṭila tinh cần hành pháp chẳng bao lâu chứng đắc Thánh quả ALaHán.

Thời gian sau, Đức Thế Tôn cùng Đại chúng Tỳkhuu tuần tự du hành đến kinh thành Takkaṣilā (Tắc-Ká-Sí-La), ba người con của Ngài Jāṭila cung thỉnh Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu ngự đến tư gia.

Họ cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu trọn nửa tháng.

Một hôm các vị Tỳkhuu bàn luận cùng nhau nơi Giảng pháp đường, hỏi Ngài Jāṭila rằng:

- Nay Hiền giả Jāṭila, hiền giả còn nhớ đến núi vàng cao 80 hắc tay của mình chẳng?

- Thưa chư hiền, tôi không còn luyện tiếc núi vàng ấy nữa.

Các vị Tỳkhuu cho rằng: “Tỳkhuu Jāṭila khoe pháp bậc cao nhân”, nên mang câu chuyện trên trình lên Đức Thế Tôn, Ngài dạy rằng:

- Nay các Tỳkhuu, ái và mạn đối với núi vàng, con Như Lai đã diệt trừ tận gốc rồi.

Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn.

416. Yodha taṇhaṃ pahantvāna; anāgāro paribbaje.

Taṇhābhavaparikkhīṇaṃ; tamaṇaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

“Ai ở đời đoạn ái; bỏ nhà sống xuất gia.

Ái hữu được đoạn tận; Ta gọi Bàlamôn” (HT. TMC d).

Dứt kệ ngôn nhiều vị chứng đạt Thánh quả⁽¹⁾.

(1)- Dhpa. Câu số 416.

2- Bà Candapadumā.

Candapadumā (Chan-Đá-Pá-Đú-Ma) là vợ của Trưởng giả Menḍaka (Mêng-Đá-Ká), là bà nội của nàng Visākhā (Quý-Sa-Kha).

Tương truyền trong một kiếp quá khứ tiền thân của bà từng cúng dường đến Đức Phật và chư Tăng, tay trái bà ôm chiếc bát, tay phải cầm muống múc vật thực cúng dường.

Do hạnh lành này, trong kiếp hiện tại, lòng bàn tay trái của bà có hình mặt trăng, lòng bàn tay trái có hình hoa sen, do vậy bà được gọi là Candapadumā (Nguyệt Liên). Bà là một trong 5 vị đại phước đã nói ở trên.

3- Trưởng giả Dhanañjaya.

Trưởng giả Dhanañjaya (Thá-Nanh-Chá-Dá) là cha của bà Visākhā (Quý-Sa-Kha), ông là một trong năm người đại phúc đã nói ở trên. Ông có túi tiền đựng 1000 đồng vàng, trả lương cho 4 đạo quân chủng 6 tháng mà túi tiền không hề cạn.

Em gái của vua Pasenadi (PaTurNặc) là bà Videhi (Quý-Đê-Hí) được gã cho vua Bimbisāra (BìnhSa). Đức vua Pasenadi suy nghĩ:

- Vương quốc Magadha (MaKiệtĐà) có năm vị Đại trưởng giả có “tài sản vô lượng” (amitabhogā) là Jotika, Menḍaka, Dhanañjaya, Puṇṇaka và Kākavaliya; trong khi đất nước Kosala không có vị Đại trưởng giả nào như thế, ta nên xin một Đại trưởng giả về đất nước Kosala này vậy.

Đức vua Pasenadi xứ Kosala (KiềuTấtLa) ngự giá sang kinh thành Rājagaha (Vương Xá) tương hội với Đức vua Bimbisāra (BìnhSa) và ngỏ ý với vua BìnhSa rằng:

- Nay Vương đệ, kinh thành của vương đệ có năm Đại trưởng giả có “vô lượng tài sản”⁽¹⁾, trong khi kinh thành Sāvatti (XáVệ) của ta không có vị nào. Vương đệ hãy cho ta thỉnh một vị Đại trưởng giả sang trú ngụ nơi kinh thành Sāvatti (XáVệ) của vương quốc Kosala (KiềuTấtLa) đi.

- Thừa Vương huynh, những nhà thế gia vọng tộc này, không thể nào bắt buộc họ di tản được.

- Nếu không thỉnh được một Đại trưởng giả có “vô lượng tài sản”, ta không trở về kinh thành Sāvatti (XáVệ).

- Thừa Vương huynh, hãy nhẫn nại.

Đức vua Bimbisāra (BìnhSa) cho triệu tập các vị Đại thần đến thương nghị, nói rằng:

- Ta không thể từ chối ý của Đức vua Pasenadi (PaTurNặc) được, nhưng việc di chuyển Đại Trưởng giả Jotika rời kinh thành Rājagaha (Vương Xá), chẳng khác nào phải dời quả địa cầu sang nơi khác, ba vị Đại Trưởng giả kia cũng thế. Nhưng Đại trưởng giả Menḍaka có người con trai là Dhanañjaya (Thá-Nanh-Chá-Dá) cũng là vị có “tài sản vô lượng”, may ra có thể mời Trưởng giả Dhanañjaya sang Vương quốc Kosala (KiềuTấtLa) được.

(Đức vua Bimbisāra (BìnhSa) cũng e ngại, không dám vô cớ xúc phạm đến những vị Đại trưởng giả này).

Đức vua Bimbisāra (BìnhSa) cho người mời Trưởng giả Dhanañjaya đến Hoàng cung, nói rằng:

- Nay Đại trưởng giả, Đức vua Pasenadi xứ Kosala muốn mời một Đại Trưởng giả đến trú ngụ nơi kinh thành Sāvatti (XáVệ). Nếu được, Đại Trưởng giả hãy sang kinh thành Sāvatti (XáVệ) để trú ngụ.

- Thừa Đại vương, nếu Đại vương ra lệnh thì tôi sẽ đi.

- Vậy Đại Trưởng giả hãy thu xếp gia tộc thân quyến của mình sang trú ngụ nơi kinh thành Sāvatti của xứ Kosala (KiềuTấtLa) vậy.

(1)- Ở đây không kể Đại trưởng giả Jāṭila, mà xếp Trưởng giả Dhanañjaya vào.

- Vàng, thừa Đại vương.

Đại Trưởng giả Dhanañjaya (Thá-Nanh-Chá-Dá) cùng vợ con, thân hữu lên đường đến kinh thành Sāvatti. Đức vua Bimbisāra ban thưởng cho Trưởng giả Dhanañjaya nhiều tặng phẩm quý giá, đồng thời tổ chức đại yến tiệc tiễn Đức vua Pasenadi trở lại kinh thành Sāvatti (XáVệ).

Đoàn lữ hành đi được một ngày đến một thị trấn có đầy đủ tiện nghi, dừng lại nghỉ ngơi. Đại Trưởng giả Dhanañjaya (Thá-Nanh-Chá-Dá) hỏi Đức vua Pasenadi (PaTurNặc) rằng:

- Thừa Đại vương, đây thuộc quốc độ nào?

- Nay Trưởng giả, thuộc quốc độ Kosala (KiềuTấtLa) của ta đấy.

- Thừa Đại vương, từ đây đến kinh thành Sāvatti còn bao xa?

- Nay Trưởng giả, còn cách kinh thành Sāvatti (XáVệ) bảy do tuần.

- Thừa Đại vương, ở kinh thành dân cư đông đúc, gia quyến của tôi thì đông. Nếu Đại vương cho phép, gia tộc tôi sẽ cư trú nơi thị trấn này.

- Lành thay, nay Trưởng giả.

Sau khi bằng lòng cho gia tộc Trưởng giả Dhanañjaya trú ngụ nơi thị trấn, Đức vua Pasenadi cho kiến tạo thị trấn trở thành một đô thị, ban đô thị này đến gia tộc Trưởng giả Dhanañjaya.

Xong mọi việc Đức vua Pasenadi trở lại kinh thành Sāvatti(XáVệ).

Vì gia tộc Trưởng giả Dhanañjaya (Thá-Nanh-Chá-Dá) đến thị trấn này, trú đêm (*sayam*) nơi đây, nên đô thị này có tên gọi là Sāketa (SaKỳ) nghĩa là “thành phố Trú đêm”.

***Thành phố Sāketa (SaKỳ).**

Thành phố Sāketa (SaKỳ) nằm trên bờ sông Sarabhū (Sá-Rá-Phu), khúc chảy ngang qua rừng Añjana (Anh-Chá-Ná) (Añjanavana)⁽¹⁾.

Sarabhū là một trong năm con sông lớn của xứ Ấn cổ thời Đức Phật, bốn con sông kia là: Gaṅgā (Găng-Ga), Yamunā (Dá-Mú-Na), Aciravatī (Á-Chí-Rá-Quá-Ti) và Mahī (Má-Hi)⁽²⁾.

Sông Aciravatī (Á-Chí-Rá-Quá-Ti) là phụ lưu của sông Sarabhū.

Theo kinh tạng Sankhāyana, sông Sarabhū mang tên là Sarayū (Sá-rá-Du), chảy vào sông Ghaṅghara (Khăng-Khá-Rá), sông Ghaṅghara là phụ lưu của sông Gaṅgā (Găng-Ga).

Thành phố Sāketa (SaKỳ) cách kinh thành Sāvatti (XáVệ) bảy do tuần, là một trong sáu thành phố quan trọng của Ấn cổ vào thời Đức Phật. Năm thành phố kia là: Kinh thành Campā (Chăm-Pa), kinh thành Vương Xá, kinh thành Sāvatti (XáVệ), kinh thành Kosambī (KiêuThượngDi) và kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại)⁽³⁾.

Theo Bốn sự Nandiyamiga (Nan-Đi-Dá-Mí-Gá)⁽⁴⁾, Sāketa (SaKỳ) là cố đô của Vương quốc Kosala (KiềuTấtLa), nhưng trong Bản Sớ giải kinh Pháp cú ghi nhận: “Thành phố Sāketa (SaKỳ) do Trưởng giả Dhanañjaya xây dựng⁽⁵⁾.”

Theo Mahāvastu (Đại Sự), đó là kinh đô của vua Sujāta (Su-Cha-Tá) thuộc dòng Sākya (ThíchCa).

Theo truyền thuyết của Mahāvastu: “Sāketa (SaKỳ) là quê quán của bốn Vương tử cùng năm nàng công nương bị cha là vua Okkāka (Ốc-Ka-Ká) đày ra khỏi xứ, và các

(1)- JA. iii. 270.

(2)- SnA. ii. 438 ; AA. ii. 761 ; MA. ii. 586; UdA. 301.

(3)- D. ii. 146.

(4)- JA. Chuyện số 385. Xem thêm Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 6).

(5)- DhA. i. 386.

Vương tử này đã thành lập kinh thành Kapilavatthu (CaTỳLaVệ)⁽¹⁾, truyền thuyết này được Ô. E.J. Thomas đồng ý⁽²⁾.

Theo Bốn sự Kumbha (Kum-Phá) ghi nhận: “Thành phố Sāketa (SaKỳ) là một trong những nơi rượu được du nhập vào rất sớm, ngay khi được Sura (Sú-Rá) và Varuṇa (Quá-Rú-Ná) khám phá ra cách làm rượu⁽³⁾.

Theo Bốn sự Mahānārada- Kassapa (Má-Ha-Na-Rá-Đá CaDiếp)⁽⁴⁾ ghi nhận: “Sāketa (viết là Sāketā) là sinh quán của Bījaka (Bi-Chá-Ká)”.

Có khả năng có nhiều thành phố có cùng tên là Sāketa (SaKỳ), riêng thành phố Sāketa trong thời Đức Phật do Trưởng giả Dhanañjaya xây dựng.

Nhiều kinh sách cổ nói rằng: “Thành phố Sāketa (SaKỳ) cách kinh thành Sāvatti (XáVệ) sáu do tuần⁽⁵⁾, đó là trạm dừng chân đầu tiên khi ra khỏi kinh thành Sāvatti để đi đến Patitthāna (Pá-Tít-Tha-Ná)⁽⁶⁾, quảng đường từ kinh thành Sāvatti (XáVệ) đến Sāketa (SaKỳ) có thể đi trong ngày, có 7 trạm nghỉ ngựa⁽⁷⁾, và khá nguy hiểm cho khách bộ hành vì bị bọn cướp trấn lột tài sản, dù vua Kosala (KiềuTấtLa) có cho quan quân đi tuần tra⁽⁸⁾.

Giữa Sāketa và Sāvatti có thị trấn Torāṇavatthu (Tô-Rá-Ná-Quát-Thú) là trú xứ của Trưởng lão ni Khemā (Khê-Ma) mà vua Pasenadi (PaTưNặc) có lần ghé thăm, ven thị trấn Torāṇavatthu (Tô-Rá-Ná-Quát-Thú) có con sông lớn, phải qua sông bằng đò⁽⁹⁾.

Gần thành phố Sāketa (SaKỳ) có khu rừng Añjana (Anh-Chá-Ná), rừng Kālakārama (Ka-Lá-Ka-Rá-Má) và rừng Tikaṇṭaki (Tí-Kăng-Tá-Kí).

Trưởng giả Kālaka (Ka-Lá-Ká) cúng dường đến Tăng đoàn khu rừng Kālakārama. Đức Thế Tôn có trú ngụ trong ba khu rừng này.

Các vị sống ở Sāketa là: Jambugāmikaputta (Chăm-Bú-Ga-Mí-Ká-Pút-tá), Gavampati (Gá-Quăm-Pá-Tí)⁽¹⁰⁾, Madhuvāsetṭha (Má-thú-Qua-Sết-Thá) và con là Mahānāga (Ma-Ha-Na-Gá)⁽¹¹⁾, Menḍasira (Mêng-Đá-Sí-Rá)⁽¹²⁾, Uttara (Út-Tá-Rá) (sđd), Trưởng lão ni Sujātā (Sú-Cha-Ta), và bà Visākhā khi còn bé cho đến khi lập gia đình với con trai Trưởng giả Migāra (Mí-Ga-Rá) là thanh niên Puṇṇavaḍḍhana (Pung-Ná-Quát-Thá-Ná). Ngoài ra còn có Trưởng lão Bhūta (Phu-Tá)⁽¹³⁾ sinh ra ở ngoại ô thành Sāketa (SaKỳ).

Sāketa được xem là thành phố Ayojjhā (Á-Giốt-Cha)⁽¹⁴⁾, tuy nhiên cả hai đều được đề cập đến trong thời Đức Phật còn tại thế, như vậy chứng tỏ hai thành phố này khác nhau.

Bà Rhys Davids luận rằng: “Cả hai thành phố này gần nhau *“như London và Westminster”*⁽¹⁵⁾. Sāketa được xác định là Sujān Kot trên sông Sai, trong quận Unao, tỉnh Oudh.

(1)- Mtu. i. 348, 349, 350.

(2)- E.j.Thomas. *on. cit.* 16.

(3)- JA. Chuyện số 512.

(4)- JA. Chuyện số 544. Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 7).

(5)- Vin. i. 253.

(6)- Sn. vss. 1011-3.

(7)- M. i. 149. Kinh Trạm xe.

(8)- Vin. i. 88, 89, 270; Vin. iii. 212; Vin. iv. 63, 120.

(9)- Vin. iv. 65, 228.

(10)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp (tập 3).

(11)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp (tập 3).

(12)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp (tập 4).

(13)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp (tập 2).

(14)- CAGI. 405.

(15)- *Bud. India*, p. 39.

***Sāketapañha.**

Theo tập Atthasālinī (Sớ giải bộ Pháp tụ của Tạng Thắng pháp) ghi nhận rằng: “Có lần, Trưởng lão Tam Tạng Mahādhammarakkhita (Má-Ha-Thăm-Má-Rắc-Khí-Tá) có đề cập đến “Sāketapañha”.

Được biết chư Tỳkhuu nơi thành phố Sāketa (SaKỳ) có nêu lên câu hỏi: “Một hành sinh ra một nghiệp hay nhiều nghiệp khác nhau?”.

Không giải thích được, các vị Tỳkhuu thành phố Sāketa đến yết kiến các vị Trưởng lão thông thạo Abhidhamma (Thắng Pháp), các Ngài đáp: “Một hành sinh ra một nghiệp, ví như một hạt xoài chỉ nảy sinh một mầm”(1).

***Thành phố Ayojjhā (còn viết là Ayujjhāya).**

Ayojjhā (Á-Giốc-Cha) là thành phố nằm trên bờ sông Hằng, trong khi thành phố Sāketa (SaKỳ) nằm trên bờ sông Sarabhū (Sa-Rá-Phu).

Trong kinh điển có ghi nhận: “Đức Thế Tôn có hai lần du hành đến thành phố Ayojjhā (Á-Giốc-Cha).

Lần đầu, Đức Thế Tôn thuyết lên bài kinh Phena (Phê-Ná) (Phenasutta)⁽²⁾. Lần thứ hai Đức Thế Tôn thuyết lên bài kinh Dārukkhandha (Đa-Rúc-Khan-Thá).

Trong bài kinh Dārukkhandha (Khúc gỗ), ghi nhận là: “Đức Thế Tôn thuyết kinh này nơi thành Kosambī (KiêuThươngDi) trên bờ sông Hằng”. Tuy nhiên, kinh thành Kosambī lại nằm trên bờ sông Yamunā (Dá-Mú-Na), có thể có sự nhầm lẫn do ghi chép, hoặc thiếu chính xác.

Và một số Giáo thọ sư giải thích, thành phố Kosambī nằm trên bờ sông Hằng chính là thành phố Ayojjhā (Á-Giốc-Cha).

Trong thời Đức Thế Tôn còn tại thế, thành phố Ayojjhā nằm trên bờ sông Sarabhū (Sa-Rá-Phu), đồng thời cũng là kinh đô của Dakkhina Kosala (miền Nam Kosala), là một xứ biên địa (janapada), Ayojjhā (Á-Giốc-Cha) nay là phần đất trong tỉnh Oudh.

Bản Sớ giải kinh Bốn sự có nói đến kinh thành Ayojjhā⁽³⁾, thành phố Ayojjhā được đề cập trong các thiên anh hùng ca Saṅskrit, đó là kinh đô của vua Kālasena (Ka-Lá-Sê-Ná), kinh thành Ayojjhā bị vua Andhavanhuputtā (An-Thá-Vêng-Hú-Pút-Tá) vây hãm, sau đó phá thành bắt sống vua Kālasena, rồi tiến quân đến Dvāravatī (Đoa-Rá-Quá-Ti).

Tập Dīpavaṃsa (Đảo sử) có nói đến Ayujjhanagara (Á-Giốc-Chá-Ná-Gá-Rá) như kinh đô của vua Arindama (Á-Rin-Đá-Má) và 55 con cháu của ông⁽⁴⁾.

Theo Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) dân xứ Ayujjhanagara có kiến tạo một ngôi tự viện được bao phủ bởi khu rừng già, gần nơi uốn cong của con sông Sarabhū (Sá-Rá-Phu)⁽⁵⁾.

*** Tóm lược Kinh Dārukkhandha (Khúc gỗ).**

Một thời, Phật trú tại Kosambī (KiêuThươngDi) bên bờ sông Hằng. Ngài thấy khúc cây trôi trên dòng sông, Ngài bảo chư Tỳkhuu rằng nếu khúc cây không đâm vào bờ bên này, không đâm vào bờ bên kia, không chìm giữa dòng, không mắc cạn trên vùng đất nổi, không bị người hay phi nhơn lượm lấy, không bị mắc vào xoáy nước, không bị mục bên trong, khúc cây ấy sẽ xuôi ra biển.

Cũng vậy, chư Tỳkhuu sẽ xuôi theo về Nípàn nếu thoát khỏi các hiểm nguy trên đường tu tập.

Một Tỳkhuu hỏi về các hiểm nguy này, Đức Phật giảng giải như sau:

*Bờ bên này đồng nghĩa với sáu nội xứ.

*Bờ bên kia đồng nghĩa với sáu ngoại xứ.

(1)- DhsA. 267.

(2)- S.iii. 140.

(3)- JA. iv. 82.

(4)- Dpv. iii. 5.

(5)- SA. ii. 233-4.

*Bị chìm giữa dòng đồng nghĩa với hỷ tham.

*Bị mắc cạn trên đất nổi đồng nghĩa với ngã mạn.

*Bị người nhặt lấy, là sống quá liên hệ với cư sĩ, cùng chung vui, buồn với cư sĩ.

*Bị phi nhân nhặt lấy, là sống Phạm hạnh với ước vọng được tái sinh cộng trú với chư Thiên, Phạm thiên.

*Bị mắc vào nước xoáy đồng nghĩa đắm nhiễm vào năm dục trưởng dưỡng.

*Bị mục nát bên trong, đồng nghĩa làm hư hoại đời sống Phạm hạnh và được khéo che giấu.

Khi ấy có người chăn bò Nanda (Nandagopālaka) nghe được pháp thoại này, xin xuất gia trong Giáo đoàn.

Sau khi xuất gia thọ đại giới, Ngài Nanda tinh cần hành pháp, không bao lâu sau Ngài chứng Thánh quả ALaHán⁽¹⁾.

****Trưởng lão ni Sujātā.***

Trong thời Đức Phật tại thế, nàng sinh vào một gia tộc trưởng giả là quan thủ khố của Đức vua, được đặt tên là Sujātā (Diệu Sinh).

Khi trưởng thành nàng được gả về một gia tộc tương xứng với gia tộc của nàng và sống rất hạnh phúc.

Một hôm, nàng cùng với những nữ hầu đi dự lễ hội “các vì sao” (nakkhattakīḷaṃ), trên đường về khi đi ngang qua khu rừng Añjana (Anh-Chá-Ná) nhìn thấy hào quang từ trong rừng tỏa sáng, nàng cùng những người hầu đi vào rừng, thấy Bậc Đạo sư đang thiền tịnh nơi cội cây lớn, nàng phát sinh niềm tịnh tín, đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên.

Đức Thế Tôn quán xét căn cơ của nàng thuyết lên Pháp thoại tương ứng, nghe xong thời pháp thoại, nàng chứng Thánh quả ALaHán.

Được sự đồng ý của gia tộc bên chồng, nàng xuất gia trong Ni đoàn, suy tư đến thành quả đã đạt được nàng hân hoan nói lên những kệ ngôn sau:

145. Alaṅkatā suvasanā; mālinī candanokkhitā.

Sabbābharaṇasañchannā; dāsigaṇapurakkhatā.

“Trang sức mặc áo đẹp; vòng hoa, xức chiên đàn.

Đeo mọi loại nữ trang; cầm đầu chúng nô tỳ”.

146. Annamaṃ pānañca ādāya; khajjaṃ bhojjaṃ anappakaṃ.

Gehato nikkhamitvāna; uyyānamabhihārayiṃ.

“Mang theo đồ ăn uống; nhiều món ăn cúng mềm.

Từ nhà ta đi ra; đi đến vườn thưởng ngoạn”.

147. Tattha ramitvā kīḷitvā; āgacchantī sakaṃ gharaṃ.

Vihāraṃ daṭṭhumaṃ pāvisiṃ; sākete añjanaṃ vanamaṃ.

“Tại đây ta vui chơi; rồi ta đi về nhà.

Ta thấy ngôi thảo am; khi ta bước vào rừng.

Rừng tên Añjana; tại xứ Sāketa”

148. Disvāna lokapajjotaṃ; vanditvāna upāvisiṃ.

So me dhammadesesi; anukampāya cakkhumaṃ.

“Thấy hào quang thế giới; đánh lễ ta đến gần.

Thương ta bậc Pháp nhãn; Ngài thuyết pháp cho ta”.

149. Sutvā ca kho mahesissa; saccaṃ sampaṭivijjahaṃ.

Tattheva virajamaṃ dhammaṃ; phusaṃ amatamaṃ padaṃ.

“Nghe xong bậc đại tiên; ta thể nhận chân lý.

Tại đây ta chứng pháp; ly trần lao bất tử.

150. Tato viññātasaddhammā; pabbajiṃ anagāriyaṃ.

⁽¹⁾- S.iv. 179.

Tisso vijjā anuppattā; amoghaṃ buddhasāsana”nti.

“Do liễu tri diệu pháp; ta xuất gia không nhà.

Ba mình ta đạt được; không trống rỗng lời Phật” (HT. TMC d)⁽¹⁾.

4- Sumanadevī.

Bà là vợ của Trưởng giả Dhanañjaya, đồng thời là mẹ của nàng Visākhā (Quý-Sa-Kha) và nàng Sujātā (Sú-Cha-Ta).

Bà Sumanadevī (Sú-Má-Ná-Đê-Quy) có năng lực thần thông do phước như đã nói ở trên.

Nàng Visākhā (Quý-Sa-Kha) có người em gái là nàng Sujātā được gả cho thanh niên Kāla (Ka-Lá) con trai của Trưởng giả Cấp Cô Độc⁽²⁾.

B. Thân tộc bên chồng.

1- Trưởng giả Migāra.

Là Trưởng giả chủ ngân khố nơi thành Sāvatti,(XáVệ) con trai của Trưởng giả Migāra (Mí-Ga-Rá) là thanh niên Puṇṇavaḍḍhana.

Tài sản của Trưởng giả Migāra không giàu lắm, chỉ có khoảng 400 triệu tiền vàng⁽³⁾ nên khi tổ chức rước nàng Visākhā về làm vợ cho thanh niên Puṇṇavaḍḍhana (Đại tài sản), dân làm công cho Trưởng giả Dhanañjaya gồm 14 làng nghe tin “nàng Visākhā về nhà chồng”, họ nói rằng: “Cô chủ của chúng ta ra đi, chúng ta còn ở lại đây làm gì?”.

Dân 14 làng cùng nhau ra đi theo đoàn rước dâu, không còn một ai ở lại làng, Trưởng giả Migāra (Mí-Ga-Rá) ngồi trên cỗ xe đi sau cùng, trông thấy đoàn người theo sau đông đảo, hỏi từng từng của mình rằng:

- Đám người này là gì?

- Đó là những tôi trai tớ gái của nàng Visākhā, dâu của chủ đó.

- Họ đông quá làm sao nuôi cho nổi hãy giải tán họ bằng gậy gộc đi, ai không chịu chạy thì cho họ theo.

Nàng Visākhā (Quý-Sa-Kha) nói rằng:

- Hãy khoan, đừng ngăn cản họ, đoàn người này sẽ lo cơm nước cho binh lính.

Trưởng giả Migāra (Mí-Ga-Rá) nói rằng:

- Nay con, nhà chúng ta không cần dùng những người này, ai mà nuôi họ cho nổi.

Trưởng giả Migāra (Mí-Ga-Rá) cho người lấy đá ném, lấy gậy gộc đánh đuổi đám người theo sau, chỉ còn lại một số ít không chịu chạy đi, Trưởng giả Migāra nói: “Bấy nhiêu người đây cũng đủ dùng rồi”.

Tuy tư gia của Trưởng giả Migāra không xa Đại tự KỳViên, nhưng ông không hề bước chân đến Đại tự KỳViên.

Trong lễ rước nàng Visākhā (Quý-Sa-Kha) về kinh thành Sāvatti (XáVệ) (XáVệ), ông không thỉnh Đức Thế Tôn và chư Tăng đến tư gia để cúng dường, vì ông đặt niềm tin vào những du sĩ lỏa thể.

Một hôm ông thỉnh các du sĩ lỏa thể đến nhà để cúng dường, vật thực là gạo sāli (sa-lí) trắng nấu với sữa tươi tinh chất.

Trưởng giả Migāra cho gọi nàng Visākhā đến, nói rằng:

- Nay con, con hãy ra thỉnh các vị ALaHán đi.

Nghe có các vị ALaHán, tâm nàng Visākhā rất hoan hỷ rằng: “Ta có cơ hội thỉnh các Ngài rồi”, vì nàng là vị Thánh nữ Dự Lưu.

Nàng Visākhā đi đến Khánh đường, khi ấy các du sĩ lỏa thể đang dùng vật thực, nhìn thấy họ nàng Visākhā trách cha chồng rằng:

(1)- Thig. 145-50. Sujātātherīgāthā; ThigA. 136

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 13).

(3)- DhpA. Câu số 53.

- Nhóm người này không có hổ thẹn với tội lỗi, không biết ghê sợ tội lỗi, họ không phải là những bậc Thánh ALaHán đâu, Vì sao cha gọi con đến đây.

Rồi nàng Visākhā quay trở về tư thất của mình.

Nhóm du sĩ lỏa thể thấy vậy, đồng loạt khiển trách Trưởng giả Migāra (Mí-Ga-Rá) rằng:

- Nay gia chủ, vì sao ông chọn đệ tử Samôn Gotama về làm con dâu nhà mình, đó là những kẻ theo chủ thuyết “không hành động” khác với giáo thuyết của chúng ta. Ông hãy tẩn xuất nó ra khỏi nhà đi.

Trưởng giả Migāra suy nghĩ: “Con dâu ta là con nhà danh giá vọng tộc, ta không thể tẩn xuất ra khỏi nhà theo lời các Ngài dạy được”. Trưởng giả nói với các du sĩ lỏa thể rằng:

- Bạch các Ngài, bọn trẻ làm sao có ý thức cao được, không có sự hiểu biết tận tường đâu. Xin các Ngài hoan hỷ bỏ qua đi.

Một hôm, nàng Visākhā đang đứng quạt hầu Trưởng giả Migāra khi ông đang ngồi dùng vật thực. Có vị Tỳkhuu đang khát thực, đứng trước cửa nhà của Trưởng giả Migāra, nàng Visākhā đứng sang một bên để Trưởng giả Migāra nhìn thấy vị Tỳkhuu, nhưng ông Migāra vẫn thản nhiên dùng vật thực, giả vờ không nhìn thấy vị Tỳkhuu đang ôm bát đứng trước cửa nhà mình.

Nàng Visākhā (Quý-Sa-Kha) biết cha chồng đã nhìn thấy vị Tỳkhuu, nhưng cố ý không muốn cho vật thực, nàng thưa với vị Tỳkhuu rằng:

- Bạch Ngài, con thỉnh Ngài đi nơi khác, cha con đang dùng vật thực cũ (purāraṃ).

Lần trước nàng Visākhā miệt thị nhóm du sĩ lỏa thể, Trưởng giả Migāra (Mí-Ga-Rá) còn nhin được, nhưng lần này nghe nàng Visākhā bảo mình “đang dùng vật thực cũ” (vào thời ấy, “dùng vật thực cũ” ám chỉ dùng vật thực như bần như phần ...), nên Trưởng giả Migāra không thể dằn được cơn giận dữ, bảo gia nhân rằng:

- Hãy đem vật thực này đổ bỏ đi, hãy tẩn xuất con này ra khỏi nhà ta ngay.

Nhóm gia nhân trong nhà đều là người của nàng Visākhā, nên không ai dám đến gần nàng đồng thời chỉ biết im lặng đứng yên mà thôi.

Nghe Trưởng giả Migāra nói như vậy, nàng Visākhā thưa rằng:

- Thưa cha, con không phải là hạng nô tỳ nơi bến nước mà cha mang về nhận là con dâu nhà mình, con có cha mẹ đàng hoàng, đồng thời có 8 vị Bàlamôn xử lý những hành động của con. Nay cha muốn trục xuất con ra khỏi nhà, hãy đưa con đến 8 vị Bàlamôn xét xử, xem con phạm lỗi gì để bị trục xuất ra khỏi nhà.

Trưởng giả Migāra suy nghĩ: “Con dâu ta nói hữu lý”.

Trưởng giả Migāra (Mí-Ga-Rá) cho mời 8 vị Bàlamôn đến xét xử, ông trình bày với 8 vị Bàlamôn rằng:

- Thưa các vị, con dâu tôi thật quá hỗn láo, trong khi tôi đang ngồi dùng vật thực là gạo sālī (sa-lí) trắng nấu với sữa tươi tinh chất, nó dám bảo tôi “đang dùng vật thực cũ”. Xin các Ngài hãy xét xử và tẩn xuất nó ra khỏi nhà này hộ tôi.

- Nay Visākhā con, có chuyện ấy sao?

- Thưa các bác, không phải vậy đâu. Cháu không hề nói với ý như cha của cháu nói.

Thưa các bác, cha cháu đang ngồi dùng vật thực bằng gạo sālī trắng nấu với sữa tươi tinh chất, khi ấy có vị Tỳkhuu đang ôm bát đứng trước cửa nhà, cha cháu nhìn thấy, những vấn đề nhiên dùng vật thực lại chẳng có lời nào. E ngại vị Tỳkhuu cho rằng “Trưởng giả này thật keo kiệt”, nên cháu nói để giữ thể diện cho cha cháu.

Lại nữa, thưa các bác, trong hiện tại cha cháu dùng được loại vật thực là gạo sālī trắng nấu với sữa tươi tinh chất, đó là do phước trong quá khứ được gieo trồng đang đến thời trổ quả, nay không gieo trồng phước mới để có sự an lạc trong tương lai. Cháu nói với vị Tỳkhuu rằng: “Cha con đang dùng vật thực cũ” với ý nghĩa rằng: “Thưa các

Ngài, cha con đang hưởng phước quá khứ”. Thừa các bác, con nói với ý nghĩa này, không phải với ý nghĩa như cha con vừa nói.

Tám vị Balamôn nghe vậy, nói với Trưởng giả Migāra rằng:

- Thừa Trưởng giả, cháu chúng tôi nói như thế rất đúng pháp phù hợp với chân lý, như vậy cháu chúng tôi không có lỗi. Vậy tại sao Trưởng giả lại tẩn xuất cháu chúng tôi ra khỏi nhà?

- Thừa các Ngài, thôi việc này tôi thông qua, cho là vô tội đi. Nhưng lại có việc này nữa, một đêm nọ, con dâu tôi dắt những nữ nô đi vòng ra sau vườn để làm gì? Có điều gì mờ ám trong đêm tối chẳng? Tại sao lại bỏ chồng đi ra ngoài vào ban đêm?

- Nay cháu Visākhā, có việc ấy nữa sao?

- Thừa các bác, cháu cùng nữ tỳ ra sau nhà không có gì là sai quấy. Nguyên con ngựa của cháu sinh ra ngựa con trong chuồng nhà này. Cháu nghĩ: “Mình biết tin mà ngồi yên là không phải cách”, cháu bảo đốt đuốc lên soi đường, rồi cùng với những nữ tỳ đi đến chuồng ngựa săn sóc ngựa con vừa sinh ra. Làm như thế, cháu có tội chi đâu.

Tám vị Balamôn nói với Trưởng giả Migāra (Mí-Ga-Rá) rằng:

- Thừa Trưởng giả, như vậy việc này cháu tôi phạm lỗi chi?

- Thừa các Ngài, việc này được xem là vô tội cũng được. Nhưng lại có việc này nữa. khi Visākhā sắp về làm con trong gia tộc này, Trưởng giả Dhanañjaya dạy Visākhā 10 điều, ám chỉ việc gì rất khó hiểu, nên tôi không muốn nó ở trong gia tộc của tôi.

***Mười điều dạy con gái của Trưởng giả Dhanañjaya.**

Trưởng giả Dhanañjaya (Thá-Nanh-Chá-Dá) dạy nàng Visākhā (Quý-Sa-Kha) mười điều trước khi lên xe hoavề nhà chồng là:

1- *Anto aggi bahi na nīharitabbo*. Không nên mang lửa trong nhà ra ngoài.

2- *Bāhirato aggi na anto pavesetabbo*. Không nên mang lửa bên ngoài vào nhà.

3- *Ye dadanti, tesamyeva dātabba*. Nên cho đến người đáng cho.

4- *Ye na denti, tesam na dātabba*. Không nên cho đến người không đáng cho.

5- *Dadantassāpi adadantassāpi dātabba*. Nên cho đến người đáng cho cùng người không đáng cho.

6- *Sukhaṃ nisīditabba*. Nên ngồi cách an vui.

7- *Sukhaṃ bhuñjitabba*. Nên ăn cách an vui.

8- *Sukhaṃ nipajjitabba*. Nên ngủ cách an vui.

9- *Aggi paricaritabbo*. Nên coi chừng lửa.

10- *Antodevatā namassitabbā*. Nên cung kính chư thiên trong nhà.

Bấy giờ Trưởng giả Migāra ở phòng bên cạnh, nghe được những lời dạy của Trưởng giả Dhanañjaya đối với nàng Visākhā như thế.

Trưởng giả Migāra nói với 8 vị Balamôn giám hộ rằng:

- Thừa các Ngài, Trưởng giả Dhanañjaya dạy con thật khó hiểu, như “*không nên mang lửa trong nhà ra ngoài*”, chúng tôi là nhà danh giá, có lẽ nào bón rít đến nỗi không cho những nhà lân cận mỗi lửa khi họ cần lửa hay sao?

- Nay cháu Visākhā, Trưởng giả Migāra nói như thế có đúng không cháu?

Với sự thông tuệ, nàng Visākhā (Quý-Sa-Kha) lần lượt giải thích 10 điều giáo huấn của Trưởng giả Dhanañjaya như sau.

- Thừa các bác, cha cháu không nói như ý nghĩ cha chồng cháu, cha cháu dạy với ý nghĩa như vậy.

1- “*Không nên mang lửa trong nhà ra ngoài*”.

Là cha con dạy rằng “này con, dù con thấy lỗi lầm của cha mẹ chồng, của chồng; con không nên tiết lộ ra cho người ngoài biết. Thật vậy, không có thứ lửa nào nóng như thứ lửa này và con khó có an lạc trong gia đình chồng”.

Tám vị Balamôn hỏi Trưởng giả Migāra rằng:

- Thừa Trưởng giả, điều này có hợp lý chẳng?

- Thưa các Ngài, việc ấy có thể được đi, nhưng Trưởng giả Dhanañjaya còn dạy con rằng *“không nên mang lửa từ bên ngoài vào nhà”*. Nếu như trong nhà không có lửa, thì làm thế nào không mang lửa bên ngoài vào nhà được chứ?

2-*“Không nên mang lửa bên ngoài vào nhà”*.

Nàng Visākhā (Quý-Sa-Kha) giải thích rằng.

- Thưa các bác, cha cháu không có ý nói như thế, cha cháu dạy rằng: *“Này con, nếu những nhà lân cận có người nói xấu chồng con hay cha mẹ chồng, con nghe rồi không nên mang về nói lại với chồng hay cha mẹ chồng. Như vậy gia đình chồng của con không được an vui, vì không có lửa nào nóng cho bằng loại lửa này”*.

Thưa các bác, cha cháu với ý nghĩa vậy, không như ý cha chồng của cháu đã hiểu.

Tám vị Balamôn giám hộ hỏi Trưởng giả Migāra rằng.

- Thưa Trưởng giả, điều này có hợp lý chăng?

- Thưa các Ngài, như vậy cũng được đi, còn nữa là ...

Lần lượt nàng Visākhā giải thích những điều còn lại như sau.

3- *“Nên cho đến người đáng cho”*.

Là nên cho đến người có pháp tri ân, người đó sau này biết cách đền đáp lại. Hoặc cho người mượn vật, tiền ... sau này người này sẽ hoàn trả lại.

4- *“Không nên cho đến người không đáng cho”*.

Là không nên cho đến hạng người vô ân, sau này không biết báo ân. Hoặc người mượn tiền, vật ... không hề hoàn trả lại, thì không nên cho đến hạng người này.

5- *“Nên cho đến người đáng cho cùng người không đáng cho”*.

Là đối với thân quyến bên chồng hay bên mình, cho dù là người tri ân hay kẻ bạc ân, vẫn giúp đỡ họ. Cho dù người ấy có trả lại hay không trả lại cũng nên cho họ mượn.

6- *“Nên ngồi cách an vui”*.

Là khi đang ngồi, thấy chồng hay cha mẹ chồng đến, thì đứng dậy chào hỏi, không nên tiếp tục ngồi.

7- *“Nên ăn cách an vui”*.

Là phải lo vật thực cho chồng, cha mẹ chồng trước, phải xem xét vật thực cho người trong nhà chồng. Khi cha mẹ chồng, chồng dùng bữa xong, khi ấy mình mới dùng bữa.

8- *“Nên ngủ cách an vui”*.

Là không nên đi ngủ trước cha mẹ chồng và chồng. Trước khi đi ngủ phải xem xét các cửa chính, cửa phụ có được khoá an toàn hay chưa? Sau đó mới đi ngủ.

9- *“Nên coi chừng lửa”*.

Là nên xem chồng, cha mẹ chồng như lửa, như là rắn chúa. Khi tiếp xúc phải lưu tâm cẩn thận, phải dè dặt từ hành động lẫn lời nói đối với chồng và cha mẹ chồng.

10- *“Nên cung kính chư thiên trong nhà”*.

Là nên cung kính cha mẹ chồng và chồng như vị chư thiên trong nhà.

Nghe nàng Visākhā (Quý-Sa-Kha) giải thích theo pháp 10 điều giáo huấn của cha là Trưởng giả Dhanañjaya (Thá-Nanh-Chá-Dá), tám vị Balamôn nói với Trưởng giả Migāra (Mí-Ga-Rá) rằng:

- Thưa Trưởng giả, như thế cháu chúng tôi vô tội. Cháu chúng tôi còn phạm lỗi gì để đến nỗi bị trục xuất ra khỏi nhà này nữa chăng?

- Thưa các Ngài, không còn việc gì nữa.

- Thưa Trưởng giả, như vậy sao Ngài lại quyết định tẩn xuất cháu chúng tôi ra khỏi nhà?

Trưởng giả Migāra (Mí-Ga-Rá) đố lý đành im lặng.

Khi ấy nàng Visākhā (Quý-Sa-Kha) nói rằng:

- Thưa các bác, khi cha chồng cháu ra lệnh tẩn xuất cháu ra khỏi nhà, nếu cháu ra đi ngay thì rõ ràng cháu có lỗi, như vậy là không phải cách. Nay có các bác đã minh chứng xử lý công minh là *“cháu vô tội”*.

Thưa cha, nay rõ ràng “con vô tội”, nhưng cha đã vô cớ tẩn xuất con, con sẽ ra khỏi nhà này trước sự chứng minh của các bác của con, đó là sự ra đi hợp cách của con.

Nàng Visākhā cho gọi nam nữ gia nhân người của mình đến, dạy rằng:

- Hãy thu gom tài sản của ta, chuẩn bị xe ngựa và xe bò chở tài sản của ta trở về kinh thành Sāketa (SaKỳ).

Khi ấy Trưởng giả Migāra (Mí-Ga-Rá) đành xuống nước, trước mặt tám vị Balamôn ông đã ngỏ lời rằng:

- Nay con, vì cha thiếu suy xét nên đã nói oan con, con hãy thứ lỗi cho cha đi. Con đừng trở về kinh thành Sāketa (SaKỳ).

- Thưa cha, con không dám trách cứ gì cha cả, nhưng từ khi về với gia tộc này con không được cúng dường đến Đức Thế Tôn và chư Tăng, nên tâm con không được thoải mái.

Nếu cha muốn con ở lại, xin cha chấp thuận cho con một điều như vậy: “Vì con là con gái của một gia tộc đặt niềm tin vào Tam Bảo, nên con không muốn sống cách biệt với Đức Thế Tôn và Tăng chúng”. Nếu cha cho con được tự do cúng dường đến chư Tăng của con, thì con sẽ ở lại gia tộc này.

- Nay con, việc ấy được thôi, con cứ tùy nghi cúng dường đến các vị Samôn của con.

Được Trưởng giả Migāra (Mí-Ga-Rá) chấp thuận điều yêu cầu của mình, nàng Visākhā (Quý-Sa-Kha) ở lại gia tộc của Trưởng giả Migāra.

Nàng Visākhā sắp xếp mọi việc rồi cho người đi đến Đại tự KỳViên, nhân danh nàng thỉnh Đức Thế Tôn cùng 500 vị Tỳkhuu đến thọ thực tại tư gia của Trưởng giả Migāra. Theo thông lệ chư Phật, Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Nghe tin này, các du sĩ lỏa thể từ sáng sớm đã đi đến tư gia Trưởng giả Migāra (Mí-Ga-Rá), ngồi chung quanh tư thất của Trưởng giả.

Sau khi chuẩn bị vật thực, nàng Visākhā (Quý-Sa-Kha) cho người đi đến Đại tự KỳViên bạch thỉnh Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, đã đến giờ, vật thực đã sẵn sàng.

Đức Thế Tôn vận y chỉnh tề, tay cầm y bát cùng 500 vị Tỳkhuu đi đến tư gia của Trưởng giả Migāra (Mí-Ga-Rá) để thọ thực.

Sau khi xối nước khai mạc lễ “cúng dường vật thực”, nàng Visākhā cho người mang thư đến Trưởng giả Migāra với nội dung rằng: “Thưa cha, tất cả lễ phẩm đã sẵn sàng, xin thỉnh cha đến cúng dường vật thực lên Đức Thế Tôn và chư Tăng”.

Các du sĩ lỏa thể ngăn cản rằng:

- Nay gia chủ, ông không nên đến chỗ của Samôn Gotama (CồĐàm).

Trưởng giả Migāra đành viết thư cho nàng Visākhā rằng:

- Nay con, con cứ tự nhiên cúng dường đến các vị Samôn của con cũng được rồi.

Sau khi Đức Thế Tôn cùng chư Tăng thọ thực xong rồi, tay đã rời khỏi bát, nàng Visākhā cho người đến thỉnh cha rằng:

- Thưa cha, Đức Thế Tôn sắp thuyết lên pháp thoại, xin thỉnh cha đến nghe Pháp từ Đức Thế Tôn.

Trưởng giả Migāra nói với các du sĩ lỏa thể: “Thưa các Ngài, dẫu tôi đã hai lần thỉnh mời, nếu không đến là không hợp cách”.

Những các du sĩ lỏa thể vẫn cản ngăn, Trưởng giả Migāra phải năn nỉ nhiều lần. Cuối cùng các du sĩ lỏa thể đành nhượng bộ, nói rằng:

- Thôi được, nay gia chủ nếu ông muốn đến nghe Pháp từ Samôn Gotama theo lời thỉnh của con dẫu ông cũng được. Nhưng ông hãy ngồi sau tấm rèm mà nghe.

- Vâng, thưa các Ngài.

Nhóm du sĩ lỏa thể dùng rèm nhiều lớp bao quanh nơi Đức Thế Tôn giảng pháp. Trưởng giả Migāra (Mí-Ga-Rá) ngồi sau bức rèm.

Đức Thế Tôn hiểu thấu mọi việc, Ngài suy nghĩ:

“Cho dù Trưởng giả Migāra có ngồi sau rèm, ngồi bên kia núi hay ngồi ngoài trái đất này hoặc ngoài Luân vi thế giới (cakkavāla). Ta vẫn khiến cho ông nghe được Phật âm của ta”.

Đức Thế Tôn thuyết lên tuần tự pháp (anupubbakathā), khi nhận thấy tâm Trưởng giả Migāra đã trong sạch với Pháp bảo, đã sẵn sàng như tấm vải đã được tẩy sạch bọt nhờn, sẵn sàng nhuộm màu. Đức Thế Tôn thuyết lên lý Tứ đế. Dứt Pháp thoại, Trưởng giả Migāra chứng đắc Thánh quả Dự Lưu.

Trưởng giả Migāra (Mí-Ga-Rá) vén tấm rèm nhiều lớp, bước vào trong nhà, đi đến nàng Visākhā, miệng ngậm lấy đầu vú của nàng rồi tôn xưng rằng: “Kể từ hôm nay, Visākhā là mẹ của Migāra này”⁽¹⁾.

Và kể từ khi ấy, nàng Visākhā được gọi với biệt hiệu là “Migāramātā: Mẹ của Migāra”.

Rồi Trưởng giả Migāra đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn theo cách “năm chi chạm đất”, đưa miệng hôn chân Đức Thế Tôn, tự xưng tên rằng:

- Bạch Thế Tôn con là Migāra (Mí-Ga-Rá), bạch Thế Tôn con là Migāra, bạch Thế Tôn con là Migāra.

Sau khi tự xưng tên ba lần, rồi Trưởng giả Migāra thưa tiếp:

- Bạch Thế Tôn ngay trong hiện kiếp này, con được hai lần đại phúc, nhờ nàng Visākhā con thoát khỏi bốn khổ cảnh là: Địa ngục, súc sinh, ma đói và Atula vĩnh viễn. Nàng Visākhā đến gia tộc của con đã mang lại sự an lạc, sự tấn hóa, sự lợi ích lớn đến con.

Rồi Trưởng giả Migāra nói lên kệ ngôn:

Sohaṃ ajja pajānāmi; yattha dinnam mahapphalam.

Atthāya vata me bhaddā; suṇisā gharamāgatā”ti.

“Hôm nay con biết rành.

Cúng Phật đạt quả sanh.

Lợi ích con nhiều thật.

Nhờ cưới được dâu lành” (ĐTL Pháp Minh lược dịch) (sđd).

Về sau, khi có được cậu con trai đầu, nàng Visākhā làm loảng việc này bằng cách đặt tên con trai của mình là Migāra.

Qua hôm sau, nàng Visākhā (Quý-Sa-Kha) lại thỉnh Đức Thế Tôn cùng chư Tăng đến thọ thực tại tư gia của Trưởng giả Migāra. Vợ Trưởng giả Migāra nghe được Pháp thoại từ Đức Thế Tôn vào ngày hôm ấy và bà cũng chứng đạt Thánh quả Dự Lưu.

Từ đó, gia tộc Trưởng giả Migāra mở rộng với chư Tăng.

Trưởng giả Migāra suy nghĩ: “Dâu ta có món trang sức là chiếc “đệ nhất Bảo trang” độc đáo, nhưng rất nặng, không thể mang luôn theo mình. Ta hãy tặng dâu ta món nữ trang có thể mang bên mình cả đêm lẫn ngày”.

Trưởng giả Migāra thuê thợ kim hoàn làm một món trang sức gọi là *ghanamaṭṭhakapasādhana* trị giá 100 ngàn tiền vàng.

Khi món trang sức làm xong, Trưởng giả Migāra thỉnh Đức Phật và chư Tăng đến thọ thực nơi tư gia của mình. Sau khi cung kính cúng dường vật thực đến Đức Phật và Tăng chúng, Trưởng giả Migāra cho nữ tỳ tắm gội cho nàng Visākhā (Quý-Sa-Kha) bằng mười sáu nôi nước thơm.

Rồi trước Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng, Trưởng giả đeo món trang sức quý giá cho nàng Visākhā (Quý-Sa-Kha).

Nàng Visākhā đánh lễ Đức Thế Tôn và Tăng chúng, Đức Thế Tôn phúc chúc đến nàng cùng gia tộc Trưởng giả Migāra, rồi Ngài ngự về Đại tự Kỳ Viên⁽²⁾.

(1)- DhpA. Kệ ngôn số 53. Đây có lẽ là phong tục riêng của người Ấn cổ, là cách biểu thị mình là con của người nữ này - Ns.

(2)- DhpA. Câu số 53.

2- Sālha (San-Há).

Còn được gọi là Migāranattā (cháu Migāra), theo Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) chữ này đã bị bỏ bớt một số từ ở giữa, cần phải hiểu đó là từ “*Migāramātuyā pana nattā hoti*” nghĩa là “cháu trai của bà Visākhā”⁽¹⁾.

Nhưng theo tình tiết của câu chuyện, Trưởng giả Sālha (San-Há) quyến rũ Tỳkhuu ni Sundarīnandā (Sun-Đá-Ri- Nan-Đa) phạm giới, Tỳkhuu ni Sundarīnanda là em gái của bà Tỳkhuu ni Thullanandā (Thun-Lá-Nan-Đa) cùng thời với bà Tỳkhuu ni Bhaddā Kāpilānī (Phắc-Đa Ka-Pí-La-Ni). Như vậy Sālha (San-Há) khi ấy đã trưởng thành, xem ra Sālha không thể cháu nội (hay ngoại) từ những người con của bà Visākhā (Quý-Sa-Kha).

Có khả năng Sālha là cháu của Trưởng giả Migāra, bà Visākhā lại là “*Migāramātu - Mẹ của Migāra*”, nên Sālha (San-Há) xem như là cháu họ của bà Visākhā (Quý-Sa-Kha).

Sālha (San-Há) có kiến tạo một Ni viện dâng cúng đến các Tỳkhuu ni, trong thời gian xây dựng Ni viện, Tỳkhuu ni Sundarīnanda (Sun-Đá-Ri-Nan-Đa) được cử trông coi công trình xây dựng và Sundarīnandā đã phạm giới trục xuất khỏi Ni đoàn với Sālha ⁽²⁾.

Tập Tăng chi kinh có ghi nhận: “Một thời Sālha đi cùng với Rohaṇa (Rô-Há-Na) cháu của Pekkhuṇiya (Pê-Khú-Ní-Dá) đến yết kiến Trưởng lão Nandaka (Nan-Đá-Ká) ở Pubbārāma (Đông Phương tự) và nghe pháp từ Trưởng lão Nandaka”⁽³⁾.

*Sālha khác.

Đây là Sālha (San-Há) người Licchavī (Lích-Chá-Quy).

Một thời Đức Thế Tôn trú ở Vesālī (VệXá) nơi Mahāvana (Đại lâm) trong Kūṭāgārasāla (Giảng đường nóc nhọn).

Rồi Sālha người Licchavī cùng với Abhaya (Á-Phá-Dá) người Licchavī đến yết kiến Đức Thế Tôn.

Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên, Sālha bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, có những Samôn, Balamôn trình bày sự vượt qua *giòng nước mạnh*⁽⁴⁾ với hai pháp môn: *do nhân giới thanh tịnh* (sīlavissuddhihetu) và *do nhân khổ hạnh nhằm chán* (tapojigucchāhetu). Ở đây, Bạch Thế Tôn, Thế Tôn nói gì?

- Nay Sālha, Ta nói rằng “*giới thanh tịnh*” là một chi phần của Samôn hạnh.

Nay Sālha, những Samôn, Balamôn nào chủ trương “*do nhân khổ hạnh nhằm chán*”, xem khổ hạnh nhằm chán là cốt lõi, chấp chặt vào “*khổ hạnh nhằm chán*”, những vị ấy không thể nào vượt qua giòng nước mạnh.

Nay Sālha, những Samôn, Balamôn nào thân hành không thanh tịnh, ngữ hành không thanh tịnh, ý hành không thanh tịnh và sinh sống không thanh tịnh, những người ấy không thể đạt được tri kiến giác ngộ vô thượng.

Tiếp theo Đức Thế Tôn dạy những Samôn nào không chủ trương “*do nhân khổ hạnh nhằm chán*”, có thân hành trong sạch, ngữ hành trong sạch, ý hành trong sạch và sống trong sạch, những vị ấy có thể chứng đạt tri kiến giác ngộ vô thượng.

Đức Thế Tôn nêu ra nhiều ví dụ cho hai trường hợp này⁽⁵⁾.

C- Nữ Đại hộ pháp Visākhā.

Công hạnh.

Nơi kinh thành Sāvattthi (XáVệ) có vị Trưởng giả tên là Migāra (Mì-Ga-Rá), Trưởng giả Migāra có người con trưởng là thanh niên Puṇṇavaddhana.

(1)- Xem ĐĐ Indacanda (d). Phân tích Giới Tỳkhuu ni. Điều học Parājika thứ nhất.

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 8).

(3)- A. i. 193.

(4)- Ogha. Chỉ cho bốn giòng nước mạnh là: Giòng nước mạnh của dục lạc, giòng nước mạnh của sinh hữu, giòng nước mạnh của tà kiến và giòng nước mạnh của vô minh.

(5)- Xem A.ii. 200.

Khi thanh niên Puṇṇavaddhana (Pung-Ná-Quát-Thá-Ná) đến tuổi trưởng thành, Trưởng giả Migāra nói rằng:

- Nay Puṇṇavaddhana, nay con đã trưởng thành, con xem nơi nào vừa ý cho cha mẹ biết, cha mẹ sẽ lo gia thất cho con.

- Thừa cha, con không muốn thành lập gia đình.

- Nay Puṇṇavaddhana, con đừng nói như vậy, con nên lập gia đình, nếu không gia tộc chúng ta không có người nói dối và kế thừa gia sản này.

Thấy cha mẹ cứ nài nỉ mãi, thanh niên Puṇṇavaddhana nói:

- Thừa cha mẹ, bao giờ cha mẹ tìm được cô gái có “năm tướng quý giai nhân” (pañcakalyānasamanāgataṃ), khi ấy con sẽ cưới cô ấy về làm vợ.

- Nay con, “năm đặc tướng quý giai nhân”, đó là những tướng tốt gì?

- Thừa cha, đó là tóc xinh đẹp, thịt xinh đẹp, xương xinh đẹp, da xinh đẹp và tuổi xuân xinh đẹp.

(Tóc xinh đẹp (kesākalyāna). Là tóc của những người nữ có phước thì mềm mại và mượt bụi cát không thể bám vào. Khi tóc được xả ra, tóc dài đến gần gót chân, ngọn tóc uốn cong ngược lên như đuôi chim công.

Được nghe rằng: Bà Visākhā (Quý-Sa-Kha) khi tuổi già, nhưng ngồi chung với những người cháu hay chắt, người ta không phân biệt: “Ai là bà, ai là cháu”; điều này chứng tỏ: Tuy già lão nhưng tóc của bà Visākhā (Quý-Sa-Kha) vẫn đen nhánh.

Thịt xinh đẹp (maṃsakalyāna). Là môi đỏ hồng như trái Bimba (Bim-bá) tươi thắm, mềm mại, đầy đặn, thanh tú.

Xương xinh đẹp (aṭṭhikalyāna). Là hai hàm răng trắng đều không có kẽ hở, răng bóng sáng như có lớp sữa trắng bao phủ bên ngoài, giống như những viên kim cương tròn đều được người thợ ngọc thiện xảo mài dũa, xỏ thành râu chuỗi ngọc khít vào nhau. Khi cười hàm răng long lanh bóng như vỏ ốc xacừ được đánh bóng.

Da xinh đẹp (chavikakalyāna). Là làn da tự nhiên, không có thoa phấn nhưng vẫn tươi nhuận mịn màng, trên làn da không có vết sẹo, bết đen hay tàn nhang.

Nếu làn da đen thì như hoa sen xanh, còn trắng thì như hoa kaṇṇikā (Kãng-Ní-Ka).

Tuổi xuân xinh đẹp (vayakalyāna). Tuy xinh nở nhiều lần, nhưng thân hình, dáng dấp vẫn như là nàng người nữ một con, không mất đi nhan sắc buổi thanh xuân.

Khi nghe thanh niên Puṇṇavaddhana (Pung-Na-Quát-Thá-Ná) đưa ra yêu cầu như thế, ông bà Trưởng giả Migāra cho mời 108 vị Bàlamôn đến tư gia, đãi tiệc long trọng. Khi mãn tiệc, Trưởng giả Migāra hỏi các vị Bàlamôn rằng: “Thưa các Ngài, cô gái có “năm vẻ đẹp giai nhân”, có thể tìm được chăng?”.

- Thừa Trưởng giả, có thể tìm được.

- Vậy xin các Ngài vui lòng tìm cố gái có “năm vẻ đẹp giai nhân” hộ gia tộc chúng tôi.

Các vị Bàlamôn tuyển ra 8 vị Bàlamôn giỏi nhất về nhân tướng học đảm nhận phận sự tìm nữ nhân có “năm vẻ đẹp giai nhân”.

Trưởng giả Migāra cung cấp rất nhiều tiền cho tám vị Bàlamôn để làm lộ phí cùng với chiếc vòng vàng xinh đẹp trị giá một trăm ngàn đồng vàng, với lời rằng:

- Thừa các Ngài, khi quý Ngài tìm được cô gái có “năm vẻ đẹp giai nhân”, xin quý Ngài nhanh chóng báo tin cho gia đình chúng tôi biết và trao vòng vàng này đến cô gái thay cho lời cầu hôn.

Và tám vị Bàlamôn lên đường tìm cô gái xinh đẹp theo yêu cầu của ông bà Trưởng giả Migāra (Mí-Ga-Rá).

Các vị Bàlamôn chu du khắp các tỉnh thành, đô thị lớn nhỏ, nhưng không tìm thấy cô gái nào có đầy đủ “năm mỹ tướng”.

Trên đường trở về kinh thành Sāvatti (XáVệ), đến thành phố Sāketa (SaKỳ), khi ấy dân thành Sāketa đang tổ chức lễ hội “kỷ niệm ngày thành lập thành phố Sāketa”, cư dân

thành phố vui chơi lễ hội 7 ngày, các vị Bàlamôn suy nghĩ: “Hôm nay có lẽ việc tìm cô gái có “năm mỹ tướng” có kết quả”.

Tương truyền: Vào ngày khai mở lễ hội “kỷ niệm ngày thành lập thành Sāketa (SaKỳ)”, tất cả mọi nữ nhân trong thành phố đều ra khỏi nhà, đầu trần đi chân đất đến bờ sông, các cô gái con nhà vọng tộc cùng đoàn nữ hầu cùng nhau ra bờ sông.

Vào ngày ấy, các thanh niên con nhà danh giá cùng đoàn tùy tùng cũng ra đứng ở ngã ba đường, khi gặp các cô gái xinh đẹp hợp ý, đồng trang lứa đi qua, ném hoa để cầu hôn.

Tám vị Bàlamôn đi đến nhà khách công cộng của thành Saketa (SaKỳ) gần bờ sông, đứng ở nơi ấy quan sát các thanh nữ đến bờ sông.

Nàng Visākhā (Quý-Sa-Kha) khi ấy được 16 tuổi, trang điểm xinh đẹp cùng năm trăm nữ hầu đi ra bờ sông dự lễ hội, khi gần đến nhà khách của thành Sāketa, bất ngờ một trận mưa lớn khởi lên, năm trăm nữ hầu vội chạy vào nhà khách để trú mưa, chỉ riêng nàng Visākhā vẫn thong thả bước vào nhà khách, toàn bộ y phục cùng vật trang điểm của nàng ướt đẫm nước mưa.

Tám vị Bàlamôn quan sát nàng Visākhā nhìn thấy nàng có được bốn quý tướng giai nhân là: Tóc xinh đẹp, da xinh đẹp, thịt xinh đẹp và tuổi xuân xinh đẹp, muốn thử xem quý tướng “xương xinh đẹp” của nàng, tám vị Bàlamôn giả như đang luận bàn, cố ý cho nàng Visākhā nghe rằng:

- Con gái của chúng ta lười quá đến nỗi mắc cả mưa. Gia đình nào vô phúc mới cưới con gái chúng ta về làm dâu.

Biết tám vị Bàlamôn đang ám chỉ mình, nàng Visākhā hỏi:

- Thưa các Ngài, các Ngài đang nói ai thế?

- Chúng ta đang bàn luận về cô đấy.

Với âm thanh dịu dàng, từ tốn nàng Visākhā hỏi rằng:

- Vì sao các Ngài bàn luận về tôi?

- Nàng cô, đoàn thiếu nữ tùy tùng của cô không bị ướt đẫm do nhờ nhanh nhẹn, riêng cô ướt đẫm nước mưa do quá chậm chạp. Như vậy, cho thấy cô lười biếng các công việc trong nhà và như thế khi cô về nhà chồng thì làm thế nào có thể giúp đỡ gia đình bên chồng với công việc nội trợ được.

- Thưa các Ngài, xin các Ngài chớ nói như thế, tôi mạnh khỏe và nhanh nhẹn hơn các nữ hầu của tôi, nhưng tôi không hề hối hả chạy vào đây để trú mưa, vì có lý do riêng của tôi.

- Nay cô, cô vừa nói có lý do riêng, đó là lý do gì?

- Thưa các Ngài, có bốn hạng chúng sinh không nên hối hả, như thế sẽ bất xứng với phẩm cách của mình, ngoài ra tôi còn lý do khác.

- Nay cô, bốn hạng chúng sinh nào không nên có dáng điệu hối hả?

- Thưa các Ngài. Đó là.

**Đức vua ngự đến sân châu.*

Đức vua mặc triều phục, đội vương miện, trang điểm nhiều bảo vật mà hối hả đi vào sân châu thì bất xứng với mình, sẽ bị chỉ trích rằng: “Đại vương đi như chạy thì không cao quý, Đức vua phải đi thong thả, khoan thai mới xứng đáng với địa vị tôn quý của mình”.

**Tượng vương Hạnh phúc (Maṅgalaṭṭhi) .*

Tượng vương của Đức vua, được trang điểm với những châu báu, mà chạy đi cũng bất xứng, sẽ bị chỉ trích: “Vương tượng phải đi khoan thai, thong thả mới cao quý, mới xứng đáng là biểu tượng của Đức vua”.

**Vị Samôn.*

Vị Samôn chạy là bất xứng với mình, sẽ bị chỉ trích rằng: “Vị Samôn này hối hả như người cư sĩ bận rộn với thế tục. Vị Samôn cần phải thông thả, khoan thai mới xứng đáng với phẩm mạo cao quý của mình”.

**Nữ nhân.*

Nữ nhân có dáng đi như chạy cũng bất xứng. Người ta sẽ chỉ trích rằng: “Nữ nhân mà chạy rong thì không đúng đắn, cần phải thông dong mới là nữ nhân cao quý, có đức hạnh”.

Đó là bốn hạng chúng sinh không nên hối hả, cần phải khoan thai thông thả như người nhàn du.

- Vậy cô còn lý do riêng nào khác nữa vậy?

- Thưa các Ngài, các bậc cha mẹ nuôi dưỡng con, ráng sức bảo vệ con không cho con có tai hại ngay cả đến tay chân, nhất là con gái. Vì con gái là món hàng để bán, cha mẹ nuôi con gái khôn lớn để chờ cơ hội gả chồng.

Nếu như tôi hối hả chạy trú mưa, do vướng y phục có thể vấp ngã, bị gãy tay hay chân, như thế có phải trở nên gánh nặng cho gia đình chăng? Thà rằng y phục vật trang điểm có bị ướt, sau đó sẽ phơi khô, và tôi có nhiều y phục trong nhà. Đó là những lý do mà tôi không hối hả như những người nữ hầu của mình.

Trong lúc nàng Visākhā đàm luận, tám vị Balamôn quan sát thấy được “vẻ đẹp giai nhân thứ năm” là “xương xinh đẹp”, hai hàm răng của nàng trắng bóng như có thoa kem sữa, khi nói chuyện từ miệng nàng như có những tia hào quang trắng phóng ra từ những chiếc răng.

Tám vị Balamôn suy nghĩ: Hôm nay chúng ta mới tìm thấy nữ nhân có “năm quý tướng giai nhân”.

Tám vị Bàn môn tán thán nàng Visākhā rằng:

- Nay cô, lời của cô thật chí lý. Chúng tôi muốn dành riêng cho cô một tặng vật, xem cô có đồng ý chăng?

Tám vị Balamôn mang vòng vàng trị giá 100 ngàn tiền vàng ra, hiểu ngay ý của tám vị Balamôn. Nàng Visākhā hỏi:

- Thưa các Ngài, các Ngài từ thành phố nào đến?

- Nay cô, chúng tôi từ kinh thành Sāvatti (XáVệ) đến đây.

- Vị Trưởng giả mà các Ngài đang giúp, vị ấy tên là gì?

- Nay cô, đó là Trưởng giả Migāra (Miga-Rá).

- Thưa các Ngài, trưởng nam của Trưởng giả Migāra tên là gì?

- Là thanh niên Puṇṇavaḍḍhana (Pung-Ná-Quát-Thá-Ná).

Nàng Visākhā (Quý-Sa-Kha) suy nghĩ: “Đây là con trai trưởng của một gia tộc Trưởng giả, cùng với gia cấp của ta”.

Và nàng nhận lời cầu hôn bằng cách đeo vòng vàng vào người.

Rồi nàng Visākhā cho người nhắn tin về nhà rằng:

- Xin cho 500 cỗ xe đến rước con.

Từ nhà đến bờ sông tham gia lễ hội, nàng Visākhā cùng 500 nữ hầu đi bộ, nhưng khi nhận lời cầu hôn rồi, nàng Visākhā suy nghĩ: “Giờ đây, ta không còn tự do nữa, ta không nên đi bộ trở về nhà”, nên nhắn người nhà mang xe đến rước nàng.

Tám vị Balamôn vô cùng hài lòng trước cách xử lý thông minh của nàng Visākhā, đồng thời khâm phục trí nhạy bén của nàng.

Nàng Visākhā cùng 500 nữ hầu lên xe riêng của mình trở về nhà, tám vị Balamôn cũng tìm đến gia tộc Trưởng giả Dhanañjaya.

Khi thấy tám vị Balamôn đến viếng. Trưởng giả Dhanañjaya (Thá-Nanh-Chá-Dá) tiếp rước niềm nở, hỏi rằng:

- Các vị từ nơi nào đến?

- Thưa Trưởng giả, chúng tôi từ kinh thành Sāvatti (XáVệ) đến đây.

- Các Ngài đến đây có việc chi?
- Thưa Trưởng giả, chúng tôi đại diện cho Trưởng giả ở thành Sāvatti đến cầu hôn con gái của Trưởng giả cho con trai Trưởng giả ở thành Sāvatti.
- Thưa các vị, Trưởng giả thành Sāvatti tên là chi?
- Thưa Trưởng giả, là Trưởng giả Migāra (Mi1-Ga-ra1).
- Trưởng nam của Trưởng giả Migāra tên là gì?
- Là thanh niên Puṇṇavaddhana.
- Gia sản của Trưởng giả Migāra là bao nhiêu?
- Gia sản của Trưởng giả Migāra là 400 triệu tiền vàng.
- Như vậy so với gia sản của ta thì còn thua xa lắm, số tiền ấy chỉ đủ để trang điểm cho con gái ta là Visākhā mà thôi, chưa kể đến những khoản chi tiêu khác. Tuy nhiên, cũng đồng giai cấp với ta, một khi tìm được chỗ xứng đáng cho con gái nương nhờ, ta không tính toán hơn thiệt mà làm gì.

Trưởng giả Dhanañjāy nhận lời cầu hôn của tám vị Balamôn, Trưởng giả Dhanañjaya giữ tám vị Balamôn ở lại hai ngày khoản đãi chu đáo, sau đó tiễn tám vị Balamôn trở về kinh thành Sāvatti (XáVệ).

Khi trở về kinh thành Sāvatti, tám vị Balamôn báo tin vui đến Trưởng giả Migāra rằng:

- Thưa Trưởng giả, chúng tôi tìm được nữ nhân có “năm quý tướng giai nhân” theo đúng yêu cầu của thanh niên Puṇṇavaddhana rồi.

- Thưa các Ngài, nàng ấy là con của ai vậy?

- Thưa Trưởng giả, là con của Trưởng giả Dhanañjaya ở thành Sāketa.

Nghe tin vui này, Trưởng giả Migāra suy nghĩ:

- Ta may mắn được nàng dâu là con nhà vọng tộc, Ta cần phải hoàn tất hôn sự này cho gấp, không thì lỡ mất cơ hội. Ta nên nhanh chóng trình lên Đức vua Pasenadi (PaTurNặc).

Trưởng giả Migāra nhanh chóng đi đến hoàng cung yết kiến Đức vua Pasenadi, trình lên Đức vua Pasenadi tin vui và thỉnh cầu Đức vua Pasenadi cùng đi đến thành Sāketa (Sa-Kê-Tá).

Đức vua Pasenadi (PaTurNặc) nói rằng:

- Đại gia tộc ấy do chính ta đến kinh thành Rājagaha (Vương Xá) rước về trú ngụ nơi Vương quốc Kosala này. Ta cần phải ưu đãi và quý trọng, vậy ta sẽ cùng đi với người đến thành Sāketa để đưa nàng Visākhā về kinh thành Sāvatti (XáVệ).

- Lành thay, lành thay, thưa Đại vương.

Trưởng giả Migāra (Mí-Ga-Rá) trở về tư gia, thảo ngay bức thư báo tin cho Trưởng giả Dhanañjaya với nội dung rằng: “Thưa Trưởng giả, chúng tôi sẽ đến Ngài để rước con gái Ngài về gia tộc chúng tôi. Trong lễ cưới này, có Đức vua Pasenadi, các quan đại thần, các Trưởng giả thân hữu cùng tham dự, do đó rất đông, chẳng hay Trưởng giả có thể lo liệu chu đáo không? Có cần chúng tôi giúp đỡ chi chăng?”.

Trưởng giả Dhanañjaya phúc đáp với nội dung rằng:

- Thưa Trưởng giả, điều ấy rất tốt cho gia tộc chúng tôi. Dù cho có 10 vị Quốc vương như thế đến thành Sāketa này, chúng tôi vẫn lo liệu chu đáo, Trưởng giả không cần phải lo nghĩ nhiều.

Thế là trong kinh thành Sāvatti (XáVệ), ngoại trừ những người phải ở lại trông nom nhà cửa, còn lại cùng tháp tùng đến kinh thành Sāketa rước nàng Visākhā về với gia tộc Trưởng giả Migāra.

Khi còn cách thành Sāketa khoảng hai gāvuta (# 8km), Trưởng giả Migāra tìm địa điểm thích hợp dừng chân, gửi thư báo tin cho Trưởng giả Dhanañjaya rằng: “Thưa Trưởng giả, chúng tôi đã đến thành Sāketa”.

Trưởng giả Dhanañjaya cho người mang phúc đáp thư cùng những lễ phẩm tặng Trưởng giả Migāra, thỉnh tất cả đến cư ngụ nơi trang viện của mình.

Trưởng giả Dhanañjaya cho gọi nàng Visākha đến nói rằng:

- Nay con, được biết Trưởng giả Migāra đến đây làm lễ rước con về kinh thành Sāvatti (XáVệ), trong đoàn có cả Đức vua Pasenadi (PaTurNặc), các Đại thần cùng với những Trưởng giả thân hữu. Số lượng tùy tùng rất đông. Vậy con hãy bố trí các lâu đài trong trang viện của chúng ta hợp lý cho từng đoàn người.

- Vâng thưa cha.

Nàng Visākhā rất thông minh, có trí được rèn luyện và tích lũy cách đây 100 ngàn kiếp trái đất từ thời Đức Thế Tôn Padumuttara (Liên Hoa), đồng thời có tính quyết định nhanh.

Nàng Visākhā bố trí nơi cư ngụ của Trưởng giả Migāra cùng gia tộc, nơi cư ngụ của Đức vua Pasenadi cùng hoàng tộc, nơi cư ngụ của các Đại thần cùng thân quyến, nơi cư ngụ của các Trưởng giả thân hữu với Trưởng giả Migāra... một cách hợp lý và chu đáo.

Sau đó nàng Visākhā cho gọi những gia nhân trong trang viện đến phân công: Bao nhiêu người đây hãy chuyên phục vụ Đức vua và hoàng tộc, bao nhiêu người đây chuyên phục vụ các Đại thần cùng thân quyến, bao nhiêu người đây chuyên phục vụ các Trưởng giả thân hữu ...

Ngoài ra, nàng còn sắp đặt người chăm nom tượng nô, mã phu cùng voi ngựa ... để họ có thời gian tham dự lễ cưới.

Hỏi. Vì sao nàng Visākhā phải sắp xếp chu đáo như thế?

Đáp. Được biết nàng Visākhā có sự suy nghĩ như sau: “Đừng có một ai có lời phiến trách: “Chúng ta đến dự lễ cưới của nàng Visākhā, nhưng không có chút thời gian rảnh để tham dự lễ, chẳng có vui thú chi cả, vì phải lo giữ ngựa, chăn voi ...”. Nên nàng Visākhā sắp xếp chu đáo và hợp lý như vậy thể.

Cũng trong ngày hôm ấy, Trưởng giả Dhanañjaya (Thá-Nanh-Chá-Dá) cho mời 500 người thợ kim hoàn thiện xảo đến tư dinh, thuê họ làm cho nàng Visākhā món “trang sức đệ nhất” có tên gọi là Mahālatāpasādhana (Máha-lá-ta-pá-sa-thá-ná). Trưởng giả Dhanañjaya cung cấp vật tư như: Vàng, bạc, , trân châu, kim cương, san hô, ngọc quý theo nhu cầu của món “đệ nhất bảo trang”.

Ở trang viện của Trưởng giả Dhanañjaya (Thá-Nanh-Chá-Dá) được vài ngày, Đức vua Pasenadi (PaTurNặc) cho người mang chiếu chỉ đến Trưởng giả Dhanañjaya với nội dung rằng: “Trưởng giả không thể đảm nhận trọng trách cung cấp mọi nhu yếu nhất là lương thực cho tất cả binh gia tùy giá đông đảo như thế này trong thời gian dài được. Vậy Trưởng giả hãy nhanh chóng tổ chức lễ cưới cho con gái mình đi”.

Trưởng giả Dhanañjaya gửi sớ phúc trình rằng:

- Thưa Đại vương, bây giờ đang là mùa mưa, trong bốn tháng mùa mưa sự lưu thông khó khăn, thường bị gián đoạn, tất cả mọi nhu cầu đến Đại vương cùng với quan quân tùy giá, tôi xin đảm nhận tất cả. Kính thỉnh Đại vương lưu trú nơi trang viện này cho đến khi thuận lợi việc đưa Visākhā (Quý-Sa-Kha) về kinh thành Sāvatti (XáVệ).

Từ ngày ấy trở đi cho đến ngày nàng Visākhā đến thành Sāvatti, thành phố Sāketa (SaKỳ) luôn náo nhiệt như những ngày lễ hội.

Từ Đức vua Pasenadi cho đến mọi người trong đoàn rước dâu đều được cung cấp mọi nhu yếu phẩm cần thiết cùng với y phục, vật thơm, vật thoa, thuốc trị bệnh ...

Mọi người đều suy nghĩ: “Trưởng giả Dhanañjaya tiếp đãi chúng ta rất chu đáo và nhiệt tình”.

Ba tháng trôi qua, chiếc “đệ nhất bảo trang” vẫn chưa làm xong, bộ phận quản lý nhà bếp thưa với Trưởng giả Dhanañjaya rằng:

- Thưa chủ, mọi việc đều diễn tiến tốt, không có chi trở ngại cả, nhưng củi nấu vật thực cung cấp cho mọi người gần hết, không đủ dùng cho tháng tới.

- Các người hãy đi khắp thành phố, xem những chuồng voi, chuồng ngựa, chuồng bò nào hư cũ, những chòi trại xiêu vẹo, hãy gỡ xuống mang về đây làm củi.

Nhưng những nhiên liệu này chỉ dùng được nửa tháng thì cạn, bộ phận quản lý nhà bếp trình lên Trưởng giả Dhanañjaya.

- Thừa chủ, số lượng củi đã cạn.

- Trong mùa mưa không dễ dàng kiếm được củi, thôi các người hãy mở các kho vải, lấy những vải thô xấu quần thành những bó đuốc, tẩm với dầu chai để thay củi vậy.

Tròn bốn tháng mùa mưa thì chiếc “đệ nhất bảo trang” được làm xong, như vậy trong nửa tháng cuối, củi là loại vải thô xấu tẩm với dầu chai.

Chiếc “đệ nhất bảo trang” được thợ kim hoàn cẩn vào đến bốn nạm (gáo) kim cương, mười một nạm trên châu, hai mươi hai nạm san hô, ba mươi ba nạm ngọc manj cùng các loại ngọc quý khác.

Chỉ kết những viên ngọc, kim cương, san hô ... bằng bạc; nếu thất lại ở phía trên rồi thả xuống, sợi chỉ ngọc báu dài đến chân. Nút áo bằng vàng, khuy áo bằng bạc để gài cho chắc.

Trên đầu, hai nút ở hai tai, một nút ở cổ, hai nút ở hai đầu gối, hai nút ở cánh chỏ, một nút ở trước ngực, một nút ở eo lưng.

Chiếc “đệ nhất bảo trang” này tựa như con Công (Khổng tước) đang múa, cánh phải có 500 sợi lông bằng vàng ròng, cánh trái có 500 sợi lông bằng vàng ròng, mỏ chim Công làm bằng san hô, mắt là bảo châu hồng, cổ và đuôi là bảo châu xanh ngọc, đuôi Công có 500 sợi lông, lông cánh lông đuôi dính những viên ngọc thành hình mặt trời tỏa sáng, chân chim Công bằng bạc trắng.

Khi nàng Visākhā (Quý-Sa-Kha) trang điểm bằng loại nữ trang này, giống như chim Khổng tước đang múa trên đỉnh núi, âm thanh phát ra từ những chiếc lông có hình mặt trời tựa như những tiếng nhạc du dương được hòa tấu bằng năm loại nhạc khí do các nhạc sĩ điêu luyện khảy lên.

Ở xa nhìn tựa như là con chim Công thật, khi đến gần mới rõ là món trang sức.

Chiếc “đệ nhất bảo trang” này, vật tư có giá trị là 90 triệu tiền vàng, công thợ kim hoàn là 100 ngàn tiền vàng.

Hỏi. Do phước nào, nàng Visākhā có chiếc “đệ nhất Bảo trang” Mahālatāpasādhana (Má-ha-lá-ta-pá-sa-thá-ná) này?

Đáp. Tương truyền: Trong thời Đức Phật Kassapa (CaDiếp), tiền thân nàng Visākhā là Công chúa Saṅghadāsī (nữ nô tỳ chư Tăng) có cúng dường y, bát, vải may y đến 20 ngàn vị Tỳkhuu, ngoài ra nàng còn dâng cả kim chỉ, chất màu nhuộm y để các vị Tỳkhuu tùy ý sử dụng.

Do phước cúng dường y phục, kim và chỉ đến các vị Tỳkhuu trong quá khứ, nàng Visākhā có chiếc “đệ nhất Bảo trang” này.

Nữ nhân là chủ lễ dâng y Kaṭhina sẽ có được món “đệ nhất Bảo trang”, còn nam nhân là chủ lễ dâng y Kaṭhina, chứng đạt được một Thánh quả, khi xuất gia sẽ được xuất gia theo năng lực thần thông của Đức Chánh giác là: “Ehi bhikkhu ... Hãy đến đây, này Tỳkhuu ...” hay: “Etha bhikkhavo ... Hãy đến đây, này các Tỳkhuu ...”.

Những nam tử được xuất gia theo cách “Ehi bhikkhu ...” sẽ chứng Thánh quả ALaHán và sẽ viên tịch ngay trong kiếp sống ấy.

Trong thời Đức Phật có ba nữ nhân có được chiếc “đệ nhất Bảo trang”, đó là nàng Visākhā, nàng Mallikā (Mal-Lí-Ka) công chúa xứ Malla (Mal-Lá) là vợ của Thống soái Bandhula (Ban-Thú-Lá), và nàng con gái của Trưởng giả thành Bārāṇasī (BaLaNại)⁽¹⁾.

Nhưng theo Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) trong Bản Sớ giải kinh Trường bộ thì đó là nàng Devadāniyacorā (Đê-Quá-Đa-Ní-Dá-Chô-Ra)⁽¹⁾.

(1)- Xem DhpA. Câu số 53.

Điều đáng lưu ý là: Để có được món trang sức “đệ nhất Bảo trang” phải là người nữ chúng Thánh quả Dự Lưu, đồng thời người nữ này có được sức mạnh tương đương 5 con voi, nhờ thế khi đeo món trang sức này mới thoải mái đi đứng tự nhiên.

Trưởng giả Dhanañjaya chuẩn bị lễ cưới cùng với món “đệ nhất bảo trang” cho nàng Visākhā như thế trong bốn tháng.

Vào ngày lễ đưa nàng Visākhā về kinh thành Sāvatti (XáVệ), Trưởng giả Dhanañjaya cho tài sản là của hồi môn của nàng Visākhā là: Năm trăm cỗ xe chở đầy tiền vàng, năm trăm cỗ xe chở đầy chén đĩa ... bằng vàng; năm trăm cỗ xe chở đầy bạc, năm trăm cỗ xe chở đầy chén đĩa ... bằng bạc; năm trăm cỗ xe chở đầy chén đĩa ... bằng đồng, ngoài ra còn có đường, mật, sữa, dầu mè, gạo ngon, tơ, lụa quý, vải quý, nông cụ (như cày, bừa, cuốc ...) vật dụng ... mỗi thứ chở đầy trên 500 cỗ xe.

Được biết rằng: “Trưởng giả Dhanañjaya muốn con gái của mình về nhà chồng không phải thiếu món chi cả, không phải vay mượn người khác, nên cho nàng Visākhā tất cả những vật dụng, mỗi thứ là 500 cỗ xe”.

Ngoài ra, Trưởng giả Dhanañjaya còn cho thêm hai nữ tỳ trên 500 cỗ xe riêng của nàng Visākhā để phục vụ nàng Visākhā. Như vậy mỗi cỗ xe có ba nữ tỳ, tổng cộng nàng Visākhā có 1.500 nữ tỳ phục vụ riêng cho mình.

Trưởng giả Dhanañjaya suy nghĩ: “Ta hãy cho con gái ta nhiều bò cái để lấy sữa”, ông gọi gia nhân đến bảo rằng:

- Hãy mở cửa những chuồng bò ra.

Trưởng giả Dhanañjaya cho con gái số lượng bò dài một gāvuta (#4 km), rộng 140 usabha (# 60m), đàn bò cái đứng sát vào nhau con này chạm vào con kia. Đoạn đường dài một gāvuta có ba gia nhân đứng cách nhau khoảng 1 km, khi thấy đàn bò đến liền nổi trống báo hiệu.

Khi tiếng trống thứ ba vang lên, cho biết đàn bò đã đủ, gia nhân chưa kịp đóng cửa chuồng bò, có 60 ngàn con bò cái khoẻ nhảy ra khỏi cửa chuồng thoát ra ngoài nhập với đàn bò trước đó.

Hỏi. Trong quá khứ nàng Visākhā tạo phước gì, để có thêm 60 ngàn con bò sữa này?

Đáp. Trong thời Đức Phật Kassapa (CaDiếp), tiền thân nàng Visākhā là cô Công chúa thứ 7 của vua Kikī (Kí-Ki), nàng có mỹ danh là Saṅghadāsī (Săng-Khá-Đa-Si). Công chúa Saṅghadāsī thường cúng dường năm món từ sữa bò là sữa tươi (khīraṃ), sữa đông (dadhi), sữa bơ (takkaṃ), bơ đặc (navanītaṃ) và bơ lỏng (sappi) đến 20 ngàn vị Tỳkhuu, khi các Ngài nhận vừa đủ, nói rằng : “Thôi vừa đủ rồi”, nàng cố nài rằng: “Xin các Ngài hãy nhận thêm, đây là loại vật thực thượng vị”.

Và các vị Tỳkhuu nhận thêm năm món vị chất làm thành từ sữa.

Do phước lành này nên hiện tại có 60 ngàn con bò sữa nhảy ra khỏi chuồng theo đàn bò.

Mọi việc được Trưởng giả Dhanañjaya lo chu tất cho ngày lễ cưới của nàng Visākhā, bà Sumanadevī (mẹ nàng Visākhā) nói với chồng rằng:

- Mọi việc đã chu tất, nhưng còn tôi trai tở gái phục vụ cho con gái chúng ta khi về nhà chồng nữa. Chúng ta không biết ai mến thích hay không thích con gái chúng ta. Vậy ông hãy thông báo: “Ai muốn theo cô chủ thì cứ đi, ai muốn ở lại thì cứ ở lại”.

Vào trước ngày cưới một hôm, Trưởng giả Dhanañjaya dạy con gái rằng:

- Nay con, khi con về với gia tộc của Trưởng giả Migāra, con phải làm tròn bốn phận dẫu con đối với gia tộc bên chồng. Con cần phải giữ đúng nề nếp đối với thân quyến bên chồng và kèm theo 10 điều giáo huấn (đã nói ở trên – xem Trưởng giả Migāra).

Hôm sau, vào ngày lễ cưới đưa nàng Visākhā đến kinh thành Sāvatti (XáVệ), Trưởng giả Dhanañjaya cho mời 8 vị Bàlamôn trong gia tộc đến, rồi cho triệu các vị tướng lĩnh chỉ huy đoàn quân hộ giá đến chứng minh.

Trưởng giả nói với tám vị Bàlamôn thân tộc rằng:

- Nay các vị, nay ta đưa con gái ta đến kinh thành Sāvatti, các vị hãy cùng đi đến kinh thành Sāvatti, các vị là những vị giám hộ cho con gái ta. Nếu ai có tố cáo con gái ta làm lỗi chi, các vị hãy xử lý công minh, không thiên vị, xử đúng theo pháp vậy.

Vào ngày đưa nàng Visākhā đến kinh thành Sāvatti (XáVệ), ngoài món “đệ nhất bảo trang”, Trưởng giả Dhanañjaya còn cho riêng nàng Visākhā năm trăm bốn mươi triệu tiền vàng để mua mặt ong tằm gội.

Trước khi nàng Visākhā rời kinh thành Sāketa (SaKỳ) đến kinh thành Sāvatti (XáVệ), Trưởng giả Dhanañjaya cho một cỗ xe trang hoàng xinh đẹp lộng lẫy như cỗ thiên xa, đưa nàng Visākhā đi khắp thành Sāketa, đánh trống truyền rao rằng: “ Nay Visākhā đi đến kinh thành Sāvatti. Ai muốn đi theo cô chủ thì cứ đi”.

Cư dân trong 14 làng của thành Sāketa đồng nhau đi theo nàng Visākhā. Cỗ xe của Trưởng giả Migāra đi phía sau, Trưởng giả Migāra thấy đoàn người đi theo nàng Visākhā đông đảo đã sai gia nhân của mình dùng gậy gộc, liệng đá ... vào đoàn người theo sau nàng Visākhā để giải tán bớt (như đã nói ở phần trên).

Trưởng giả Dhanañjaya dâng lễ vật hảo hạng đến Đức vua Pasenadi, rồi biếu nhiều tặng phẩm có giá trị cao đến các quan đại thần, Trưởng giả Migāra cùng các thân hữu của Trưởng giả Migāra.

Trưởng giả Dhanañjaya đưa tiễn con gái cùng Đức vua và quan khách một đoạn đường rồi mới trở lại tư dinh.

Khi đến cổng thành Sāvatti (XáVệ), nàng Visākhā suy nghĩ: “Ta nên ngồi trong xe hay đứng trên cỗ xe vào thành?”. Nếu ta ngồi trong xe sẽ không có dịp cho cư dân thành Sāvatti (XáVệ) nhìn thấy món “đệ nhất bảo trang”, ta hãy đứng trên cỗ xe đi vào thành.”

Cư dân thành Sāvatti (XáVệ) nhìn thấy số tài sản nàng Visākhā mang về nhà chồng, đã tán dương nàng Visākhā rằng:

- Nàng Visākhā vừa xinh đẹp lại là người có đại tài sản.

Cư dân thành Sāvatti (XáVệ) mang lễ vật đến biếu nàng Visākhā nhân ngày lễ cưới của nàng. Nàng Visākhā hoàn trả lại bằng những tặng vật khác với những lời khôn khéo rằng:

- Đây là quà biếu của cha tôi gửi đến bác, gửi đến chú ...

- Đây là quà biếu của mẹ tôi gửi đến bà, gửi đến cô ...

Khi về với gia tộc Trưởng giả Migāra một thời gian, nảy sinh việc bất đồng giữa nàng Visākhā và Trưởng giả Migāra, vì gia tộc Trưởng giả Migāra là môn đệ của nhóm du sĩ lỏa thể.

Và nàng Visākhā (Quý-Sa-Kha) đã khôn khéo đưa gia tộc Trưởng giả Migāra (Mí-Ga-Rá) nương nhờ Tam bảo (như đã tường thuật ở trên – xem Trưởng giả Migāra).

***Thuế quan của vua Pasenadi.**

Sau lễ cưới của nàng Visākhā, những người trong thân tộc của nàng nghe tin nàng đã thành hôn với thanh niên Punṇavaddhana (Pung-Ná-Quát-Thá-Ná) là con của Trưởng giả Migāra (Mí-Ga-Rá) ở thành Sāvatti (XáVệ), nên gửi nhiều tặng phẩm đến chúc mừng.

Trong số những tặng phẩm ấy, có những viên ngọc quý rất xinh đẹp.

Khi những tặng phẩm đưa đến cổng thành Sāvatti (XáVệ), quan thu thuế của vua Pasenadi (PaTurNặc), nhìn thấy những viên bảo châu, động lòng tham, ngoài số lượng phải đóng thuế, họ còn lấy thêm những vật mà họ cho là “thích hợp”.

Biết được việc này, nàng Visākhā (Quý-Sa-Kha) muốn Đức vua Pasenadi biết rõ việc làm của quan thu thuế, nên cùng với 500 nữ hầu đi đến Hoàng cung xin yết kiến Đức vua

Pasenadi (PaTuNặc). Người giữ cổng Hoàng cung cho biết “Đức vua đã đi vào hậu cung nghỉ rồi”.

Để có được cơ hội gặp Đức vua Pasenadi, nàng Visākhā (Quý-Sa-Kha) cùng 500 nữ hầu từ sáng tinh sương đã đi đến Hoàng cung, không dùng điểm tâm sáng; nhưng cả hai hôm như vậy đều không được gặp Đức vua.

Vào ngày thứ ba, trên đường đi đến Hoàng cung, nàng Visākhā suy nghĩ: “Đức vua Pasenadi do hổ thẹn nên đã cố ý lánh mặt, ta cũng không nên làm khó Đức vua vì chuyện này nữa. Ta nên đến Đại tự KỳViên đánh lễ Đức Thế Tôn là hợp lẽ hơn cả”.

Nàng cùng 500 nữ hầu đi đến Đại tự KỳViên (Jetavanavihāra), sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi nàng ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn hỏi:

- Nay Visākhā, nàng từ đâu đến đây sớm như vậy?
- Bạch Thế Tôn, con có việc đi đến gặp Đức vua Pasenadi.

Rồi nàng Visākhā trình lên Đức Thế Tôn sự việc.

Sau khi hiểu rõ ý nghĩa việc này, Đức Thế Tôn nói lên Cảm hứng ngữ.

Sabbam paravasam dukkham; sabbam issariyam sukham.

Sādhāraṇe vihaññanti; yogā hi duratikkamā”ti.

“Mọi tùy thuộc⁽¹⁾ là khổ; mọi chủ quyền là lạc.

Chung dùng⁽²⁾ làm não hại; trói buộc khó vượt qua”(HT.TMC d)⁽³⁾.

***Những mẩu chuyện liên quan đến nàng Visākhā.**

a- Đông Phương tự (Pubbārāma).

Được gọi là *Đông phương* vì là khu vườn lớn nằm bên ngoài cổng thành phía Đông của kinh thành Sāvatti, trong khu vườn lớn này nàng Visākhā (Quý-Sa-Kha) kiến tạo một ngôi Đại tự cúng dường đến Đức Phật và Tăng chúng, trong Tự viện có một Giảng đường lớn để Đức Thế Tôn hay các vị Trưởng lão giảng pháp, Giảng đường này có tên gọi là *Migāramātipasāda* (*Giảng đường mẹ Migāra*).

Hai mươi năm sau cùng của Đức Phật (trừ hạ thứ 45), Ngài thường trú ngụ nơi kinh thành Sāvatti (XáVệ), luân phiên giữa Đại tự KỳViên và Đông Phương Tự. Đức Thế Tôn khi nghỉ đêm ở Đại tự KỳViên (Jetavanavihāra) thì ban ngày Ngài trú ngụ ở Tự viện Đông Phương (Pubbārāma) và ngược lại⁽⁴⁾.

Duyên khởi.

Thời ấy trong thành Sāvatti (XáVệ) hằng năm có mở lễ hội để cư dân trong và ngoại thành vui chơi lễ hội suốt 7 ngày đêm.

Cư dân thành Sāvatti trang điểm xinh đẹp đi dự lễ hội, những tín đồ Phật giáo sau khi tham dự lễ hội rồi đi đến Đại tự Jetavana (KỳViên) cúng dường đến Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng và nghe Pháp.

Nàng Visākhā (Quý-Sa-Kha) cũng trang điểm xinh đẹp, mang vào người món “đệ nhất Bảo trang” tham dự lễ hội, rồi đi đến Đại tự Jetavana.

Khi đến cổng Đại tự Jetavana (KỳViên), nàng suy nghĩ: “Ta không nên đeo món trang sức “đệ nhất Bảo trang” này đến đánh lễ Bạc Đạo Sư, vì như thế là không hợp cách”, nàng cởi món trang sức đệ nhất ra gói vào tấm vải choàng rồi trao cho người nữ tỳ giữ lấy.

Sau khi đi vào Đại tự đánh lễ Đức Thế Tôn, nàng Visākhā ngồi vào với đại chúng nghe Pháp từ Đức Thế Tôn, cô nữ tỳ đặt món trang sức “đệ nhất Bảo trang” vào một góc rồi ngồi xuống nghe pháp.

(1)- Paravasam.

(2)- Sādhāraṇe.

(3)- Ud.ii. 9. Kinh Visākhā (Quý-Sa-Kha) (Visākhā (Quý-Sa-Kha)suttam).

(4)- SnA. i. 136.

Mản thời Pháp, nàng Visākhā cùng với nữ tỳ và đại chúng ra về, cô nữ tỳ quên hẳn món trang sức “đệ nhất Bảo trang”, khi ra đến cổng Đại tự, nàng Visākhā hỏi cô nữ tỳ rằng:

- Này em, hãy mang chiếc “đệ nhất Bảo trang” ra để ta mang vào.

- Thừa chủ, con lỡ để quên trong Đại tự Kỳ Viên rồi.

- Vậy em hãy vào Đại tự tìm xem, nhưng nếu Ngài Ānanda (A-Nan-Đá) nhặt lấy thì thôi đừng đòi lại, xem như ta cúng dường đến Ngài Ānanda.

Tương truyền nàng Visākhā biết được việc Ngài Ānanda thường giữ hộ những vật dụng bỏ quên của các cận sự nam, nữ, nên nàng bảo người nữ tỳ như thế.

Vào thời ấy Ngài Ānanda (A-Nan-Đá) rất chu đáo, khi Đại chúng ra về Ngài đi khắp Giảng pháp đường, nếu có người bỏ quên vật chi thì Ngài cất giữ hộ, sau đó trao lại cho chủ nhân vật ấy.

Nhìn thấy món trang sức “đệ nhất Bảo trang”, Ngài Ānanda (A-Nan-Đá) biết rằng “nàng Visākhā bỏ quên món trang sức đệ nhất”, Ngài bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, cận sự nữ Visākhā bỏ quên món trang sức “đệ nhất Bảo trang” nơi Giảng Pháp đường.

- Này Ānanda, hãy đặt món trang sức ấy vào một góc Giảng Pháp đường.

- Vâng, bạch Thế Tôn.

Thấy người nữ tỳ đi vào Giảng pháp đường, Ngài Ānanda hỏi:

- Này cô, cô vào đây để làm gì?

- Thừa Ngài, con vào tìm món trang sức của chủ con là bà Visākhā để quên nơi Giảng đường này.

- Này cô, tôi đặt món trang sức ấy vào góc Giảng đường, cô hãy đến đó lấy đi.

- Thừa Ngài, chủ con có dặn “nếu vật ấy Ngài Ānanda chạm tay vào rồi thì thôi, đừng có lấy lại”.

Nói rồi người nữ tỳ trở về với tay không, nàng Visākhā hỏi:

- Này em, em không tìm thấy món trang sức ấy phải không?

- Thừa chủ, món trang sức ấy vẫn còn trong Giảng đường, nhưng Ngài Ānanda đã chạm tay vào rồi, Ngài đem món trang sức đặt ở một góc Giảng đường, nên con không lấy lại mang về.

- Lành thay, lành thay, này con. Thế là món trang sức ấy được cúng dường đến Ngài Ānanda rồi, nhưng bậc Samôn giữ gìn món trang sức này cũng bất tiện lắm. Ta sẽ bán món trang sức này, đổi lấy tứ sự cúng dường đến các Ngài Đại Đức là hợp cách, vậy con hãy đi đến Đại tự Kỳ Viên xin lại Ngài Ānanda trang sức “đệ nhất Bảo trang” ấy về cho ta.

- Vâng thưa chủ.

Trong Tạng Luật có khác chút ít chi tiết là:

Nàng nữ hầu của nàng Visākhā bỏ quên món đệ nhất nữ trang nơi Giảng pháp đường, các vị Tỳkhuu nhìn thấy món “đệ nhất Bảo trang”, đã trình lên Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Này các Tỳkhuu, như thế thì các ngươi hãy nhặt lấy và để riêng ra.

Sau đó, đức Thế Tôn nhân lý do ấy nhân sự kiện ấy đã thuyết Pháp thoại rồi bảo các Tỳkhuu rằng:

- Này các Tỳkhuu, ta cho phép nhặt lấy hoặc bảo nhặt lấy vật quý giá hoặc vật được xem là quý giá ở trong khuôn viên tu viện rồi để riêng ra (nghĩ rằng): “*Là của ai, người ấy sẽ đem đi*”.

Và này các Tỳkhuu, các ngươi nên phổ biến điều học này như vậy: “*Vị Tỳkhuu nào nhặt lấy hoặc bảo nhặt lấy vật quý giá hoặc vật được xem là quý giá thì phạm tội pācittiya (ung đối trị) ngoại trừ ở trong khuôn viên tu viện.*”

Nàng Visākhā (Quý-Sa-Kha) không đeo món trang sức ấy nữa, nàng cho gọi những người thợ kim hoàn đến định giá chiếc “đệ nhất Bảo trang”, chiếc “đệ nhất Bảo trang” trị giá là 90 triệu lẻ 100 ngàn tiền vàng.

Nàng Visākhā đặt chiếc “đệ nhất Bảo trang” lên cỗ xe xinh đẹp, nói với những người thợ kim hoàn rằng:

- Thưa các ông, các ông hãy bán hộ tôi món trang sức này đi.

Những người thợ kim hoàn đưa cỗ xe đi khắp kinh thành Sāvatti (XáVệ) rao bán, nhưng không một ai mua cả, vì muốn đeo món trang sức vào người để trang điểm, phải là người nữ có sức mạnh tương đương với 5 con voi trưởng thành, khi ấy mới nhẹ nhàng, thoải mái.

b- Sức mạnh của nàng Visākhā.

Tương truyền nàng Visākhā có sức mạnh tương đương 5 con voi trưởng thành.

Có lần Đức vua Pasenadi (PaTưNặc) đến Đại tự KỳViên nghe pháp từ Đức Thế Tôn, nhìn thấy nàng Visākhā ngồi trong hội chúng, Đức vua suy nghĩ: “Nghe nói nàng Visākhā có sức mạnh tương đương với 5 con voi trưởng thành, ta hãy thử xem lời truyền tụng này có thật không?”.

Dứt Pháp thoại Đức vua Pasenadi ra về, nhưng Ngài không vội về Hoàng cung, khi thấy nàng Visākhā cùng 500 nữ hầu từ xa đi đến, Đức vua bảo người huấn luyện voi: “Người hãy thả con voi ra hướng voi chạy đến nàng Visākhā xem nàng phản ứng như thế nào? Nhưng đừng gây tai hại đến nàng”.

-Vâng, thưa Đại vương.

Con voi giương cao vòi nhắm ngay nàng Visākhā chạy đến, những người nữ hầu của nàng Visākhā kinh hoàng bỏ chạy, chỉ có một nàng hầu đứng cạnh nàng để bảo vệ chủ, nàng Visākhā hỏi:

- Đây em, chuyện gì thế?

- Thưa chủ, có con voi đang hung hăng chạy đến chủ.

Thấy con voi hung hăng chạy đến, nàng Visākhā suy nghĩ:

- Việc gì mà ta phải kinh hoàng, nhưng nếu ta dùng hết sức mạnh sẽ khiến con voi này bị thương tổn, có thể mệnh chung. Ta chỉ cần thu phục nó là đủ.

Khi con voi chạy đến, nàng điềm tĩnh đưa hai ngón tay đẩy voi lui ra. Đại chúng chúng kiến sức mạnh của nàng Visākhā đã hò reo tán thán nàng Visākhā vang dậy⁽¹⁾.

Hỏi. Do nhân nào nàng Visākhā có được sức mạnh như thế.

Đáp. Do trong kiếp nàng là công chúa Saṅghadāsī (Sāng-Khá-Đa-Si) con của vua Kikī (Kí-Ki), nàng Saṅghadāsī thường cúng dường thuốc trị bệnh đến 20 ngàn vị Tỳkhuu hội chúng của Đức Phật Kassapa (CaDuếp).

Xét theo tình tiết câu chuyện, nàng nữ hầu cũng có được sức mạnh tương đương 5 con voi trưởng thành, nhờ đó nàng mới cầm nổi chiếc “đệ nhất Bảo trang” và Ngài Ānanda cũng có sức mạnh bằng hoặc hơn 5 con voi trưởng thành, nên nhặt chiếc “đệ nhất Bảo trang” đặt vào góc Giảng đường một cách nhẹ nhàng.

***Xây dựng Tự viện Đông Phương (Pubbārāma).**

Không ai mua món trang sức “đệ nhất Bảo trang”, thế là nàng Visākhā phải tự mua lại món trang sức “đệ nhất Bảo trang ấy”, rồi nàng chở số tiền ấy trên cỗ xe bò đưa đến Đại tự KỳViên, nàng Visākhā đi vào đánh lễ Đức Thế Tôn, bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, nữ hầu của con bỏ quên chiếc “đệ nhất Bảo trang” nơi Giảng Pháp đường, Ngài Ānanda đã giữ hộ. Con không thể đeo vào người được nữa, con mang bán món trang sức ấy nhưng không ai mua, con mua lại món trang sức ấy với số tiền là 90 triệu lẻ 100 ngàn tiền vàng.

(1)- Dhpa. Câu số 53.

Với số tiền này con phải mua những vật dụng gì để cúng dường đến Đức Thế Tôn và chư Tăng hợp pháp?

- Này Visākhā, nàng hãy xây dựng một Tự viện cúng dường đến Tăng chúng, sẽ làm tăng trưởng phước lành của nàng.

- Lành thay, lành thay, bạch Đức Thế Tôn.

Nàng Visākhā tìm nơi xây dựng một Tự viện cúng dường đến Tăng chúng có Đức Thế Tôn là vị Thượng thủ, Nàng thấy khu vườn ở phía Đông ngoài cổng thành Sāvatti (XáVệ) là nơi yên tĩnh, ít tiếng động ban ngày lẫn ban đêm đồng thời thuận tiện giao thông cho các hàng cư sĩ có thể đến viếng Đức Thế Tôn khi hữu sự.

Nàng Visākhā mua khu đất ấy với giá là 90 triệu đồng vàng, rồi xuất ra 90 triệu tiền vàng để xây dựng Tự viện.

Khi nọ nơi thành Sāvatti vừa đủ, Đức Thế Tôn cùng Đại chúng Tỳkhu lên đường du hành đến xứ khác.

Theo thông lệ, Đức Thế Tôn sau khi thọ thực nơi nhà Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc), Ngài trở ra theo hướng Đông cổng thành, đi đến khu vườn của nàng Visākhā để nghỉ trưa; nếu Đức Thế Tôn thọ thực nơi nhà nàng Visākhā Ngài trở ra theo hướng Nam cổng thành trở về Đại tự KỳViên (Jetavanavihāra)⁽¹⁾.

Nhưng lần này, Đức Thế Tôn thọ thực nơi nhà Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc), Ngài cùng đại chúng Tỳkhu theo hướng Bắc, ra khỏi thành Sāvatti (XáVệ).

Những cận sự trong thành Sāvatti thấy Đức Thế Tôn nọ ra hướng Bắc biết rằng : “Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhu lên đường du hành”.

Được tin Đức Thế Tôn lên đường du hành, nàng Visākhā vội vàng lên cỗ xe đi đến hướng Bắc cổng thành, nàng đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi bạch hỏi rằng: “Bạch Thế Tôn, có phải Ngài cùng đại chúng Tỳkhu đi du hành?”.

- Đúng vậy, này Visākhā.

Nàng Visākhā thỉnh cầu rằng:

- Bạch Thế Tôn, xin Ngài hãy cho một vị Tỳkhu thông thạo ở lại, vị ấy sẽ chỉ dạy con xây dựng Tự viện.

- Này Visākhā, nàng muốn thỉnh vị Tỳkhu nào, hãy thỉnh bát của vị ấy.

Tuy rất mến mộ Ngài Ānanda hơn hết, nhưng nàng Visākhā xin thỉnh bát của Ngài Moggallāna (MụcKiềnLiên), vì nàng nghĩ rằng : “Trưởng lão là vị có đại thần thông, nhờ có Ngài việc xây dựng Tự viện của ta sẽ thuận lợi và nhanh chóng hơn”.

Ngài Moggallāna (MụcKiềnLiên) đưa mắt nhìn Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Này Moggallāna (Mốc-Gal-La-Ná), người cùng hội chúng Tỳkhu của mình trở lại thành Sāvatti (XáVệ) đi.

- Thừa vâng, bạch Thế Tôn.

Trưởng lão Moggallāna (MụcKiềnLiên), cùng hội chúng Tỳkhu của mình trở lại kinh thành Sāvatti (XáVệ).

Nhờ thần thông của Ngài Moggallāna tuy số lượng gỗ, đá dùng để xây dựng Tự viện rất nhiều lại cách xa sáu mươi do tuần, nhưng những người vận chuyển vật liệu xây dựng đi chỉ trong ngày.

Tự viện được kiến tạo theo mô thức hai tầng, mỗi tầng có 500 căn phòng, chung quanh Tự viện là 500 ngôi thiền thất, 500 ngôi nhà dài và 500 ngôi nhà nhỏ. Trên nóc lầu Tự viện, nàng Visākhā cho gắn 60 tượng nữ nhân đang dội những ghè nước, tượng nữ nhân và những ghè nước đều bằng vàng ròng tinh chất.

Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhu du hành trọn 9 tháng rồi trở lại kinh thành Sāvatti (XáVệ), ngôi Tự viện cũng vừa hoàn tất sau 9 tháng.

(1)- Xem MA.i. 369.

Được tin Đức Thế Tôn trở về kinh thành Sāvatti, đang ngụ trú nơi Jetavanavihāra (Đại tự KỳViên), nàng Visākhā (Quý-Sa-Kha) đi vào đại tự KỳViên yết kiến Đức Thế Tôn, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi vào nơi hợp lễ, bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, Tự viện đã xây dựng xong, con cung thỉnh Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng ngụ trú trong Tự viện trọn bốn tháng của lễ Lạc thành Tự viện. Con xin cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng trọn bốn tháng này.

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Nàng Visākhā tổ chức lễ Lạc thành Pubbārāma (Đông Phương Tự) rất trọng thể như một lễ hội suốt bốn tháng, chung quanh Tự viện nàng Visākhā cho phủ những tấm vải trắng lên trên mặt đất để Đức Thế Tôn và các Tỳkhuu đi trên những tấm thảm vải.

Vào ngày cuối của lễ Lạc thành Tự viện Đông Phương, nàng cúng dường đến các vị Tỳkhuu, mỗi vị một bộ tam y trị giá 1.000 đồng vàng cùng với một bát đầy những dược phẩm trị bệnh (bhesajjā).

Nàng Visākhā chứng Thánh quả Dự lưu vào hạ thứ hai của Đức Thế Tôn, vào hạ thứ 12 của Đức Thế Tôn, nàng về với gia tộc Trưởng giả Migāra ở thành Sāvatti. Có khả năng Tự viện được khởi công xây dựng vào hạ thứ 13 của Đức Thế Tôn và hoàn thành trong mùa hạ này, vì vào hạ 14 Đức Thế Tôn an cư mùa mưa nơi Đại tự KỳViên (Jetavanavihāra) và lễ dâng y Kāṭhina (Ká-thí-ná) được Đức Thế Tôn ban hành vào mùa hạ thứ 14.

Lại nữa, theo thông lệ, Đức Chánh giác chỉ ban Huấn từ giải thoát (ovādapātimokkha) đến các Tỳkhuu trong giai đoạn Sơ giác thời (nếu tính theo Giáo pháp của Đức Chánh Giác Gotama thì 15 năm đầu gọi là Sơ giác thờ, 15 năm kế là Trung giác thời và 15 năm sau cùng là Hậu giác thời).

Nàng Visākhā mua đất xây Tự viện là 90 triệu tiền vàng, xây dựng Tự viện là 90 triệu tiền vàng, chi phí lễ Lạc thành Tự viện Đông Phương trọn bốn tháng là 90 triệu tiền vàng.

Như vậy tổng kinh phí là 270 triệu tiền vàng⁽¹⁾.

Về sau vua xứ Tích Lan có kiến tạo một Tự viện là Uttamadevī (Út-Tá-Má- Đê-Quy) nằm ở phía đông kinh thành Anurādhapura (Á-Nú-Ra-Thá-Pú-Rá) tương tự như Pubbārāma (Đông Phương Tự)⁽²⁾.

Ngoài ra vua xứ Tích Lan là Sena I và Hoàng hậu Saṅghā (Săng-Kha) có kiến tạo một Tự viện ở phía Đông kinh thành Anurādhapura cũng lấy tên là Pubbārāma⁽³⁾ và được vua Parakkamabāhu I trùng tu⁽⁴⁾.

***Cho phép các Tỳkhuu tụng Giới bốn.**

Nơi Đông Phương tự, Giảng đường mẹ của Migāra, vào ngày Bótát (Uposatha), Đức Thế Tôn ngồi có các Tỳkhuu ngồi vây quanh.

Khi canh một trôi qua⁽⁵⁾, Ngài Ānanda (A-Nan-Đá) từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp y vào bên vai trái cho chỉnh tề, chấp tay hướng đến Đức Thế Tôn, bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, đêm đã gần mãn, canh một sắp trôi qua, các Tỳkhuu ngồi đã lâu. Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy thuyết Giới bốn (Pātimokkha) đến các Tỳkhuu.

Được nghe như vậy, Đức Thế Tôn vẫn giữ im lặng.

Khi đêm gần mãn, canh giữa sắp trôi qua, lần thứ hai Ngài Ānanda từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp y vào bên vai trái cho chỉnh tề, chấp tay hướng đến Đức Thế Tôn, bạch rằng:

(1)- DhpA. Kệ ngôn số 53.

(2)- UdA. 158; MA. i. 471.

(3)- Cv. l. 69; xem thêm Cv. Trs. i. 144, n. 4.

(4)- SadS. 58.

(5)- Người Ấn cổ chia đêm làm ba thời (tính theo giờ VN): Thời đầu hay canh một từ 18g - 22g; thời giữa hay canh hai từ 22g - 2g; thời cuối hay canh cuối từ 2g-6g. Ns.

- Bạch Thế Tôn, đêm đã gần mãn, canh giữa sắp trôi qua, các Tỳkhuu ngồi đã lâu. Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy thuyết Giới bốn (Paatimokkha) đến các Tỳkhuu.

Được nghe như vậy, Đức Thế Tôn vẫn giữ im lặng.

Khi đêm gần mãn, canh cuối sắp trôi qua, bình minh sắp ló dạng, lần thứ ba Ngài Ānanda từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp y vào bên vai trái cho chỉnh tề, chấp tay hướng đến Đức Thế Tôn, bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, đêm đã gần mãn, canh cuối sắp trôi qua, bình minh sắp ló dạng, các Tỳkhuu ngồi đã lâu. Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy thuyết Giới bốn (Pātimokkha) đến các Tỳkhuu.

- Này Ānanda, hội chúng không trong sạch.

Tôn giả Mahā Moggallāna (Đại MụcKiềnLiên) suy nghĩ: “Vì ai Đức Thế Tôn nói : “Này Ānanda, hội chúng không trong sạch?””.

Rồi Tôn giả Mahā Moggallāna với tâm mình, tác ý đến tâm toàn thể các vị Tỳkhuu, Tôn giả Mahā Moggallāna thấy một người ác giới, theo ác pháp, không trong sạch, sở hành đáng nghi ngờ, hành động được che đậy, không phải Samôn tự xưng là Samôn, không theo Phạm hạnh tự xưng là Phạm hạnh, nội tâm hủ hóa, đầy ứ dục vọng, một đồng rác ô uế (*kasambujātam*), đang ngồi giữa các Tỳkhuu.

Thấy vậy, Tôn giả Mahā Moggallāna từ chỗ ngồi đứng dậy đi đến người ấy, nói rằng: “Này hiền giả, hãy đứng dậy, Thế Tôn đã thấy ngươi, ngươi không được cộng trú với các Tỳkhuu”.

Người ấy giữ im lặng. Lần thứ hai ...

Lần thứ ba, Tôn giả Moggallāna nói với người ấy rằng: “ “Này hiền giả, hãy đứng dậy, Thế Tôn đã thấy ngươi, ngươi không được cộng trú với các Tỳkhuu” . Người ấy giữ im lặng.

Tôn giả Mahā Moggallāna nắm lấy tay người ấy, đưa ra ngoài cửa, cài then cửa lại, rồi Tôn giả Mahā Moggallāna đi đến Đức Thế Tôn bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, người ấy được con đuổi ra ngoài rồi, hội chúng này trong sạch. Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy thuyết giảng Giới bốn Pātimokkha (Pa-Tí-Mốc-Khá) đến các Tỳkhuu.

- Thật vi diệu thay, Moggallāna (Mốc-Gal-La-Ná)! Thật hy hữu thay, Moggallāna, cho đến khi bị cầm tay, kẻ ngu si ấy mới đi ra.

Rồi Đức Thế Tôn nói với các Tỳkhuu rằng:

-Này các Tỳkhuu, bắt đầu từ nay Ta sẽ không làm Uposatha (Bố tát) nữa, Ta sẽ không tụng Giới bốn(Pātimokkha) nữa. Bắt đầu từ nay các ngươi hãy làm Bố tát (Uposatha) các ngươi hãy tụng đọc Giới bốn.

Này các Tỳkhuu, sự kiện không có được, cơ hội không có được là Như Lai có thể làm Uposatha (Bố tát), có thể tụng Giới bốn với hội chúng không trong sạch. Này các Tỳkhuu, biển lớn có 8 pháp vi diệu hy hữu, nên các Asurā (Atula) thích thú biển lớn. Thế nào là tám?

(Đức Thế Tôn thuyết lên 8 điều kỳ diệu của biển lớn, Cũng vậy, trong Pháp và Luật của Đức Thế Tôn có 8 điều kỳ diệu nên các Tỳkhuu thích thú Pháp Luật này⁽¹⁾).

Sau khi hiểu rõ ý nghĩa này, Đức Thế Tôn nói lên Cảm hứng ngữ (Udāna) như sau.

Channamativassati; vivaṭaṃ nātivassati;

Tasmā channaṃ vivaretha, evaṃ taṃ nātivassatī”ti.

“Che kín, trời có mưa; mở rộng, trời không mưa.

Do vậy, hãy mở rộng; cái gì bị che kín;

Như vậy sẽ không mưa (HT.TMC d)⁽²⁾.

(1)- Xem A. iv. 197. Chương 8 pháp. Kinh Atula Pahārāda.

(2)- Ud. 51. Kinh Ngày trai giới (Uposathasuttaṃ): Luật Tiểu phẩm II (Cullavagga II). Chương IX. Đình chỉ Giới bốn Pātimokkha.

***Ban địa vị Thera (Trưởng lão) cho Sadi Sumana.**

Cũng tại nơi Đông Phương tự này, Đức Thế Tôn ban địa vị Thera (Trưởng lão) cho Sadi Sumana (Sú-Ma-Na) là đệ tử của Trưởng lão Anuruddha) khi ấy mới 7 tuổi.

Đức Thế Tôn dạy Sadi Sumana lấy nước ở hồ Anotatta (A-Nô-Tát-Tá) mang về cho Đức Thế Tôn rửa chân, để đại chúng chứng kiến năng lực thần thông của vị Sadi ALaHán mới 7 tuổi⁽¹⁾.

b- Một người bạn của nàng Visākhā.

Một nữ nhân là bạn của nàng Visākhā, nàng có tấm vải trắng trị giá 100 ngàn đồng vàng, hoan hỷ muốn cúng dường đến Đức Phật và Tăng chúng, nàng đi đến nói với nàng Visākhā rằng:

- Nay bạn, tôi muốn cúng dường tấm vải trắng này làm phẩm để Đức Thế Tôn cùng các vị Tỳkhuu đi trên đó. Xin bạn chỉ chỗ cho tôi trải tấm vải trắng này.

- Lành thay, lành thay, này bạn. Nếu tôi nói không còn chỗ, bạn sẽ cho rằng “tôi không muốn cho bạn hùn phước”. Vậy bạn tìm nơi nào trống thì bạn trải tấm vải trắng của mình vào.

Nữ nhân bạn của nàng Visākhā tìm khắp nơi cả ngàn căn phòng, không thấy chỗ nào còn trống, nàng buồn tủi rằng: “Ta không được hùn phước với nàng Visākhā trong Đại tự này rồi”, thấy nữ nhân buồn tủi đang đứng khóc nơi góc Đại tự, Ngài Ānanda (A-Nan-Đá) hỏi:

- Này nàng, vì sao nàng khóc?

Nữ nhân thưa chuyện đến Ngài Ānanda, Ngài Ānanda bảo.

- Này nàng, nàng chớ sầu khổ nữa, ta sẽ chỉ cho nàng chỗ trải tấm vải trắng ấy.

Ngài Ānanda chỉ cho nữ nhân chỗ trải tấm vải làm phẩm chùi chân ở chân cầu thang bước lên tầng hai, nói rằng:

- Này nàng, trước khi lên lầu các vị Tỳkhuu rửa chân xong, sẽ chùi chân lên tấm phẩm này cho ráo nước rồi bước lên tầng trên. Như vậy nàng có nhiều phước lành vậy.

Nữ nhân bạn của nàng Visākhā hân hoan làm theo lời dạy của Ngài Ānanda, nghe nói rằng: “Nàng Visākhā không lưu ý đến điều này, nên bỏ sót chỗ ấy và các Tỳkhuu cảm thấy không an vui khi chân ướt bước lên tầng trên”. Do vậy, Ngài Ānanda nhanh trí chỉ chỗ trải tấm vải trắng làm phẩm chùi chân nơi chân cầu thang lên tầng trên”.

Hỏi. Vì sao nàng Visākhā trải vải trắng khắp nơi trong Tự viện Đông Phương và người bạn của nàng Visākhā cũng làm tương tự như vậy?.

Đáp. Để tầm cầu sự lợi ích và an lạc lâu dài. Nguyên nhân như sau.

***Vương tử Bodhi.**

Có thời Đức Thế Tôn trú trong xứ Bhagga (Phắc-Gá) thuộc vương quốc Vamsa (Quảng-Sá) do vua Udena (Ú-Đê-Ná) cai trị.

Xứ Bhagga⁽²⁾ có kinh thành là Suṃsumāragiri (Sung-Sú-Ma-Rá-Gí-Rí) (núi Sấu kêu), Phó vương xứ Vamsa là Vương tử Bodhi (Bô-Thí) con của vua Udena (Ú-Đê-Ná).

Vương tử Bodhi vừa kiến tạo xong tòa phi lâu có tên là Kokanada (Hồng liên). Ngài Buddhaghosa giải thích: “Tòa cung điện này có hình dáng như cánh hoa sen hồng, nên có tên gọi là Kokanada (Kô-Ká-Ná-Đá)”.

Khi khởi công xây dựng tòa cung điện, Vương tử Bodhi hỏi người thợ mộc kỳ tài rằng.

- Này người thợ mộc, ngươi có thể xây dựng tòa cung điện lơ lửng trên mặt đất được không?

- Thưa Đại vương, được.

- Ngươi từng xây dựng cung điện trên không này cho ai chưa?

(1)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 12). Sadi Sumana.

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 4). Xứ Bhagga.

- Thừa Đại vương, đây là công trình đầu tiên của tôi.
- Tốt lắm, này người thợ mộc. Hãy xây dựng cho ta tòa phi lâu này đi.
- Vâng, thưa Đại vương.

Vương tử Bodhi suy nghĩ: “Đây là công trình nghệ thuật độc đáo, khi hoàn thành cung điện nổi trên không, ta sẽ hạ sát người thợ mộc này để tòa phi cung của ta là “độc nhất vô nhị”.

Vương tử Bodhi có người bạn thân là Đại thần Sañjikāputta (Sanh-Chí-Ka-Pút-Tá) con trai của bà Sañjikā (Sanh-Chí-Ka), có lần Vương tử Bodhi say rượu đã nói lên ý nghĩ của mình cho thanh niên Sañjikāputta biết.

Thanh niên Sañjikāputta suy nghĩ : “Chắc chắn Vương tử Bodhi sẽ giết người thợ mộc kỳ tài này. Người kỳ tài như thợ mộc này thật khó tìm trên đời, ta không nên để y chết oan uổng như thế, ta tìm cách báo tin cho y biết”.

Thanh niên Sañjikāputta đến nơi xây dựng cung điện, gặp người thợ mộc kỳ tài, hỏi rằng:

- Này người thợ mộc, cung điện sắp hoàn thành chưa?
- Thưa Ngài, sắp xong rồi.

- Này người thợ mộc kỳ tài, người hãy bảo vệ lấy mình, người sẽ không còn cơ hội làm tòa cung điện thứ hai như vậy nữa được đâu. Phó vương muốn tòa cung điện này “có một không hai” trên đời đấy.

Nghe qua người thợ mộc kỳ tài kinh hãi, hiểu rằng: “Vương tử Bodhi (Bô-Thí) sẽ giết ta khi cung điện hoàn thành. Vị Đại thần này đã ngầm báo tin dữ cho ta biết vậy”.

Người thợ mộc nói với thanh niên Sañjikāputta rằng:

- Tôi cảm ơn Ngài đã chỉ điểm tôi. Tôi biết cách làm thế nào có lợi ích đến cho mình. Khi Vương tử Bodhi (Bô-Thí) đến hỏi:

- Này người thợ mộc, tòa cung điện của ta xong chưa?

- Thưa Đại vương, sắp hoàn thành rồi. Nhưng còn thiếu rất nhiều gỗ quý để hoàn tất công đoạn cuối, xin Đại vương hãy cho mang thật nhiều gỗ quý và nhẹ về để tạo dựng những hạng mục chủ yếu nâng đỡ tòa cung điện lơ lửng trên mặt đất.

- Này người thợ mộc, gỗ quý và nhẹ, là như thế nào?
- Thưa Đại vương là loại gỗ quý nhưng không có lõi chắc bên trong.
- Được rồi, này người thợ mộc.

Vương tử Bodhi cho mang loại gỗ quý nhẹ theo yêu cầu của người thợ mộc đến công trường. Người thợ mộc nói với Vương tử Bodhi rằng:

- Thưa Đại vương, đây là giai đoạn trọng yếu rất phức tạp, tôi phải tập trung trí lực để thao tác, tôi rất cần sự yên tĩnh. Đại vương đừng đến hỏi thăm chi cả, cũng đừng cho ai đến quấy rầy tôi, chỉ có vợ tôi mỗi ngày mang cơm đến cho tôi mà thôi.

- Được rồi, này người thợ mộc.

Vương tử Bodhi cho lính canh gác cẩn thận chung quanh vòng đai cung điện để phòng người thợ mộc kỳ tài trốn thoát.

Người thợ mộc đi vào bên trong căn phòng rộng thích hợp, ông cố gắng đẽo gỗ tạo ra con nhân điều bằng gỗ, bụng con nhân điều đủ sức chứa toàn bộ gia đình người thợ mộc.

Trước đó, người thợ mộc bảo vợ rằng:

- Bà hãy bán tất cả những vật dụng trong nhà, đổi lấy vàng để sẵn đi.

Khi nhân điều gỗ biết bay đã hoàn thành, người thợ mộc bảo vợ:

- Hôm nay bà cùng các con hãy đến nơi này... nơi này chờ đợi, khi nhân điều gỗ đáp xuống thì nhanh chóng đi vào bụng chim.

Vào buổi chiều, khi thấy thời điểm thích hợp, người thợ mộc đi vào bụng nhân điều gỗ, cho nhân điều bay ra khỏi tòa lâu đài bằng cửa sổ.

Quân lính bên ngoài nhìn thấy con chim gỗ từ trong tòa lâu đài bay ra, chúng reo hò vang dội, cho rằng: “Một điều kỳ diệu xuất hiện: Chim gỗ biết bay”.

Quân canh báo tin cho Vương tử Bodhi biết, Vương tử Bodhi đi đến tòa cung điện, khi ấy mới biết “người thợ mộc kỳ tài đã dùng chim gỗ trốn thoát”. Người thợ mộc cho chim gỗ bay thẳng về núi Tuyết, tìm nơi thuận lợi đáp xuống và người thợ mộc kỳ tài đã thành lập một thị trấn nơi ấy, thị trấn có tên là Katṭhavāhana (Kát-Thá-Qua-Há-Ná), nơi bán những gỗ quý.

Tòa cung điện Kokanada (Kô-Ka-Ná-Đá) tuy hình thành xinh đẹp, nhưng không thể lơ lửng trên không như ý ban đầu của Vương tử Bodhi.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn cùng các vị Tỳkhuu đang trú ngụ trong rừng Bhesakalā (Phê-Sá-Ka-La) nơi thành phố Suṃsumāgagira (Sung-Sú-Ma-Rá-Gí-Rí) của xứ Bhagga (Phắc-gá).

Vương tử Bodhi (Bô-thí) bảo Đại thần Sañjikāputta (Sanh-Chí-Ka-Pút-Tá) rằng:

- Nay Sañjikāputta thân mến hãy đi, hãy đến gặp Đức thế Tôn, hãy nhân danh ta đánh lễ dưới chân Đức thế Tôn, thăm hỏi vấn an Đức Thế Tôn. Rồi hãy thỉnh cầu rằng:

- Bạch Thế Tôn, xin Ngài cùng với đại chúng Tỳkhuu đến thọ thực nơi tòa cung điện vừa hoàn thành của Vương tử Bodhi vào ngày mai.

- Vâng, thưa Đại vương.

Thanh niên Sañjikāputta đi đến rừng Bhesakalā, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn và nhân danh Vương tử Bodhi thỉnh Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu ngự đến tòa cung điện của Vương tử Bodhi.

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Khi đêm đã mãn Vương tử Bodhi cho chuẩn bị những loại vật thực thượng vị loại cứng loại mềm. Vương tử cho rải những loại hương thơm khắp tòa cung điện, rồi ra lệnh trái những tấm vải trắng từ cung điện đến bậc tam ngoài cùng của cổng cung điện.

Người ta nói rằng: Do vì Vương tử Bodhi không có người con nào cả, nên cho trải tấm vải trắng và nguyện thầm rằng: “Nếu ta có được người con cho dù là trai hay gái, Đức Thế Tôn sẽ bước lên tấm vải trắng này”.

Vương tử Bodhi nói với Đại thần Sañjikāputta rằng:

- Nay Sañjikāputta, hãy đến thỉnh Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu rằng: “Bạch Thế Tôn, đã đến giờ, vật thực đã chuẩn bị sẵn sàng”.

- Vâng, thưa Đại vương.

Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu đi đến trước cổng tòa cung điện Hồng Liên. Vương tử Bodhi ra tận cổng tòa cung điện, đánh lễ Đức Thế Tôn bằng cách “*năm chi chạm đất*”, rồi rước bát Đức Thế Tôn thỉnh rằng:

- Bạch Thế Tôn, kính thỉnh Ngài hãy ngự vào bên trong tòa cung điện, kính thỉnh Đức Thế Tôn bước lên những tấm vải, việc ấy sẽ mang đến con sự lợi ích và an vui lâu dài.

Đức Thế Tôn vẫn đứng yên im lặng, lần thứ hai ... lần thứ ba Vương tử Bodhi bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, xin Ngài hãy bước lên những tấm vải, việc ấy sẽ mang đến con sự lợi ích và an vui lâu dài.

Đức Thế Tôn đưa mắt nhìn Ngài Ānanda (A-Nan-Đá), hiểu ý Đức Thế Tôn, Ngài Ānanda nói với Vương tử Bodhi rằng:

- Thưa Vương tử, hãy cho gấp lại những tấm vải, Đức Thế Tôn không bước lên tấm thảm trải bằng vải. Đấng Như Lai có lòng thương tưởng đến chúng sinh sau này.

(Ngài Buddhaghosa có giải thích như sau: “Vương tử Bodhi đã trải ra tấm thảm bằng vải với ước nguyện rằng: “*Nếu ta sẽ có được đứa con trai thì Đức Thế Tôn sẽ bước lên tấm thảm trải bằng vải của ta*”. Và vì vị ấy không thể có con trai nên Đức Thế Tôn đã không bước lên, nếu Đức Thế Tôn bước lên tấm vải trắng, vương tử Bodhi nghĩ rằng:

“Chắc chắn ta sẽ có được đứa con”, nhưng không có được người con, vương tử Bodhi sẽ không còn đặt niềm tin nơi Đấng Giác ngộ, sẽ có tai hại đến vương tử Bodhi. Do vậy, Ngài Ānanda nói “Đấng Như Lai có lòng thương tưởng đến chúng sinh sau này”).

Vương tử Bodhi cho người gấp lại những tấm vải trải trắng, rồi thỉnh Đức Thế Tôn ngự vào bên trong tòa cung điện.

Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu ngự vào bên trong tòa cung điện, ngồi vào chỗ ngồi được soạn sẵn

Vương tử Bodhi tự thân cúng dường làm hài lòng thỏa mãn Đức Thế Tôn cùng các vị Tỳkhuu bằng các loại vật thực thương vị loại cứng, loại mềm.

Sau khi Đức Thế Tôn thọ thực xong rồi, bàn tay và bình bát đã được rửa sạch, vương tử Bodhi đã ngồi xuống ở một bên.

Đức Thế Tôn đã chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi cho vương tử Bodhi đang ngồi một bên bằng bài thời Pháp thoại rồi đã từ chỗ ngồi đứng dậy và ra đi.

Sau đó, do nhân này, do sự kiện này, Đức Thế Tôn dạy các vị Tỳkhuu rằng:

- Nay các Tỳkhuu, không nên bước lên những tấm thảm trải bằng vải; vị nào bước lên thì phạm tội *dukkata* (tác ác).

Vào lúc bấy giờ, có người đàn bà nọ bị sẩy thai đã thỉnh các Tỳkhuu đến rồi trải ra tấm vải và đã nói điều này:

- Thưa các Ngài, xin hãy bước lên tấm vải.

Các Tỳkhuu ngần ngại không bước lên.

- Thưa các Ngài, xin hãy bước lên tấm vải để đem lại sự may mắn.

Các Tỳkhuu ngần ngại đã không bước lên.

Khi ấy, người đàn bà ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng:

- Tại sao các Ngài Đại đức khi được thỉnh cầu để đem lại sự may mắn lại không bước lên tấm thảm trải bằng vải?

Các Tỳkhuu đã nghe người đàn bà ấy phàn nàn, phê phán, chê bai. Sau đó, các vị Tỳkhuu ấy đã trình sự việc ấy lên Đức Thế Tôn.

- Nay các Tỳkhuu, các gia chủ tin vào sự may mắn. Nay các Tỳkhuu, ta cho phép bước lên tấm thảm trải bằng vải khi được thỉnh cầu để đem lại sự may mắn.

Vào lúc bấy giờ, các Tỳkhuu ngần ngại không bước lên tấm vải chùi chân. Các vị đã trình sự việc ấy lên Đức Thế Tôn.

Nay các tỳkhuu, ta cho phép bước lên tấm vải chùi chân⁽¹⁾.

Bản Sớ giải kinh Pháp cú có khác chút ít chi tiết như sau.

Khi Đức Thế Tôn thọ thực xong rồi, Vương tử Bodhi (Bô-dhí) đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên hợp lễ bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, con là người hộ độ Ngài, con là cận sự nam đã ba lần nương nhờ Ngài. Nghe nói lần thứ nhất khi con còn trong thai bào của mẹ con, lần thứ hai vào thời thanh thiếu niên và lần thứ ba khi con đến tuổi trưởng thành.

Thế mà Ngài chẳng niệm tình, không bước đi trên những tấm vải trắng lót đường của con để đi vào tòa cung điện này⁽²⁾.

Ghi chú. Đoạn văn trên xét thấy không phù hợp. Vì rằng.

- Câu chuyện Vương tử Bodhi là duyên khởi để Đức Thế Tôn chế định Học giới: “Vị Tỳkhuu không được đi trên tấm vải trải”. Về sau có người tầm cầu sự may mắn, nên Đức Thế Tôn cho phép các vị Tỳkhuu được đi trên tấm thảm vải và được chùi chân trên tấm thảm vải (đã nói ở trên).

(1)- Xem ĐĐ Indacanda (d). Luật Tiểu phẩm II (CullavaggaII. Phần V. Chương các Tiểu sự (Khuddaskavatthukkhandhakam). Đoạn 119 -125.

(2)- Xem ĐTL Pháp Minh (d). Chú giải kinh Pháp cú (q III). Kệ ngôn số 53.

Nàng Visākhā cho lót vải trắng khắp Pubbārāma (Đông Phương Tự), khó tìm nơi còn trống, các vị Tỳkhuu đã đi trên tấm vải trải thảm.

Lại nữa, Ngài Ānanda (A-Nan-Đá) bảo nữ nhân bạn của nàng Visākhā trải tấm vải làm thảm chùi chân nơi chân cầu thang.

Như vậy cho thấy điều học: “Vị Tỳkhuu được đi trên tấm thảm vải”; “vị Tỳkhuu được đi trên tấm thảm vải chùi chân”, được Đức Thế Tôn cho phép trước đó.

Và như vậy, tòa cung điện của Vương tử Bodhi phải có trước Pubbārāma (Đông Phương tự) và Vương tử Bodhi phải cao tuổi hơn nàng Visākhā.

- Khi còn trong thai bào, Vương tử Bodhi được mẹ cho nương nhờ Đức Thế Tôn. Nàng Visākhā nương nhờ Tam bảo vào hạ thứ 2 của Đức Thế Tôn, lúc nàng được 7 tuổi. Như vậy Vương tử Bodhi tối thiểu cũng phải nhỏ hơn nàng Visākhā là 6 tuổi.

Khi Pubbārāma (Đông Phương Tự) hoàn thành vào hạ 13 của Đức Thế Tôn, khi ấy nàng Visākhā được 19 tuổi và Vương tử Bodhi khi ấy được 13. Như thế cung điện Kokanada (Hồng Liên) chưa được kiến tạo. Điều học “chư Tỳkhuu được đi trên thảm vải là do duyên khởi từ cung điện Hồng Liên.

Nếu như điều học này có trước Đông Phương Tự thì dứt khoát vương tử Bodhi không thể nhỏ tuổi hơn nàng Visākhā.

Vương tử Bodhi nói rằng: “Khi còn trong thai bào đã nương nhờ Đức Thế Tôn” thì không hợp lý.

- Vương tử Bodhi cho biết “do hiếm muộn con nên trải tấm vải trắng kèm theo nguyện ước riêng”. Điều này cho thấy Vương tử Bodhi khi ấy tối thiểu gần 30 tuổi.

Những điều trên xét ra mâu thuẫn, nên “Vương tử Bodhi không thể nương nhờ Đức Thế Tôn khi còn trong thai bào được”.

Ngoài ra, Bản Sớ giải kinh Pháp cú ghi nhận.

Nghe Vương tử Bodhi bạch hỏi, Đức Thế Tôn hỏi lại rằng:

- Nay Vương tử Bodhi, người suy nghĩ như thế nào khi cho trải những tấm vải trắng ấy?

- Bạch Thế Tôn, con suy nghĩ rằng: “Nếu con có được đứa con dù là trai hay gái, Đức Thế Tôn sẽ ngự đi trên tấm vải trắng lót đường này”.

- Vậy này Vương tử Bodhi, người hãy hiểu vì sao Như Lai không ngự đi trên tấm vải trắng lót đường của người đi.

- Bạch Thế Tôn, như vậy con không có được người con nào phải không?.

- Thật vậy, này Vương tử.

- Bạch Thế Tôn, vì sao vậy?

- Vì người và vợ người đã dễ dãi tạo trọng nghiệp trong thời quá khứ.

Tiếp theo Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự tiền nghiệp của vợ chồng Vương tử Bodhi.

Tiền sự.

Thuở quá khứ có đoàn thương thuyền cùng đi buôn trên chiếc thương thuyền. Khi thương thuyền ra giữa biển, một cơn bão lớn nổi lên đánh đắm thương thuyền, có hai vợ chồng một thương buồm bám vào mảnh ván thuyền trôi vào đảo hoang, kỳ dư những người còn lại đều chết giữa lòng biển cả. Hai vợ chồng thương nhân trôi vào đảo hoang, trên đảo không có vật thực nhưng lại là nơi trú ẩn của nhiều loài chim.

Ban đầu, khi đói hai vợ chồng ăn trứng chim, khi trứng chim hết họ lại đi tìm những con chim non còn trong tổ để ăn, dần dần họ lại tìm bắt những con chim lớn để ăn thịt.

Cả hai vợ chồng đều dùng trứng chim, chim non và chim lớn suốt ba thời kỳ: Trung niên, xế niên và lão niên.

Trong hai người, do bản năng sinh tồn nên chỉ có một người không dùng trứng chim, chim non hay chim lớn đều không xảy ra.

Do vậy, kiếp này cả hai người đều không thể có con.

Sau khi thuật lại tiền nghiệp của hai người, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay Vương tử, nếu thuở trước người hay vợ người có một người không khinh suất trong một thời kỳ thì hai người sẽ có con trong thời kỳ ấy hoặc là trung niên, xế niên hay lão niên.

Nhưng vì cả ba thời kỳ cả hai đều khinh suất, do vậy trong kiếp này các người không thể có con được.

Nay Vương tử, người biết thương mình cần phải chuyên tâm giữ gìn suốt ba thời kỳ, nếu không cũng phải giữ mình cho được một thời kỳ.

Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn.

157. Attānañce piyaṃ jaññā, rakkheyya naṃ surakkhitam;

Tiṇṇaṃ aññataraṃ yāmaṃ, paṭijaggeyya paṇḍito.

“Nếu biết yêu tự ngã; phải khéo bảo vệ mình.

Người trí trong ba canh; phải luôn luôn tỉnh thức” (HT.TMcd).

Dứt thời pháp thoại Vương tử Bodhi chứng Thánh quả Dự Lưu⁽¹⁾.

c- Năm trăm người bạn khác của nàng Visākhā.

Nàng Visākhā (Quý-Sa-Kha) vừa xinh đẹp, thông minh lại có hạnh kiểm đoan trang nên danh tiếng tốt đẹp của nàng lan truyền khắp kinh thành Sāvatti (XáVệ).

Tương truyền, có 500 thanh niên thuộc gia đình có danh tiếng trong thành Sāvatti, bàn luận cùng nhau rằng:

- Được nghe rằng : “Nàng Visākhā là người đoan trang, nết hạnh. Chúng ta nên giao vợ chúng ta đến cho nàng bảo hộ, nhờ thế các người vợ này sẽ học tập được nết hạnh đoan trang của nàng Visākhā ”.

Năm trăm thanh niên mang vợ đến nhờ nàng Visākhā bảo hộ, với lời dặn các người vợ rằng:

- Nay các nàng các nàng có đi dạo chơi nơi công viên hay đi chùa cũng phải đi với nàng Visākhā, không được tự ý đi một mình.

Thời gian sau, trong thành Sāvatti (XáVệ) có mở tửu hội 7 ngày để dân chúng vui chơi, các nữ nhân hầu rượu cho chồng rất chu đáo.

Sau 7 ngày các thanh niên lại tiếp tục sinh hoạt bình thường theo nghiệp nghề riêng của mình.

Các nữ nhân bàn với nhau rằng: “Trong thời gian tửu hội. chúng ta không được uống rượu. Số rượu còn dư này đổ đi rất phí, chúng ta sẽ lén uống nhưng đừng để cho chồng chúng ta biết.

Các nữ nhân đi đến nàng Visākhā thưa rằng:

- Thưa bà, chúng tôi muốn đi dạo chơi nơi công viên.

- Được thôi, các nàng hãy thu xếp đi, ta sẽ đưa các nàng đi đến công viên ngoạn cảnh.

- Vâng, thưa bà.

Các nữ nhân lén mang theo rượu, đi đến công viên rồi cùng nhau uống rượu, say ngất ngưỡng, đi lang thang.

Nàng Visākhā suy nghĩ: “Các nàng này đã hành động điên rồ rồi. Rồi đây các ngoại giáo trong thành Sāvatti (XáVệ) sẽ chê trách rằng: “Nữ môn đệ của Samôn Gotama (CồĐàm) say rượu đi lang thang”, các thanh niên chồng của những nàng này sẽ than phiền ta không khéo huấn luyện các nàng cho tốt đẹp.

Nàng Visākhā (Quý-Sa-Kha) nói với những nữ nhân ấy rằng:

- Nay các cô, việc các cô làm thật không đúng pháp, khiến ta bị mang tiếng xấu lây. Khi chồng các cô biết được các cô uống rượu thì các cô sẽ xử lý ra sao?

- Thưa bà, chúng tôi sẽ giả vờ bệnh.

(1)- DhpA. Kệ ngôn số 157.

Các nàng giả vờ bệnh để tránh gặp chồng, những người chồng nghe tin “vợ bệnh”, khi nhìn thấy số rượu dư đã hết, suy nghĩ rằng: “Chắc chắn vợ ta đã lén uống rượu rồi giả vờ bệnh để tránh gặp ta”.

Các thanh niên biết được vợ lén uống rượu nên cảm thấy bất hạnh, sầu khổ.

Thời gian sau, thành Sāvatti (XáVệ) lại mở tửu hội, các nữ nhân lại lén dẫu rượu, đi đến nàng Visākhā thưa rằng:

- Thưa bà, chúng tôi muốn đi dạo chơi nơi công viên.

- Nay các cô, lần trước các cô đã làm ta mang tiếng xấu rồi. Ta không dẫn các cô đi ngoạn cảnh trong công viên nữa.

Các nữ nhân thưa dối rằng:

- Thưa bà, chúng tôi không uống rượu nữa đâu.

Nhưng nàng Visākhā kiên quyết không đưa 500 nữ nhân đi dạo công viên, các nữ nhân bàn luận cùng nhau rồi thưa với nàng Visākhā rằng:

- Thưa bà, nếu vậy xin bà hãy đưa chúng tôi đến Đại tự KỳViên, chúng tôi muốn đánh lễ Đức Thế Tôn, cúng dường Tăng chúng rồi nghe pháp thoại từ Đức Thế Tôn.

- Lành thay, lành thay, vậy các nàng hãy sắp xếp lễ vật đi.

- Vâng, thưa bà.

Các nữ nhân cho người mang theo những lễ vật, riêng các nàng lén dẫu những chai rượu mang theo mình.

Nàng Visākhā cùng 500 nữ nhân đi đến Đại tự KỳViên đánh lễ Đức Thế Tôn, khi ngồi trong Giảng Pháp đường các nàng lén lấy rượu dẫu trong người ra uống. Không lâu sau các nữ nhân thắm rượu, thân hình lắc lư, tâm muốn nhảy múa ca hát, bấy giờ Ma vương suy nghĩ:

-“Các nữ nhân này đã bị men rượu chi phối, không thể kèm tâm được, ta hãy tác động đến các nữ nhân này, khiến họ hành động lỗ lã để trêu chọc Samôn Gotama”.

Ma vương cùng thiên chúng tùy tùng đã kích động đến 500 nữ nhân, một số kiềm chế không được đã đứng lên trước mặt Đức Thế Tôn, nhảy múa ca hát . số khác vỗ tay reo hò tán thưởng.

Thấu rõ mọi việc, Đức Thế Tôn phóng hào quang từ sợi lông trắng ở giữa hai chân mày, ánh Phật quang khiến Ma vương cùng thiên chúng tùy chúng kinh hoàng biến mất tại chỗ, tiếp theo Đức Thế Tôn dùng thần lực khiến trời đất tối sầm không nhìn rõ khung cảnh hiện tại.

Các nữ nhân kinh hoàng sợ chết, chất men say trong người tiêu tan.

Đức Thế Tôn biến mất khỏi Bảo tọa, xuất hiện trên đỉnh núi chúa Sineru (TuDi), hào quang phóng ra từ sợi lông trắng giữa hai chân mày, khiến đất trời sáng rực như có ngàn mặt trăng cùng chiếu xuống thế gian.

Đức Thế Tôn dạy các nữ nhân ấy rằng:

- Các người khi đến nơi trang nghiêm, không nên có tâm khinh thường, các người cần phải có tâm thận trọng để không bị ác ma chi phối. Có gì đáng để các người vui thích trong khi thế gian này luôn bị thiêu đốt bởi ngọn lửa già, bệnh và chết.

Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

146- Ko nu hāso kimānando; niccam pajjalite sati.

Andhakārena onaddhā; padīpaṃ na gavesatha.

“Cười gì, hân hoan gì; khi đời mãi bị thiêu.

Bị tối tâm bao trùm; sao không tìm ngọn đèn?” (HT.TMC d)⁽¹⁾.

Dứt kệ ngôn, năm trăm nữ nhân chứng Thánh quả Dự Lưu.

Đức Thế Tôn biến mất trên đỉnh núi chúa Sineru(TuDi), xuất hiện trên Bảo tọa trong Giảng pháp đường của Đại tự KỳViên.

(1)- Dhpa. Câu số 146.

Khi ấy nàng Visākhā bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, men rượu này thật là tai hại, các nữ nhân này khi uống rượu vào không thể kiềm chế tâm, đã giở trò lố lăng trước bậc Chánh Giác như Đức Thế Tôn.

- Thật vậy, này Visākhā, các men say đều là tai hại như thế cả. Cũng vì chúng mà đa số chúng sinh bị rơi vào khổ cảnh lâu dài.

- Bạch Thế Tôn chất men rượu này xuất hiện khi nào?

Nhân đó Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự Kumbha (bình rượu).

**Tóm lược Bốn sự Kumbha (bình rượu).*

Thuở xưa, khi vua Brahmadata (Bram-Má-Đát-Tá) trị vì Vương quốc Kāsi (Ka-Sĩ), có kinh thành là Bārāṇasī (BaLaNại).

Bấy giờ có người thợ rừng là Sura (Sú-Rá) sống trong quốc độ Kāsi, thợ rừng Sura thường đến vùng núi Tuyết để tìm gỗ quý cùng các loại thổ sản khác để mang về kinh thành BaLaNại để bán.

Trong vùng núi Tuyết có một cây cổ thụ, ở khoảng độ cao một người bậc trung đưa tay lên đầu, thân cây có hai nhánh mọc ra tạo thành ngã ba, giống như cái chia ba. Thân cây và hai nhánh tạo thành một khoảng trống lớn như chum nước lớn, khi trời mưa, nước mưa rơi vào lỗ trống này tạo thành một nơi chứa đầy nước.

Chung quanh cây cổ thụ là những cây thuốc ăm-ma-lặc và những cây có những giâu tiêu rừng quấn quanh thân cây. Khi những trái ăm-ma-lặc chín rụng, rơi vào vũng nước giữa ba nhánh cây cổ thụ, tiêu rừng khi chín cũng rơi vào vũng nước ấy.

Không xa cây cổ thụ là vùng lúa tự nhiên, khi lúa chín chim rừng đến ăn lúa, chúng mang lúa đến đâu trên nhánh cây cổ thụ, những hạt lúa lại rơi vào vũng nước. Thế là vũng nước lên men có màu đỏ óng ánh dưới ánh mặt trời.

Mùa nắng đàn chim khát nước bay đến cây cổ thụ và uống nước ấy, chúng say ngã xuống cội cây, khi tỉnh rượu chúng bay lên hót liu lo rất vui tai.

Có lần người thợ rừng Sura (Sú-Rá) đi lạc đến cây cổ thụ, chứng kiến được hiện tượng này, y suy nghĩ: “ Nếu đây là thuốc độc thì chúng chết hết rồi, nhưng sau giấc ngủ ngắn, chúng lại bay đi như ý muốn, vậy nước này không phải là nước độc”.

Thợ rừng Sura (Sú-Rá) lấy một ít nước dùng thử, cảm thấy thơm ngon và tinh thần hưng phấn, y cảm thấy thèm thịt nên bắt lấy những con chim, gà rừng đang say nằm ngủ nơi cội cây, nướng lên dùng chung với nước lên men ấy. Thợ rừng Sura ở nơi cội cây đôi ba ngày, không xa cội cây cổ thụ là nơi ẩn tu của đạo sĩ Varuna (Quá-Rú-Ná), thợ rừng Sura suy nghĩ: “Ta nên cùng với ẩn sĩ uống thứ nước đặc biệt này”.

Thợ rừng Sura mang nước lên men cùng thịt nướng đi đến nơi cư ngụ của ẩn sĩ Varuna (Quá-Rú-Ná), thưa rằng:

-Thưa Ngài ẩn sĩ, đây là loại nước đặc biệt, xin Ngài hãy dùng thử xem như thế nào?.

Đạo sĩ Varuna dùng nước ấy cảm thấy tinh thần phấn chấn nên rất thích thú. Vì loại nước này do thợ rừng Sura và Varuna tìm thấy, nên loại nước ấy có tên gọi là surāvaruni.

Cả hai bàn luận với nhau rằng: “Đây là loại nước hiếm có, nếu chúng ta mang về dâng đến Đức vua, chúng ta sẽ có nhiều lợi ích”.

Thợ rừng Sura (Sú-Rá) mang một ít nước surāvaruni (sú-ra-quá-rú-ní) về kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại) dâng lên vua Brahmadata (Brăm-má-Đát-Tá), Đức vua dùng cảm thấy thích thú với loại nước lên men này nên ban thưởng cho Sura trọng hậu đồng thời ra lệnh cho Sura mang thứ nước đặc biệt này đến cho Đức vua.

Thợ rừng Sura suy nghĩ: “Nước đặc biệt này có hạn lượng, không thể có mãi được. Ta phải tìm cách chế tạo ra loại nước đặc biệt này”.

Thợ rừng Sura trở lại cội cây cổ thụ, hỏi ẩn sĩ Varuna, ẩn sĩ Varuna cùng Sura quan sát cội cây cổ thụ, cuối cùng họ tìm ra cách chế tạo loại nước đặc biệt này.

Cả hai đi đến kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại), chế tạo ra loại nước đặc biệt này ngay tại kinh thành Bārāṇasī, sau đó họ thêm vào nước surā (rượu) những phụ chất khác khiến nước surā có nồng độ cao và thơm hơn.

Thế là kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại) ngập tràn những kẻ nghiện nước surā, trở thành những kẻ lười nhát, kinh thành trở nên hỗn loạn, sinh hoạt bị đình trệ, trộm cắp khởi lên rất nhiều ...

Các quan Đại thần thưa lên Đức vua về việc này, Đức vua hỏi:

- Vì sao kinh thành bị hỗn loạn như vậy?

- Thưa Đại vương, tất cả phát xuất từ loại nước surā.

- Hãy cho hai người này một số tiền rồi trục xuất họ ra khỏi quốc độ Kāsi (Ka-Si1) này đi.

- Vâng, thưa Đại vương.

Sura và Varuna đi đến kinh thành Sāketa (SaKỳ), tiếp tục tạo ra nước surā và kinh thành Sāketa (Sa-Kê-Tá) trở nên nghèo khổ, trộm cướp nổi lên rất nhiều và Sura cùng Varuna lại bị trục xuất ra khỏi thành Sāketa.

Hai người tiếp tục đi đến kinh thành Sāvattthi (XáVệ), hai người đi đến Hoàng cung yết kiến Đức vua Sabbamitta (Sấp-pá-Mít-tá), dâng lễ vật trọng hậu đến Đức vua. Đức vua hỏi:

- Hai người có việc gì cần đến ta?

- Thưa Đại vương, chúng con có bí quyết tạo ra loại nước khi uống vào, người ta cảm thấy tinh thần phấn chấn vui thích, chúng con muốn tạo ra loại nước này để dâng lên Đại vương.

- Các người cần những thứ gì để tạo nước surā (sú-ra) đặc biệt.

- Thưa Đại vương, chúng con cần gạo sālī (sa-li) tốt cùng 500 chiếc bình.

Đức vua Sabbamitta (Sấp-Pá-Mít-Tá) cung cấp những vật liệu theo yêu cầu của hai người. Hai người chưng cất nước surā ngay trong Hoàng cung, nước surā được chứa trong 500 chiếc bình. Những con mèo của Đức vua ngửi được mùi thơm của nước surā, chúng đi đến những chiếc bình làm ngã bình nước surā chảy ra, chúng uống nước và say mèm nằm bất động nơi ấy.

Lính Hoàng cung thấy vậy, trình lên Đức vua rằng:

- Thưa Đại vương, con mèo trong cung đã chết do uống nước surā.

- Nếu vậy đây là loại nước độc, hai tên kia muốn sát hại ta đây.

Đức vua ra lệnh bắt hai người đưa ra pháp trường hành quyết. Trước khi chết, hai người kêu lớn lên rằng:

- Thưa Đại vương, đó không phải là nước độc, là nước đặc biệt rất mạnh.

Sau khi xử tử hai người, những con mèo tỉnh rượu đi đứng bình thường. Đức vua suy nghĩ: “Có lẽ hai gã kia nói đúng, đây không phải là nước độc”. Đức vua cho mang một bình nước surā đến, sau khi cho mèo uống một ít, thấy mèo vẫn bình thường, Đức vua nếm loại nước surā thấy thơm ngon lạ thường, Đức vua ra lệnh ra trang hoàng kinh thành xinh đẹp, mở tửu hội để vui chơi bảy ngày. Và từ đó kinh thành Sāvattthi có lệ mở tửu hội để vui chơi 7 ngày.

Khi ấy vua Trời Sakka (ĐếThích) dùng thiên nhãn quán xét thế gian, thấy Đức vua Sabbamitta (Sấp-Pá=Mít-Tá) đang ngồi uống nước surā với các Đại thần. Vua Trời Sakka suy nghĩ: “Vua Sabbamitta đang dùng loại nước độc, nếu cõi Diêm phù tràn ngập những người nghiện loại nước này, thiên giới sẽ trở nên trống vắng”.

Vua Trời Sakka xuống nhân giới cảnh tỉnh, nói rõ tai hại của loại nước surā này cho vua Sabbamitta thấu hiểu.

Sau khi thuyết giáo đến vua Sabbamitta, vua Trời Sakka trở về Thiên giới và vua Sabbamitta ra lệnh đập bỏ những bình nước surā, kiên tâm giữ gìn 5 giới, thực hành bố thí hạnh.

Mệnh chung Đức vua Sabbamitta sinh về Thiên giới, nhưng nước surā vẫn âm thầm phát triển cho đến nay.

Nhận diện Bốn sự.

Vua Sabbamitta nay là Ngài Ānanda, vua Trời Sakka nay là Đức Thế Tôn⁽¹⁾.

d- Con cháu nàng Visākhā.

Nàng Visākhā (Quý-Sa-Kha) sinh được 20 người con, 10 nam và 10 nữ. Mỗi người con lại sinh được 20 người con, như vậy nàng Visākhā có 400 người cháu (nội lẫn ngoại), mỗi người cháu có được 20 người con, như vậy nàng Visākhā (Quý-Sa-Kha) có được 8.000 người chắt. Tổng cộng con, cháu và chắt của bà Visākhā là 8.420 người và người ta gọi trang viện của bà Visākhā là “*làng mẹ Migāra (Migāramātugāma)*”.

Bà Visākhā sống 120 tuổi, có 20 người con, nhưng tóc của bà vẫn đen mượt; khi bà ngồi chung với người cháu gái hay chắt gái 16 tuổi, nếu không biết trước khó nhận ra ai là bà, ai là chắt, chỉ nhận ra là bà Visākhā khi bà đứng lên, do vì tuổi già sức yếu bà phải chống tay xuống đất rồi đứng lên, còn cô chắt thì đứng lên một cách thoải mái bình thường (đây là quý tướng “*vóc dáng đẹp*”, cho dù đã 120 tuổi tóc không bạc, da không nhăn nheo, dáng người vẫn thon thả như cô gái có một con).

Một số con cháu của bà Visākhā được Kinh điển ghi nhận như:

1'-Migāra.

Bản Sớ giải kinh Tăng chi ghi: “Đây là người con trai trưởng của Puṇṇavaddhana (Pung-Ná-Quát-Thá-Ná) và nàng Visākhā, do sự kiện Trưởng giả Migāra (Mí-Ga-Rá) gọi nàng Visākhā là “*mẹ của Migāra (Migāramātā)*”, nên người con trai trưởng này được mang tên là Migāra để che lấp việc “*Trưởng giả Migāra gọi nàng Visākhā là mẹ*”⁽²⁾.

***Migāra Rohaṇeyya.**

Bản Sớ giải thích: “Migāra này là cháu nội của quan thủ khổ Rohaṇa (Rô-Há-Ná) trong thành Savvatthi (XáVệ), nên được gọi là Migāra Rohaṇeyya” (Mí-Ga-Rá Rô-Há-Nây-Dá).

Như vậy vị này không phải là con hay cháu của nàng Visākhā.

Có lần quan đại thần Ugga (Úc-Gá) của vua Pasenadi (PaTưNặc) đi đến yết kiến Đức Thế Tôn, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên.

Đại thần Ugga(Úc-Gá) tán thán tài sản nhiều vô số của Migāra Rohaṇeyya, Đức Thế Tôn dạy : “*Những tài sản ấy không thất vì bị tiêu hoại do lửa, do nước, bị vua tước đoạt, bị trộm cướp và kẻ thừa tự phá hoại. Có 7 tài sản không bị tiêu hoại do lửa, do nước, không bị vua tước đoạt, không bị trộm cướp và không bị kẻ thừa tự phá hoại, đó là: Tín tài sản (saddhāḍḍhanam), giới tài sản (sīladhanam), hổ thẹn tài sản (hirīdhanam), ghê sợ tài sản (ottappadhanam), nghe tài sản (sutadhanam), xả tài sản (cāgadhanam) và tuệ tài sản (paññāḍḍhanam).*”

Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn.

Saddhāḍḍhanam sīladhanam; hirī ottappiyam dhanam.

Sutadhanañca cāgo ca; paññā ve sattamaḍḍhanam.

Tín tài và giới tài; tầm tài và quý tài.

Văn tài và thí tài; tuệ là tài thứ bảy.

Yassa ete dhanā atthi; itthiyā purisassa vā.

Sa ve mahaddhano loke; ajeyyo devamānuse.

“*Ai có tài sản này; nữ nhân hay nam nhân.*”

Người ấy là đại phú; thiên nhân giới khó thắng.

Tasmā saddhanañca silaṅga; pasādam dhammadassanam.

Anuṇjetha medhāvī, saram buddhāna sāsana”nti. sattamaḍḍhanam;

(1)- JA. Bốn sự Kumbha (bình rượu). Số 512.

(2)- AA. i. 313.

“Do vậy tín và giới; tịnh tín và thấy pháp.

Bậc trí chuyên chú tâm; ức niệm lời Phật dạy” (HT.TMC d) (1).

2'-Trưởng lão Migajāla (Migajālathera).

Migajāla (Mí-Gá-Cha-Lá) là cháu trai của bà Visākā, Ngài thường đến nghe Pháp trong Tự viện, khởi niềm tin xin xuất gia trong Tăng đoàn, Ngài nỗ lực thực hành pháp, về sau chứng Thánh quả ALaHán.

Trong tập Tương ưng kinh (Saṃyuttanikāya) có ghi nhận hai bài kinh được Đức Thế Tôn thuyết giảng cho Trưởng lão Migajāla .

***Tóm lược Kinh Migajāla (1).**

Khi Đức Thế Tôn trú ngụ nơi kinh thành Sāvattī.

Rồi Tôn giả Migajāla (Mí-Gá-Cha-Lá) đi đến Đức Thế Tôn, bạch hỏi.

- Bạch Thế Tôn, sống một mình được nói đến. Bạch Thế Tôn, như thế nào là **sống một mình**? Và như thế nào là sống có **người thứ hai**?

Đức Thế Tôn dạy: “Này Migajāla, có những sắc do mắt nhận thức, khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái liên hệ hấp dẫn đến dục.

Nếu vị Tỳkhuu hoan hỷ, tán dương và trú với tâm tham luyến sắc ấy, do vị ấy hoan hỷ, tán dương và trú với tâm tham luyến với sắc ấy, nên hỷ tham (nandī) khởi lên. Do hỷ tham khởi lên nên dục tham (sārāgo) có mặt; do dục tham có mặt nên **trói buộc (saṃyogo)** có mặt.

Do hòa hợp với hỷ tham trói buộc (nandisaṃyojana), này Migajāla, vị Tỳkhuu được gọi là “**sống với người thứ hai**”.

Tương tự như thế với các tiếng do tai nhận thức ... các mùi hương do mũi nhận thức ... các vị chất do lưỡi nhận thức ... các xúc chạm do thân nhận thức ... các pháp do ý nhận thức.

Vị Tỳkhuu sống như thế, gọi là “**sống với người thứ hai**”, cho dù vị ấy sống nơi trú xứ thanh vắng như khu rừng, gốc cây, ít tiếng động, ít ồn ào, thoát khỏi hơi thở đại chúng, thích hợp cho yên tịnh. Dù vậy, vẫn được gọi là “**sống với người thứ hai**”. Vì sao? Vì **ái** (tañhā) chưa được đoạn tận nên **ái** được gọi là “**người thứ hai**”.

Và này Migajāla, các sắc do mắt nhận thức khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái liên hệ hấp dẫn đến dục.

Nếu vị Tỳkhuu không hoan hỷ, không tán dương và trú với tâm không tham luyến sắc ấy. Do vị ấy không hoan hỷ, không tán dương và trú với tâm không tham luyến với sắc ấy, nên hỷ tham (nandī) được đoạn diệt. Do hỷ tham không có, nên dục tham (sārāgo) không có; do dục tham không có nên “**trói buộc**” không có. Do không hòa hợp với hỷ tham trói buộc, này Migajāla, vị Tỳkhuu được gọi là “**trú một mình**”.

Tương tự như thế với các tiếng ... các mùi hương ... các vị chất ... các dụng chạm ... các pháp ...

Vị Tỳkhuu sống như thế, này Migajāla, cho dù vị ấy có ở giữa giữa làng tràn đầy các Tỳkhuu, Tỳkhuu nī, cận sự nam, cận sự nữ ... vị ấy vẫn được gọi là “**trú một mình**”. Vì sao? Vì **ái** là “**người thứ hai**” được đoạn tận(2).

*** Tóm lược Kinh Migajāla (2).**

Tôn giả Migajāla đi đến Đức Thế Tôn ...

Ngồi xuống một bên, Tôn giả Migajāla bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, lành thay Thế Tôn thuyết pháp vẫn tắt cho con. Sau khi nghe pháp ấy, con sẽ sống một mình, an tịnh, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

Đức Thế Tôn dạy: “Này Migajāla, có những sắc do mắt nhận thức, khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái liên hệ hấp dẫn đến dục.

(1)- A.iv. 7. Chương 7 pháp, kinh Ugga (Uggasuttam).

(2)- S.iv.35. Kinh Migajāla (1) (Paṭhamamigajālasuttam).

Nếu vị Tỳkhuu hoan hỷ, tán dương và trú với tâm tham luyến sắc ấy, do vị ấy hoan hỷ, tán dương và trú với tâm tham luyến với sắc ấy, nên hỷ tham sinh khởi.

Này Migajāla, Ta nói rằng “do hỷ tập khởi nên khổ tập khởi”.

Các tiếng ... các hương ... Các vị ... các đưng chạm ... các pháp ...

Này Migajāla, có những sắc do mắt nhận thức, khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái liên hệ hấp dẫn đến dục.

Nếu vị Tỳkhuu không hoan hỷ, không tán dương và trú với tâm không tham luyến sắc ấy, do vị ấy không hoan hỷ, không tán dương và trú với tâm không tham luyến với sắc ấy, nên hỷ tham diệt.

Này Migajāla, Ta nói rằng “do hỷ đoạn diệt nên khổ đoạn diệt”.

Các tiếng ... các hương ... Các vị ... các đưng chạm ... các pháp ...

Tôn giả Migajāla hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn. Tôn giả Migajāla sống một mình, tinh cần thực hành pháp, không bao lâu vị ấy chứng Thánh quả ALaHán⁽¹⁾.

Khi chứng Thánh quả ALaHán, Ngài Migajāla hân hoan nói lên chánh trí của mình qua các kệ ngôn.

417- Sudesito cakkhumatā; buddhenādiccabandhunā.

Sabbasaṃyojanātīto; sabbavaṭṭavināsano.

Bậc có mắt khéo giảng; Đức Phật, bậc thân quyến mặt trời.

Vượt qua mọi trói buộc; chấm dứt mọi luân chuyển.

418- Niyyāniko uttaraṇo; taṇhāmūlavisosano.

Visamūlaṃ āghātaṇaṃ; chetvā pāpeti nibbutiṃ.

“Pháp hướng dẫn cao tột; làm khô héo gốc ái.

Cắt đứt gốc nọc độc; diệt trừ ác, an tịnh.

419- Aññāṇamūlabhedāya; kammayantavighātaṇo.

Viññāṇaṇaṃ pariggahe; ñāṇavajiranipātano.

Phá vỡ gốc không trí; chấm dứt nghiệp tái sinh.

Những nắm giữ của thức; trí kim cương phá tan.

420- Vedanāṇaṃ viññāpano; upādānappamocano.

Bhavaṃ aṅgārakāsumva; ñāṇena anupassano.

Phơi bày những cảm thọ; thoát ra mọi nắm giữ.

Hữu như hố than hừng; trí quán xét nhận thức.

421- Mahāraso sugambhīro, jarāmaccunivāraṇo;

Ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, dukkhūpasamano sivo.

Vị lớn, khéo thâm sâu; ngăn chặn già và chết.

Đường cao quý tám nhánh; khổ yên lặng, an lạc.

422- Kammaṃ kammanti ñatvāna, vipākañca vipākato;

Paṭiccuppannadhammānaṃ, yathāvālokadassano;

Mahākhemaṅgamo santo, pariyoṣānabhaddako”ti.

Nghiệp biết rõ là nghiệp; và quả biết rõ quả.

Các pháp do duyên sinh; nhìn thế gian như vậy.

Dẫn đến an tịnh lớn; hiền thiện sạch vương bận⁽²⁾.

3'-Dattā.

Còn được gọi là Sudattā (Sú-Đát-Ta), nàng Dattā (Đát-Ta) là cháu nội của bà Visākhā, mỗi ngày bà Visākhā cúng dường vật thực đến 500 vị Tỳkhuu⁽³⁾, bà giao phận sự hộ độ chư Tăng cho cô cháu gái là nàng Sudattā (Sú-Đát-Ta) đảm nhận.

Thời gian sau nàng Sudattā lâm trọng bệnh qua đời. Sau khi an táng nàng Sudattā xong rồi Visākhā sầu khổ đi vào Đại tự Kỳ Viên yết kiến Đức Thế Tôn, sau khi đánh lễ

(1)- S.iv. 37. Kinh Migajāla (2) (Dutiyamigajālasuttam).

(2)- Thag. 417 -422. Migajālattheragāthā (Kệ ngôn Trưởng lão Migajāla).

(3)- JA. Chuyện số 464.

Đức Thế Tôn xong rồi bà Visākhā ngồi vào nơi hợp lễ, trên mặt bà tràn đầy nước mắt, Đức Thế Tôn hỏi rằng:

- Này Visākhā, vì sao con sầu thảm như thế?
- Bạch Thế Tôn, người cháu nội của con là Sudatta mệnh chung, đây là người cháu con rất thương yêu, có nét hạnh đoan trang và hiền thiện, phục vụ chư Tăng rất chu đáo khi cúng dường vật thực đến các vị Tỳkhuu.
- Này Visākhā, trong thành Sāvatti này có bao nhiêu người?
- Bạch Thế Tôn, trong thành Sāvatti này có được khoảng 70 triệu người.
- Nếu tất cả người này đều được con thương yêu như người cháu gái Sudattā của nàng, nàng có hài lòng không?
- Bạch Thế Tôn, con rất hài lòng.
- Này Visākhā trong thành Sāvatti này, mỗi ngày có bao nhiêu người chết?
- Bạch Thế Tôn, nhiều lắm.
- Nếu vậy, này Visākhā, con phải than khóc suốt đêm ngày, chẳng có lúc nào vui nước mắt phải không?

- Bạch Thế Tôn, con đã hiểu ý Đức Thế Tôn dạy rồi.

- Vậy thì, này Visākhā, đừng nên sầu thảm nữa. Sự sầu khổ do từ luyến sinh ra.

Tiếp y theo Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn.

213- Pemato jāyatī soko; pemato jāyatī bhayaṃ.

Pemato vippamuttassa; natthi soko kuto bhayaṃ.

“Ái luyến sinh sầu muộn; ái luyến sinh sợ hãi.

Ai giải thoát ái luyến; không sầu đâu sợ hãi (HT. TMC d)⁽¹⁾.

Tập Cảm hứng ngữ (Udāna) ghi nhận chi tiết có khác chút ít như sau.

Một thời Đức Thế Tôn trú ở Đông Phương tự, Giảng đường mẹ của Migāra (Pubbārāme Migāramātipāsāde).

Bấy giờ, người cháu (nattā) của bà Visākhā mệnh chung, vào buổi sáng sớm, bà Visākhā với áo đầm ướt, với tóc đầm ướt⁽²⁾ đi đến Đức Thế Tôn.

Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, bà Visākhā ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn hỏi:

- Này Visākhā, con từ đâu đến đây quá sớm, với áo và tóc đầm ướt như vậy?
- Bạch Thế Tôn, đứa cháu khả ái dễ thương của con vừa mệnh chung, nên con đến đây vào sáng sớm với áo và tóc đầm ướt như vậy?
- Này Visākhā, con có muốn tất cả người trong thành Sāvatti này là con là cháu khả ái, dễ thương của con không?
- Bạch Thế Tôn, có.
- Này Visākhā, hằng ngày thành Sāvatti (XáVệ) này có bao nhiêu người mệnh chung?
- Bạch Thế Tôn, có một, 2, 3, 4, 5, 6... hay 10 người mệnh chung hằng ngày ở thành Sāvatti (XáVệ) này.
- Nếu vậy, này Visākhā con có bao giờ thoát khỏi “áo và tóc bị ướt đầm” như thế này chăng?
- Thừa không, Bạch Thế Tôn, thật vừa đủ cho con, về số nhiều con cháu như thế.
- Này Visākhā, những ai có trăm người thân yêu, người ấy có trăm sự đau khổ; những ai có 90 ... có 80... có 70 ... có 10 ... có 9 ... có 1 người thân yêu, người ấy có một sự đau khổ.

Những ai không có người thân yêu, người ấy không có sự khổ, Ta nói rằng, đó là người không sầu, không tham đắm, không ưu não.

(1)- DhpA. Kệ ngôn số 213.

(2)- Theo phong tục của người Ấn cổ, khi gia tộc có người mệnh chung, để báo cho người khác biết: “Gia tộc của mình có người vừa chết”, khi ra đường toàn thân cùng tóc đều đầm ướt nước, trộn 7 ngày như vậy -Ns.

Sau khi hiểu rõ ý nghĩa này, Đức Thế Tôn thuyết lên Cảm hứng ngữ.

Ye keci sokā paridevitā vā; dukkhā ca lokasmimanekarūpā;

Piyaṃ paṭiccappabhavanti ete; piye asante na bhavanti ete.

“Sầu, than và đau khổ; sai biệt có ở đời.

Duyên thân ái, chúng có; không thân ái, chúng không.

Tasmā hi te sukhino vītasokā;

yesaṃ piyaṃ natthi kuhiñci loke.

Do vậy, người an lạc; người không có sầu muộn.

Là những ai ở đời; không có người thân ái.

Tasmā asokaṃ virajaṃ patthayāno;

piyaṃ na kayirātha kuhiñci loke”ti.

Do vậy, ai tha thiết; được không sầu, không tham.

Chớ nên làm thân với ái; với một ai ở đời” (HT.TMC d)⁽¹⁾.

4’- Người cháu trai khác.

Trong Tạng Luật ghi nhận.

Vào lúc bấy giờ, các vị Tỳkhuu an cư mùa mưa nơi thành Sāvatti (XáVệ), các vị thỏa thuận với nhau: “*Không được cho xuất gia trong thời an cư mùa mưa*”.

Một cháu trai của bà Visākhā có ý muốn xuất gia. Vị ấy đi đến các vị Tỳkhuu cầu xin được xuất gia. Các vị Tỳkhuu nói rằng:

- Nay gia chủ, chúng tôi thỏa thuận với nhau là : “*Không được cho xuất gia trong thời an cư mùa mưa*”, gia chủ hãy đợi hết thời an cư mùa mưa, chúng tôi sẽ cho xuất gia.

Sau khi mãn thời gian an cư mùa mưa, các vị Tỳkhuu nói với người cháu trai của bà Visākhā rằng:

- Nay gia chủ, hãy đến chúng tôi sẽ cho gia chủ xuất gia.

Người cháu trai của bà Visākhā nói rằng:

- Bạch các Ngài, trước đây tôi hoan hỷ được xuất gia, nhưng giờ đây tôi không còn hoan hỷ trong việc xuất gia nữa.

Bà Visākhā nghe được câu chuyện này, bà phàn nàn chê trách rằng:

- Vì sao các Ngài Đại đức lại thỏa thuận với nhau: “*Không được cho xuất gia trong thời an cư mùa mưa*”?, có thời nào Giáo pháp không được thực hành chẳng?.

Các vị Tỳkhuu nghe được những lời phàn nàn, chê trách của bà Visākhā, các Ngài bạch trình lên Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay các Tỳkhuu, không nên thực hiện điều thỏa thuận với nhau rằng: “*Không được cho xuất gia trong thời an cư mùa mưa*”. Vị nào thực hiện phạm *tác ác* (dukkata)⁽²⁾.

***Công hạnh của bà Visākhā (Quý-Sa-Kha).**

a- Cúng dường vật thực đến chư Tăng.

Khi kiến tạo Đông Phương tự cúng dường đến các Tỳkhuu có Đức Phật là vị Thượng thủ, tiếng lành của nàng Visākhā lan truyền khắp kinh thành Sāvatti (XáVệ).

Theo gương của các đại cận sự như Trưởng giả Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍika)⁽³⁾, Trưởng giả Cullānāthapiṇḍika (Tiểu Cấp Cô Độc), cận sự nữ Suppavāsā (Súp-Pá-Qua-Sa) (thân mẫu của Ngài Sivali)⁽⁴⁾, nàng Visākhā bạch với Đức Thế Tôn xin cúng dường vật thực đến 500 vị Tỳkhuu mỗi ngày.

Ngoài ra, vào buổi chiều nàng đi đến Đại tự KỳViên hay Đông Phương tự nghe pháp từ Đức Thế Tôn, mang theo năm loại thuốc trị bệnh là “đường, sữa đặc, sữa lỏng, mật,

(1)- UdA. VIII. kệ số 78.

(2)- Xem ĐĐ Indacanda (d) .Luật Đại phẩm I. Chương II Lễ Uposatha (Uposatthakkhadhakṃ). 220.

(3)- Trưởng giả Anāthapiṇḍika chứng Thánh quả Dự Lưu vào hạ thứ ba của Đức Thế Tôn, còn nàng Visākhā (Quý-Sa-Kha) chứng Thánh quả Dự Lưu vào hạ thứ 2 của Đức Thế Tôn.

(4)- Dhpa. Câu số 47.

dầu mè” cúng dường đến chư Tăng. Các Tỳkhuu trẻ hay các Sadi cần thuốc trị bệnh, mang bát đến nàng Visākhā để nhận.

Sau khi nghe pháp xong, nàng cùng với cận sự nữ Suppiyā⁽¹⁾ đi khắp các liêu thất của các vị Tỳkhuu, xem có vị Tỳkhuu nào mới đến, vị Tỳkhuu nào sắp đi xa, vị Tỳkhuu nào đang bệnh, vị nào là người chăm sóc vị Tỳkhuu bệnh ... để cúng dường thuốc trị bệnh hay vật thực.

Theo Bốn sự Piṭṭha (Ghế ngồi)², có vị Tỳkhuu ở xa đến kinh thành Sāvatti (XáVệ), do không hiểu thông lệ của các cận sự đại thí chủ như Trưởng giả Cấp Cô Độc, bà Visākhā. nên không nhận được vật thực trong ngày hôm ấy. Vị Tỳkhuu này đã rêu rao ta thán hai cận sự hộ pháp này và Đức Thế Tôn đã khiển trách vị Tỳkhuu ấy⁽³⁾.

b- Visākhā là người dâng y Kathina đầu tiên.

Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 14 ở Đại tự KỳViên của Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) cúng dường , vì rằng: “Sau khi du hành 9 tháng Đức Thế Tôn trở lại kinh thành Sāvatti, khi ấy Đông Phương tự vừa hoàn tất và nàng Visākhā thỉnh Đức Thế Tôn dự lễ Lạc thành Tự viện Đông phương trọn bốn tháng, Đức Thế Tôn im lặng nhận lời”.

Khi ấy có 30 vị Tỳkhuu trú ngụ nơi xứ Pāvā (Pa-Qua) (Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có giải thích: “Đây là 30 vị vương tử xứ Bhaddiya (Phắc-Đí-Dá), được Đức Thế Tôn tế độ trên đường Ngài đi đến rừng Uruvelā (Ú-Rú-Quê-La) để tế độ ba vị đạo sĩ thờ thần lửa, đứng đầu là Đạo sĩ Uruvela Kassapa (Ú-Rú-Quê-Lá CaDiếp), ba mươi vương tử này chứng đạt Thánh quả ANaHàm, cả 30 vị được xuất gia theo cách “ethabhikkhavo ... Hãy đến đây, này các Tỳkhuu ...”, rồi các Ngài đi đến xứ Pāvā trú ngụ). Ba mươi vị Tỳkhuu này thực hành hạnh Dhutaṅga (Đầu đà) là: Ở rừng, nuôi mạng bằng cách đi khát thực, mặc y cũ rách, và chỉ có ba y.

Ba mươi vị đi từ xứ Pāvā (Pa-Qua) đến kinh thành Sāvatti (XáVệ) để yết kiến Đức Thế Tôn, đồng thời muốn an cư mùa mưa cùng nơi Đức Thế Tôn đang an cư mùa mưa.

Khi còn cách thành Sāvatti sáu do tuần (ở khoảng giữa Sāketa và Sāvatti), bấy giờ vào thời an cư mùa mưa (tính theo lịch VN là vào ngày 16-6 âm), ba mươi vị đành an cư nơi ấy với nội tâm không được thoải mái. Nghĩ rằng: “Đức Thế Tôn ngụ rất gần chúng ta, chỉ cách có 6 do tuần. Vậy mà chúng ta không được diện kiến Đức Thế Tôn”.

Khi vừa mãn mùa an cư , sau khi thực hành lễ *Pavāraṇā* (Tự tứ), ba mươi vị lập tức đi đến thành Sāvatti để được diện kiến Đức Thế Tôn.

Bấy giờ vẫn còn trong mùa mưa, nước gom lại thành vũng với nhiều sinh lầy, trên đường đi bất ngờ một cơn mưa lớn rơi xuống, các vị bị ướt đẫm cả y và dáng điệu mệt mỏi khi đi đến thành Sāvatti.

Ba mươi vị đi đến Đại tự KỳViên (Jetavanavihāra) của Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc), đi vào Giảng Phò đường đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên.

Theo thông lệ của Bạc Chánh Giác, Đức Thế Tôn niềm nở với các vị Tỳkhuu từ xa đến, Ngài hỏi các vị Tỳkhuu rằng:

- Này các Tỳkhuu, sức khỏe các người có tốt không? Mọi việc có được tốt đẹp không? Các người đã an cư mùa mưa có được thoải mái không? Có sống hòa hợp với nhau không? Các người có được vật thực dễ dàng, không bị khó nhọc khi tìm vật thực không?.

- Bạch Thế Tôn, sức khỏe của chúng con rất tốt, mọi sự đều tốt đẹp, chúng con sống rất hòa thuận với nhau và không bị khó nhọc khi tìm vật thực. Bạch Thế Tôn, chúng con không được thoải mái khi an cư mùa mưa.

Rồi các vị trình bày sự việc lên Đức Thế Tôn, rồi bạch rằng:

(1)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 5).

(2)- JA. Chuyện số 337.

(3)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 13).

- Bạch Thế Tôn, trên đường đến thành Sāvatti để yết kiến, một trận mưa lớn đã khởi lên nên chúng con ướt đẫm cả y phục.

Đức Thế Tôn, nhân lý do đó, nhân sự kiện đó thuyết lên Pháp thoại làm hoan hỷ các vị Tỳkhuu, rồi Ngài dạy rằng:

- Nay các Tỳkhuu, Ta cho phép thành tựu Kāṭhina (Ká-thí-ná) đến các Tỳkhuu đã an cư mùa mưa tròn đủ. Nay các Tỳkhuu, Kāṭhina (Ká-thí-ná) thành tựu mang đến các người năm lợi ích là:

- * Ra đi không phải trình báo (anāmantacāro).
- * Ra đi không phải mang đủ cả ba y (asamādānacāro).
- * Thọ thực thành từng nhóm (gaṇabhojanam).
- * Được cất giữ y dư (yāvadatthacīvaram).
- * Y phát sinh tại nơi ấy là của những Tỳkhuu ấy⁽¹⁾.

Khi Đức Thế Tôn cho phép các Tỳkhuu được thọ nhận y Kāṭhina (Ká-thí-ná) để có được 5 lợi ích. Nàng Visākhā ngồi trong Đại chúng nghe pháp, đã nhanh chóng xin Đức Thế Tôn nhận lời cho nàng được cúng dường y Kāṭhina (Ká-thí-ná) đến các Tỳkhuu an cư mùa mưa tại Đại tự KỳViên vào lần ấy. Và Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Như vậy, nàng Visākhā là người cúng dường y Kāṭhina đầu tiên trong Pháp - Luật của Đức Thế Tôn.

c- Là người cúng dường y tắm mưa đầu tiên.

Một thời Đức Thế Tôn trú nơi thành Sāvatti (XáVệ), ngụ ở trong Đại tự của Trưởng giả Anāthapiṇḍika cúng dường.

Được tin Đức Thế Tôn đến thành Sāvatti đang trú ngụ nơi Đại tự KỳViên, nàng Visākhā mẹ của Migāra, đi đến viếng Đức Thế Tôn. Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên; Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại thức tỉnh, sách tấn làm hoan hỷ, phần chấn đến nàng Visākhā.

Nàng Visākhā bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, xin Ngài nhận lời con về bữa vật thực vào ngày mai cùng với đại chúng Tỳkhuu.

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời, nàng Visākhā sau khi hiểu Đức Thế Tôn đã nhận lời, từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ Đức Thế Tôn hướng vai phải nhiễu quanh Đức Thế Tôn rồi ra về.

Trải qua đêm, vào buổi sáng có một trận mưa rất lớn đổ xuống nơi thành Sāvatti (XáVệ), Đức Thế Tôn dạy các vị Tỳkhuu rằng:

- Nay các Tỳkhuu, trời mưa ở Jetavana (KỳViên) như thế nào thì trời mưa ở bốn châu như thế đó.

Này các Tỳkhuu, đây là trận mưa khắp bốn châu lần cuối, hãy để cho thân thể ướt đẫm nước mưa.

- Thừa vâng, bạch Thế Tôn

Các vị Tỳkhuu cởi y ra để thân thể đẫm ướt nước mưa.

Khi ấy nàng Visākhā đã chuẩn bị sẵn sàng các vật thực thượng vị loại cứng, loại mềm, bảo người nữ hầu rằng:

- Nay con, hãy đi đến Đại tự KỳViên báo giờ đến Đức Thế Tôn rằng: “Bạch Thế Tôn, đã đến giờ, vật thực đã được chuẩn bị sẵn sàng.

- Vâng, thưa chủ.

Người nữ hầu đi đến Đại tự, nhìn thấy các Tỳkhuu cởi y ra để thân thể đẫm ướt nước mưa, người nữ hầu suy nghĩ: “Các vị Tỳkhuu không có trong Đại tự, chỉ có các đạo sĩ lỏa thể đang để cho thân thể đẫm ướt nước mưa”.

Nàng nữ hầu trở về thưa với nàng Visākhā rằng:

⁽¹⁾- Luật Đại phẩm II (Mahāvagga II). Chương VII . Kāṭhina.

- Thừa chủ, các Tỳkhuu không có trong Đại tự, chỉ có các đạo sĩ lỏa thể đang để thân đầm ướt nước mưa.

Vốn thông minh, nàng Visākhā khởi ý rằng: “Chắc hẳn các Ngài Đại đức đã cởi y ra để thân thể đầm ướt nước mưa. Cô này kém trí không biết điều này nên cho rằng: “Các vị Tỳkhuu không có trong Đại tự, chỉ có các đạo sĩ lỏa thể đang để thân thể đầm ướt nước mưa”.

Nàng Visākhā bảo nàng nữ hầu rằng:

- Nay con, hãy đến Đại tự KỳViên báo giờ đến Đức Thế Tôn rằng: “Bạch Thế Tôn, đã đến giờ, vật thực đã được chuẩn bị sẵn sàng.

- Vâng, thưa chủ.

Bấy giờ các vị Tỳkhuu sau khi làm mát cơ thể với nước mưa, thân thể được an lạc, các Ngài mảy y vào rồi vào trong trú xá của mình.

Người nữ hầu đến Đại tự KỳViên, không nhìn thấy các vị Tỳkhuu, suy nghĩ rằng: “*Các vị Tỳkhuu không có trong Đại tự, Đại tự trống vắng*”.

Nàng nữ hầu trở về thưa với nàng Visākhā rằng:

- Thưa chủ, các vị Tỳkhuu không có trong Đại tự, Đại tự trống vắng.

Nàng Visākhā bảo nàng nữ hầu rằng:

- Nay con, hãy đến Đại tự KỳViên báo giờ đến Đức Thế Tôn rằng: “Bạch Thế Tôn, đã đến giờ, vật thực đã được chuẩn bị sẵn sàng.

- Vâng, thưa chủ.

Khi ấy Đức Thế Tôn bảo các Tỳkhuu rằng:

- Nay các Tỳkhuu, hãy sẵn sàng y bát, đã đến thời bữa ăn.

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Như người nam khỏe mạnh, lực lưỡng có thể co duỗi cánh tay dễ dàng, tương tự như thế, Đức Thế Tôn cùng các Tỳkhuu biến mất ở Đại tự KỳViên, xuất hiện trước cổng nhà nàng Visākhā. Đức Thế Tôn cùng các Tỳkhuu đi vào nhà của nàng Visākhā, ngồi vào những chỗ ngồi được soạn sẵn.

Sau trận mưa lớn khắp kinh thành Sāvatti ngập tràn nước, nước chảy trên đường phố cuồn cuộn như những giòng suối lớn tìm ra những nhánh sông, nhìn thấy Đức Thế Tôn và các vị Tỳkhuu khô ráo, nàng Visākhā hoan hỷ trong tâm rằng: “*Thật kỳ diệu thay! Thật phi thường thay, Đức Như Lai có đại uy lực. Trong khi cơn lụt đang dâng đến đầu gối, dâng đến hông, thế mà không một vị Tỳkhuu nào có bàn chân hoặc y bị ướt*”.

Tâm nàng Visākhā phấn chấn, hân hoan tự tay làm hài lòng Đức Thế Tôn cùng các vị Tỳkhuu với các vật thực thượng vị loại cứng loại mềm.

Khi Đức Thế Tôn thọ thực xong rồi, bàn tay đã rời khỏi bát, nàng Visākhā đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên, bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, con cầu xin Ngài ban cho con 8 điều ước nguyện.

***Tám ước nguyện của nàng Visākhā.**

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay Visākhā, các Đấng Như Lai đã vượt khỏi các điều ước muốn.

- Bạch Thế Tôn, những điều ước muốn của con đúng pháp, những điều ước muốn ấy không bị chê trách.

- Nay Visākhā, hãy nói lên những ước muốn ấy.

- Bạch Thế Tôn, con ước muốn:

*Trọn đời cúng dường vải choàng tắm mưa đến hội chúng Tỳkhuu Tăng.

*Trọn đời cúng dường vật thực đến vị Tỳkhuu vừa đến (āgantukabhattam).

*Trọn đời cúng dường vật thực đến vị Tỳkhuu sắp đi xa (gamikabhattam).

*Trọn đời cúng dường vật thực đến vị Tỳkhuu bệnh (gilānabhattam).

*Trọn đời cúng dường vật thực đến vị Tỳkhuu chăm sóc bệnh (gilānupaṭṭhākabhattam).

* Trọn đời cúng dường thuộc trị bệnh đến vị Tỳkhuu bệnh (gilānabhesajjam).

* Trọn đời cúng dường cháo điểm tâm vào buổi sáng (dhuvayāgum).

* Trọn đời dâng vải choàng tắm mưa đến hội chúng Tỳkhuu ni (udakasāṭikam).

- Nay Visākhā, vì sao con cầu xin Như Lai tám ước nguyện này?

- Bạch Thế Tôn, ở đây khi con bảo người nữ hầu: “Này con, con hãy đến Đại tự KỳViên báo giờ đến Đức Thế Tôn rằng: “Bạch Thế Tôn, đã đến giờ, vật thực đã được chuẩn bị sẵn sàng”. Người nữ hầu đi đến Đại tự, nhìn thấy các Tỳkhuu coi y ra để thân thể đắm ướt nước mưa, người nữ hầu suy nghĩ: “Các vị Tỳkhuu không có trong Đại tự, chỉ có các đạo sĩ lỏa thể đang để cho thân thể đắm ướt nước mưa”.

Người nữ hầu trở về thưa với con rằng:

- Thưa chủ, các Tỳkhuu không có trong Đại tự, chỉ có các đạo sĩ lỏa thể đang để thân đắm ướt nước mưa.

- Bạch Thế Tôn, sự lỏa thể là không tinh khiết, ghê tởm, bị khiển trách. Bạch Thế Tôn, do thấy được điều tốt đẹp này, nên con nguyện được trọn đời dâng vải choàng tắm mưa đến hội chúng Tỳkhuu Tăng.

* Bạch Thế Tôn, vị Tỳkhuu vừa đến, không rành đường, không rành khu vực, đi khát thực trong khi thân còn mệt mỏi. Vị ấy sau khi thọ nhận vật thực dành cho vị Tỳkhuu vừa đến, sau đó vị ấy sẽ rành đường, rành khu vực, đi khát thực với thân không còn mệt mỏi. Do nhận thấy lợi ích này, nên con nguyện được trọn đời dâng vật thực đến vị Tỳkhuu vừa đến.

* Bạch Thế Tôn, vị Tỳkhuu sắp đi xa, khi tự mình tìm kiếm vật thực có thể bị trễ đoàn lữ hành, phải vượt đường xa đến nơi vị ấy muốn vào lúc trời tối với thân mệt mỏi. Vị Tỳkhuu sắp đi xa, sau khi thọ nhận vật thực của con, không bị trễ đoàn lữ hành, không phải vượt đường xa đến nơi muốn đến vào lúc trời tối, thân không bị mệt mỏi. Do nhận thấy điều tốt đẹp này, nên con nguyện được trọn đời dâng vật thực đến vị Tỳkhuu sắp đi xa.

* Bạch Thế Tôn, vị Tỳkhuu bệnh không nhận được vật thực thích hợp, bệnh sẽ trầm trọng hơn, hoặc sẽ mệnh chung. Vị ấy thọ nhận vật thực thích hợp dành cho người bệnh, bệnh sẽ không trầm trọng, không đi đến mệnh chung. Do nhận thấy điều tốt đẹp này, nên con nguyện được trọn đời dâng vật thực đến vị Tỳkhuu bệnh.

* Bạch Thế Tôn, vị Tỳkhuu chăm sóc bệnh, tự mình đi tìm vật thực vào lúc mặt trời lên cao, có thể sẽ lỡ bữa ăn. Vị ấy khi thọ nhận vật thực dành cho vị Tỳkhuu chăm sóc bệnh không bị lỡ bữa ăn do tự mình đi tìm vật thực. Do nhận thấy điều tốt đẹp này, nên con nguyện được trọn đời dâng vật thực đến vị Tỳkhuu chăm sóc bệnh.

* Bạch Thế Tôn, vị Tỳkhuu bệnh, nếu không nhận được được phẩm thích hợp, bệnh sẽ trở nên trầm trọng, có thể mệnh chung. Vị ấy nếu nhận được được phẩm thích hợp dành cho người bệnh, bệnh sẽ không trầm trọng, sẽ không đi đến mệnh chung. Do nhận thấy điều tốt đẹp này, nên con nguyện được trọn đời dâng thuốc trị bệnh đến các vị Tỳkhuu.

* Bạch Thế Tôn, nơi làng Andhakavinda⁽¹⁾, do thấy rõ 10 điều lợi ích của cháo nên Đức Thế Tôn cho phép các vị Tỳkhuu thọ dụng cháo. Do nhận thấy điều tốt đẹp này, nên con nguyện được trọn đời dâng cháo sáng đến hội chúng Tăng.

* Bạch Thế Tôn, các Tỳkhuu ni trong khi tắm với các cô kỹ nữ ở bãi tắm nơi sông Aciravatī (Á-Chí-Rá-Quá-Ti), do lỏa thể đã bị các cô kỹ nữ chế giễu: “Các bà Đại đức ơi, vì điều gì các bà thực hành Phạm hạnh trong lúc đang còn trẻ vậy? Chớ không phải là các dục lạc nên được thỏa thích sao? Khi nào trở nên già cả các bà sẽ thực hành Phạm hạnh, như thế các bà sẽ vớ được cả hai”.

(1)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 2).

Bạch Thế Tôn, khi bị những cô kỹ nữ chế giễu, các Tỳkhuu ni đã hổ thẹn⁽¹⁾. Bạch Thế Tôn, sự lỏa thể của nữ nhân là không tinh khiết, ghê tởm, đáng bị khiển trách. Do nhận thấy lợi ích này, nên con nguyện được trọn đời cúng dường vải choàng tắm mưa đến hội chúng Tỳkhuu ni.

Phụ chú: Mời điều lợi ích của cháo là:

* *Đối với người cho có 5 lợi ích.* Cho tuổi thọ, cho dung sắc, cho an lạc, cho sức mạnh và cho trí tuệ.

**Đối với người nhận có 5 lợi ích:* Dứt sự đói, dứt sự khát, điều hòa chất gió trong cơ thể, làm sạch bàng quang và tiêu hóa vật thực còn dư sót.

Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

Yo saññatānaṃ paradattabhojinaṃ;

Kālena sakkacca dadāti yāgum;

*Người nào bố thí cháo, cung kính và hợp thời
đến những ai thu thúc, ăn vật kẻ khác cho.*

Dasassa thānāni anuppavecchati.

Āyuñca vaṇṇaṅca sukhaṃ balañca.

*Là đã cho vị ấy, được mời điều lợi ích:
tuổi thọ, và sắc đẹp, an vui, và sức mạnh.*

Paṭibhānamassa upajāyate tato;

Khuddaṃ pipāsañca byapaneti vātaṃ;

*nhờ đó được sanh khởi, trí tuệ cho vị ấy,
xua đi được cơn đói, cơn khát, gió (điều hòa),*

Sodheti vatthiṃ pariṇāmeti bhuttaṃ;

Bhesajjametaṃ sugatena vaṇṇitaṃ.
làm trong sạch bàng quang, tiêu hóa vật ăn vào.

Vật ấy là dược phẩm, Đấng Thiện Thệ ngợi khen.

Tasmā hi yāgum alameva dātuṃ;

Niccaṃ manussena sukhatthikena;

Dibbāni vā patthayatā sukhāni;

Manussasobhagyatamicchatā vāti.

Bởi thế, người khao khát, an lạc chốn thiên đường

hoặc là đang mong muốn, sự phồn vinh nhân loại

nên thường xuyên bố thí, cháo đầy đủ đến vị

có nhu cầu an lạc (ĐĐ Indacanda d)⁽²⁾.

Đức Thế Tôn hỏi nàng Visākhā rằng:

- Này Visākhā, do nhận thấy lợi ích gì, con cầu xin Đấng Như Lai ban cvho tám điều này?

- Bạch Thế Tôn, ở đây khi các vị Tỳkhuu sống mãn mùa an cư ở các phương, sẽ đi đến kinh thành Sāvatti để đánh lễ Đức Thế Tôn. Sau đó các vị sẽ bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng: “Bạch Thế Tôn, vị Tỳkhuu (tên ấy) đã từ trần. Bạch Thế Tôn, vị ấy chứng đắc Thánh quả nào? Cảnh giới tái sinh của vị ấy ra sao?”. Đức Thế Tôn sẽ nói về vị ấy rằng: “Vị ấy đã chứng Thánh quả Nhập Lưu, Nhất Lai, Bất Lai hoặc ALaHán, vị ấy tái sinh về cảnh giới như vậy ...như vậy hay vị ấy đã viên tịch ...”

Con sẽ đi đến các vị Tỳkhuu ấy và hỏi rằng: “Thưa các Ngài, vị Đại đức ấy trước đây có đến kinh thành Sāvatti (XáVệ) này không?”. Nếu các vị ấy trả lời: “Vị Tỳkhuu ấy trước đây có đến kinh thành Sāvatti này”, con sẽ đi đến kết luận rằng: “Chắc chắn vị Đại đức này đã thọ dụng vật thực dành cho vị Tỳkhuu từ xa mới đến hay vật thực dành

(1)- Luật Phân tích Tỳkhuu ni. Học giới Pācittiya (Ưng đối trị). Phần lỏa thể, điều học thứ nhất.

(2)- Luật Đại Phẩm II. Chương VI. Dược phẩm (Bhesajjia).

cho vị Tỳkhuu sắp đi xa, hoặc là vật thực dành cho vị Tỳkhuu bệnh hay vật thực dành cho vị chăm sóc bệnh, hoặc được phẩm dành cho vị Tỳkhuu bệnh hoặc là cháo hằng ngày hay y vải choàng tắm mưa của ta đã cúng dường”.

Bạch Thế Tôn, khi nhớ lại điều ấy, sự hân hoan sẽ sinh khởi ở con, do hân hoan, hỷ được sinh khởi, do tâm có hỷ nên thân được khinh an, con sẽ có sự an lạc. Có được sự an lạc, tâm sẽ an tịnh, con sẽ được tu tập về quyền (indriya), lực (bala) hay giác chi (bojjhaṅga).

Bạch Thế Tôn, do thấy rõ lợi ích này nên con cầu xin được tám điều ấy.

- Lành thay, lành thay, này Visākhā. Như Lai ban cho con 8 đặc ân này.

Sau đó Đức Thế Tôn tùy hỷ phước của nàng Visākhā với kệ ngôn.

Yā annapānaṃ dadatippamoditā;

Silūpapannā sugatassa sāvikā.

“Trong khi dâng cơm nước, nữ nhân được hân hoan,

Thành tựu về giới luật, là đệ tử Thiên Thế”.

Dadāti dānaṃ abhibhuyya maccharaṃ;

Sovaggikaṃ sokaṇudamaṃ sukhāvahaṃ.

“Vượt qua được bốn xén, người cúng dường vật thí;

Được hứa hẹn cõi trời, hết sầu được an lạc.

Dibbaṃ sālabbhate āyamaṃ;

Āgamma maggaṃ virajamaṃ anaṅgaṃ;

Vị ấy đạt sức mạnh, và tuổi thọ của trời;

Đã đi vào đạo lộ, không nhiễm ô, thanh tịnh”.

Sā puññakāmā sukhinī anāmayā;

Saggamaṃ kāyamaṃ ciraṃ pamodaṃ”ti.

“Vị ấy mong tạo phước, được an lạc, vô bệnh;

Và vui hưởng dài lâu, trong cuộc sống thiên đình” (ĐĐ Indacanda d).

Rồi Đức Thế Tôn từ chỗ ngồi đứng dậy và ra đi.

Sau đó nhân lý do này, nhân sự kiện này, Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại rồi dạy các Tỳkhuu rằng:

- Này các Tỳkhuu, Ta cho phép vải choàng tắm mưa, bữa ăn dành cho vị Tỳkhuu từ xa đến, bữa ăn dành cho vị sắp đi xa, bữa ăn dành cho vị Tỳkhuu bệnh, bữa ăn dành cho vị Tỳkhuu chăm sóc bệnh, được phẩm dành cho vị Tỳkhuu bệnh, cháo hằng ngày, vải choàng tắm mưa đến các Tỳkhuu ni⁽¹⁾.

***Bốn sự Suruci.**

Một lần nọ, các vị Tỳkhuu bàn luận cùng nhau trong Giảng pháp đường về 8 đặc ân Đức Thế Tôn ban cho nàng Visākhā (Quý-Sa-Kha), rằng:

- Này chư hiền, này Visākhā (Quý-Sa-Kha) là cận sự nữ được Đức Thế Tôn ban cho 8 đặc ân. Thật là kỳ diệu thay, hy hữu thay.

Với Thiên nhĩ thuần tịnh siêu nhân, Đức Thế Tôn nghe được sự bàn luận của các Tỳkhuu, Ngài ngự đến Giảng pháp đường, sau khi ngồi trên chỗ ngồi được soạn sẵn, Ngài hỏi các Tỳkhuu rằng:

- Này các Tỳkhuu, các người đang luận bàn về vấn đề gì? Vấn đề gì được khởi lên nơi đây?

Các Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn về vấn đề đang bàn luận. Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Này các Tỳkhuu, đây không phải là lần đầu Như Lai ban cho nàng Visākhā thành tựu được những ước nguyện, trong quá khứ Như Lai đã từng ban đặc ân đến cho nàng Visākhā rồi.

Theo lời thỉnh cầu của các Tỳkhuu, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự Suruci như sau.

(1)- Luật Đại phẩm II. Chương VIII. Y phục (cīvaraṃ).

Bốn sự.

Thuở quá khứ có vua Suruci (Sú-Rú-Chí) trị vì kinh thành Mithilā (Mí-Thí-La), Đức vua có vị Tử hoàng cũng có tên là Suruci (Sú-Rú-Chí). Khi Tử hoàng Suruci trưởng thành, đã đi đến kinh thành Takkasilā (Viên đá Lý luận) để học tập nghiệp nghệ vương quyền của gia tộc.

Khi đến cổng kinh thành Takkasilā (Tắc-Ká-Sí-La), Tử hoàng Suruci ngồi nghỉ nơi một sảnh đường. Khi ấy Tử hoàng của Đức vua cai trị kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại) cũng đi đến thành Takkasilā để học tập nghiệp nghệ vương quyền của gia tộc.

Tử hoàng kinh thành Bārāṇasī cũng đi vào sảnh đường nghỉ chân, cả hai cùng ngồi trên chiếc ghế dài của sảnh đường.

Hai vị Tử hoàng trò chuyện cùng nhau, khi biết cả hai cùng dòng dõi Khattiya (Sátđếly) nên kết bạn với nhau, rồi cùng đi đến vị Danh sư đệ nhất trong kinh thành Takkasilā để học tập.

Sau khi hoàn tất việc học nghiệp nghệ, hai vị từ giả vị danh sư để trở về quê hương, trước khi chia tay nhau hai vị giao ước với nhau rằng:

- Nếu ta có con trai, bạn có con gái hay bạn có con trai, ta có con gái. Chúng ta sẽ cho hai trẻ là vợ chồng với nhau.

Về sau, cả hai đều được thay cha trị vì quốc độ. Vua Suruci sinh được người con trai, cùng đặt tên là Suruci. Vua xứ Bārāṇasī sinh được người con gái đặt tên là Sumedhā (Sú-Mê-Tha).

Khi Tử hoàng Suruci trưởng thành cũng đi đến kinh thành Takkasilā học tập nghiệp nghệ gia tộc, khi việc học hoàn mãn Tử hoàng Suruci trở lại kinh thành Mithilā (Mí-Thí-La). Vua Suruci muốn truyền ngôi đến cho con, theo phong tục Tử hoàng Suruci phải thành lập gia thất rồi mới được làm lễ Tôn vương.

Vua Suruci (cha) nhớ lại lời giao ước năm xưa, suy nghĩ: “Bạn ta là vua xứ Bārāṇasī, nghe nói vị ấy sinh được cô con gái. Ta nên cưới cô gái ấy cho con trai ta, là Chánh hậu của kinh thành Mithilā này”.

Đức vua Suruci cử một đoàn sứ thần với lễ phẩm trọng hậu, đi đến kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại) cầu hôn nàng Sumedhā (Sú-Mê-Tha) cho Vương tử Suruci (Sú-Rú-Chí).

Có lần vua xứ Bārāṇasī hỏi Vương hậu rằng:

- Đây nàng, điều gì là đau khổ nhất với nữ nhân?
- Thừa Đại vương, đó là việc tranh chấp với các thê thiếp khác của chồng mình.
- Đây Vương hậu, vậy thì ta chỉ gả con gái ta cho người nào chỉ cưới con gái ta, không có những thê thiếp khác.

Khi đoàn sứ thần xứ Mithilā đến cầu hôn, sau khi nhắc lại lời giao ước của hai vị Đế vương. Vua xứ Bārāṇasī nói:

- Đây Sứ thần, quả thật ta có giao ước với vua xứ Mithilā như trên. Nhưng ta không muốn con gái ta sống giữa thê thiếp của Tử hoàng Suruci. Ta chỉ gả con gái ta là Sumedhā cho Suruci với điều kiện “Suru ci không có thê thiếp nào khác”.

Sứ giả mang thông điệp ấy về thừa lại vua Suruci, vua Suruci phật ý nói rằng: “Vương quốc ta là nước lớn rộng 300 do tuần, có kinh thành Mithilā rộng 7 do tuần. Một vị Đại vương như vậy có đến 16 ngàn cung phi vẫn còn ít, làm sao vị Đại vương chỉ có một Chánh hậu được”.

Nhưng Vương tử Suruci nghe mọi người tán thán nhan sắc diễm lệ của công nương Sumedhā, nên si tình công nương Smedha.

Vương tử Suruci thưa với cha mẹ rằng:

- Thưa cha, con bằng lòng điều kiện ấy. Hãy đưa công nương Sumedhā đến kinh thành Mithilā, ngoài nàng Sumedhā con nhất định không cưới người nào khác”.

Không thể thuyết phục được Vương tử Suruci, cuối cùng cha mẹ Vương tử Suruci đành cho sứ thần mang sính lễ sang Vương quốc Kāsi (Ka-Sí) cưới nàng Sumedhā về làm vợ Vương tử Suruci.

Sau đó là lễ Tôn vương cho Vương tử Suruci và nàng Sumedhā trở thành Chánh hậu của kinh thành Mithilā.

Vua Suruci trị nước theo chánh pháp và sống hạnh phúc với nàng Sumedhā. Sau 10 ngàn năm Hoàng hậu Sumedhā vẫn chưa sinh con.

Bấy giờ thần dân kinh thành Mithilā cùng nhau tụ hội trước Hoàng cung ta thán Đức vua Suruci, Đức vua hỏi: “Đại chúng ta thán ta về việc gì?”.

- Thừa Đại vương, Đại vương chẳng có lầm lỗi chi cả, chỉ có điều Đại vương chưa có người nối dõi, Vương quốc này sẽ ra sao khi Đại vương mệnh chung. Đại vương chỉ có một Chánh hậu, Đại vương phải có những cung phi, như thế mới hy vọng Đại vương có người nối dõi sau này.

- Nay các thần dân kinh thành Mithilā, Ta đã hứa không cưới ai khác ngoài nàng Sumedhā rồi, Ta không thể thất hứa được.

Đại chúng yêu cầu Đức vua Suruci tuyển cung phi, nhưng Đại vương Suruci cương quyết từ chối, đại chúng đành ra về.

Hoàng hậu Sumedhā (Sú-Mê-Tha) nghe được câu chuyện trên, nàng suy nghĩ: “Đức vua vì tôn trọng lời hứa nên không tuyển cung phi để có người nối dõi, ta sẽ tìm cung phi cho Đại vương”.

Nàng Sumedhā tự tuyển chọn một ngàn công nương thuộc giai cấp Sátđếly (khattiya), một ngàn cô gái con của các vị Bàlamôn Đại thần, một ngàn cô gái xinh đẹp thuộc dòng dõi Bàlamôn và một ngàn cô gái thuộc giai cấp thương nhân (vessa). Nàng Sumedha tự nguyện dâng đến vua Suruci 4 ngàn mỹ nữ xinh đẹp để hầu hạ Đức vua.

Trải qua 10 ngàn năm trôi qua, cả 4 ngàn cung phi cũng chẳng có người sinh con cho vua Suruci. Nàng Sumedhā lại tiếp tục tuyển thêm vào nội cung 4 ngàn mỹ nữ như lần trước dâng đến vua Suruci.

Lại 10 ngàn năm trôi qua, không có cung phi nào sinh hạ một người con, nàng Sumedhā lại dâng đến Đức vua Suruci thêm bốn ngàn mỹ nữ như lần trước ... rồi lần thứ tư ...

Bốn mươi ngàn năm trôi qua với Hoàng hậu Sumedhā cùng 16 ngàn cung phi, nhưng vua Suruci vẫn chưa có được người con nào dù là gái hay trai. Cư dân thành Mithilā lại đi đến Hoàng cung ta thán, Đức vua hỏi:

- Nay đại chúng, có chuyện gì vậy?.

- Thừa Đại vương, bốn mươi ngàn năm trôi qua, nhưng Đại vương vẫn chưa có người nối dõi. Xin Đại vương cùng Hoàng hậu và các cung phi hãy làm lễ cầu tự

- Được rồi.

Đại vương Suruci tổ chức lễ cầu tự cho Hoàng hậu cùng các cung phi. Mặt khác, mong có được đứa con cho vua Suruci, các cung phi đi cầu tự các nơi với các thần linh, khẩn nguyện đủ mọi điều, nhưng tất cả đều hoài công.

Đức vua Suruci yêu cầu Chánh hậu Sumedhā rằng:

- Nay Chánh hậu, nàng tự mình làm lễ cầu tự xem như thế nào?.

- Vâng, thưa Đại vương.

Vào ngày BỐtát (uposatha) trăng tròn trong tháng (ngày 15 âm tính theo lịch VN), Chánh hậu Sumedhā (Sú-Mê-Tha) nguyện giữ giới BỐtát và ngồi yên tịnh trên sàng tọa trong một cung thất xinh đẹp dành riêng cho nàng, nàng trầm tư suy tưởng đến những hạnh lành mình đã tích lũy.

Do hạnh lành tốt đẹp của nàng Sumedha khiến ngài vàng vua trời Sakka (ĐẾThích) nóng ran lên, vua Trời Sakka suy nghĩ: “Có việc chi đây?”. Đưa Thiên nhãn quán xét thế gian, vua Trời Sakka thấy “Chánh hậu Sumedhā hiền đức đang mong có được người con

traí, ta nên giúp nàng được toại nguyện. Nhưng ta không thể tùy tiện ban cho nàng người con trai tầm thường, ta nên tìm người xứng đáng”.

Thiên chủ Sakka (Đế Thích) thấy vị Thiên tử là Nalakāra (Na-Lá-Ka-Rá) là người có phước hạnh rất cao (là tiền thân Ngài Bhaddaji đã nói ở trên ở trên) sắp mệnh chung.

Thiên chủ Sakka ngự đến Thiên cung của Thiên tử Nalakāra (Người Đan giở), nói với vị ấy rằng:

- Thưa Tôn giả, Ngài nên tái sinh về cõi người đi.

- Thưa Thiên chủ, tôi không muốn sinh về thế giới loài người, thế giới loài người đầy dẫy thù hận, đáng kinh hãi. Nơi thế giới loài người, những người có trí thường thực hành những hạnh lành như bố thí, giữ giới, cung kính để mong tái sinh về thiên giới.

Thưa Thiên chủ, như vậy tôi tái sinh về thế giới ấy làm gì? Hiện tôi muốn tái sinh về cảnh giới cao hơn.

- Thưa Tôn giả, Ta sẽ giữ gìn Ngài nơi nhân giới, Ngài sẽ hưởng mọi lạc thú nơi cõi ấy, Ngài sẽ ngự trong tòa cung điện cao rộng bằng 7 loại ngọc báu. Thưa Tôn giả, hiện nàng Sumedhā là một nữ nhân hiền đức, nàng đang mong có được một người con trai, nhưng những vị khác không đủ đức hạnh để có thể nhận ân đức từ nàng Sumedhā, chỉ có Tôn giả là người có phước rất lớn mới có thể nhận lãnh mà thôi. Xin Tôn giả hãy nhận lời tái sinh về nhân giới đi.

- Vâng, thưa Thiên chủ.

Vua Trời Sakka đi xuống nhân giới, hiện ra giữa hư không nơi cung điện của nàng Sumedha (Su-Mê-Tha), hát lên rằng: “Ta sẽ ban cho người hiện thiện những điều ước”.

Nàng Sumedhā hỏi: “Ngài là ai vậy?”.

- Ta là Thiên vương Sakka.

- Vậy xin Ngài hãy ban cho con một người con trai đi?.

- Nhưng công hạnh của nàng như thế nào mà xin Ta người con trai?

Nàng Sumedhā nói lên những công hạnh của nàng qua 15 kệ ngôn, và vua Trời Sakka nói rằng:

- Công hạnh của nàng thật kỳ diệu và sung mãn. Nàng sẽ được người con trai hoàn hảo.

Vua Trời Sakka trở về Thiên giới, Thiên tử Nalakāra (Ná-Lá-Ka-Rá) mệnh chung, tái sinh vào thai bào của nàng Sumedhā, chính là Vương tử Mahā Panāda (Ma-Ha Pa-Na-Đá) (tiền thân của Ngài Bhaddaji).

Tin Chánh hậu Sumedhā mang thai đã mang lại niềm vui đến hai vương quốc Mithilā (Mí-Thí-La) và Kāsi (Ka-Sí).

Sau 10 tháng, Chánh hậu Sumedhā hạ sinh một vương tử, khi ấy dân chúng hai vương quốc Mithilā và Kāsi đều reo vui rằng:

- Thưa Đại vương, chúng tôi sẽ mang tiền mua sữa đến để nuôi dưỡng Vương tử.

Rồi mỗi người thả xuống sân Hoàng cung một đồng tiền vàng, đồng tiền cao như quả núi ở giữa sân Hoàng cung

Vào ngày lễ đặt tên, vì Vương tử sinh ra mang hân hoan đến hai Vương quốc, nên Vương tử có tên là Mahā Panāda (Đại Hân hoan).

Khi vừa trưởng thành (khoảng 10 ngàn tuổi) Vương tử Mahā Panāda (Đại Hân hoan) đã hoàn tất nghiệp nghệ gia tộc nơi kinh thành Takkasīlā. Đức vua Suruci nói với Chánh hậu Sumedhā rằng:

- Đã đến thời làm lễ Tôn vương cho Vương tử Mahā Panāda (Đại Hân hoan), trước tiên ta hãy kiến tạo một cung điện cho Vương tử Mahā Panāda, rồi sẽ làm lễ Tôn vương cho vương tử Mahā Panāda.

- Lành thay, thưa Đại vương.

Đức vua Suruci cho triệu những vị thầy địa lý tài giỏi đến Hoàng cung, bảo rằng:

- Ta muốn xây dựng một cung điện cho Vương tử Mahā Panāda (Ma-Ha Pá-Na-Đá), vậy các người hãy tìm một vùng đất an lành để xây dựng cung điện. Cung điện này không quá cách xa hoàng cung của ta và dành riêng cho Vương tử Mahā Panāda sau khi làm lễ Phong vương.

- Vâng, thưa Đại vương.

Các vị thầy địa lý sau khi tìm được vùng đất an lành không cách xa hoàng cung để xây dựng cung điện cho Vương tử Mahā Panāda, trình lên Đức vua Suruci. Đức vua Suruci cho tuyển những kiến trúc sư, những người thợ tài giỏi trong hai quốc độ đến bảo rằng:

- Các người hãy kiến tạo một cung điện xinh đẹp huy hoàng đệ nhất cho Vương tử Mahā Panāda.

- Vâng, thưa Đại vương.

Ngai vàng của Thiên vương Sakka (Đế Thích) chợt nóng ran lên, đưa thiên nhân quán xét, khi biết được Đức vua Suruci sắp kiến tạo cung điện cho Vương tử Mahā Panāda, vua Trời Sakka cho gọi Thiên thần kiến trúc Vissakamma (Quít-Sá-Kăm-Má) đến, nói rằng:

- Nay Thiên tử Vissakamma, hãy kiến tạo cho Vương tử Mahā Panāda một cung điện cao rộng, toàn bằng 7 loại ngọc báu.

- Vâng, thưa Thiên chủ.

Thiên thần Kiến trúc Vissakamma hóa thân thành người thợ xây dựng, đi đến nhóm thợ đang xây dựng cung điện cho Vương tử Mahā Panāda bảo rằng: “Các người hãy đi dùng điểm tâm đi, rồi hãy trở lại làm việc”.

Khi nhóm thợ đi khỏi, Thiên thần Vissakamma lấy gậy kim cương gõ xuống đất, lập tức một cung điện rộng cao bảy tầng bằng 7 loại ngọc quý hiện ra.

Tin có tòa cung điện rộng lớn cao 7 tầng bằng 7 loại ngọc báu, xuất hiện cho Vương tử Mahā Panāda lan rộng khắp cõi Diêm-phù (Jāmbudīpa).

Đức vua Suruci cùng triều thần tổ chức liên tiếp ba đại lễ: Lễ lạc thành cung điện 7 tầng bằng 7 loại ngọc báu, lễ Phong vương cho Vương tử Mahā Panāda (Đại Hân hoan) và lễ thành hôn cho Tân vương Mahā Panāda.

Lễ hội kéo dài cả 7 năm, nhưng Đức vua Suruci chưa cho kết thúc lễ hội. Trong thời gian lễ hội chúng dân hai Đại quốc kéo về kinh thành Mithilā để vui chơi, vật thực, vật trang sức cùng y phục được Đức vua Suruci cung cấp cho đại chúng đầy đủ.

Sau 7 năm, đại chúng than phiền với Đức vua Suruci rằng:

- Thưa Đại vương, lễ hội bao giờ mới kết thúc?.

- Nay Đại chúng, suốt thời gian qua Tân vương Mahā Panāda (Đại Hân hoan) chưa hề có một nụ cười. Khi nào Tân vương Mahā Panāda cười thì lễ hội kết thúc.

Nghe vậy, đại chúng tìm những người “gây cười” như “đoàn múa rối”, “đoàn xiếc”, “đoàn kịch” ... đến kinh thành Mithilā (Mi-Thí-La) để biểu diễn. Nhưng không thể nào làm cho Tân vương Mahā Panāda cười, vì trước đó Tân vương Mahā Panāda là vị Thiên tử trên cõi Tāvātīsa (Ba mươi ba), Thiên tử đã từng xem và nghe những thiên nữ vũ công điều luyện ca múa, nên không thể vui thích trước những trò diễn, ca múa ở cõi nhân loại.

Bấy giờ có hai Đại ảo thuật (*mātaka*) gia là Bhaṇḍukaṇṇa (Tai cụt) và Paṇḍukaṇṇa (Tai vàng) đi đến Hoàng cung của vua Suruci, thưa rằng:

- Thưa Đại vương, chúng tôi sẽ biểu diễn màn ảo thuật, chắc chắn sẽ làm cho Tân vương Mahā Panāda thích thú.

- Nay hai người, hãy diễn trò đi.

Ảo thuật gia Bhaṇḍukaṇṇa (Phăng-Đú-Kăng-Ná) hóa ra một cây xoài lớn mọc lên trước cửa hoàng cung, phút chốc cây xoài cho đầy quả xoài chín mọng, hương xoài tỏa ra thơm ngào ngạt cả hoàng cung.

Bhaṇḍukaṇṇa (Tai cụt) gọi cây xoài ấy là “cây xoài Vô song” (Atulamba). Tương truyền cây xoài “Vô song” là cây xoài chúa của Thiên vương Vassavana (Đa Văn), cây xoài này có ngàn đạxa (yakkha) canh giữ, kẻ nào trộm xoài sẽ bị nhóm đạxa bắt và giết chết.

Ảo thuật gia Bhaṇḍukaṇṇa (Tai cụt) ném sợi dây mắc vào thân cây xoài, Bhaṇḍukaṇṇa theo sợi dây trèo lên cây xoài “Vô song”, hái trộm xoài, nhóm đạxa canh giữ cây xoài liền bắt Bhaṇḍukaṇṇa (Tai cụt), chặt đứt người Bhaṇḍukaṇṇa ra từng khúc ném xuống đất.

Tùy chúng của Bhaṇḍukaṇṇa (Tai cụt) ráp các khúc tay, khúc chân, mình, đầu của Bhaṇḍukaṇṇa cho ngay ngắn, rồi tưới nước lên thi hài ấy, Bhaṇḍukaṇṇa (tai cụt) sống lại với y phục kết bằng những cánh hoa xinh đẹp do máu ứ đọng trước đó, Bhaṇḍukaṇṇa (Tai cụt) đứng dậy ca múa như trước.

Cảnh tượng kỳ diệu này cũng không làm Tân vương Mahā Panāda thích thú nở nụ cười.

Ảo thuật gia Paṇḍukaṇṇa (Tai vàng) trở tài như sau. Ông cho người đốt lên đồng lửa lớn giữa sân hoàng cung, Paṇḍukaṇṇa (Păng-Đú-Kăm-Má) cùng nhóm tùy tùng nhảy vào đồng lửa lớn nhảy múa và tất cả bị lửa thiêu chết.

Đại chúng tưới nước lên đồng lửa để dập tắt ngọn lửa, khi ngọn lửa tắt Paṇḍukaṇṇa (Tai vàng) sống lại và nhảy múa ca hát như trước.

Cảnh tượng kỳ diệu này cũng không làm Tân vương Mahā Panāda nở nụ cười.

Thiên vương Sakka (ĐếThích) đưa thiên nhãn xem xét thế gian, thấy được hiện tượng này, Thiên vương Sakka cho gọi một Thiên thần vũ công đến bảo rằng:

- Ngươi hãy đến kinh thành Mithilā làm cho Vương tử Mahā Panāda thích thú đi.
- Vàng, thưa Thiên chủ.

Thiên thần vũ công đi đến kinh thành Mithilā (Mí-Thí-La), đứng giữa hư không nơi sân Hoàng cung, biểu diễn “vũ khúc Bán thân”, tức là chỉ một tay, một chân, một mắt. Một bên thân cử động nhảy múa, còn nửa còn lại vẫn trơ trơ bất động.

“*Vũ khúc bán thân*” làm cho đại chúng cười nghiêng ngả, riêng Tân vương Mahā Panāda chỉ nhếch mép mỉm cười thôi. Thế là lễ hội kết thúc.

Vua Mahā Panāda chuyên tâm thực hành thiện sự như Bồ thí, giữ giới ... mệnh chung tái sinh về Thiên giới.

Nhận diện Bốn sự.

Đức vua Mahā Panāda nay là Ngài Bhaddaji, Chánh hậu Sumedhā nay là nàng Visākhā, Thiên thần kiến trúc Vissakamma nay là Ngài Ānanda, Thiên vương Sakka (ĐếThích) nay là Đức Thế Tôn⁽¹⁾.

Đức Thế Tôn dạy các Tỳkhuu rằng:

- Nay các Tỳkhuu, thuở quá khứ Ta cũng từng ban đặc ân thành tựu ước nguyện” đến cho tiền thân nàng Visākhā rồi vậy.

****Thiên thần kiến trúc Vissakamma (TỳThủYếtMa).***

Vissakamma (Quít-Sá-Kăm-Má) còn được viết là Vissukamma (Quít-Sú-Kăm-Má); chữ *vissakamma* có nghĩa là “làm ra để tặng”,

Vissakamma là một chứa vụ, không phải là tên của vị Thiên thần này, do vậy tiền thân Ngài Ānanda (A-Nan-Đá) là Thiên thần Vissakamma trong Bốn sự Suruci (Sú-Rú-Chí) ở trên.

Vị Thiên thần này chịu trách nhiệm thiết kế, kiến tạo, trang trí theo sự điều động của Thiên vương Sakka (ĐếThích).

(1)- JA. Chuyện số 489.

Theo kinh Đại Thiện Kiến (Mahāsudassanasuttanta), Thiên thần kiến trúc Vissakamma theo lệnh của vua Trời Sakka kiến tạo cung điện Dhamma (Thăm-Má) cho vua Mahāsudassana (Đại Thiện Kiến).

Cung điện Dhamma từ hướng Đông sang hướng Tây là 1 dotuần (=16km), từ hướng Nam sang hướng Bắc là nửa dotuần (= 8km), nền cung điện cao bằng ba thân người, làm bằng ba loại gạch: vàng, lưu ly và thủy tinh.

Cung điện Dhamma có 84 ngàn cột trụ với bốn loại vật liệu: Vàng, bạc, lưu ly và thủy tinh ...⁽¹⁾.

Theo Bản Sớ giải kinh Bốn sự (Jātaka-atthakathā), Thiên thần kiến trúc Vissakamma kiến tạo cung điện cho vua Mahā Panāda (Đại Hân hoan), kiến tạo am thất cho nhiều vị Bồ tát như: Bồ tát Sumedha (Su-Mê-Dha) (nghĩa là Thiện Huệ) trong thời Đức Phật Dīpaṅkara (Nhiên Đăng)⁽²⁾, Bồ tát Kuddālapaṇḍita (Kút-Đa- Lát- Pan-Đít-Tá)⁽³⁾, Bồ tát Hatthipāla (Hát-Thí-Pa-Lát)⁽⁴⁾, Bồ tát Ayoghara (Á-Dô-Khá-Rá)⁽⁵⁾, Bồ tát Jotipāla (Chô-Tí-Pa-Lát)⁽⁶⁾, Bồ tát Sutasoma (Sú-Tá Sô-Má)⁽⁷⁾, Bồ tát Temiya (Tê-Mí-Dá)⁽⁸⁾, Bồ tát Vessantara (Quét-San-Tá-Rá)⁽⁹⁾, Bồ tát Dukūlaka (Đú-Ku-Lát-Ká) và bà Pārikā (Pa-Rí-Ka)⁽¹⁰⁾.

Theo Bốn sự Temiya (Tê-Mí-Dá), Thiên chủ Sakka (ĐếThích) bảo Thiên thần Vissakamma (Quít-Sa-Kăm-Má) trang điểm cho Bồ tát Temiya bằng y phục cùng những trang sức thiên giới khi Bồ tát Temiya bị mang chôn sống; ngoài ra Thiên thần Vissakamma cũng được vua Trời Sakka (Sắc-Ká) bảo xuống nhân thế kiến tạo hồ sen để Bồ tát Siddhattha (SĩĐạtTa) tắm⁽¹¹⁾, vào buổi chiều hoá thân thành người thợ cạo đến trang điểm cho Bồ tát và trong đêm ấy Bồ tát Siddhattha lìa bỏ cung vàng ra đi xuất gia⁽¹²⁾.

Ngoài các công trình xây cất trên, Thiên thần kiến trúc Vissakamma còn thực hiện các công tác sau:

- Kiến tạo sảnh đường nam ngọc rộng 12 dotuần, dước gốc xoài *Gaṇḍamba* (*Găng-Đăm-Bá*), để Đức Thế Tôn thể hiện Song thông lược nhiếp phục ngoại giáo vào cuối hạ thứ sáu.

- Kiến tạo ba cầu thang: Một bằng ngọc ở giữa, một bằng vàng và một bằng bạc ở hai bên, để Đức Thế Tôn từ cung trời Tāvātimsa (Ba mươi ba) ngự về nhân giới nơi chân thành Saṅkassa (Săng-Kát-Sá), sau khi Ngài thuyết giảng trọn vẹn Tạng Abhidhamma (Thắng pháp) vào hạ thứ bảy⁽¹³⁾.

- Kiến tạo sảnh đường ở giữa không trung từ kinh thành Sāvatti (XáVệ) đến thành Ugga (Úc-Gá) để Đức Thế Tôn cùng các vị Tỳkhuu sử dụng, khi Đức Thế Tôn cùng 500 vị Tỳkhuu ngự đến thành Ugga theo lời thỉnh cầu của nàng Culla Bhaddā (Chul-Lát Phắc-Đa), con gái thứ của Trưởng giả Cấp Cô Độc (Anāthāpiṇḍika)⁽¹⁴⁾.

(1)- Xem D.ii. Mahāsudassanasuttanta (Kinh Đại Thiện Kiến).

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 10).

(3)- JA. Chuyện số 70.

(4)- JA. Chuyện số 509.

(5)- JA.. Chuyện số 510.

(6)- JA. Chuyện số 522.

(7)- JA. Chuyện số 525.

(8)- JA. Chuyện số 538.

(9)- JA. Chuyện số 547.

(10)- JA. Chuyện số 540.

(11)- AA. i. 379.

(12)- BuA. 232.

(13)- JA. iv. 265

(14)- DhA. iii. 470; xem thêm Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 13).

-Kiến tạo sảnh đường ở giữa hư không, nơi Đức Thế Tôn ngự đến xứ Sunāpuranta (Sú-Na-Pá-Ran-Tá) để Đức Thế Tôn cùng các Tỳkhuu ngự đến xứ Sunāpuranta (Sú-Na-Pá-Ran-Tá)⁽¹⁾.

- Kiến tạo “vòng đai bất khả xâm nhập” (vālasaṅghāyanta) quanh tháp thờ Xá Lợi Phật của 7 nơi (ngoại trừ Xá Lợi Phật được tôn thờ ở tháp trong xứ Koliya⁽²⁾) được tập trung lại một nơi, tháp thờ Xá Lợi của 7 nơi gom lại được vua Ajātasattu (AXàThế) xây dựng trong lòng đất nơi thành Rājagaha (Vương Xá) theo lời dạy của Trưởng lão Mahā Kassapa (Đại CaDiếp), sau này vua Asoka (ADục) sẽ tạo tháp tôn thờ Xá Lợi Phật.

“Vòng đai bảo vệ” này xoay tròn liên tục và nhanh, nên không thể mở khóa đi vào bên trong.

Khi vua Dhammāsoka (Thăm-Ma-Sô-Ká) muốn thỉnh Xá Lợi Phật nơi tháp này, để tôn thờ vào những tháp do Đức vua xây dựng, nhưng không một ai có khả năng mở khóa “vòng đai bảo vệ” để đi vào bên trong.

Chính Thiên thần Vissakamma (Quít-Sá-Kăm-Má) theo lệnh vua Trời Sakka (ĐếThích) xuống nhân giới mở khóa “vòng đai bảo vệ” này, Thiên thần Vissakamma hóa thân thành người cung thủ, giương cung bắn mũi tên vào cơ quan chuyển động nơi “vòng đai bảo vệ”, và “vòng đai” ngừng xoay tròn. Sau đó mở khóa cánh cửa đi vào bên trong tòa Tháp thờ Xá Lợi Phật⁽³⁾.

- Kiến tạo sảnh đường để tạm thờ tôn thờ Xá Lợi Phật do Ngài Sadi Soṇuttara (Sô-Nút-Tá-Rá) mang từ xứ “rắn chúa” về đảo Tích, trong lúc chờ tháp Mahā Thūpa (Đại Bảo tháp) hoàn tất sẽ tôn trí Xá Lợi Phật vào Đại Bảo tháp⁽⁴⁾.

- Trang hoàng toàn đảo Tích vào ngày chính thức tôn trí Xá Lợi Phật vào Đại Bảo tháp (Mahā Thūpa)⁽⁵⁾.

- Kiến tạo những viên gạch bằng vàng để xây dựng Đại Bảo tháp (Mahā Thūpa)⁽⁶⁾

- Nhập vào người thợ bậc thầy về xây dựng, thuyết phục vua Dutthagāmaṇi (Đút-Thá-Ga-Ma-Ní) việc xây dựng điện tôn trí Xá Lợi Răng nhọn trong Đại Bảo tháp (Mahā Thūpa)⁽⁷⁾.

Theo Bản Sớ giải kinh Pháp cú (Dhammapāda-atthakathā), người thợ mộc làm Giảng đường Sudhammā (Sú-Thăm-Ma) cho thanh niên Maghavā (Ma-Khá-Qua), khi mệnh chung tái sinh về cõi Tāvatisa (Ba mươi ba), được vua Trời Sakka (ĐếThích) ban cho chức vụ này⁽⁸⁾.

d- Nữ nhân Đại hộ pháp.

1'-Thỉnh cầu Đức Thế Tôn cho phép thọ dụng .

***Công trình phụ của tòa nhà lớn.**

Có lần nàng Visākhā (Quí-Sa-Kha) mẹ của Migāra (Mí-Ga-Rá) có ý muốn xây dựng tòa nhà dài có mái hiên hình đầu voi (hatthinakhakaṃ) nhằm sự lợi ích cho các vị Tỳkhuu.

Các vị Tỳkhuu suy nghĩ: “Công trình phụ nào của tòa nhà dài được Đức Thế Tôn cho phép, công trình nào không được cho phép?”.

Các vị Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn vấn đề này, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay các Tỳkhuu, Ta cho phép tất cả công phụ của tòa nhà lớn⁽⁹⁾.

(1)- MA. ii. 1017.

(2)- Xem Đức Phật và 54 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 2). Ngôi Xá Lợi Răng nhọn đến Tích Lan.

(3)- DA. ii. 613, 614.

(4)- Mhv. xxxi. 76.

(5)- Mhv. xxxi. 34.

(6)- Mhv. xxviii. 8.

(7)- Mhv. xxx. 11.

(8)- DhA. i. 272..

(9)- ĐĐ Indacanda (d). Luật Tiểu Phẩm II. Chương VI. Sàng tọa (Senāsana). số 290.

***Cúng dường chum, vật chà chân và chổi quét.**

Đức Thế Tôn sau khi ngụ trú nơi xứ Bhaggā (Phất-Ga) vừa đủ, Ngài lên đường du hành đi đến kinh thành Sāvatti (XáVệ).

Nơi thành Sāvatti (XáVệ), Đức Thế Tôn trú ngụ nơi Đại tự KỳViên (Jetavanavihāra) của Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) cúng dường.

Nàng Visākhā mẹ của Migāra mang theo cái chum, vật chà chân (bằng đất nung) và cây chổi, sau khi đến đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, xin Ngài thọ nhận cái chum, vật chà chân bằng (đất nung) và cây chổi của con. Việc này sẽ mang lại lợi ích và an vui lâu dài đến con.

Đức Thế Tôn thọ nhận cái chum, cây chổi nhưng không thọ nhận vật chùi chân (bằng đất nung).

Đức Thế Tôn với pháp thoại làm thức tỉnh, sách tấn, tạo niềm hân hoan đến nàng Visākhā mẹ của Migāra. Nàng sākā sau khi nghe xong pháp thoại, hoan hỷ đánh lễ Đức Thế, hướng vai phải nhiễu quanh Đức Thế Tôn, rồi ra đi.

Sau đó, nhân sự kiện này, Ngài thuyết lên Pháp thoại rồi dạy các Tỳkhuu rằng: “Này các Tỳkhuu, Ta cho phép sử dụng cái chum và cây chổi. Này các Tỳkhuu, không nên sử dụng vật chà chân (bằng đất nung); vị nào sử dụng phạm *dukkata* (tác ác).

Này các Tỳkhuu, ta cho phép sử dụng ba vật chà chân: Bằng cát, sỏi, và bọt biển⁽¹⁾.

Lần khác, nàng Visākhā mẹ của Migāra mang theo cái quạt và chổi quét bụi, đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, xin Ngài thọ nhận quạt và chổi quét bụi của con. Việc này sẽ mang lại lợi ích và an vui lâu dài đến con ... nt...

Do sự kiện này, Đức Thế Tôn dạy các Tỳkhuu rằng: “Này các Tỳkhuu, Ta cho phép sử dụng cái quạt và chổi quét bụi” (sđd, số 129).

Lần khác, nàng Visākhā mẹ Migāra, cầm khăn lau mặt (*mukhapuñchana colam*), đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, bạch rằng: “Bạch Thế Tôn, xin Ngài thọ dụng khăn lau mặt của con. Việc này sẽ mang lại lợi ích và an vui lâu dài đến con” ...

Do sự kiện này, Đức Thế Tôn dạy các Tỳkhuu rằng: “Này các Tỳkhuu, Ta cho phép sử dụng khăn lau mặt (sđd, số 158) .

2'- Minh oan cho mẹ Ngài Kumāra Kassapa.

Bà Visākhā là người có danh tiếng, đồng thời là người có uy tín nơi kinh thành Sāvatti.

Chính bà được Trưởng lão Upāli (Ú-Pa-Li) (vị đệ nhất thông luật trong Tăng đoàn) cử vào hội đồng xét xử vị Tỳkhuu ni mang thai trước khi xuất gia. Và bà đã minh oan cho vị Tỳkhuu ni này vô tội⁽²⁾.

3'- Gìn giữ các vị Tỳkhuu.

***Hai Học giới bất định.**

***Học giới 1.**

Vào lúc bà Visākhā mẹ của Migāra có nhiều con trai, có nhiều cháu trai⁽³⁾, các con và cháu của bà đều khỏe mạnh, không bệnh tật, bà được xem là “có điềm an lành lớn”.

Trong những dịp tế lễ, hội họp, tiệc vui ... bà Visākhā thường được ưu tiên thỉnh mời đến dự.

(1)- ĐĐ Indacanda (d). Luật Tiểu Phẩm II. Chương V. Các Tiểu sự. Số 126-127.

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 13). Mẹ Trưởng lão Kumāra Kassapa.

(3)- Khi ấy bà Visākhā trên 40 tuổi, theo lời giải thích của Ngài Buddhaghosa (Phật Âm), khi ấy bà Visākhā có 10 người con trai, 10 người con gái. Mỗi người con của bà có 20 người con, tổng cộng khi ấy bà có 20 người con và 400 người cháu.

Có một gia tộc có tiệc vui, nên mời bà Visākhā đến dự. Bà Visākhā đã nhìn thấy Đại đức Udāyi (Ú-Đa-Dí)⁽¹⁾ cùng với người con gái, một nam một nữ ngồi nơi kín đáo có che khuất, thuận tiện cho hành động.

Sau khi nhìn thấy như thế, bà Visākhā nói với Đại đức Udāyi rằng:

- Thưa Ngài, điều này không thích hợp, không đúng đắn là “việc Ngài Đại đức cùng người nữ, một nam một nữ ngồi ở chỗ kín đáo được che khuất, thuận tiện cho hành động.

Thưa Ngài, mặc dù Ngài không có ước muốn gì đến chuyện ấy, tuy nhiên, khó thuyết phục đến những người không có niềm tin.

Tuy được bà Visākhā nói như thế, nhưng Đại đức Udāyi (Ú-Đa-Dí) không lưu tâm đến.

Bà Visākhā sau khi ra về, đã trình lại việc này đến các vị Tỳkhuu.

Các vị Tỳkhuu ít ham muốn đã phàn nàn, phê phán Tôn giả Udāyi, rồi trình lên Đức Thế Tôn việc này.

Do nhân này, do sự kiện này, Đức Thế Tôn chế định Học giới đến các vị Tỳkhuu như vậy:

“Vị Tỳkhuu nào cùng với người nữ, một nam một nữ ngồi ở chỗ ngồi kín đáo, được che khuất, thuận tiện cho hành động, có nữ cư sĩ có lời nói đáng tin cậy sau khi thấy rồi tố cáo vị ấy với một tội nào đó trong ba tội: hoặc là với tội pārājika (bất cộng trụ), hoặc là với tội saṅghādisesa (tăng tàng), hoặc là với tội pācittiya (ung đối trị). (Nếu) vị Tỳkhuu thú nhận việc ngồi thì nên được hành xử với một tội nào đó trong ba tội: hoặc là với tội pārājika, hoặc là với tội saṅghādisesa, hoặc là với tội pācittiya; hoặc là nữ cư sĩ có lời nói đáng tin cậy ấy tố cáo với tội nào thì nên hành xử vị Tỳkhuu ấy theo tội ấy. Đây là điều aniyata (bất định)”⁽²⁾.

**Học giới 2.*

Lần khác, cũng nơi gia tộc ấy có lễ tiệc và bà Visākhā được ưu tiên mời tham dự.

Bà Visākhā nhìn thấy Tôn giả Udāyi (Ú-Đa-Dí) cùng với người nữ, một nam một nữ ngồi nơi không có che khuất, không thuận tiện cho hành động nhưng thuận tiên cho việc nói lời dâm dục.

Bà Visākhā cảnh báo Tôn giả Udāyi, nhưng Tôn giả Udāyi không lưu tâm đến lời bà Visākhā.

Bà Visākhā trình việc này đến các vị Tỳkhuu, các vị Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn.

Do nhân này, do sự kiện này, Đức Thế Tôn chế định học giới đến các Tỳkhuu như sau: *“Vị Tỳkhuu nào ngồi với người nữ, một nam một nữ ở nơi không có che khuất, không thuận tiện cho hành động, nhưng thích hợp để nói với người nữ bằng những lời dâm dục. Vị tỳ khuru nào ở chỗ ngồi có hình thức như thế cùng với người nữ một nam một nữ ngồi ở nơi kín đáo, có nữ cư sĩ có lời nói đáng tin cậy, sau khi thấy rồi tố cáo vị ấy với một tội nào đó trong hai tội: hoặc là với tội saṅghādisesa (tăng tàng), hoặc là với tội pācittiya (ung đối trị). (Nếu) vị Tỳkhuu thú nhận việc ngồi thì nên hành xử với một tội nào đó trong hai tội: hoặc là với tội saṅghādisesa (tăng tàng), hoặc là với tội pācittiya (ung đối trị); hoặc là nữ cư sĩ có lời nói đáng tin cậy ấy tố cáo với tội nào thì nên hành xử vị Tỳkhuu ấy theo tội ấy. Đây cũng là điều aniyata (bất định)”* (sđd. Điều học bất định 2).

4'- Với các Tỳkhuu xung đột nhau ở Kosambī.

Bà Visākhā nghe các vị Tỳkhuu ở Kosambī (KiêuThưởngDi) xung đột nhau, gây chia rẽ trong Tăng đoàn, cho dù Đức Thế Tôn có ngự đến Kosambī để giảng hòa, nhưng các vị Tỳkhuu này vẫn ngoan cố không nghe lời Bạc Đạo sư, không giảng hòa cùng nhau.

(1)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 4). Trưởng lão Udāyi.

(2)- Xem ĐĐ Indacanda (d). Luật Phân tích Giới Tỳkhuu I. Điều học bất định (aniyata)1.

Đức Thế Tôn từ giả kinh thành Kosambī đi vào rừng Pārileyyaka (Pa-Rí-Lêy-Dá-Ká) an cư mùa mưa lần thứ 10.

Không được nghe pháp từ Đức Thế Tôn, các cận sự nam nữ thành Kosambī sau khi biết được nguyên nhân, đã từ bỏ, không cúng dường tứ sự đến nhóm Tỳkhuu gây xung đột, chia rẽ lẫn nhau này, cuối cùng những vị Tỳkhuu này giảng hòa, sám hối tội lẫn nhau, rồi thông báo cho cư dân thành Kosambī biết.

Nhưng cư dân thành Kosambī (Kiêu ThưởngDi) chưa chấp nhận, buộc hai nhóm Tỳkhuu này phải đến thành Sāvatti (XáVệ), sám hối Đức Thế Tôn.

Khi nghe hai nhóm Tỳkhuu gây xung đột, chia rẽ nhau đến thành Sāvatti (XáVệ), Trưởng lão Sāriputta (XáLợiPhất), Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) và bà Visākhā, lần lượt đến bạch với Đức Thế Tôn rằng:

-Bạch Thế Tôn, nghe nói các Tỳkhuu ở Kosambī (KiêuThưởngDi) là những vị thường gây nên các sự xung đột, cãi cọ, tranh luận, nói chuyện nhảm nhí, và tranh tụng trong hội chúng, đang đi đến thành Sāvatti. Bạch Thế Tôn, chúng con nên thực hành như thế nào đối với các Tỳkhuu ấy ?

- Nay Visākhā, con hãy dâng vật cúng dường cả hai bên; sau khi dâng vật cúng dường rồi hãy nghe Pháp cả hai bên; sau khi nghe Pháp cả hai bên. Các Tỳkhuu nào nói đúng Pháp thì hãy thuận theo quan điểm, niềm tin, khuynh hướng, và lập luận của các vị ấy⁽¹⁾.

***Được ban địa vị tối thắng.**

Vào thời điểm thích hợp, giữa hàng tứ chúng, Đức Thế Tôn dạy rằng:

Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvikanāṃ upāsikanāṃ paṭhamāṃ dāyikanāṃ yadidaṃ Visākhā migāramātā.

“Này các Tỳkhuu, trong các đệ tử nữ cư sĩ của Ta, bố thí tối thắng là Visākhā mẹ của Migāra”⁽²⁾.

Tiền sự.

Kể từ Hiền kiếp này trở về trước, cách đây 100 ngàn kiếp trái đất, vào thời Đức Thế Tôn Padumuttara (Liên Hoa), nơi kinh thành Hamsavatī (Hãng-Sá-Quá-Ti) có một nữ gia chủ có đại tài sản.

Có lần nữ gia chủ này chứng kiến Đức Thế Tôn Padumuttara (Liên Hoa) ban cho một nữ cận sự danh hiệu “Đệ nhất hạnh bố thí trong hàng nữ cận sự” của Đấng Như Lai.

Nữ gia chủ ấy ao ước đạt được danh hiệu tối thắng ấy trong thời Đức Chánh giác tương lai, nên cúng dường đại thí đến Đức Thế Tôn Padumuttara (Liên Hoa) cùng 68 ngàn vị Tỳkhuu trọn 7 ngày.

Vào ngày thứ bảy, nữ gia chủ ấy phát nguyện dưới chân Đức Thế Tôn Padumuttara (Liên Hoa), xin có được địa vị “tối thắng hạnh bố thí trong hàng nữ cận sự của Đức Chánh Giác tương lai”.

Đức Thế Tôn Padumuttara tiên tri “ước nguyện của nữ cận sự này sẽ thành tựu như ý trong thời Đức Phật Chánh Giác Gotama (CồĐàm)”.

Mệnh chung, nữ gia chủ ấy tái sinh về cõi chư thiên, rồi chỉ luân chuyển trong hai giới: Người và chư thiên trọn 100 ngàn kiếp trái đất.

Đến Hiền kiếp này, vào thời Đức Thế Tôn Kassapa (CaDiếp), hậu thân nữ gia chủ ấy tái sinh về nhân giới nơi kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại), là con gái út trong bảy nàng con gái của Đức vua Kikī (Ki-Kì, nàng có biệt hiệu là Saṅghadāsī (Nữ nô tỳ Tăng chúng)).

Bảy nàng con gái của Đức vua Kikī (Kí-Kì) là:

1- Nàng Sumaṇī (tiền thân Trưởng lão ni Khemā).

2- Nàng Samaṇaguttā (tiền thân Trưởng lão ni Uppalavaṇṇā).

(1)- Xem ĐĐ Indacanda (d). Luật Đại phẩm II. Chương X. Kosambī.

(2)- A.i. 24.

- 3- Nàng Bhikkhunī (tiền thân Trưởng lão ni Paṭācārā).
- 4- Nàng Bhikkhadāyikā (tiền thân Trưởng lão ni Dhammadiṇṇā).
- 5- Nàng Dhammā (tiền thân Trưởng lão ni Kisāgotamī).
- 6- Nàng Sudhammā (tiền thân Trưởng lão ni Kuṇḍalikesī).
- 7- Nàng Saṅghadāsī (tiền thân nàng Visākhā).

Giữa hai thời Đức Phật Kassapa(CaDiếp) và Đức Phật Gotama, hậu thân nàng Saṅghadāsī (Săng-Khá-Đa-Si) chỉ sống trong cảnh giới chư thiên.

Đến thời Đức Thế Tôn Gotama, nàng tái sinh về nhân giới nơi thai bào của bà Sumanadevī (Sú-Ma-Ná-Đê-Quy), là con gái trưởng của Trưởng giả Dhanañjaya (Thá-Nanh-Chá-Dá). Vì sinh ra vào tháng Visākhā (tháng 4 âm, tính theo lịch VN), nên nàng được đặt tên là Visākhā.

Vào năm tròn 7 tuổi, nàng cùng 500 nữ hầu được Đức Thế Tôn tế độ chứng đắc Thánh quả Dự lưu nơi khu rừng Jātiyā (Cha-Tí-Da) trong kinh thành Bhaddiya (Phắc-Đí-Dá).

Vào hạ thứ ba, khi Trưởng giả Dhanañjaya theo yêu cầu của vua Bimbisāra (BìnhSa) chuyển đến vương quốc Kosala trú ngụ. Nàng Visākhā theo gia đình đến trú ngụ nơi thành Sāketa (SaKỳ) và trưởng thành nơi ấy.

***Bà Visākhā hoan hỷ với hạnh lành tào được.**

Khi bà Visākhā có những người cháu, vào ngày kỷ niệm Đông Phương tự xây dựng hoàn mãn, bà dẫn đầu các con cháu đi chung quanh Đông phương tự, với sự cảm hứng bà Visākhā ngâm lên 5 kệ ngôn:

Kadāhaṃ pāsādaṃ rammaṃ; sudhāmaticalepanaṃ;

Vihāradānaṃ dassāmi; saṅkappo mayha pūrito.

“Chùng cất xong lâu đài; tô thạch cao trong ngoài.

Ta sẽ dâng chùa mới; nguyện ta mãn từ đây.”

Kadāhaṃ mañcapīṭhañca; bhisibimbohanāni ca.

Senāsanabhaṇḍaṃ dassāmi; saṅkappo mayha pūrito.

“Chùng có giường ghế dài; gối đủ thứ trong ngoài.

Ta sẽ dâng chỗ ngụ; nguyện ta mãn từ đây”.

Kadāhaṃ salākabhataṃ; sucim maṃsūpasecanaṃ.

Bhojanadānaṃ dassāmi; saṅkappo mayha pūrito.

“Chùng rút thẻ sốt bát; cơm trắng trộn thịt nạc.

Ta sẽ cúng Trai Tăng; nguyện ta nay thành đạt”.

Kadāhaṃ kāsikaṃ vatthaṃ; khomakappāsikāni ca.

Cīvaradānaṃ dassāmi; saṅkappo mayha pūrito.

“Chùng có vải Ca Thi; vải li nông, vải chỉ.

Ta sẽ cúng dường y; nguyện ta nay hoàn mỹ”.

Kadāhaṃ sappinavanītaṃ; madhutelañca phāṇitaṃ.

Bhesajjadānaṃ dassāmi; saṅkappo mayha pūrito”ti.

“Chùng có sanh tô lặc; mật ong với đường dầu.

Ta sẽ dâng giải khát; nay ta mãn nguyện cầu” (ĐTL Pháp Minh d).

Giọng của bà Visākhā (Quý-Sa-Kha) rất du dương, khi nói kệ tựa như người đang hát, các vị Tỳkhuu nghe bà Visākhā nói kệ, bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, từ trước đến nay chúng con chưa từng nghe bà Visākhā ca hát. Hôm nay bà dẫn đầu con cháu, đi vòng quanh Tự viện Đông Phương, vừa đi vừa ca hát.

- Nay các Tỳkhuu, không phải cận sự nữ Visākhā ca hát đâu, cận sự nữ Visākhā hồi tưởng, thấy những ước nguyện của mình đã thành tựu, nên hoan hỷ vừa đi vừa nói lên cảm hứng ngữ.

Tiếp theo Đức Thế Tôn nói lên tiền sự trên

Sau đó Đức Thế Tôn thuyết lên Pháp thoại, rồi dạy rằng:

- Nay các Tỳkhuu, như người thợ làm tràng hoa thiện xảo, từ đồng hoa tươi lấy ra những cánh hoa thích hợp để kết thành vòng hoa với nhiều hình thức khác nhau. Cũng vậy, nàng Visākhā thường lưu tâm thực hành những thiện nghiệp như thế đó.

Rồi Đức Thế Tôn nói lên kệ ngôn.

53- Yathāpi puppharāsimhā; kayirā mālāgūṇe bahū.

Evam jātena maccena; kattabbaṃ kusalam bahu”nti.

“Nhu hoa từ một đồng; kết được nhiều tràng hoa.

Từ thân người tạm sống; nhiều thiện sự sinh ra” (HT.TMC d).

Dứt kệ ngôn nhiều vị Tỳkhuu chướng đạt Thánh quả⁽¹⁾.

Bà Visākhā nằm trong danh sách những cận sự nữ ưu tú của Đức Thế Tôn⁽²⁾.

Theo *Bản Sớ giải Chuyện Thiên cung* (Vimānavatthu – atthakathā), bà Visākhā mệnh chung tái sinh về cõi Hóa lạc thiên (Nimmāraṭi) là vị Thiên hậu của Thiên vương Sunimmitta (Sú-Nim- Mít-Tá).

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) trong Bản Sớ giải kinh Trường bộ, có giải thích: “Ở cõi Hóa lạc thiên, hậu thân bà Visākhā chứng Thánh quả Nhất Lai, mệnh chung ở cõi này bà tái sinh về cõi Tha Hóa Tự Tại, cũng là Thiên hậu của Thiên vương ở cõi này, nơi đây bà chứng Thánh quả ANaHàm .

Tương tự như Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc), vua Trời Sakka (ĐếThích), bà Visākhā là bậc ANaHàm Thượng lưu bang, hậu thân bà Visākhā lần lượt sinh về năm cõi Tịnh cư (Suddhavāsa) là Vô Phiền thiên (Avihā), Vô Nhiệt thiên (Atappā), Thiện Kiến thiên (Sudassā), Thiện Hiện thiên (Sudassī) và Sắc Cứu Cánh thiên (Akaniṭṭhā), hưởng Phạm thiên lạc 31 ngàn kiếp trái đất và viên tịch nơi cõi Sắc Cứu cánh ⁽³⁾.

***Đức vua Kikī.**

Theo Bản Sớ giải kinh Tăng chi (Aṅguttara-atthakathā), Đức vua Kikī (Ki-Ki) là một trong những cận sự nam tối thắng (aggupaṭṭhāka) của Đức Phật Kassapa (CaDiếp)⁽⁴⁾.

Đức vua Kikī cai trị Vương quốc Kāsī (Ka-Sí) rộng 300 dotuần, có kinh thành là Bārāṇasī (BaLaNại).

Đức Thế Tôn Kassapa (Kát-Sá-Pá) du hành đến kinh thành Bārāṇasī, Đức vua Kikī cùng Hoàng tộc đến nghe pháp từ Đức Thế Tôn, rồi cung thỉnh Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng đến thọ thực nơi Hoàng cung.

Sau đó Đức vua Kikī thỉnh Đức Thế Tôn Kassapa an cư mùa mưa nơi kinh thành Bārāṇasī vào lần đó, nhưng Đức Thế Tôn Kassapa không nhận lời, vì Ngài đã nhận lời của cận sự nam Ghāṭikāra (Kha-Tí-Ka-Rá) an cư mùa mưa ở Vehaliṅga (Quê-Há-Ling-Gá).

Nghe vậy, vua Kikī có vẻ không vui, nhưng sau khi nghe được đức độ của thợ gốm Ghāṭikāra, Đức vua Kikī hân hoan gửi đến Vehalinga tặng cận sự nam Ghāṭikāra năm trăm cỗ xe lương thực, để cận sự nam Ghāṭikāra cúng dường đến Đức Thế Tôn Kassapa, nhưng Ngài Ghāṭikāra không nhận với lý do: “Có đủ vật thực cúng dường đến Đức Thế Tôn Kassapa rồi”⁽⁵⁾.

Đức vua Kikī có 8 người con gái, công chúa trưởng tên là Uracchatā (Ú-Rắc-Cha-Ta), khi được 16 tuổi, nàng nghe Pháp từ Đức Thế Tôn Kassapa (CaDiếp) chứng Thánh quả ALaHán và viên tịch trong ngày đó.

Bảy cô công chúa còn lại là: Samaṇī (Sá-Ma-Ni), Samaṇaguttā (Sá-Ma-Ná-Gút-Ta), Bhikkhuṇī (Phích-Khú-Ni), Bhikkhadāyikā (Phích-Khá-Đa-Dí-Ka), Dhammā (Thăm-Ma), Sudhammā (Sú-Thăm-Ma) và Saṅghadāsī (Săng-Khá-Đa-Si), tất cả đều sống độc thân.

(1)- Dhpa. Câu số 53.

(2)- A.iv. 347.

(3)- DA.iii. 740.

(4)- AA.i. 420

(5)- D. ii. 7; M. ii. 49.

Nghe được Giáo pháp từ Đức thế Tôn Kassapa (CaDiếp), sáu cô công chúa chị tâm hướng về xuất gia sống đời sống Phạm hạnh trong Giáo pháp Đức Phật Kassaap, riêng nàng Saṅghadāsī (Săng-Khá-Đa-Si) không xuất gia, nói với các người chị rằng:

- Nếu em xuất gia theo các chị, thì còn ai hộ độ chư Tăng.

Trong thời Đức Thế Tôn Gotama (CồĐàm) hiện tiền, hậu thân sáu cô công chúa chị là những Thánh nữ ALaHán trong Giáo Pháp của Đức Phật, đó là: Bà Khemā (Khê-Ma), bà Uppalavaṇṇā (Úp-Pá-La-Quăng-Na), bà Paṭācārā (Pá-Ta-Cha-Ra), bà Kisā Gotamī (Kisā-Gô-Tá-Mi), bà Dhammadinnā (Thăm-Má-Đin-Na) và bà Bhaddā Kesakuṇḍalī (Phất-Đa-Kê-Sa-Kung-Đá-Li). Hậu thân nàng Saṅghadāsī là nàng Visākhā⁽¹⁾.

Trong Tập Sớ giải kinh Bốn sự có khác chút ít là: Cô công chúa thứ sáu là Sudhammā (Sú-Thăm-Ma) nay là bà Hoàng Mahā Māyā (Ma-Ha Ma-Da) (mẹ của Bồ tát SĩĐạtTa)⁽²⁾.

Tập Mahāvastu (Đại sự) của Bắc truyền, có đề cập đến một nàng công chúa nữa là nàng Mālinī Kisāgotamī (Ma-Lí-Ni Kí-Sa-Gô-Tá-Mi)⁽³⁾.

Ngoài ra Đức vua Kikī có một Tử hoàng là Puṭhuvindhara (Pú-Thú-Quin-Thá-Rá - tiền thân Ngài Rāhula) về sau nối Vương nghiệp⁽⁴⁾.

Trong thời Đức Phật Kassapa, Đức vua Kikī thường cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn và các vị Tỳkhu⁽⁵⁾.

Khi Đức Thế Tôn Kassapa viên tịch, đại chúng tạo Bảo tháp bằng vàng để tôn thờ Xá Lợi Phật, vua Kikī kiến tạo một trong bốn cổng đi vào khuôn viên Bảo tháp, cổng này có chiều dài là một do tuần⁽⁶⁾.

Kinh điển Sanskrit gọi vua Kikī là Krkī và có đề cập đến một cung điện của vua Kikī có tên là Kolanada⁽⁷⁾.

Đức vua Kikī (Kí-Ki) mệnh chung, vương nghiệp trao về Vương tử Puthuvindhara (Pú-Thú-Quin-Thá-Rá).

Vua Puthuvindhara mệnh chung, vương nghiệp trao đến vương tử Suyāma (Sú-Da-Má) là cháu nội vua Kikī (Kí-Ki).

Con vua Suyāma nối vương nghiệp cai trị xứ Kāsī (Ka-Si) là Kikī Brahmadata (Kí-Ki Bram-Má-Đát-Tá).

Vua Kikī Brahmadata là tiền thân của Trưởng lão Ekadhammasavaṇīya (Ê-Ká-Thăm-Má-Sá-Quá-Ni-Dá), Ngài chứng Thánh quả ALaSHán trong thời Đức Thế Tôn còn tại thế⁽⁸⁾.

***Nơi Đông Phương Tự (Pubbārāma).**

Ngoài những bài kinh được thuyết giảng, nơi Đông Phương Tự còn có những sự kiện sau.

- Đức Thế Tôn ban phẩm vị Trưởng lão cho Sadi Sumana.

Sadi Sumana (Sú-Na-Má) là đệ tử của Ngài ANuruddha (A-Na-Luật), khi ấy Sadi Sumana được 7 tuổi. Đức Thế Tôn dạy Ngài Ānanda (A-Nan-Đáo) bảo Ngài Sumana đi lấy nước ở hồ Anotatta (Á-Nô-Tát-Tá) về cho Đức Thế Tôn rửa chân, nhằm mục đích cho đại chúng thấy được năng lực thần thông của vị Sadi bảy tuổi.

Ngài Sadi Sumana lấy nước ở hồ Anotatta mang về cho Đức Thế Tôn, nhân đó Đức Thế Tôn ban địa vị Thera (Trưởng lão) đến Sadi Sumana⁽⁹⁾.

(1)- Ap. ii. 561.

(2)- JA. Chuyện số 547. Bồ tát Vessantara.

(3)- Mtu. i. 393.

(4)- ThagA. i. 151.

(5)- SnA. i. 281, 283.

(6)- SnA. i. 194.

(7)- Mtu. i. 325.

(8)- ThaA. i. 151. Xem thêm Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 3).

(9)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 12). Sadi Sumana.

- Đức Thế Tôn cho phép các Tỳkhuu tự thực hành lễ Bótát.

Khi hội chúng Tăng Tỳkhuu phát sinh ô nhiễm (āsava), Đức Thế Tôn không thực hành Bótát (uposatha), Ngài cho phép các Tỳkhuu tự thực hành Bótát (uposatha) (đã trình bày ở trên).

- Ngài Moggallāna (MụcKiềnLiên) thi triển thần thông.

Khi các vị Tỳkhuu ở tầng dưới của “Giảng đường mẹ Migāra” (Migāramātupasāda), gây huyên não do không kiềm chế tâm, kiêu mạn, giao động do bốn món vật dụng như y phục, vật thực, liêu thất ... Đức Thế Tôn dạy Ngài Moggallāna (MụcKiềnLiên) làm các Tỳkhuu yên lặng.

Ngài Moggallāna thi triển thần thông, dùng ngón chân chạm nhẹ vào Migāramātupasāda (Giảng đường mẹ Migāra), khiến các Tỳkhuu đang huyên não kinh hoàng chạy ra khỏi Giảng đường⁽¹⁾.

- Ngài Vaṅgisa tán thán Đức Thế Tôn cùng 500 vị Tỳkhuu ALaHán.

Một thời Đức Thế Tôn trú tại Đông Phương Tỳ, Giảng đường mẹ Migāra.

Vào ngày Tỳ tứ (Pavāraṇā), Đức Thế Tôn ngồi giuã 7 trời có 500 vị Tỳkhuu ALaHán vây quanh, Đức Thế Tôn hỏi:

- Nay các Tỳkhuu, hãy nói lên điều đáng chỉ trích về thân, về lời nói của Ta.

Ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất) thưa rằng: “Bạch Thế Tôn, thân và lời nói của Đức Thế Tôn, chúng con không có điều gì để chỉ trích cả ... Bạch Thế Tôn, chúng con mời Đức Thế Tôn nói lên điều chỉ trích về thân, về lời nói của chúng con.

-Này Sāriputta, Ta không có gì chỉ trích các người những điều về thân, về lời nói cả

...

Ngay tại chỗ, Ngài Vaṅgisa (Quảng-Gí-Sá) nói lên kệ ngôn tán thán Đức Thế Tôn và 500 vị Tỳkhuu, như sau.

Ajja pannarase visuddhiyā; bhikkhū pañcasatā samāgatā.

Samyojanabandhanacchidā; anīghā khīṇapunnabbhavā isī.

“Nay ngày trắng tròn thanh tịnh; năm trăm Tỳkhuu họp.

Bậc Thánh cắt trói buộc; vô phiền đoạn tái sinh”.

Cakkavattī yathā rājā; amaccaparivārito.

Samantā anupariyeti; sāgarantaṃ mahimā imāṃ.

“Như vua Chuyển Luân vương; đại thần chung quanh.

Du hành khắp bốn phương; đất này đến hải biên”.

Evam vijitasāṅgamaṃ; satthavāhaṃ anuttaram.

Sāvakaṃ payirupāsanti; tevijjā maccuhāyino.

“Như vậy các đệ tử; đã chúng được Tam minh.

Sát hại được tử thần; những vị này hầu hạ”.

Bậc thắng trận chiến trường; chủ lễ hành⁽²⁾ vô thượng”.

“Sabbe bhagavato puttā; palāpettha na vijjati.

Taṇhāsallassa hantāraṃ; vande ādiccabandhuna”nti.

“Tất cả con Thế Tôn; không ai là vô dụng”.

Xin chí thành đánh lễ; bậc nhổ lên káht ái.

Xin tâm thành cung kính; bậc giòng họ mặt trời” (HT.TMCd)⁽³⁾.

- Vua Pasenadi thử trí tuệ của Đức Thế Tôn.

Có thời Đức Thế Tôn trú ngụ nơi Đông Phương Tỳ, Giảng đường mẹ Migāra. Vào buổi chiều, Đức Thế Tôn từ chỗ độc cư thiền tịnh đứng dậy, đến ngồi tại mái hiên phía cửa ngoài.

(1)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 7).

(2)- Được chở trên xe Bát chánh đạo.

(3)- S.i. 100. Pavāraṇāsuttaṃ (kinh Tỳ Tứ).

Vua Pasenadi (PaTuNặc) đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên. Khi ấy có bảy vị tóc bện, bảy vị Nigantha (NiKiềnTử), bảy loã thể, bảy vị mặc một y, bảy vị du sĩ đi qua.

Vua Pasenadi đắp y quỳ chân mặt xuống, hướng về bảy vị tóc bện ...bảy vị du sĩ, nói lên ba lần tên của mình: “Thưa chư tôn, con là vua Pasenadi nước Kosala (KiềuTấtLa)”

Sau đó, vua Pasenadi bạch hỏi Đức Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, có phải những Tôn chủ ấy là bậc ALaHán, hay là những vị đang đi trên con đường hướng đến Đạo quả ALaHán?

- Thưa Đại vương, còn là cư sĩ, đang còn thọ hưởng các dục, bị con cái trói buộc, quen dung các loại hương chiên đàn của xứ Kāsi (Ka-sĩ), trang sức với dầu hoa hương thơm, dầu sáp, sử dụng vàng và bạc. Đại vương thật khó biết được các vị ấy là bậc ALaHán hay đang đi trên đường hướng đến đạo quả ALaHán.

- Thưa Đại vương, phải cộng trú lâu dài mới biết được giới hạnh của một người ...”

Và Đức vua Pasenadi hoan hỷ, nói rằng: “Đó là những thám tử của Đức vua giả dạng, để thu thập tin tức mang về cho Đức vua”(1).

Tập Udāna (Cảm hứng Ngữ) ghi thêm rằng: “Sau khi hiểu rõ ý nghĩa này, Đức Thế Tôn nói lên “Cảm hứng ngữ (udāna)” như sau.

Na vāyameyya sabbattha; nāññassa puriso siyā.

Nāññam nissāya jīveyya; dhammena na vaṇiṃ care”ti.

“*Phải siêng năng cố gắng, tại bất cứ chỗ nào;*

Chớ trở thành là người, thuộc vào con người khác.

Chớ có sống ỷ lại, nương tựa vào người khác;

Chớ sống nghề buôn bán, đem pháp để kiếm lời” (HT.TMCd)(2).

***Về kinh điển.**

Ngoài ra, một số bài kinh khác được Đức Thế Tôn hay các vị Trưởng ão thuyết giảng nơi Đông Phương Tụ như.

**Kinh Khởi thế nhân bốn (Aggaññasutta).*

Bài kinh này Đức Thế Tôn thuyết lên ở ở Pubbārāma Migāramātipasāda (Đông Phương tụ, Giảng đường mẹ Migāra), giảng cho hai thanh niên Balamôn là Vāsetṭha (Qua-Sét-Thá) và Bhāradvāja (Pha-Rá-Đoa-Chá). Bài kinh đề cập nhiều vấn đề về sự tiến hoá của thế giới, con người cả xã hội; quan điểm “giai cấp Balamôn là thừa tự từ miệng Phạm thiên” được xét đến và quan điểm này bị bác bỏ và “yếu tố đạo đức được xem là quan trọng hơn yếu tố dòng dõi” (3).

Phần lớn kinh này (từ đoạn đầu của phần “nguồn gốc vũ trụ” đến đoạn “đề cử vị vua đầu tiên”) được tìm thấy trong Mahāvastu (Đại sự)(4).

**Kinh ghi nhận hơi thở vào- hơi thở ra (Ānāpānasati sutta).*

Được Đức Thế Tôn thuyết nơi Đông Phương tụ, Giảng đường mẹ Migāra. Nhìn thấy các vị Trưởng lão như: Sāriputta (XáLợiPhất), Moggallāna (MụcKiềnLiên), Mahā Kaccāna (Má-Ha Kách-Cha-Ná), Mahā Kappina (Má-Ha Kấp-Pí-Ná) ... đang huấn luyện các Tỳkhuu tu tập, và các Tỳkhuu đang nỗ lực tu tập. Đức Thế Tôn hoan hỷ, nói rằng: “Ta sẽ ở đây, tại Sāvatti (XáVệ) cho đến khi lễ Komudi (Kô-Mú-Đí) 5).

(1)- S.i. 77. Kinh bảy tóc bện (sattajaṭilasutta).

(2)- Ud. 64.

(3)- D.iii. 80. Aggaññasutta (kinh Khởi thế nhân bốn).

(4)- MṬ .i . 228-248.

(5)- Gọi là Komudi vì có sen trắng, lễ Komudi được tổ chức vào cuối tháng tư của mùa mưa (Ấn Độ cổ có ba mùa: Mùa nóng từ tháng 10- tháng 2 âm (theo lịch VN), mùa khô từ tháng 2- tháng 6 âm (theo lịch VN), mùa mưa từ tháng 6-10 âm (theo lịch VN). Như vậy lễ Komudi được tổ chức vào ngày 15-10 âm (theo lịch VN). Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) giải thích: “Đức Phật không đi du hành, vì muốn các vị Tỳkhuu tu tập để chứng đắc các pháp Thượng nhân” (MA.ii. 895-896).

Và Đức Thế Tôn thuyết giảng bài kinh “ghi nhận hơi thở vào- hơi thở ra” (ānāpānasati). “Ghi nhận hơi thở vào – hơi thở ra” được tu tập, được làm sung mãn, khiến bốn “niệm xứ” được sung mãn”, bốn “niệm xứ được làm sung mãn, khiến “bảy giác chi sung mãn”, “bảy giác chi” được làm sung mãn, khiến “minh giải thoát” (vijjavimutti) được viên mãn⁽¹⁾.

**Kinh Tiểu không (Cūḷasuññatasutta).*

Được Đức Thế Tôn thuyết giảng đến Ngài Ānanda (A-Nan-Đá), khi Đức Thế Tôn trú ở Giảng đường mẹ Migāra.

An trú trong “không tánh” không thể tìm thấy trong rừng, trong đất, trong Không vô biên xứ, trong Phi tướng phi phi tướng xứ; mà là trong tâm giải thoát các ô nhiễm là: Dục, hữu và vô minh⁽²⁾.

**Kinh Thánh cầu (Ariyapariyesanā sutta).*

Đức Thế Tôn nghỉ trưa ở Đông Phương tự, Giảng đường mẹ Migāra.

Buổi chiều, Ngài đi đến tịnh thất của Balamôn Rammaka (Răm-Má-Ká), thuyết lên kinh này⁽³⁾.

-Kinh Pháp già (Jarādharmasutta).

Một thời Đức Thế Tôn trú nơi Đông Phương Tự, Giảng đường mẹ Migāra.

Vào buổi chiều, từ chỗ ngồi đọc cư Đức Thế Tôn đứng dậy đi đến nơi ngồi sưởi ấm lưng từ nắng phương Tây.

Tôn giả Ānanda (A-Nanda) đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi dung tay xoa bóp chân tay Đức thế Tôn, thưa rằng:

- Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn, thật hy hữu thay, bạch Thế Tôn. Màu da của Đức Thế Tôn nay không còn trong sáng, da tay, da chân nhăn nheo, thân được thấy còm về phía trước, các quyền đang thay đổi.

- Thật sự là như vậy, này Ānanda. Tính già nằm trong tuổi trẻ, tính bệnh nằm trong sức khoẻ, tính chết nằm trong sự sống. Như vậy, màu da không còn trong sáng, da tay, da chân nhăn nheo, thân được thấy còm về phía trước, các quyền đang thay đổi.

Bậc Đạo sư nói thêm rằng: “Bất hạnh thay, tuổi già; đáng khinh thay, cuộc sống. Tuổi già làm phai nhạt sắc diện màu da, hình bong trước khả ý, nay già đã phá tan. Ai sống được trăm tuổi, cuối cùng cũng phải chết, không bỏ sót ai, tất cả bị phá sập”⁽⁴⁾.

- Kinh Đông Phương tự (1) .

Khi Đức thế Tôn trú nơi Pubbārāma (Đông Phương tự), ở thành Sāvatti (XáVệ). Tại đây, Đức Thế Tôn hỏi các vị Tỳkhuu rằng:

- Nay các Tỳkhuu, bao nhiêu quyền (*indriya*) được tu tập? Được làm cho sung mãn? Khiến vị Tỳkhuu đoạn tận các ô nhiễm, hoặc có thể trả lời với chánh trí rằng: “Sinh đã tận, phạm hạnh đã thành ... không còn trở lại trạng thái này nữa”.

- Bạch Thế Tôn, các pháp lấy Thế Tôn làm căn bản.

- Nay các Tỳkhuu, do tu tập, làm sung mãn chỉ một quyền; khiến vị Tỳkhuu đoạn tận các ô nhiễm, hoặc có thể trả lời với chánh trí rằng: “Sinh đã tận, phạm hạnh đã thành ... không còn trở lại trạng thái này nữa”. Một quyền đó là gì?

Này các Tỳkhuu, với vị Thánh đệ tử có trí tuệ tu tập, làm sung mãn tuệ quyền (*paññindriya*), đưa đến tín quyền được an trú, đưa đến tấn quyền được an trú, đưa đến niệm quyền được an trú, đưa đến định quyền được an trú.

Này các Tỳkhuu, do tu tập làm sung mãn một quyền này, khiến vị Tỳkhuu đoạn tận các ô nhiễm, hoặc có thể trả lời với chánh trí rằng: “Sinh đã tận, phạm hạnh đã thành ... không còn trở lại trạng thái này nữa”⁽¹⁾.

(1)- M. iii. 78-88. Kinh số 118.

(2)- M.iii. 104. Kinh số 121.

(3)- M.i. 160-175. Kinh số 26.

(4)- S.v. 216.

- *Kinh Đông phương tự (2)*.

Tương tự như kinh trên, chỉ khác là kinh này Đức Thế Tôn nêu hai quyền là: “Tuệ quyền (paññindriya) và định quyền (samāhindriya)” (sđd).

- *Kinh Đông Phương tự (3)*.

Tương tự như hai kinh trên, chỉ khác là kinh này Đức Thế Tôn nêu lên bốn quyền là: “ Tấn quyền (viriyindriya), niệm quyền (satindriya), định quyền (samāhindriya) và tuệ quyền (paññindriya)”⁽²⁾.

- *Kinh Đông Phương tự (4)*.

Tương tự như kinh trên, chỉ khác là kinh này Đức Thế Tôn nêu lên năm quyền là: “Tín quyền (saddhindriya), tấn quyền (viriyindriya), niệm quyền (satindriya), định quyền (samāhindriya) và tuệ quyền (paññindriya)” (sđd).

Hỏi. Vì sao các bài kinh này có sự phân đoạn như thế?

Đáp. Có khả năng các bài kinh này được Đức Thế Tôn thuyết vào một thời điểm, khi kết tập Phật ngôn các Ngài phân ra theo từng tiết mục.

Các bài kinh này được Đức Thế Tôn nêu ra các quyền theo chiều ngược lại là: Tuệ quyền nêu lên trước, rồi đến tuệ quyền và định quyền, rồi đến bốn quyền, sau cùng là năm quyền. Là do Đức Thế Tôn quán xét theo từng đối tượng.

*Với vị duyên lành đầy đủ, Đức Thế Tôn chỉ cần dẫn nhập tuệ quyền, vị ấy khéo quán xét lời dạy của Đức Thế Tôn, sẽ chứng đạt Thánh đạo.

*Với vị có trí tròn đủ nhưng định còn khiếm khuyết, Đức Thế Tôn dẫn nhập hai quyền: “Tuệ quyền và định quyền”, vị ấy đưa tâm quán xét lời dạy của Đức Thế Tôn, sẽ chứng Thánh đạo.

*Với vị có tín quyền mạnh, nhưng bốn quyền còn yếu kém, Đức Thế Tôn dẫn nhập bốn quyền và vị ấy khéo quán xét lời dạy của Đức Thế Tôn, sẽ chứng Thánh đạo.

*Với vị cả năm quyền còn khiếm khuyết nhưng vẫn có khả năng chứng Thánh đạo. Đức Thế Tôn nêu đủ cả năm quyền.

- *Kinh ngày Bôttát (uposathasuttam)*.

Khi Đức Thế Tôn trú ngụ nơi Đông Phương tự, Giảng đường mẹ Migāra.

Vào ngày Bôttát (Uposatha), Đức Thế Tôn ngồi có hội chúng Tỳkhuu vây quanh. Đức Thế Tôn nhìn các Tỳkhuu đang yên tịnh, Ngài dạy rằng:

- Đây các Tỳkhuu, không nói lời phù phiếm là hội chúng này; đây các Tỳkhuu, không nói lời vô ích là hội chúng này. Là hội chúng thanh tịnh, an lập trên cơ bản, là hội chúng khó tìm trên đời ...⁽³⁾.

- *Kinh Hai pháp tùy quán*.

Khi Đức Thế Tôn trú ngụ nơi Đông Phương tự, Giảng đường mẹ Migāra.

Ngài dạy các vị Tỳkhuu rằng: “Đây các Tỳkhuu, có những thiện pháp thuộc về bậc Thánh, có khả năng hướng thượng đưa đến giác ngộ. Đây các Tỳkhuu, có thể các người được hỏi: “Do lý do gì các Tôn giả nghe những pháp ấy?”. Đây các Tỳkhuu, các người có thể trả lời như sau: “Vì muốn có như thật trí với hai pháp: “Đây là khổ, đây là khổ tập”, là tùy quán thứ nhất; “đây là khổ diệt, đây là con đường đưa đến khổ diệt”, đây là tùy quán thứ hai ...⁽⁴⁾.

- *Kinh Nội kết sử trói buộc*.

Kinh này do Ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất) thuyết đến các Tỳkhuu khi Ngài Xá Lợi Phất trú ngụ nơi Đông Phương tự, Giảng đường mẹ Migāra⁽⁵⁾.

- *Kinh Sālhā*.

(1)- S.v. 222.

(2)- S.v. 223.

(3)- Xem A.ii. 183.

(4)- Xem Sn. 139. Kinh Hai pháp tùy quán.

(5)- Xem A.i. 61. Phẩm Tâm thăng bằng (số 5).

Kinh này do Ngài Nandaka (Nan-Đá-Ká) thuyết giảng cho gia chủ Sāḷha (Sal-Há) là cháu của Migāra, khi Ngài Nandaka trú ngụ nơi Đông Phương tự, Giảng đường mẹ Migāra ⁽¹⁾.

***Vói bà Visākhā mẹ của Migāra.**

Trong tập Tăng chi kinh (Aṅguttaranikāya) ghi nhận có ba bài kinh được Đức Thế Tôn thuyết giảng cho bà là.

- Tóm lược **Kinh Bóttát** (Uposathasuttam).

Một thời Đức Thế Tôn trú ngụ nơi Đông Phương tự Giảng đường mẹ Migāra. Vào ngày Bóttát (uposatha) bà Visākhā (Quý-Sa-Kha) đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn ngồi xuống một bên, Đức Thế Tôn nói với bà Visākhā rằng:

- Nay Visākhā, con từ đâu đến đây sớm như thế này.

- Bạch Thế Tôn, hôm nay là ngày Bóttát, con đến để thọ giới Bóttát.

- Nay Visākhā, có ba loại giới Bóttát là: Giới Bóttát của người chăn bò, giới Bóttát của Nigaṇṭhā (NiKiềnTử) và giới Bóttát của bậc Thánh.

***Thế nào là giới Bóttát của người chăn bò?**

Người chăn bò vào buổi chiều lừa những con bò về cho chủ, nó suy nghĩ: “Hôm nay những con bò đã ăn cỏ ở chỗ này, chỗ này; uống nước ở chỗ này, chỗ này. Ngày mai những con bò sẽ ăn cỏ ở chỗ này, chỗ này; uống nước ở chỗ này, chỗ này.

Cũng vậy, có người giữ giới Bóttát suy nghĩ: “Hôm nay ta đã ăn những loại vật thực như vậy, như vậy; ngày mai ta sẽ ăn những loại vật thực như vậy, như vậy. Như vậy, người này sống cả ngày với tâm đồng hành với tham dục.

***Thế nào là giới Bóttát của Nigaṇṭhā (NiKiềnTử)?**

Có hạng Samôn Nigaṇṭhā khích lệ đệ tử như sau: “Hãy ném bỏ đao trượng với chúng sinh ở phương Đông, phương Tây, phương Bắc, phương Nam ngoài 100 do tuần. Như vậy họ khích lệ vì lòng từ mẫn với một số chúng sinh mà thôi, không có lòng từ mẫn với một số chúng sinh khác.

Trong ngày Bóttát, họ khích lệ đệ tử: “Hãy ném bỏ tất cả áo quần và nói như sau: “Ta không có bất cứ vật gì, không có cái gì là của ta”. Nhưng thân tộc của họ biết rõ “người này là thân tộc của ta”, người ấy biết rõ “người này là thân tộc của ta”. Như vậy, trong thời gian đáng khích lệ nói đúng sự thật, họ lại khích lệ đệ tử nói dối trá.

Trong ngày Bóttát, họ khích lệ đệ tử “quăng bỏ tất cả”, khi đêm đã qua, họ lại thọ dụng những tài sản ấy. Như vậy, người ấy đã “lấy của không cho”.

***Thế nào là giới Bóttát bậc Thánh?**

Chính là làm trong sạch tâm ô nhiễm với phương cách thích ứng. Như thế nào?

***Vị Thánh đệ tử niệm ân đức Phật.**

“Đây là Đức Thế Tôn (Bhagavā) Ngài là bậc ALaHán Chánh Đẳng Giác (Arahāṃ sammāsambuddho), Minh Hạnh túc (Vijjācaraṇasampanno), Thiện Thệ (Sugato), Thế Gian Giải (Lokavidū), Vô Thượng Sĩ (Anuttaro), Điều Ngự Trượng Phu (Purisadammasāratthi), Thiên nhân Sư (Devāmanussānaṃ), Phật (Buddho), Thế Tôn (Bhagavā).

Do niệm ân đức Phật, tâm được tịnh tín, hân hoan sinh khởi, các ô nhiễm nơi tâm bị tẩy trừ; gọi là “làm trong sạch tâm ô nhiễm với phương pháp thích nghi”

***Vị Thánh đệ tử niệm ân đức Pháp.**

“Pháp được Đức Thế Tôn khéo thuyết (Svākkhato bhagavatā dhammo), có quả ngay trong hiện tại (Sandiṭṭhiko), vượt thời gian (Akasaliko), đến để thấy (Ehipassiko), có khả năng hướng thượng (Opanayiko), được người trí tự hiểu rõ (Paccattam veditabbo viññūhi)”.

(1)- Xem A.i. 193. Kinh Sāḷha.

Do niệm ân đức Pháp, tâm được tịnh tín, hân hoan sinh khởi, các ô nhiễm nơi tâm bị tẩy trừ; gọi là “làm trong sạch tâm ô nhiễm với phương pháp thích nghi”.

***Vị Thánh đệ tử niệm ân đức Tăng.**

Tăng là đệ tử của Đức Thế Tôn, là bậc thực hành tốt đẹp (Suppaṭipanno Bhagavato Sāvakaṅgho).

Tăng là đệ tử của Đức Thế Tôn, là bậc thực hành thực hành ngay thẳng (Ujupaṭipanno Bhagavato sāvakaṅgho).

Tăng là đệ tử của Đức Thế Tôn, là bậc thực hành thực hành đúng phương pháp (Ñāyapaṭipanno Bhagavato sāvakaṅgho).

Tăng là đệ tử của Đức Thế Tôn, là bậc thực hành thực hành chân chánh (Sāmīcipaṭipammo Bhagavato sāvakaṅgho).

Là bốn đôi (cattāri purisayugāni), là tám nhóm (aṭṭha purisapuggalā).

Đệ tử của Đức Thế Tôn, là bậc đáng tôn trọng (Āhuṇeyyo), đáng tiếp đón (Pāhuṇeyyo), đáng cúng dường (Dakkhiṇeyyo), đáng chấp tay đánh lễ (Añjalikaraṇīyo), là ruộng phước cao tốt của thế gian (Anuttaram. puññakkhettaṃ lokassāti).

Do niệm ân đức Tăng, tâm được tịnh tín, hân hoan sinh khởi, các ô nhiễm nơi tâm bị tẩy trừ; gọi là “làm trong sạch tâm ô nhiễm với phương pháp thích nghi”.

***Vị Thánh đệ tử niệm ân đức Giới.**

“Giới không bị phá hoại, không bị đâm cắt, không bị nhiễm ô, không bị uế nhiễm, đem lại giải thoát, được bậc trí tán thán, không bị chấp thủ, đưa đến thiên tịnh”.

Do niệm ân đức Giới, tâm được tịnh tín, hân hoan sinh khởi, các ô nhiễm nơi tâm bị tẩy trừ; gọi là “làm trong sạch tâm ô nhiễm với phương pháp thích nghi”.

***Vị Thánh đệ tử niệm ân đức Thiên.**

“Có chư Thiên Tứ đại vương (Cātumahārājā), có chư Thiên cõi Ba mươi ba (Tāvatisā), có chư Thiên cõi DạMa (Yāmā), có chư Thiên cõi ĐâuSuất (Tusitā), có chư Thiên cõi Hóa Lạc (Nimmānarati), có chư Thiên cõi Tha Hóa Tự Tại (Paranimmitavasavatti), có chư Thiên Phạm chúng (Brahmakā), có chư Thiên cao hơn nữa.

Đầy đủ niềm tin như vậy, chư Thiên ấy, sau khi chết ở chỗ này, được sinh đến chỗ kia; niềm tin như vậy cũng có đầy đủ nơi ta.

Đầy đủ giới như vậy, chư Thiên ấy, sau khi chết ở chỗ này, được sinh đến chỗ kia; giới như vậy cũng có đầy đủ nơi ta.

Đầy đủ nghe pháp như vậy, chư Thiên ấy, sau khi chết ở chỗ này, được sinh đến chỗ kia; nghe pháp như vậy cũng có đầy đủ nơi ta.

Đầy đủ thí (dāna) như vậy, chư Thiên ấy, sau khi chết ở chỗ này, được sinh đến chỗ kia; thí như vậy cũng có đầy đủ nơi ta.

Đầy đủ tuệ như vậy, chư Thiên ấy, sau khi chết ở chỗ này, được sinh đến chỗ kia; tuệ như vậy cũng có đầy đủ nơi ta”.

Khi người ấy ghi nhận được “niềm tin, giới, nghe pháp, bố thí, và tuệ” của tự mình và chư Thiên, tâm được tịnh tín, hân hoan sinh khởi, các ô nhiễm nơi tâm bị tẩy trừ; gọi là “làm trong sạch tâm ô nhiễm với phương pháp thích nghi”.

***Vị Thánh đệ tử suy tư.**

- Cho đến trọn đời vị Thánh ALaHán từ bỏ sát sinh, tránh xa sát sinh, bỏ gây, bỏ trượng, có sự hổ thẹn tội lỗi, có sự ghê sợ tội lỗi, có lòng từ, sống thương xót đến tất cả chúng sinh hữu tình.

Cũng vậy, ta sẽ thực hành Bớtát trọn ngày nay và đêm nay, ta sống từ bỏ sát sinh, tránh xa sát sinh, bỏ gây, bỏ trượng, có sự hổ thẹn tội lỗi, có sự ghê sợ tội lỗi, có lòng từ, sống thương xót đến tất cả chúng sinh hữu tình.

Về chi phần này ta theo gương các bậc ALaHán.

- Cho đến trọn đời, các vị ALaHán từ bỏ lấy của không cho, chỉ lấy những vật đã cho, chỉ mong những vật đã cho, tự sống trong sạch, không có trộm cướp.

Cũng vậy, ta sẽ thực hành Bốiát trọn ngày nay và đêm nay, ta sống từ bỏ lấy của không cho, chỉ lấy những vật đã cho, chỉ mong những vật đã cho, tự sống trong sạch, không có trộm cướp.

Về chi phần này ta theo gương các bậc ALaHán.

- Cho đến trọn đời, các vị ALaHán từ bỏ làm sai quấy, tu tập Phạm hạnh, sống giải thoát, từ bỏ dâm dục hèn hạ.

Cũng vậy, ta sẽ thực hành Bốiát trọn ngày nay và đêm nay, ta sống từ bỏ làm sai quấy, tu tập Phạm hạnh, sống giải thoát, từ bỏ dâm dục hèn hạ.

Về chi phần này ta theo gương các bậc ALaHán.

- Cho đến trọn đời, các vị ALaHán từ bỏ nói dối, tránh xa nói dối, nói những lời chân thật, nương theo sự thật chắc chắn, đáng tin cậy, không lừa gạt, không phản lại lời hứa đối với đời.

- Cũng vậy, ta sẽ thực hành Bốiát trọn ngày nay và đêm nay, ta sống từ bỏ nói dối, tránh xa nói dối, nói những lời chân thật, nương theo sự thật chắc chắn, đáng tin cậy, không lừa gạt, không phản lại lời hứa đối với đời.

Về chi phần này ta theo gương các bậc ALaHán.

- Cho đến trọn đời, các bậc ALaHán từ bỏ rượu men, rượu nấu làm cho đắm say, tránh xa rượu men, rượu nấu làm cho đắm say.

Cũng vậy, ta sẽ thực hành Bốiát trọn ngày nay và đêm nay, ta sống từ bỏ rượu men, rượu nấu làm cho đắm say, tránh xa rượu men, rượu nấu làm cho đắm say.

Về chi phần này ta theo gương các bậc ALaHán.

- Cho đến trọn đời, các bậc ALaHán ngày ăn một bữa, không ăn ban đêm, không ăn phi thời.

Cũng vậy, ta sẽ thực hành Bốiát trọn ngày nay và đêm nay, ta sống ngày ăn một bữa, không ăn ban đêm, không ăn phi thời.

Về chi phần này ta theo gương các bậc ALaHán.

- Cho đến trọn đời, các bậc ALaHán tránh xa không xem múa, hát, nhạc, diễn kịch, không trang sức bằng vòng hoa, hương liệu, dầu thoa và các thời trang.

Cũng vậy, ta sẽ thực hành Bốiát trọn ngày nay và đêm nay, ta sống tránh xa không xem múa, hát, nhạc, diễn kịch, không trang sức bằng vòng hoa, hương liệu, dầu thoa và các thời trang.

Về chi phần này ta theo gương các bậc ALaHán.

- Cho đến trọn đời, các bậc ALaHán từ bỏ giường cao, giường lớn, tránh xa giường cao, giường lớn; các vị ấy nằm trên giường thấp, trên giường nhỏ hay trên đệm cỏ.

Cũng vậy, ta sẽ thực hành Bốiát trọn ngày nay và đêm nay, ta sống từ bỏ giường cao, giường lớn, tránh xa giường cao, giường lớn; ta nằm trên giường thấp, trên giường nhỏ hay trên đệm cỏ.

Về chi phần này, ta theo gương các bậc ALaHán.

Như vậy gọi là giới Bốiát bậc Thánh.

Này Visākha, thực hành giới Bốiát bậc Thánh có quả lớn, có lợi ích lớn, có chói sáng lớn, có ánh sáng lớn. Quả lớn như thế nào? Lợi ích lớn như thế nào? Chói sáng lớn như thế nào? Ánh sáng lớn như thế nào?

*Ví như có người làm chủ 16 quốc độ lớn đầy tràn bảy báu như: Aṅga (Ăng-gá)⁽¹⁾, Magadha (MaKiệtĐà)⁽²⁾, Kāsī (Ka-Si)⁽³⁾, Kosala (KiềuTấtLa), Vajjī (Quách-Chi), Malla

(1)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 1).

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 1).

(3)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 2).

(Man-La), Ceti (Chê-Tí)⁽¹⁾, Vaṅga (Quảng-Gá), Kuru (Kú-Rú), Pañcāla (Panh-Cha-lá)⁽²⁾, Macchā (Mách-Cha), Sūrasenā (Su-Rá-Sê-Na), Assaka (As-Sá-Ká), Avantī (Á-Quảng-Ti), Gandhāra (Gan-Tha-Rá)⁽³⁾ và Kambojā (Kăm-Bô-Cha)⁽⁴⁾.

Nhưng chủ quyền ấy không bằng một phần mười sáu phước thực hành giới Bấtát bậc Thánh đầy đủ tám chi phần.

Này Visākha, nhỏ nhoi thay là quả vương quyền này, so với an lạc cõi chư thiên, vì sao?.

*Năm mươi năm cõi người bằng một ngày đêm ở cõi Tứ đại vương (Catumahārājā); ba mươi ngày đêm là một tháng, 12 tháng là một năm. Năm trăm là thọ mạng cõi Tứ đại vương (# 9 triệu năm cõi người). Người nam hay nữ thực hành giới Bấtát bậc Thánh, sau khi mệnh chung có khả năng tái sinh về cõi Tứ Đại vương.

Chính dựa vào điều này, nói rằng: “Nhỏ nhoi thay là vương quyền cõi người so với an lạc cõi chư thiên”.

*Một trăm năm cõi người bằng một ngày đêm cõi Ba mươi ba (Tāvatisa), ba mươi ngày đêm là một tháng, 12 tháng là một năm. Một ngàn năm là thọ mạng nơi cõi Ba mươi ba (# 36 triệu năm cõi người). Người nam hay nữ thực hành giới Bấtát bậc Thánh, sau khi mệnh chung có khả năng tái sinh về cõi Ba mươi ba.

Chính dựa vào điều này, nói rằng: “Nhỏ nhoi thay là vương quyền cõi người so với an lạc cõi chư thiên”.

*Hai trăm năm cõi người bằng một ngày đêm cõi DạMa (Yāmā), ba mươi ngày đêm là một tháng, 12 tháng là một năm. Hai ngàn năm là thọ mạng nơi cõi DạMa (# 144 triệu năm cõi người). Người nam hay nữ thực hành giới Bấtát bậc Thánh, sau khi mệnh chung có khả năng tái sinh về cõi DạMa.

Chính dựa vào điều này, nói rằng: “Nhỏ nhoi thay là vương quyền cõi người so với an lạc cõi chư thiên”.

*Bốn trăm năm cõi người bằng một ngày đêm cõi ĐẩuSuất (Tusita), ba mươi ngày đêm là một tháng, 12 tháng là một năm. Bốn ngàn năm là thọ mạng nơi cõi ĐẩuSuất (# 576 triệu năm cõi người). Người nam hay nữ thực hành giới Bấtát bậc Thánh, sau khi mệnh chung có khả năng tái sinh về cõi ĐẩuSuất.

Chính dựa vào điều này, nói rằng: “Nhỏ nhoi thay là vương quyền cõi người so với an lạc cõi chư thiên”.

*Tám trăm năm cõi người bằng một ngày đêm cõi Hóa Lạc (Nimmānarati), ba mươi ngày đêm là một tháng, 12 tháng là một năm. Tám ngàn năm là thọ mạng nơi cõi Hóa Lạc (# 2.296 triệu năm cõi người). Người nam hay nữ thực hành giới Bấtát bậc Thánh, sau khi mệnh chung có khả năng tái sinh về cõi Hóa Lạc.

Chính dựa vào điều này, nói rằng: “Nhỏ nhoi thay là vương quyền cõi người so với an lạc cõi chư thiên”.

*Một ngàn sáu trăm năm cõi người bằng một ngày đêm cõi Tha Hóa Tự Tại (Paranimmitavasavatti), ba mươi ngày đêm là một tháng, 12 tháng là một năm. Mười sáu ngàn năm là thọ mạng nơi cõi Tha Hóa Tự Tại (# 9.176 triệu năm cõi người). Người nam hay nữ thực hành giới Bấtát bậc Thánh, sau khi mệnh chung có khả năng tái sinh về cõi Tha Hóa Tự Tại.

Chính dựa vào điều này, nói rằng: “Nhỏ nhoi thay là vương quyền cõi người so với an lạc cõi chư thiên”⁽⁵⁾.

(1)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 3).

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 9).

(3)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 9).

(4)- Là 16 quốc độ lớn ở Ấn cổ trong thời Đức Phật còn tại thế. Vương quốc Sākya (ThíchCa) khi ấy là nước chư hầu của vương quốc Kosala, thuộc tiểu quốc, do vậy không nằm trong danh sách này.

(5)- A.i. 205. Chương ba pháp. Kinh Bấtát (Uposathasuttam); A.iv. 255. Chương tám pháp;

***Kinh Visākhā (Visākhāsuttam).**

Một lần khác, nơi Pubbārāma (Đông Phương tự), Giảng đường mẹ của Migāra (Migāramātupasāda). Bà Visākhā đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay Visākhā, thành tựu 8 pháp, sau khi mệnh chung nữ nhân này tái sinh về cõi trời, được cộng trú với chư thiên. Tám pháp ấy là gì? (Tóm lược như sau).

- 1- Thương yêu chồng và làm tròn phận sự người vợ.
- 2- Cung kính những đối tượng mà người chồng cung kính, không có tâm ganh tỵ.
- 3- Thông thạo và siêng năng trong công việc nhà.
- 4- Biết rõ năng lực các gia nhân trong nhà.
- 5- Gìn giữ tài sản do chồng tìm được, không lãng phí.
- 6- Nương nhờ Tam Bảo.
- 7- Giữ gìn giới hạnh tốt đẹp.
- 8- Thỏa thích trong sự bố thí, cúng dường.

Nữ nhân thành tựu 8 pháp này, sau khi mệnh chung được cộng trú với chư thiên Manāpakāyikā. (Ý hóa thân)⁽¹⁾.

***Kinh Ở đời này (Idhalokikasuttam).**

Một thời Đức Thế Tôn trú ngụ nơi Pubbārāma (Đông Phương Tự) Giảng đường mẹ của Migāra (Migāramātupasāda).

Bà Visākhā đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn nói với bà Visākhā rằng:

- Nay Visākhā, nữ nhân thành tựu bốn pháp, sẽ chiến thắng ở đời này, đời này nằm trong tay nữ nhân ấy. Thế nào là bốn?

- 1- Có khả năng khéo làm các công việc.
- 2- Biết thu nhiếp người phục vụ.
- 3- Hành động vừa ý chồng.
- 4- Biết gìn giữ tài sản thu hoạch được.

- Nay Visākhā, nữ nhân thành tựu bốn pháp, sẽ chiến thắng ở đời sau, đời sau nằm trong tay nữ nhân ấy. Thế nào là bốn?

- 1- Đầy đủ niềm tin.
- 2- Đầy đủ giới.
- 3- Đầy đủ xả thí.
- 4- Đầy đủ trí tuệ⁽²⁾.

Trong Sớ giải kinh Bốn sự (Jātaka-atthakathā) có:

- Bốn sự Suruci (đã tường thuật ở trên).

- Bốn sự Kaṇhadīpāyana (chuyện Hắc nhân)⁽³⁾, tiền thân bà Visākhā là vợ của gia chủ Yaññadatta⁴

Trong thời Đức Phật có một vị Trưởng lão ni cũng có tên là Visākhā.

***Trưởng lão ni Visākhā.**

Bà là một nữ nhân trong cung của Hoàng tộc Sākya (Thích Ca), khi nghe bà Pajāpati Gotamī (Pá-Cha-Pá-Tí Gô-Tá-Mi) xuất gia, bà theo gương bà Gotamī (Gô-Tá-Mi) xuất gia trong Ni đoàn.

Bà được Đức Thế Tôn dạy một đề tài thiền quán, bà tinh cần hành pháp, không bao lâu chứng đạt Thánh quả ALaHán. Để sách tấn các nữ ni đồng Phạm hạnh, bà nói lên kệ ngôn:

13-Karotha buddhasāsanam, yaṃ katvā nānutappati;

(1)- A.iv. 267. Chương tám pháp.

(2)- Xem A.iv. 269. Chương tám pháp.

(3)- JA. Chuyện số 444.

(4)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 6).

Khippam pādāni dhovitvā, ekamante nisīdathā”ti.
“Làm theo lời dạy Đấng giác ngộ; đã nhiệt tâm tinh cần.
Nhanh chóng rửa sạch chân; rồi ngồi xuống một bên”⁽¹⁾.
Dứt câu chuyện bà Visākhā.

***Mười sáu quốc độ lớn thời Đức Phật.**

Ngoài những quốc độ được trình bày trong những tập trước, cùng với những quốc độ lớn như Kosala (KiềuTấtLa), Vamsa (Quảng-Sá), Malla (Man-Lá), Vajjī (Quách-Chi) ... thường được kinh điển đề cập đến, chúng tôi sẽ trình bày vào những tập sau.

Ở đây, chúng tôi xin nêu ra những quốc độ lớn ít được đề cập trong kinh điển.

1- Vương quốc Macchā (Mách-Cha).

Macchā (Mách-Cha) là tên của một bộ tộc, nên vùng đất của bộ tộc Macchā gọi là vương quốc Macchā.

Macchā là một trong 16 quốc độ lớn (mahājanapada) trong thời Đức Phật còn tại thế, Macchā thường được kể chung với vương quốc Sūrasena (Su-Rá-Sê-Ná).

Trong Bốn sự Hiền trí Vidhura (Quý-Thú-Rá) (Vidhurapaṇḍitajātaka)⁽²⁾, có đề cập đến người Macchā, như nhân chứng trong cuộc tranh tài một ván cờ giữa vua xứ Kuru (Kú-Rú) và Daxoa Puṇṇaka (Pung-Ná-Ká).

Quốc độ Macchā nằm về phía Nam hay Tây Nam của Indapatta (In-đá-Pá-Thá)⁽³⁾ và dưới phía Nam của Sūrasenā (Su-Ra-Sê-Na). Vương quốc Macchā có kinh đô là Virāṭanagara hay Vairāṭ, được gọi như vậy vì là kinh đô của Vua Virāṭa (Quý-Ra-Ta)⁽⁴⁾.

2- Vương quốc Sūrasena (Su-Rá-Sê-Ná).

Là một trong 16 quốc độ lớn thời Đức Phật hiện tiền, quốc độ Sūrasena thường được đề cập chung với quốc độ Macchā (Mách-Cha).

Vương quốc Sūrasena (Su-Rá-Sê-Na) nằm về phía nam của xứ Kuru (Kú-Rú). Kinh đô của vương quốc Sūrasena là Madhurā (Má-Thú-Ra), rất nổi tiếng trong các bộ Sử thi và Purāṇa (Pú-Ra-Ná) vì có liên quan đến Kṛṣṇa và các Yādava (Da-Đá-Quá).

3- Vương quốc Assaka (As-Sá-Ká).

Là một trong 16 quốc độ lớn thời Đức Phật hiện tiền, nhưng trong Janavasabhasuttam (Kinh Janavasabha – Já-Ná-Quá-Sá-Phá)⁽⁵⁾, không thấy nói đến quốc độ này.

Dân Assaka (As-Sá-Ka) lập nghiệp ở Godāvarī (Go-Đa-Quá-Ri) và tự viện kín của Bālamôn Bāvarī⁽⁶⁾ nằm trong xứ này.

Xứ Assaka nằm gần Aḷaka (Á-La-Ká) hay Muḷaka (Mú-Lá-Ká), nay là một quận quanh Paithan⁽⁷⁾.

Xứ Assaka được kể chung với Avaṅti (Á-Quảng-Tí)⁽⁸⁾, tương tự như xứ Aṅga (Ăng-Gá) được kể chung với xứ Magadha (MaKiệtĐà).

Vị trí của quốc độ Assaka (As-Sá-Ka) ở giữa Sūrasena (Su-Rá-Sê-Ná) và Avaṅti, như vậy cho thấy vương quốc Assaka nằm về phía Tây Bắc của quốc độ Avaṅti (Á-Quảng-Tí) khi danh sách được thành lập. Trong trường hợp này, có thể làng Godāvarī (Gô-Đa-Quá-Ri) trong Dakkhiṇapathā (Đắc-Khí-Na-Pá-Thá) được thành lập sau đó (khi Bālamôn Bāvarī (Ba-Quá-Ri) cùng hội chúng Bālamôn của mình đến vùng này, tìm chỗ tu tập).

(1)- Thig. 13; ThigA.20. Kệ ngôn Trưởng lão ni Visākhā.

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 7).

(3)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 8).

(4)- Rv. vii. 6, 18; Law: *Anct. Geog. of India*, p.19.

(5)- D.ii. Janavasabhasuttanta (Kinh Janavasabha).

(6)- Sn. v. 977.

(7)- Law, *Early Geography*, 21

(8)- JA. v. 317.

Trong Bốn sự Assaka⁽¹⁾ có đề cập đến vị vua có tên là Assaka mà quốc độ nằm trong Vương quốc Kāsī (Ka-Si), theo chi tiết này có nghĩa là: “Thủ phủ của Assaka là Potana (Pô-Tá-Na)⁽²⁾ hoặc Potali (Pô-Tá-Li)⁽³⁾ không liên quan gì đến làng Godāvarī (Gô-Đa-Quá-Ri).

Theo Bốn sự Culla Kāliṅga (Tiểu vương Ka-Lin-Gá)⁽⁴⁾, có lần vua Aruṇa (Á-Rú-Ná) của vương quốc Assaka chấp nhận thách thức chiến tranh của vua xứ Kāliṅga (Ká-Ling-Gá) ở Dantapura (Đan-Tá-Pú-Rá) và vua Aruṇa của xứ Assaka đã chiến thắng vẻ vang, về sau vua xứ Kāliṅga (Ka-Ling-Gá) gửi của hồi môn cho bốn nàng công chúa con của mình (đang làm Hoàng hậu của vua Aruṇa) và giao hảo giữa hai nước trở nên tốt đẹp.

Theo Hāthigumphā Inscription của Khāvela cho biết: “Khāvela bất chấp sự hùng mạnh của vua Sātakarṇī, đã cho một đạo quân hùng mạnh “chinh Tây (pacchime disam)”, đạo quân này gây kinh hoàng đến thủ phủ (nagara) Assaka hay Asika (Á-Sí-Ká).

Ô. Law cho rằng: Assaka trong Bốn sự Culla Kāliṅga, thủ phủ Asika (Asikanagara) trong Hāthigumphā Inscription và Assa trong Sutta Nipāta (Kinh Tụng) đều là một chỗ⁽⁵⁾. Điều này có thể đúng, nếu Potana và Potali là hai thị trấn của hai nhóm cư dân khác nhau, nhưng có cùng tên.

Vào thời vua Reṇu (Rê-Nú), vua Potana (Pô-Tá-Ná) của xứ Assaka (As-Sá-Ká) là Brahmadata (Bră-má-Đát-Ta)⁽⁶⁾.

Vào thời Đức Phật vua xứ Assaka bán cho Balamôn Bāvarī (Ba-Quá-Ri) một vùng đất ở biên địa là một ngàn đồng vàng, để Balamôn Bāvarī xây dựng nơi ẩn cư tu tập⁽⁷⁾.

Sau khi Đức Thế Tôn viên tịch, không bao lâu sau vua xứ Assaka trị vì Potali cùng với Tử hoàng Sujāta nương nhờ Tam Bảo do Ngài Mahā Kaccāna (Má-Ha Kách- Cha-Ná) tiếp dẫn⁽⁸⁾.

***Dakkhiṇāpatha (Đắc-Khí-Na-Pá-Thá)..**

Có khi được viết là Dakkhiṇapatha.

Trong tư liệu cổ Pāli, từ Dakkhiṇāpatha chỉ cho tên làng nằm trên thượng lưu sông Godāvarī (Gô-Đa-Quá-Ri), trú xứ của Balamôn Bāvarī (Ba-Quá-Ri) được nói là nằm trong làng này, giữa hai vương quốc Assaka (As-Sá-Ká) và Aḷaka (Á-Lá-Ká)⁽⁹⁾.

Trong một số tư liệu khác, Dakkhiṇāpatha được ghép chung với xứ Avanti (Á-Quảng-Tí) thành *Avantidakkhiṇāpatha* để chỉ phần đất này một cách mơ hồ⁽¹⁰⁾.

Ngài Luận sư Dhammapāla (Thăm-Má- Pa-Lá) trong Bản Sớ giải Kinh Tụng (Suttanipāta-atthakathā) gọi Dakkhiṇāpatha là con đường dẫn đến Nam Ấn (Dakkhiṇajanapada)⁽¹¹⁾.

Trong Sumaṅgala Vilāsinī (Sớ giải Trường bộ kinh) cho rằng “Dakkhiṇāpatha là Dakkhiṇajanapada (Nam Ấn)” và giải thích “đó là một quốc độ (janapada) phía Nam sông Hằng (*Gaṅgāya dakkhiṇato pākāṭajanapadam*)”⁽¹²⁾.

(1)- JA. Assakajātaka (Chuyện số 207).

(2)- D. ii. 235; JA. iii. 3.

(3)- JA. ii. 155.

(4)- JA. Chuyện số 301; xem thêm Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 5).

(5)- Op. cit.p. 21.

(6)- D.ii. 236.

(7)- SnA. ii. 581.

(8)- VvA. 259- 267.

(9)- Sn. vs. 976.

(10)- Vin. i. 195, 196; ii. 298. Nhưng trong JA. v. 133, Avanti được xem như một phần đất của *Dakkhiṇāpatha* (*Dakkhiṇāpathe Avantiraṭṭha*). Nhưng JA. iii. 463 lại đề cập *Avantidakkhiṇāpatha*, nghĩa là Dakkhiṇāpatha là phần đất thuộc xứ Avanti..

(11)-SnA. ii 350.

(12)- DA. i. 265.

Theo tư liệu cổ, danh từ Dakkhiṇāpatha rõ ràng không phải chỉ cho vùng đất bao gồm cao nguyên Dekkhan hiện nay, có thể Dakkhiṇāpatha (Đắc-Khí-Na-Pá-Thá) thoát tiên là tên con đường dẫn về Nam Ấn, ở cuối đường này trên bờ sông Godāvarī cũng có ngôi làng mang tên Dakkhiṇāpatha. Về sau, vùng đất mà con đường Dakkhiṇāpatha đi qua được gọi chung là Dakkhiṇāpatha⁽¹⁾.

Theo Bản Sớ giải “Chuyện ma đói” (Petavatthu-atthakathā), xứ Damiḷa (*Damilavisaya*) nằm trong Dakkhiṇāpatha⁽²⁾.

Dakkhiṇāpatha nổi tiếng là nơi sản xuất bò mộng rất khỏe⁽³⁾, Dakkhiṇāpatha còn là trú xứ của nhiều ẩn sĩ nổi tiếng⁽⁴⁾.

Dân Nam Ấn có tục cử hành lễ “tẩy trần” (dhovana)⁽⁵⁾.

***Làng Godāvarī (Gô-Đa-Quá-Ri).**

Còn được viết là Godhāvarī (Gô-Tha-Quá-Ri), Godhāvarī là tên con sông trong Dakkhiṇāpatha (Đắc-Khí-Na-Pá-Thá), con sông này là ranh giới phía Nam của xứ Avaṅṭi (Á-Quảng-Tí).

Vào thời Đức Phật tại thế, vua xứ Aḷaka (Á-Lá-Ká) hay Muḷaka (Mú-Lá-Ká) và vua xứ Assaka đều thuộc bộ tộc Andhaka An-Thá-Ká), cùng thần dân của mình cư ngụ dọc bờ phía Bắc sông Godāvarī (Gô-Đa-Quá-Ri).

Nơi ẩn cư của Bàlamôn Bāvarī (Ba-Quá-Ri) nằm giữa ranh giới của hai lãnh địa này⁽⁶⁾.

Bản Sớ giải Kinh tụng (Suttanipāta-atthakathā) cho biết: “Sông Godhāvarī (Gô-Tha-Quá-Ri) chia thành hai nhánh tạo thành một cồn đất lớn có tên gọi là Kapiṭṭhavana (Ká-Pích-Thá-Quá-Ná) rộng 3 do tuần, là khu rừng rậm Kapiṭṭha (Ká-Pít-Thá).

Cồn đất Kapiṭṭhavana nằm giữa hai vương quốc Assaka (As-Sá-Ká) và Aḷaka (Á-Lá-Ká), cồn đất này được bán cho Bàlamôn Bāvarī với giá là 2.000 đồng vàng, ngoài ra mỗi vị vua cúng dường Bàlamôn Bāvarī thêm một dotuần đất và khu ẩn cư của Bàlamôn Bāvarī (Ba-Quá-Ri) rộng 5 dotuần⁽⁷⁾.

Theo Bản Sớ giải kinh Tăng chi (Aṅguttaranikāya-atthakathā), khu ẩn cư của Bàlamôn Bāvarī nằm nơi uốn cong của sông Godhāvarī (*Godhāvarīvaṅke*)⁽⁸⁾.

Sông Godhāvarī được xem như “sông linh thiêng” của miền Nam Ấn độ, sông xuất nguyên từ núi Brahma (Brahmagiri) gần làng Trivaṅvaka, sông “linh thiêng” nhờ có liên hệ đến Rāmā (Ra-Ma) và nhiều vị Thánh khác được ghi trong bộ Sử thi Rāmāyana.

***Cồn đất Kapiṭṭhavana.**

Đây là khu rừng nhỏ nằm nơi ngã ba sông Godhāvarī (Gô-Tha-Quá-Ri), nơi sông Godhāvarī tách ra thành hai nhánh. Rừng có tên là Kapiṭṭha vì có nhiều cây *Kapiṭṭha*.

Nơi đây là nơi trú ẩn của nhiều bậc hiền trí thuở xưa như: Đạo sư Sarabhaṅga (Sá-Rá-Phăng-Gá) cùng các đệ tử là: Sālissara (Sa-Lít-Sá-Rá), Meṇḍissara (Mêng-Đít-Sá-Rá), Pabbata (Pấp-Pá-Tá), Kāḷadevala (Ka-Lá-Đê-Quá-Lá), Kisavaccha (Kí-Sá-Quách-Chá), Anusissa (Á-Nu-1Sít-Sá) ...⁽⁹⁾.

***Vương tử Sujāta (Sú-Cha-Tá).**

Tương truyền, trong thời Giáo pháp của Đức Chánh Giác Kassapa (CaDiếp), có vị Tỳkhuu tu tập trong Giáo pháp này, nhưng chưa chứng đắc Thánh quả nào cả. Khi mệnh

(1)- Chi tiết, xem Law: *Geog. of Early Buddhism*, pp. 60.

(2)- PvA., p. 133.

(3)- DhsA. 141; NidA. 16; DhA. iii. 248.

(4)- DA. i. 265.

(5)- Xem A.v. 216. Dharaṇasutta (Kinh Tẩy trần”.

(6)- Sn. vs. 977.

(7)- SnA, ii. 581.

(8)- AA. i. 182.

(9)- JA. iii. 463; xem thêm Mtu. iii. 363.

chung vị Tỳkhuu ấy tái sinh về cõi Tāvatisa (Ba mươi Ba) thọ hưởng thiên lạc nơi cõi ấy.

Mệnh chung từ thiên giới, vị thiên tử ấy tái sinh về nhân giới, là con của vua Assaka (As-Sá-Ká) có tên gọi là Sujāta (Sú-Cha-Tá).

Khi vương tử Sujāta chào đời không được bao lâu Chánh hậu (mẹ của Sujāta) mệnh chung; vua Assaka lập một Chánh hậu mới.

Thời gian sau nàng Chánh hậu hạ sinh một tử hoàng, quá vui trước việc này nên vua Assaka có ban cho Chánh hậu một đặc ân: “Này Chánh hậu, ta sẽ ban cho nàng một đặc ân, hãy nói lên điều nàng mong cầu, Ta sẽ thực hiện theo đúng ý nàng”.

Nàng Chánh hậu ghi nhận đặc ân đó, nhưng chưa nói lên điều mình mong muốn.

Khi Vương tử Sujāta (Sú-Cha-Tá) được 16 tuổi, nàng Chánh hậu nhắc lại lời hứa của vua Assaka và tỏ bày sự mong cầu rằng:

- Xin Đại vương hãy trao vương quyền đến vương tử thứ hai.

Vua Assaka nói rằng:

- Điều mong cầu của nàng quá đáng, làm sao ta có thể ban vương quyền này đến con của nàng, trong khi Vương tử Sujāta (Sú-Cha-Tá) vẫn còn sống như vị thiên tử.

- Thừa Đại vương, nếu Đại vương không giữ lời hứa thì thôi. Nếu Đại vương giữ lời hứa, thì hãy ban vương quyền đến tử hoàng thứ hai. Thần thiếp chỉ yêu cầu có điều này mà thôi.

Đức vua Assaka ở vào trạng thái khó xử, nói rằng:

- Ta ban cho nàng đặc ân ấy trong lúc thiếu suy xét. Vậy nàng hãy xin điều khác đi,

- Thừa Đại vương, không được. Thần thiếp chỉ yêu cầu điều duy nhất ấy thôi.

Rất khó xử, vua Assaka cho gọi Tử hoàng Sujāta (Sú-Cha-Tá) vào Hoàng cung, nói rằng:

- Này con thân yêu, trước đây ta có lời hứa với Chánh hậu là “ban cho nàng một đặc ân”, nay nàng nhắc lại lời hứa cũ, và xin Vương quyền cho con của nàng. Này con thân yêu, ta phải xử trí ra sao?

- Thừa cha, xin cha chớ khổ tâm vì vấn đề nhỏ này, con sẽ đi nơi khác.

- Này con thân yêu, ta sẽ xây dựng cho con một kinh đô mới, con có thể sống trọn đời nơi ấy.

Nhưng Vương tử Sujāta không muốn nhận đặc ân đó, nói rằng:

- Thừa cha, con không muốn cha làm như thế, vì Tân vương sẽ nghĩ rằng: “Cha ta thiên vị”.

- Nếu vậy, ta sẽ giới thiệu con đến những vị vua đồng minh với vương quốc Assaka này.

- Thừa cha, điều này cũng không cần thiết đâu, con biết sẽ phải làm thế nào cho phù hợp với mình. Con sẽ đi vào rừng để sống.

Đức vua Assaka ôm lấy vương tử Sujāta, hôn lên trán con trai nói rằng:

- Con hãy làm theo ý mình, khi nào cha mệnh chung, con hãy trở về nắm lấy vương quyền.

Vương tử Sujāta (Sú-Cha-Tá) từ giả cha ra về, lìa bỏ kinh thành, một mình đi đến vùng biên địa, vào trong rừng sâu trú ẩn.

Vương tử sống cùng với nhóm thợ rừng vùng biên địa, hằng ngày mang cung tên vào rừng săn bắn để sinh sống

Sau khi kết tập xong Phật ngôn lần I do Ngài Mahā Kassapa (Ma-Ha Kas-Sá-Pá) là vị chủ tọa. Ngài Mahā Kaccāna (Ma-Ha Kách-Cha-Ná) được hội nghị cử đi hoằng pháp độ sinh ở vùng Assaka (Át-Sá-Ká).

Ngài Mahā Kaccāna đi đến khu rừng vùng biên địa của xứ Assaka để trú ngụ.

Khi ấy có một thiên nhân là Sahāyavara (Sá-Ha-Dá-Quá-Rá) ở cõi Tāvatiṃsa (Ba mươi Ba), Thiên tử Sahāyavara là người bạn đồng tu với vương tử Sujāta trong kiếp trước.

Thấy vương tử Sujāta (Sú-Cha-Tá) đang thực hành ác nghiệp, Thiên tử Sahāyavara (Sá-Ha-Dá-Quá-Rá) suy nghĩ: “Vương tử Sujāta đang đi vào ác lộ, mệnh chung sẽ phải rơi vào khổ cảnh. Ta hãy cảnh tỉnh vương tử Sujāta”.

Thiên tử Sahāyavara hóa thân thành con nai, chạy trước mặt vương tử Sujāta, nhìn thấy con nai nhón nhơ trước mặt, vương tử Sujāta rượt theo để bắn, con nai chạy một khoảng rồi dừng lại như khiêu khích vương tử Sujāta.

Khi đến gần nơi trú ngụ của Ngài Mahā Kaccāna (Ma-Ha-Kách-Cha-Ná), con nai biến mất. Vương tử Sujāta đi lần đến thấy vị Samôn đang thiền tịnh trong ngôi thảo lư.

Ngài Mahā Kaccāna đưa trí quán xét, thấu hiểu mọi việc của vương tử Sujāta, Ngài thấy rõ rằng: “Năm tháng nữa thanh niên này sẽ mệnh chung, Ta hãy tế độ thanh niên này”.

Ngài Mahā Kaccāna dùng lời thân hữu tiếp đón vương tử Sujāta, sau đó Trưởng lão Mahā Kaccāna giảng pháp đến vương tử Sujāta.

Nghe xong Pháp thoại, vương tử Sujāta (Sú-Cha-Tá) quy ngưỡng Tam Bảo. Ngài Mahā Kaccāna dạy vương tử Sujāta rằng:

- Con hãy trở về kinh thành để thăm cha, vì con chỉ còn sống năm tháng nữa thôi.

Trưởng lão trao cho vương tử Sujāta một ít Xá Lợi mà Ngài có được, Vương tử thỉnh cầu rằng:

- Bạch Ngài, con sẽ trở về kinh thành theo lời dạy của Ngài. Con xin thỉnh Ngài hãy ngự đến kinh thành của xứ Assaka (Át-Sá-Ká) để tế độ những người hữu duyên đang sống nơi ấy.

Trưởng lão nhận lời bằng cách im lặng, vương tử Sujāta đánh lễ Trưởng lão rồi ra về..

Vương tử Sujāta trở lại kinh thành đi vào vườn Ngự Uyển, bảo người giữ vườn rằng: “Người hãy báo tin cho cha biết rằng: “Vương tử Sujāta đã trở về kinh thành, hiện đang trú ngụ nơi vườn Ngự Uyển”.

Được tin vương tử Sujāta trở lại kinh thành, Đức vua Assaka vô cùng hân hoan, cùng các đại thần đi đến vườn Ngự Uyển. Vương tử Sujāta ra đánh lễ Vương phụ xong rồi đứng sang một bên.

Đức vua hân hoan sau những lời hỏi thăm thân hữu, rồi nói rằng:

- Nay con, con hãy chuẩn bị để nhận lễ Phong vương cho con vào ngày hôm nay.

- Thừa cha, con chỉ còn sống có bốn tháng nữa, Vương quyền có ích lợi gì cho con đâu. Thừa cha, con muốn tạo phúc đến cho mình và cư dân nơi quốc độ này.

Vương tử tán thán những hạnh lành của Ngài Mahā Kaccāna đồng thời tôn vinh uy lực của Tam Bảo.

Nghe xong những lời này, tâm Đức vua dao động mãnh liệt, phát sinh tịnh tín ân đức Tam Bảo cùng với uy đức của Trưởng lão Mahā Kaccāna.

Đức vua cử vị Đại thần cùng binh lính tùy tùng đi đến khu rừng vùng biên địa, cung thỉnh Ngài Mahā Kaccāna ngự đến Hoàng cung của xứ Assaka.

Khi nghe tin Trưởng lão Mahā Kaccāna ngự đến kinh thành đang trú ngụ nơi vườn Ngự Uyển, Đức vua Assaka cùng toàn thể Hoàng tộc, Đại thần đi đến vườn Ngự Uyển đánh lễ Trưởng lão Mahā Kaccāna rồi ngồi xuống một bên. Ngài Mahā Kaccāna thuyết lên pháp thoại tán dương uy lực Tam Bảo, sau thời Pháp thoại, Ngài Mahā Kaccāna tế độ đại chúng nương nhờ Tam bảo, trong đó có vua Assaka.

Bốn tháng sau, vương tử Sujāta mệnh chung, tái sinh về cõi Tāvatiṃsa (Ba mươi ba), là một thiên cung chủ có ngàn thiên nữ tùy tùng cùng cổ Thiên xa huy hoàng rực rỡ.

Tân thiên tử Sujāta đưa trí quán xét biết rõ quả lành đã tạo trong kiếp trước, đưa thiên nhân quán xét thấy Hoàng tộc đang cử hành lễ hỏa táng thi hài vương tử Sujāta.

Từ thiên giới, Thiên tử Sujāta cùng ngàn thiên nữ tùy tùng ngự trên cỗ thiên xa đi đến nhân giới, đứng giữa hư không Thiên tử Sujāta tán thán ập đức vô song của Tam Bảo để sách tấn đại chúng nương nhờ vào uy lực Tam Bảo. Sau đó, Thiên tử Sujāta cùng thiên chúng tùy tùng trở về thiên giới⁽¹⁾;

⁽¹⁾- Vv. v. 13; VvA.259-270. Chuyện “Thiên cung cỗ xe nhỏ” (Cūḷaratthavimānavatthu).

Chương XIX. Mùa hạ thứ 3 và thứ 4.

Liên tiếp ba lần an cư mùa mưa, Đức Thế Tôn đều an cư mùa mưa nơi thành Rājagaha (Vương Xá), nơi Đại tự Trúc Lâm (Veḷuvanavihāra) Cả ba lần an cư mùa mưa thứ 2-3 và 4, Đức Thế Tôn đều an cư mùa mưa nơi Veḷuvanavihāra (Đại tự Trúc Lâm) nơi thành Vương xá, đó là: Hạ thứ 2, hạ thứ 3 và hạ thứ tư..

Vào mùa hạ thứ ba, Đức Thế Tôn tế độ Trưởng giả Anāthapiṇḍika.

Theo Ngài Sayagayi Sayalin người Miến Điện, là vị đầu tiên được giao trách nhiệm soạn bộ Mahā Buddhavaṃsa (Đại Phật sử). Ngài Sayagayi Sayalin có đưa vào bảng danh mục các sự kiện liên quan đến mùa hạ thứ hai, thứ ba và thứ tư của Đức Thế Tôn như sau:

- Tường thuật về 5 vị Đại trưởng giả có tài sản vô lượng của xứ Ấn cổ trong thời Đức Phật tại thế là: Trưởng giả Jotika (Chô-Tí-Ká), Trưởng giả Meṇḍaka (Mêng-Đá-Ká), Trưởng giả Jāṭila (Cha-Tí-Lá)⁽¹⁾, Trưởng giả Puṇṇaka (Pung-Ná-Ká)⁽²⁾ và Trưởng giả Kākavaliya (Ka-Ká-Quá-Lí-Dá)⁽³⁾.

- Câu chuyện người thợ làm vòng hoa Sumana (Sú-Ma-Ná)⁽⁴⁾.

- Câu chuyện Ấn sĩ Aggidatta (Ấc-Gí-Đát-Tá) cùng mười ngàn môn đệ⁽⁵⁾.

- Câu chuyện về lửa thối Jambūkājīvaka (Chăm-Bu-Ka-Chi-Quá-Ká).

Ngoài ra còn có những sự kiện sau:

- Bàlamôn bạn của Ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất) quy ngưỡng Đức Thế Tôn.

- Chuyện đồ tể Cunda⁽⁶⁾.

Về hạ thứ tư của Đức Thế Tôn:

- Đức Thế Tôn chuyển hóa công tử Uggasena⁽⁷⁾.

- Đức Thế Tôn ngự đến kinh thành Vesāli (Quê-Sa-Lí) để giải trừ ba tai họa là: Sự đói khát, bệnh tật và nạn phi nhân đang có nơi thành Vesāli.

1- Chuyển hóa lửa thối Jambuka (Chăm-Bú-Ká).

**Tiền nghiệp của lửa thối Jambuka.*

Tương truyền vào thời Giáo pháp của Đức Thế Tôn Kassapa (Ca Diếp); trong một ngôi làng nọ có một Trưởng giả có niềm tin trong sạch nơi Tam Bảo, Trưởng giả kiến tạo một Tự viện cúng dường đến Tăng chúng, thỉnh một vị Tỳkhuu đến cư ngụ nơi Tự viện để quản lý Tự viện này.

Vị Tỳkhuu ấy mỗi ngày đến tư gia của Trưởng giả để thọ thực.

Một hôm có vị Thánh Tăng ALaHán trên đường du hóa tế độ chúng sinh, Ngài đi đến ngôi làng ấy.

Vào buổi sáng, vị Thánh Tăng đi khát thực theo từng nhà, đi đến đứng trước cửa nhà vị Trưởng giả trong làng.

Vị Trưởng giả nhìn thấy phong cách trang nghiêm, tai mắt được gìn giữ tốt đẹp, ông phát tâm trong sạch suy nghĩ rằng: “Vị Tỳkhuu nghiêm trang, thanh tịnh như thế này, ta chưa từng thấy”.

Trưởng giả bước ra cửa nhà, đánh lễ Ngài Thánh Tăng ALaHán, rồi thỉnh Ngài ngự vào bên trong. Trưởng giả cúng dường đến vị Thánh Tăng vật thực thượng vị loại cứng, loại mềm đầy một bát của vị ấy. Rồi Trưởng giả mang ra một khăn choàng lớn, bạch rằng:

(1)- Ba vị Trưởng giả này, độc giả xem ở phần trên trong tập sách này.

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 5). Ngày cày ruộng Puṇṇa.

(3)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 7). Trưởng giả Kākavaliya.

(4)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 1). Thợ hoa Sumana.

(5)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 7). Cố vấn Đại thần Aggidatta.

(6)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 6). Đồ tể Cunda.

(7)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 7). Đi gọi Uggasena.

- Bạch Ngài, xin Ngài hãy nhuộm khăn choàng này, làm thành chiếc y để xử dụng. Xin Ngài hãy thọ dụng khăn choàng này để chúng con được sự hạnh phúc lâu dài.

Vị Thánh Tăng thọ dụng vật thực cùng khăn choàng rồi phúc chúc đến vị Trưởng giả.

Vị Trưởng giả lại bạch thêm rằng:

- Bạch Ngài, tóc Ngài khá dài, con sẽ thợ cạo đến cạo tóc cho Ngài, kính thỉnh Ngài đến Tự viện trong làng để trú ngụ, con sẽ cho mang giường nằm đến cho Ngài và thợ cạo đến cạo tóc cho Ngài.

Khi ấy vị Tỳkhuu trông coi Tự viện đi đến nhà vị Trưởng giả thọ thực theo thường lệ, nhìn thấy vị Trưởng giả trân trọng vị khách Tăng như vậy, tâm ganh tỵ phát sinh, vị Tỳkhuu ấy không hài lòng, nghĩ thầm rằng:

- Trưởng giả này thật thiên vị, trân trọng vị khách Tăng vừa gặp mặt, cúng dường trọng thể đến vị ấy. Trong khi hằng ngày ta đến đây thọ thực, nhưng ông không trân trọng, cúng dường trọng thể đến ta bao giờ.

Tuy nghĩ thế, nhưng vị vị Tỳkhuu trông coi Tự viện không nói ra. Sau khi thọ thực xong vị Tỳkhuu quản lý Tự viện ra về, vị khách Tăng cũng theo chân vị ấy đi đến Tự viện.

Ngài nhuộm tẩm khăn choàng lớn rồi làm thành chiếc y ha (antaravāsika) vận mặc vào người.

Vị Trưởng giả cho thợ cạo đến cạo tóc cho vị khách Tăng, cho người mang giường nằm đến, lót trên giường nằm tẩm nệm mỏng, bạch rằng:

- Bạch Ngài, xin Ngài hãy nằm nghỉ trên giường này.

Rồi thỉnh hai vị Tỳkhuu đến thọ thực nơi tư gia của mình vào ngày mai, sau đó vị Trưởng giả từ giả vị khách Tăng ra về.

Thấy vị Trưởng giả ái mộ và chăm sóc chu đáo vị khách Tăng, vị Tỳkhuu quản lý Tự viện rất khó chịu.

Không kềm hãm được tâm ganh tỵ càng lúc càng dâng cao, chiều hôm ấy vị Tỳkhuu quản lý Tự viện đi đến nơi ngụ của vị Thánh Tăng, nhục mạ vị Thánh Tăng ALaHán bốn điều:

- Nay Tỳkhuu kia, ông không nên đến thọ vật thực thượng vị nơi nhà gia chủ, ông chỉ nên dùng phần là tốt hơn.

- Nay Tỳkhuu kia, ông không không nên để cho thợ cạo cạo tóc, ông nên dùng lá thốt nốt (tāla) để cạo tóc là tốt hơn.

- Nay Tỳkhuu kia, ông không nên đắp y của người gia chủ cúng dường, ông nên lỏa thể là tốt hơn.

- Nay Tỳkhuu kia, ông không nên nằm trên giường do người gia chủ cúng dường, ông nên nằm dưới đất còn tốt hơn.

Rồi vị Tỳkhuu quản lý Tự viện bỏ đi; bị sỉ vả, nhục mạ như thế nhưng vị Thánh ALaHán vẫn điềm tĩnh, suy nghĩ rằng: “Ta không nên để kẻ ngu muội này dấn thân vào con đường ác trọng nghiệp, ta không nên để kẻ ngu si này vì ta mà rơi vào khổ cảnh”.

Khi đêm chưa tàn, trời sắp bình minh vị khách Tăng lặng lẽ rời khỏi Tự viện, ra khỏi làng ấy đi đến nơi khác.

Vị Tỳkhuu quản lý Tự viện cũng thức sớm tụng kinh, quét tước tự viện sạch sẽ, múc nước đổ vào các lu chứa nước

Đến giờ đi thọ thực nơi nhà vị Trưởng giả, không thấy vị khách Tăng ra khỏi phòng, vị Tỳkhuu quản lý Tự viện nói:

- Ông Tỳkhuu này thật biếng nhác, đến giờ này vẫn còn ngủ. Ta phải đánh chuông báo thức ông, kéo không khéo ông Trưởng giả sẽ cho là “ta ganh tỵ, đi nhận thực mà không gọi ông ấy”.

Vị Tỳkhuu quản lý Tự viện dùng móng tay đánh vào chuông ba cái, rồi vận mặc y tề chỉnh, tay cầm y bát đi đến nhà Trưởng giả thọ thực.

Trưởng giả không thấy vị khách Tăng nên hỏi vị Tỳkhuu quản lý Tự viện rằng: “Thưa Ngài, còn vị Đại đức hôm qua đâu rồi?”

- Nay gia chủ, đừng hỏi đến vị Tỳkhuu ấy nữa. Hôm qua, khi ở đây về đến Tự viện, Tỳkhuu ấy cứ ở lì trong liêu thất cho đến sáng. Khi tôi làm những việc cần thiết nơi tự viện xong rồi, đến giờ đi thọ thực cũng không thấy Tỳkhuu ấy, tôi đánh ba tiếng chuông để gọi, nhưng cũng không thấy ông ấy, tôi đành đi một mình đến đây vậy.

Vốn có trí, vị Trưởng giả suy nghĩ:

- Vị Đại Đức ấy có oai nghi tề hạnh, trang nghiêm thanh tịnh mà ngủ đến giờ này không chịu dậy, điều này không hợp lý. Có lẽ vì thấy ta trân trọng vị ấy nên vị Tỳkhuu này không hài lòng, rồi có lời xúc phạm đến vị Tỳkhuu khách chăng?

Tuy nghĩ thế, nhưng vị Trưởng giả vẫn cung kính vị Tỳkhuu quản lý Tự viện, đặt vật thực hộ độ vào bát vị Tỳkhuu quản lý Tự viện. Khi vị ấy thọ thực xong rồi, Trưởng giả thỉnh bát vị Tỳkhuu, rửa sạch bát đặt vào đó đầy bát những loại vật thực thượng vị như đã cúng dường đến vị Tỳkhuu quản lý Tự viện, bạch với vị Tỳkhuu rằng:

- Bạch Ngài, khi Ngài trở về Tự viện gặp vị Đại Đức hôm qua, Ngài hoan hỷ trao bát vật thực này đến vị ấy.

- Được rồi, này gia chủ.

Nhận lãnh bát vật thực, vị Tỳkhuu quản lý Tự viện suy nghĩ: “Nếu nhận được loại vật thực thượng vị như thế này, ông ấy sẽ lưu luyện nơi đây, không đi đến nơi nào khác nữa”.

Đến nửa đường, vị Tỳkhuu đổ hết bát vật thực dành cho vị Thánh Tăng, rồi đi về Tự viện. Khi đến liêu thất vị khách Tăng, vị Tỳkhuu thấy trống vắng, vị khách tăng đã đi khỏi từ lâu.

Tuy tu tập Samôn hạnh tốt đẹp gần 20 ngàn năm (vīsativassasahassāni), nhưng phước ấy không đỡ nổi ác trọng nghiệp mà vị ấy tạo ra đối với vị Thánh ALaHán, mệnh chung vị ấy rơi vào địa ngục Atỳ (Avīci), thọ khổ khốc liệt suốt thời gian một vị Phật (từ Đức Phật Kassapa đến Đức Phật Gotama).

**Hiện kiếp.*

Đến thời Đức Phật Gotama (CồĐàm), hậu thân vị Tỳkhuu ấy thoát ra khỏi khổ cảnh địa ngục Atỳ (Avīci), tái sinh về nhân giới.

Vị ấy tái sinh vào một gia tộc trung lưu, cư ngụ trong thành Rājagaha (Vương Xá),

Tuy là con của gia tộc khá giả, nhưng khi biết đi cậu bé không bao giờ chịu nằm trên giường, chỉ thích nằm lăn trên đất, không chịu ăn vật thực thường tình, chỉ thích dùng phần từ thân tiết ra, không chịu mặc y phục chỉ thích lỏa thể đi lang thang đây đó.

Gia đình cậu phiền muộn khi thấy con mình như thế, bàn tính cùng nhau rằng: “Chúng ta thiếu phước nên sinh ra đứa con như vậy. Có lẽ con ta trước đây là tu sĩ của phái Ājīvaka (lỏa thể), vậy chúng ta nên đưa nó trở lại nguồn gốc của nó”.

Thế là cha mẹ cậu mang cậu đến Tu viện của nhóm tu sĩ lỏa thể, cho cậu gia nhập vào nhóm tu sĩ lỏa thể.

Nhóm tu sĩ lỏa thể đặt tên cho cậu là Jambuka (Chăm-Bú-Ká), sau đó cho Jambuka xuất gia theo nghi thức của phái này là: Cho Jambuka đứng dưới mương sâu đến cổ, bắt hai tấm ván trên vai Jambuka, ngồi trên hai tấm ván dùng lá thốt nốt (tāla) cạo đầu Jambuka.

Cha mẹ Jambuka thỉnh nhóm tu sĩ lỏa thể cùng Jambuka thọ thực vào ngày mai tại nhà của mình.

Ngày hôn sau, nhóm Đạo sĩ lỏa thể bảo Jambuka (Chăm-Bú-Ká) rằng:

- Nay Jambuka, chúng ta cùng đến nhà của người để thọ thực.

Jambuka nói rằng:

- Xin thỉnh các Ngài hãy đi đi, còn tôi sẽ ở lại giữ Tự viện.

Cho dù nhóm tu sĩ lỏa thể này như thế nào đi nữa, Jambuka vẫn không đổi ý, quyết định ở lại giữ tự viện. Khi nhóm tu sĩ lỏa thể đi khỏi, Jambuka mở hầm cầu ra, ăn phần trong hầm cầu.

Cha mẹ Jambuka gửi vật thực nhờ nhóm tu sĩ lỏa thể mang về cho Jambuka, nhưng Jambuka nói rằng:

- Thỉnh các Ngài hãy dùng vật thực này đi, riêng tôi đã có loại vật thực riêng rồi.

- Vật thực riêng của người có từ đâu?

- Ở gần đây thôi, không xa lắm đâu.

Những ngày kế tiếp, nhóm tu sĩ lỏa thể bảo Jambuka cùng với họ đi vào làng tìm vật thực, nhưng Jambuka luôn từ chối, ở lại để giữ Tự viện.

Trước thái độ kỳ hoặc của Jambuka, nhóm tu sĩ lỏa thể phát sinh nghi ngờ rằng:

- Jambuka nói “có vật thực riêng để dùng, vậy vật thực ấy là gì? Vì sao Jambuka không đi vào làng tìm vật thực để nuôi sống như chúng ta?”.

Hôm sau khi đi vào làng tìm vật thực, nhóm tu sĩ lỏa thể cử hai tu sĩ quay trở lại Tự viện, xem Jambuka làm việc gì?

Theo lệ thường, khi những tu sĩ lỏa thể đi vắng, Jambuka mở hầm cầu ra để ăn phần, hai tu sĩ lỏa thể bắt quả tang hành động xấu xa đáng kinh tởm của Jambuka. Khi nhóm tu sĩ lỏa thể trở về, hai tu sĩ lỏa thể trình lên nhóm tu sĩ lỏa thể việc làm kinh tởm của Jambuka.

Tất cả đều đồng tình rằng: “Ôi! Thật đáng kinh tởm, việc này thật tồi tệ. Nếu các tu sĩ của các Tôn chủ khác biết được thì thật là nhục nhã cho chúng ta, Jambuka này thật không xứng đáng là một tu sĩ Ājīvaka như chúng ta. Chúng ta hãy trục xuất Jambuka ra khỏi tu viện”.

Nhóm tu sĩ Ājīvaka tuyên bố trục xuất Jambuka ra khỏi nhóm của mình.

Trong thành Rājagaha (Vương Xá) có một cánh đồng trống, nơi ấy cư dân trong thành phóng uế tự do, trong cánh đồng có tảng đá lớn, tảng đá có lỗ trũng khá sâu, đại chúng thường đại tiện vào hố trũng đó.

Sau khi bị đuổi ra khỏi tu viện của nhóm tu sĩ lỏa thể, Jambūjīvaka (Chăm-Bu-Chi-Quá-Ká) đi đến trú ngụ gần tảng đá lớn ấy. Khi đêm xuống y đi xuống hố trũng bốc phần mà ăn.

Ban ngày khi thấy đại chúng đến tảng đá lớn để phóng uế, Jambūjīvaka lấy tay vịn tảng đá, một chân đứng thẳng, chân kia co lại đặt trên gối chân đứng thẳng, há miệng về hướng có gió.

Thời ấy người ta rất sùng bái hạnh lỏa thể và khổ hạnh, khi thấy Jambūka (Chăm-Bu-Ká) lỏa thể đứng một chân miệng há ra, đại chúng đi đến đánh lễ Jambūka, rồi hỏi rằng:

- Bạch Ngài, vì sao Ngài đứng há miệng như vậy?

- Ta lấy gió làm vật thực, không thọ loại vật thực nào khác ngoài gió.

- Bạch Ngài, vì sao Ngài chỉ đứng một chân?

- Ta tu tập khổ hạnh sâu dày, mặt đất này không chịu đựng nổi nếu ta đứng cả hai chân trên ấy. Do vậy ta chỉ đứng có một chân thôi, ta mãi đứng như thế này, không thể nằm hay ngồi trên đất được; nếu ta nằm hay ngồi trên đất, đất không chịu đựng nổi sẽ nứt bể ra ngay.

Những lời dối trá của lỏa thể Jambūka (Chăm-Bu-Ká), một số người không có trí vọi tin và họ loan truyền khắp nơi rằng: “Ôi! Thật phi thường, bậc có đại uy lực cùng với sự khổ hạnh phi thường này, từ trước đến giờ chúng ta chưa từng gặp ai như thế cả”.

Cư dân hai vương quốc Āṅga (Āṅ-Gá) và Magadha (MaKiệtĐà) xôn xao, náo động cho rằng: “Thánh nhân đã xuất hiện”, nên cùng nhau đi đến đánh lễ Jambūjīvaka (Chăm-Bu-Chi-Quá-Ká).

Hằng tháng dân chúng hai vương quốc Anṅa và Magadha mang nhiều lễ vật đến cúng dường Jambūjīvaka, nhưng Jambūjīvaka không nhận lãnh chi cả, bảo rằng:

- Nay đại chúng, ta chỉ dùng gió làm vật thực. Nếu ta dùng loại vật thực khác sẽ làm hư hoại đạo hạnh của ta.

Nhiều người nài nỉ rằng:

- Bạch Ngài, xin Ngài mở lòng bi mẫn tiếp độ chúng con. Được bậc Đại hạnh như Ngài thọ dụng lễ vật của chúng con, chúng con sẽ có nhiều hạnh phúc lâu dài.

Khi thấy đại chúng khẩn thiết nài nỉ, lỏa thể Jambūka bảo mang đến cho ông cọng cỏ thơm (kusagga), nói rằng:

- Nay đại chúng, bơ, đường, mật, dầu mè không phải là vật thực, thôi ta cũng thọ dụng chút ít để tế độ các người.

Jambūjīvaka (Chăm-Bu-Chi-Quá-Ká) dùng đầu cọng cỏ thơm chấm vào bơ, sữa, đường, mật rồi đưa vào đầu chót lưỡi nếm, bảo rằng:

- Nay đại chúng, như thế các người có nhiều phước báu rồi. Hãy mang những lễ vật này về đi.

Lỏa thể Jambūka sống khác thường như thế cả 55 năm, năm mươi năm ấy lỏa thể Jambuka thực hiện bốn điều: Nằm trên đất, lỏa thể, ăn phần và cạo tóc bằng lá thốt nốt (tāla).

Bấy giờ, Đức Thế Tôn trú ngụ nơi Đại tự Trúc Lâm, theo thông lệ vào hừng sáng Đức Thế Tôn đưa Phật trí quán xét thế gian, tìm người hữu duyên nên tế độ, một hôm hình ảnh lỏa thể Jambūka (Chăm-Bu-Ká) lọt vào võng trí của Đức Thế Tôn. Đưa Phật trí quán xét Đức Thế Tôn thấy được duyên lành chứng Thánh quả ALaHán cùng với Tuệ phân tích của lỏa thể Jambūka.

Đức Thế Tôn thấy rõ rằng nương theo sự tế độ lỏa thể Jambuka, Như Lai thuyết giảng kệ ngôn đến đại chúng, có 84 ngàn chúng sinh chứng đạt Thánh quả.

**Tế độ lỏa thể Jambuka.*

Vào buổi sáng, Đức Thế Tôn sau khi vận y phục tề chỉnh, tay cầm y bát Ngài đi vào thành Rājagaha (Vương Xá) khát thực.

Sau khi thọ thực xong, trên đường về Đại tự Trúc Lâm, Đức Thế Tôn bảo Ngài Ānanda (A-Nan-Đá) rằng:

- Nay Ānanda, Như Lai sẽ đi đến chỗ ngụ của lỏa thể Jambūka (Chăm-Bu-Ká) một mình.

- Bạch Thế Tôn, nơi ngụ của lỏa thể Jambūka rất nhơ bẩn, Ngài ngụ đến đó thật sao?

- Thật vậy, này Ānanda (A-Nan-Đá), ngoài Như Lai không ai có thể tế độ được Jambūka.

- Vâng, bạch Thế Tôn.

Trưa hôm ấy, chư thiên trong kinh thành Vương Xá biết rằng: “Đức Thế Tôn đang đến chỗ ngụ của lỏa thể Jambūka, nơi này rất nhơ bẩn đầy rác rến cùng với phần người do đại chúng thải ra. Chúng ta phải làm sạch sẽ nơi ấy trước khi Đức Thế Tôn ngụ đến”.

Chư thiên nơi kinh thành Rājagaha (Vương Xá) dùng thần lực tạo ra một cơn mưa lớn, cuốn trôi những rác rến cùng phần người, nước mưa rửa sạch tảng đá lớn không còn những vật nhơ bẩn, tiếp theo là một trận mưa hoa rơi xuống khu vực quanh tảng đá lớn nơi trú ngụ của Jambūjīvaka, trận mưa hoa đánh tan mùi hôi thối nơi tảng đá lớn

Vào buổi chiều Đức Thế Tôn đi đến nơi trú ngụ của lỏa thể Jambūka, Ngài cất tiếng gọi: “Này Jambūka”.

Nghe tiếng gọi của Đức Thế Tôn, lỏa thể Jambūka suy nghĩ: “Ai mà gọi tên ta xách mé như thế?”. Y hỏi rằng:

- Ai gọi ta như thế?

- Này Jambūka, là Ta, vị Samôn cao quý.

- Ông gọi ta có việc gì?
- Này lỏa thể Jambūka, người hãy cho Ta tạm ngụ nơi đây một đêm.
- Nơi đây chật hẹp, không có chỗ cho ông tạm trú ngụ đâu?
- Này lỏa thể Jambūka, đừng hẹp hòi như thế. Cùng là bậc xuất gia, hãy giúp đỡ lẫn nhau mới là đúng cách. Là bậc xuất gia đi chung với bậc xuất gia, người thế đi chung với người thế.

- Ông có phải là bậc xuất gia không?
- Này Jambūka, Ta là bậc xuất gia.
- Ông bảo ông là bậc xuất gia, vậy bát cùng bình lọc nước và những tư cụ samôn khác của ông đâu?

- Này Jambūka, Ta có đầy đủ, nhưng không mang theo đến đây làm gì. Ta chỉ mang theo khi đi khát thực mà thôi.

- Này ông, tư cụ của bậc xuất gia ông chỉ mang theo khi đi khát thực mà thôi sao?

- Này Jambūka, chớ có nóng giận. Hãy chỉ cho ta chỗ ngụ đêm nay đi.

- Ta đã nói, nơi đây chật hẹp không có chỗ cho ông trú ngụ.

Đức Thế Tôn đưa tay chỉ sườn núi cách đó không xa lắm, nói rằng:

- Này Jambūka, nơi ấy có ai trú ngụ không?

- Không có ai cả.

- Vậy người hãy cho Ta trú ngụ một đêm nơi ấy đi.

- Tùy ý ông, ông muốn ngụ nơi ấy thì đi đến đấy đi.

Đức Thế Tôn đi đến sườn núi, trải tọa cụ ra ngồi trên tọa cụ thiền tịnh. Đến canh đầu của đêm, Tứ Đại vương (Catumahārāja) đến hầu Đức Thế Tôn, từ bốn hướng Đông, Nam, Tây và Bắc bốn đạo hào quang sáng rực xuất hiện rồi đi đến nơi Đức Thế Tôn đang thiền tịnh, bốn đạo hào quang sáng rực nhập lại thành một.

Lỏa thể Jambūka thấy bốn đạo hào quang từ bốn hướng đi đến rồi nhập thành một nơi Đức Thế Tôn đang thiền tịnh, làm cho khu vực ấy rực sáng, y tự hỏi: “Ánh sáng gì vậy?”.

Đến canh giữa của đêm, vua Trời Sakka (ĐếThích) đến hầu Đức Thế Tôn, hào quang của vua Trời Sakka (ĐếThích) chiếu sáng quanh vùng.

Lỏa thể Jambūka lại tự hỏi: “Vị này là ai mà có hào quang rực rỡ như vậy?”.

Đến đầu canh cuối, Đại Phạm thiên đến hầu Đức Thế Tôn. Từ đầu mỗi ngón tay của vị Đại Phạm thiên phát ra một đạo hào quang có thể soi sáng cả bốn châu thiên hạ, cả mười ngón tay phát ra mười đạo hào quang có thể soi sáng mười phương thế giới, ánh sáng của vị Đại Phạm thiên làm cho toàn thể khu rừng nơi Đức Thế Tôn ngụ rực sáng như một đám cháy lớn.

Lỏa thể Jambūka suy nghĩ: “Vị nào có hào quang tối thắng như vậy?”.

Sáng sớm, không dần được sự kích thích tốt độ trong tâm, lỏa thể Jambūka (Chăm-Bu-Ká) đi đến nơi ngụ của Đức Thế Tôn, sau những lời thăm hỏi thân tình, lỏa thể Jambūka hỏi:

- Thưa ông Samôn, hồi đầu hôm có bốn đạo hào quang từ bốn phương, chói sáng cả bốn góc trời đi đến nơi ông ngụ rồi nhập lại thành một. Này ông Samôn, đó là hiện tượng gì thế?

- Này Jambūjivaka, đó là Tứ đại vương.

- Này ông Samôn, Tứ Đại vương đi đến nơi đây để làm gì?

- Này Jambūjivaka, Tứ Đại vương đi đến hầu Ta.

- Nói vậy, ông còn lớn hơn cả Tứ Đại vương sao?

- Thật vậy, này Jambūjivaka, khi Như Lai còn trong thai bào, Tứ Đại vương này phải canh gác bốn phương để gìn giữ an lành cho Như Lai. Như Lai là vị Tối thượng vương(atirāja) của tất cả vị vua trên thế gian này.

- Nay ông Samôn, đến giữa đêm vị nào đến mà hào quang của vị ấy còn sáng rực hơn cả hào quang của Tứ Đại vương vậy?

- Nay Jambūjīvaka, đó là Thiên vương Sakka (Đế Thích).

- Thưa ông Samôn, vua Trời Sakka (Đế Thích) đến làm chi vậy?

- Nay Jambūjīvaka, Thiên vương Sakka (Đế Thích) đến hầu Như Lai.

- Như vậy, thưa ông Samôn, ông còn lớn hơn Thiên vương Sakka sao?

- Đúng vậy, nay Jambūjīvaka, Như Lai cao thượng hơn Thiên vương Sakka (Đế Thích). Thiên Vương Sakka đối với Như Lai giống như Sadi là thị giả của vị Tỳkhuu vậy.

- Thưa ông Samôn, gần cuối đêm vị nào đến mà hào quang sáng rực cả một vùng rộng lớn, tựa như có đám cháy lớn rực sáng vậy?

- Nay Jambūjīvaka, đó là Đại Phạm Thiên, vị mà các Tế lễ sư Balamôn thường kính lễ mỗi khi làm lễ Đại tế đàn.

- Thưa ông Samôn, như vậy ông còn lớn hơn Đại Phạm thiên sao?

- Đúng vậy, nay Jambūjīvaka, Như Lai là vị Đại Phạm thiên trên tất cả các Đại Phạm thiên.

- Ông Samôn quả thật phi thường, là bậc có đại uy lực. Ta thực hành khổ hạnh ở nơi đây 55 năm dài, ăn gió để sống. Nhưng các vị ấy chẳng một ai đến viếng thăm ta cả.

- Nay Jambūjīvaka, người quen lừa dối đại chúng không có trí từ lâu rồi, giờ đây người định dối gạt Như Lai nữa sao? Trong 55 năm qua người nằm trên đất, lỏa thể, ăn phần người, cạo đầu bằng lá thốt nốt, do người đã tạo những ác nghiệp đê tiện, giờ đây người còn nắm giữ những kiến thức sai lệch, đê tiện như thế nữa sao.

- Nay ông Samôn, ta đã tạo những ác trọng nghiệp gì trong quá khứ?

Đức Thế Tôn nói lên tiền nghiệp trong quá khứ của Jambūjīvaka. Nghe lại ác trọng nghiệp mình đã tạo trong thời Giáo pháp của Đức Thế Tôn Kassapa (Ca Diếp), tâm Jambūjīvaka phát sinh kinh cảm, ghê sợ và hổ thẹn với ác nghiệp mình đã tạo, đồng thời cảm thấy hổ thẹn với sự lỏa thể của mình.

Với tâm mình Đức Thế Tôn hiểu rõ tâm đang kinh cảm với ác nghiệp đã tạo của Jambūjīvaka, Đức Thế Tôn ban cho Jambūjīvaka tấm khăn choàng; Jambūjīvaka nhận lấy khăn choàng vận mặc vào người rồi ngồi xuống một bên hợp lễ.

Đức Thế Tôn thuyết lên tuần tự pháp thoại, khi tâm của Jambūjīvaka đã sẵn sàng, như tấm vải sạch sẵn sàng nhuộm màu, Đức Thế Tôn thuyết lên pháp “bốn sự thật” (Tứ Diệu Đế).

Dứt pháp thoại Jambūjīvaka chứng Thánh quả ALaHán cùng Tuệ phân tích.

Hỏi. Do phước lành nào Ngài Jambūjīvaka chứng Thánh quả ALaHán ngay trong hiện tại.

Đáp. Vào thời Đức Phật Tissa (Tít-Sá), tiền thân của Ngài Jambūjīvaka là một gia chủ, gia chủ này có cúng dường cội Bồ đề nơi Đức Thế Tôn Tissa chứng đạt Vô thượng Chánh Giác, cúng dường đến Bảo tháp tôn thờ “quạt và ngọ cụ” của Đức Chánh Giác Tissa.

Vào thời Đức Thế Tôn Kassapa, tiền thân của Ngài Jambūjīvaka là vị Tỳkhuu nói trên, Tỳkhuu này tu tập rất nghiêm túc gần 20 ngàn năm, chỉ một lần ganh tỵ với vị Thánh ALaHán rồi tạo ác nghiệp, chịu khổ trong địa ngục Atỳ suốt thời gian một vị Phật, khi thoát khỏi khổ cảnh địa ngục, được tái sinh làm người, quả ác nghiệp còn dư sót nên phải chịu khổ: “Nằm trên đất, ăn phần người, lỏa thể, cạo đầu bằng lá thốt nốt” suốt 55 năm, nay ác quả đã muội lược, thiện nghiệp đến thời trở quả, nên vừa nghe xong pháp thoại vị ấy chứng Thánh quả ALaHán cùng Tuệ phân tích.

Khi chứng đắc Thánh quả ALaHán cùng với Tuệ phân tích, Ngài Jambūka (Chăm-Bu-Ká) xin được xuất gia sống đời Phạm hạnh trong Giáo pháp này. đưa trí quán xét tiền

duyên của Ngài Jambūka, Đức Thế Tôn duỗi bàn tay trái ra, gọi rằng: “Ehi bhikkhu ... Đến đây, vị Tỳkhuu ...”

Lập tức Ngài Jambūka (Chăm-Bu-Ká) thoát khỏi phẩm mạo cư sĩ, trở thành vị Samôn với đầy đủ tám món tư cụ là: Tam y, bát, dây lưng, dao cạo tóc, bình lọc nước và ống đựng kim. Tuy mới xuất gia nhưng Ngài có Tăng tướng trang nghiêm như vị TỳKhuu sáu mươi tuổi hạ.

Vào sáng hôm ấy, đại chúng hai vương quốc Aṅga (Ăng-Gá) và Magadha (MaKiệtĐà) theo thường lệ, mang lễ vật đến cúng dường Ngài Jambūka để mong cầu phước báu.

Khi đến trông thấy Ngài Jambūka (Chăm-Bu-Ká) đắp y ngồi cạnh Đức Thế Tôn, một số suy nghĩ: “Có lẽ Samôn Gotama (Gô-Tá-Má) là đệ tử của Ngài Jambūka, vì Samôn Gotama (Gô-Tá-Ma) đến viếng trú xứ của Ngài Jambūka”. Số khác lại suy nghĩ như sau: “Có lẽ Ngài Jambūka là đệ tử của Samôn Gotama, vì trước đây Ngài Jambūka theo hạnh lỏa thể, nay lại đắp y như Samôn Gotama”.

Hiểu được sự nghi hoặc của đại chúng, Đức Thế Tôn dạy Ngài Jambūka (Chăm-Bu-Ká) rằng:

- Nay Jambūka, hãy giải nghi cho đại chúng đi.
- Vâng, bạch Thế Tôn.

Rồi Ngài Jambūka an trú tâm vào Tứ thiền, thể hiện thần lực, từ chỗ ngồi đứng dậy Ngài đi vào không trung cao khoảng một cây thốt nốt (tāla), tuyên bố rằng: “Bạch Thế Tôn, Ngài là Bạc Đạo Sư của con, con là đệ tử của Ngài”.

Từ trên không trung, Ngài Jambūka hạ xuống đất rồi bay lên không trung cao khoảng 2 cây thốt nốt, tuyên bố rằng: “Bạch Thế Tôn, Ngài là Bạc Đạo sư của con, con là đệ tử của Ngài”.

Lần lượt như thế, Ngài Jambūka bay lên không trung cao khoảng 7 cây thốt nốt, tuyên bố rằng: “Bạch Thế Tôn, Ngài là Bạc Đạo Sư của con, con là đệ tử của Ngài”. Từ hư không Ngài Jambūka hạ xuống dần đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi đứng một bên chấp tay hầu Đức Thế Tôn.

Đại chúng chứng kiến quang cảnh ấy, hân hoan tán thán rằng:

- Ô! Uy lực Đức Thế Tôn thật vô biên, Ngài Jambūka thực hành khổ hạnh phi thường, ăn gió để sống suốt cả 55 năm, nay phải quy ngưỡng Đức Thế Tôn, là đệ tử Đức Thế Tôn. Phật lực quả thật phi thường, quả thật kỳ diệu vô song.

Khi nhận biết tâm đại chúng phát sinh niềm tin mãnh liệt, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay đại chúng, Tỳkhuu Jambūka trước đây cho mình hành đạo cao thượng (papacarana), cho nên lễ vật cúng dường của đại chúng, Tỳkhuu Jambūka chỉ dùng ngọn cỏ thơm chấm vào đấy rồi thọ dụng trên chót lười mà thôi. Nhưng cho dù thực hành khổ hạnh như thế cả trăm năm cũng chẳng có lợi ích lớn, quả báu lớn, không bằng một phần mười sáu của người thông đạt chân lý.

Tiếp theo Đức Thế Tôn thuyết lên “bốn sự thật”, kết thúc Pháp thoại Đức Thế Tôn nói lên kệ ngôn.

70- Māse māse kusaggena; bālo bhuñjeyya bhojanam.

Na so saṅkhātadhammānam; kalam agghati soḷasim.

“Tháng tháng chỉ dùng cơm; vít bằng dầu cỏ thơm.

Người ngu không bì kịp; một phần mười sáu pháp.

Người chứng đắc lý chơn” (HT.TMC d).

Dứt kệ ngôn có đến 84 ngàn chúng sinh chứng đắc Thánh quả⁽¹⁾.

Khi hồi tưởng lại cuộc đời mình, Ngài Jambūka (Chăm-Bu-Ká) hân hoan nói lên bốn kệ ngôn sau.

(1)- Dhpa. Kệ ngôn số 70.

283- Pañcapaññāsavassāni; rajojallamadhārayiṃ.
Bhuñjanto māsikaṃ bhattaṃ; kesamassuṃ alocayiṃ.
“Trái năm mươi lăm năm; thân đầy những bụi bặm
Ăn cơm tháng một lần; tóc râu ta nhỏ sạch”.

284- Ekapādena aṭṭhāsiṃ; āsanaṃ parivajjayiṃ.
Sukkhagūthāni ca khādiṃ; uddesañca na sādīyiṃ.
Ta đứng chỉ một chân; ta không dùng giường nằm.
Ta ăn phân phơi khô; ta không nhận lời mời.

285- Etādisaṃ karitvāna; bahuṃ duggatigāmināṃ.
Vuyhamāno mahoghena; buddhaṃ saraṇamāgamaṃ.
“Sở hành ta nhiều vậy; dẫn ta đến ác thú,
Bị nước lớn cuốn trôi; cho đến khi quy Phật”.

286- Saraṇagamanāṃ passa; passa dhammasudhammataṃ.
Tisso vijjā anuppattā; kataṃ buddhassa sāsana”nti.
“Hãy nhìn Phật ta quy; hãy nhìn Pháp, pháp nhĩ.
Ba minh ta đạt được; lời Phật dạy làm xong” (HT.TMC d)⁽¹⁾.

Ngài Jambuka có thể là Trưởng lão Sīhāsanavījanīya được ghi trong tập Apadāna (Ký sự)⁽²⁾.

2- Balamôn bạn của Ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất).

Một thời Đức Thế Tôn trú ngụ nơi Đại tự Trúc Lâm (Veḷuvanavihāra).

Có một Balamôn trú ngụ nơi thành Rājagaha (Vương Xá) là bạn của Ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất) khi Ngài còn là du sĩ Upatissa (Ú-Pá-Tít-Sá).

Có lần, Ngài Sāriputta đến viếng thăm người bạn cũ trong thành Rājagaha (Vương Xá),

Sau những lời thăm hỏi thân hữu, Ngài Sāriputta hỏi:

- Nay Tôn giả, Tôn giả có thường tạo phước lành chi chăng?
- Thưa Ngài Samôn, có chứ.
- Nay Tôn giả, Tôn giả tạo phước lành gì chăng?
- Thưa Ngài Samôn, tôi thường bố thí hy sinh (yāgaṃ) rộng rãi.

Theo phong tục thời ấy, “bố thí hy sinh” là người ta dứt bỏ nhiều tài sản để phân phát đến những người thiếu ăn thiếu mặc ...

Balamôn lại hỏi Ngài Sāriputta rằng:

- Thưa Ngài Samôn, Ngài đang tu tập theo giáo lý của vị Đạo sư nào?

- Nay Tôn giả, tôi đang sống đời Phạm hạnh trong giáo pháp của Đấng Đạo Sư Gotama.

Balamôn bạn của Ngài Sāriputta suy nghĩ:

- Du sĩ Upatissa (Ú-Pa-Tít-Sá) là bậc thông minh tài trí, thông thạo ba tạng Veda (Vệ Đà), du sĩ Upatissa tôn sùng Samôn Gotama, sống đời Phạm hạnh trong Giáo thuyết của vị ấy, chứng tỏ Giáo pháp này không phải tầm thường. Ta nên đến yết kiến Samôn Gotama vậy.

Balamôn bạn của Ngài Sāriputta nói rằng:

- Thưa Ngài Samôn, tôi có thể đến yết kiến Bậc Đạo Sư của Ngài được chăng? Ngài Samôn có thể hướng dẫn tôi đến đánh lễ Tôn sư của Ngài được chăng?
- Thưa Tôn giả, điều này chẳng có chi trở ngại đối với tôi.

Ngài Sāriputta đưa Balamôn là người bạn của mình đến diện kiến Đức Thế Tôn. Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, Ngài Sāriputta ngồi xuống một bên bạch với Đức Thế Tôn rằng:

(1)- Thag. Kệ ngôn số 283-286.

(2)- Ap. ii. 403.

- Bạch Thế Tôn, đây là vị Bàlamôn, người bạn cũ của con thuở trước. Bàlamôn này muốn đến đánh lễ Đức Thế Tôn.

Rồi Ngài Sāriputta tường trình lên Đức Thế Tôn mọi việc. Đức Thế Tôn hỏi Bàlamôn rằng:

- Nay Bàlamôn, có đúng sự thật như thế chăng?

- Bạch Thế Tôn, sự thật có như vậy.

- Nay Bàlamôn, việc thầy hằng năm “bố thí hy sinh” như vậy không thể dẫn đến Phạm thiên giới. Mặt khác sự “bố thí hy sinh” như thế không có lợi ích lớn, quả báu lớn, vì sao? Vì đối tượng nhận thí vật không phải là bậc đáng cúng dường, không phải là bậc đáng cung kính.

Nay Bàlamôn, việc “bố thí hy sinh” như thế không sánh được một phần tư phước báu cung kính bậc đáng cung kính, như cung kính các bậc Thánh Thinh văn của Như Lai.

Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn.

108- Yaṃ kiñci yiṭṭhaṃ va huttaṃ va loke; saṃvaccharam yajetha puññapekkho.

Sabbampi taṃ na catubhāgamaṃ; abhivādanā ujjugatesu seyyo.

“Suốt năm cúng tế vật; để cầu phước ở đời.

Không bằng một phần tư; kính lễ bậc chánh trực” (HT.TMC d)⁽¹⁾.

Hỏi. Vì sao bố thí cúng dường nhiều, phước báu không bằng một phần tư sự kính lễ bậc đáng kính lễ.

Đáp. Như ý kệ ngôn trên cho thấy: “Người nhận vật thí không phải là bậc đáng cúng dường”, nên phước báu giảm thiểu so với bậc đáng kính lễ..

Lại nữa, mỗi phước lành cho quả khác nhau: “Bố thí có quả là phát sinh tài sản, còn cung kính cho quả tái sinh vào giòng dõi cao sang như Hoàng tộc Giòng dõi cao sang nhất là dòng Thánh”.

Bậc có trí khi kính lễ bậc đáng cung kính nếu khéo tác ý (yonī so manasikāra) có thể tái sinh vào dòng Thánh ngay trong kiếp đó.

Do vậy, được nói rằng: “Bố thí đến bậc không đáng cúng dường, không bằng một phần tư phước báu một lần kính lễ bậc đáng kính lễ”.

Nghe xong Kệ ngôn, Bàlamôn bạn của Ngài Sāriputta chứng Thánh quả Dự Lưu cùng nhiều thính chúng khác.

3- Giải trừ ba nạn ở thành Vesāli.

Vào mùa hạ thứ tư của Đức Thế Tôn, khi Ngài ngự trú nơi kinh thành Rājagaha (Vương Xá), tại Đại tự Trúc Lâm (Veluvanavihāra).

Khi ấy nơi kinh thành Vesāli (Quảng Nghiêm) của xứ Licchavī (Lích-Chá-Quy) bị hạn hán, mất mùa phát sinh nạn đói khiến những người nghèo chết đói, tử thi của họ được ném ra ngoài cổng thành ngày càng nhiều, nồng nặc mùi tử khí. Các Dạ xoa nhiều nơi kéo đến để ăn xác chết rồi đi vào kinh thành khuấy phá gây kinh hoàng trong dân chúng.

Do người chết quá nhiều, những xác chết chồng chất lên nhau không tiêu hủy kịp. Gió đi vào thành Vesāli (Quảng Nghiêm) mang theo mùi tử khí từ những xác chết làm phát sinh bệnh dịch có tên là “bệnh gió rắn độc (ahivataroga)” lan tràn khắp nơi, người trúng phải ngọn gió này, lập tức sinh bệnh rồi chết sau đó một đôi ngày.

Cư dân trong thành Vesāli (Quảng Nghiêm) cùng nhau đi đến Hoàng cung của vua xứ Licchavī (Lích-Chá-Quy), ta thán rằng:

- Thừa Đại vương, đã bấy đời vua trị vì kinh thành Vesāli (Quê-Sa-Li), chưa bao giờ có điều tai hại như hiện nay; vì các vị Tiền vương trị nước theo “Thập vương pháp”⁽²⁾.

⁽¹⁾- DhpA. Kệ ngôn số 108.

⁽²⁾- Thập vương pháp là 10 pháp trị nước đúng pháp là:

1- Bố thí (dāna). Là thường hay xuất của kho ra giúp dân chúng.

2- Giữ giới (sīla). Là gìn giữ thân, lời nói và ý theo thiện pháp.

3- Buông bỏ (pariccāga). Là biết buông bỏ lợi ích cá nhân, tìm lợi ích chung cho tập thể.

Nay tai họa đã giáng xuống kinh thành Vesāli (Quảng Nghiêm) đó là do sự trị nước không đúng theo pháp của Đại vương, xin Đại vương hãy xem lại cách trị nước của mình. Xin Đại vương hãy tìm cách trừ diệt ba tai nạn: Đói khát, phi nhân cùng bệnh dịch nơi kinh thành Vesāli (Quảng Nghiêm) này đi.

Đức vua xứ Licchavī (Lích-Cha-Quy) cho xuất kho bố thí thóc lúa đến cư dân trong thành Quảng Nghiêm (Vesāli), rồi thông báo rằng:

- Đại chúng cho rằng ta không trị nước theo “Thập vương pháp”, vậy các người hãy cố gắng tìm xem ta đã phạm lỗi gì? Khiến cho kinh thành Vesāli (Quảng Nghiêm) trù phú này bị ba tai nạn như vậy.

Sau khi tìm xét, đại chúng không tìm thấy một lỗi lầm gì của Đức vua, cùng nhau bàn luận rằng:

- Chúng ta cố gắng tìm xét, nhưng Đức vua là người trị nước quang minh chính đại, không có gì sai phạm. Vì sao kinh thành Vesāli (Quảng Nghiêm) trù phú này lại bị ba tai nạn khủng khiếp như vậy? Phải làm sao để giải trừ ba tai họa này?

Có ý kiến cho rằng: “Chúng ta nên tế lễ các vị thần linh hộ trì kinh thành Vesāli này, như vậy các vị thần linh sẽ hài lòng, giải trừ ba tai họa này”.

Nhưng dù có tổ chức lễ tế đàn, vẫn không làm thay đổi cuộc diện nơi kinh thành Quảng Nghiêm (Vesāli).

Lại có ý kiến nói rằng: “Kinh thành này đang bị ba tai họa khủng khiếp, chủ yếu là những Daxoa có thần lực rất hung hăng, ngoài những xác chết ra, những Daxoa còn sát hại cả người sống nhất là những trẻ con, gieo rắc kinh hoàng khắp nơi. Chúng ta cần phải có một vị Tôn chủ có uy lực phi thường ngự đến, với uy lực của mình khiến chúng Daxoa bỏ chạy, như vậy kinh thành Vesāli của chúng ta mới được an lành”.

Đức vua xứ Licchavī hỏi:

- Vị Tôn chủ nào có được uy lực này?

Các Đại thần lần lượt giới thiệu sáu vị Tôn chủ đương thời có đông hội chúng là vị Tôn sư của mình, như: Tôn chủ Pūraṇa Kassapa (Pu-Rá-Na CaDiếp), Makkhali Gosāla (Mắc-Khá-Li Gô-Sá- Lá), Ajita Kesakambala (Á-Chí-Tá Kê-Sá-Kăm-Bá-Lá), Pakudha Kaccāyana (Pa-Kú-Thá Kách-Cha-Dá-Ná), Sañjaya Belaṭṭhaputta (Sanh-Chá-Dá Bê-Lát-Tha-Pút-Tá) và Nigaṇṭha Nātaputta (Ní-Găng-Thá Na-Tá-Pút-Tá).

Trong các vị Đại thần có con của vị Tế lễ sư của vua xứ Licchavī, vị này chứng đắc Thánh quả Dự Lưu trong lần Đức Thế Tôn đến thành Rājagaha (Vương Xá) tế độ vua Bimbisāra (BìnhSa), Ngài có ý kiến rằng:

- “Sáu vị Tôn chủ ở quá xa, rất khó tìm gặp. Hiện tại nơi kinh thành Vương Xá không xa kinh thành Vesāli (Quảng Nghiêm) của chúng ta, Đức Thế Tôn Gotama (Gô-Tá-Má) đang trú ngụ nơi ấy.

Đức Thế Tôn Gotama (Gô-Ta-Ma) là bậc ALaHán Chánh Đẳng Giác có đại uy lực, Ngài thu phục được Đức vua Bình Sa vị lãnh tụ quân của đại quốc Magadha (MaKiệtĐà), hai du sĩ đại trí của Tôn chủ Sañjaya Belaṭṭhaputta cũng quy ngưỡng và trở thành đệ tử của Đức Thế Tôn Gotama. Vậy chúng ta hãy thỉnh Đức Thế Tôn Gotama ngự đến kinh thành Quảng Nghiêm để giải trừ ba tai họa”.

Các Đại thần tán thành ý kiến này, nhưng lại có ý kiến rằng: “*Làm cách nào chúng ta có thể thỉnh được Đức Thế Tôn Gotama? Đức vua Bimbisāra (BìnhSa) là vị hộ độ Đức Thế*

4- Chính trực (ajjva). Là ngay thẳng, không thiên vị do thương, do ghét, do sợ hay do dốt.

5- Nhu hòa (maddava). Là hòa nhã, từ tốn trong việc làm cùng lời nói.

6- Chế ngự (tapa). Là cố gắng kèm chế những phiền não phát sinh lên, biết sửa chữa những lầm lỗi, không chạy theo những cảm dỗ thấp hèn.

7- Không phẫn nộ (akkodha). Là không nóng giận, hành động luôn có sự mát mẻ.

8- Không não hại (ahimsā). Là không có sự tàn ác đối với chúng dân và mọi người.

9- Kiên trì (khanti). Là cố gắng chịu đựng đối với các nghịch cảnh, cho dù thất bại cũng không nản chí.

10- Không sai lệch (avirodhana). Là giữ đúng truyền thống tốt đẹp của tiền nhân. (JA. v. 378).

Tôn, Đức vua BìnhSa có thể ngăn cản không cho Đức Thế Tôn đến vương quốc của chúng ta”.

Có ý kiến rằng: “Chúng ta có vương tử Mahāli (Ma-Ha-Li), vị này là bạn của Đức vua Bimbisāra (BìnhSa), hãy cử vương tử Mahāli người Licchavī (Lích-Cha-Quy) đi cùng phái đoàn đến thỉnh Đức Thế Tôn, vương tử Mahāli người Licchavī sẽ nhờ Đức vua Bimbisāra thỉnh Đức Thế Tôn đến kinh thành Vesāli”.

Thế là đoàn sứ giả được thành lập, con vị Tế lễ sư là trưởng đoàn, cùng đi trong đoàn có vương tử Mahāli người Licchavī.

Đức vua cùng triều thần xứ Licchavī sửa soạn lễ vật trọng hậu đến hiến tặng Đức vua Bimbisāra (Bình Sa).

Khi đến kinh thành Rājagaha (Vương Xá), đoàn sứ giả yết kiến vua BìnhSa, sau khi hiến tặng những lễ vật trọng hậu đến vua BìnhSa xong rồi, Đức vua BìnhSa hỏi:

- Nay các Đại thần, chẳng hay có việc gì mà các vị đến kinh thành Rājagaha (Vương Xá) này?.

Vương tử Mahāli người Licchavī thưa với Đức vua BìnhSa rằng:

- Thưa Đại vương, nơi kinh thành Vesāli (Quê-Sa-Li) phát sinh ba tai họa là: Đói khát, phi nhân và bệnh dịch; chúng tôi sang đây với mục đích thỉnh Đức Thế Tôn ngự đến kinh thành Vesāli để giải trừ ba tai họa này, mang lại an lành đến cư dân nơi thành Vesāli. Kính xin Đại vương hãy giúp chúng tôi thỉnh Đức Thế Tôn ngự đến kinh thành Vesāli.

- Nay các Đại thần, các người hãy đến thỉnh Đức Thế Tôn xem như thế nào, nếu Đức Thế Tôn thấy hợp thời thì Ngài sẽ ngự đến nơi ấy. Riêng ta, ta không dám thỉnh Đức Thế Tôn ngự đến kinh thành Vesāli của các vị, ta không dám sử dụng vương quyền với Đức Thế Tôn.

Cho dù các vị Đại thần xứ Licchavī có nài nỉ nhiều lần, nhưng Đức vua BìnhSa vẫn một mực từ chối, do Đức vua rất tôn kính Đức Thế Tôn, không dám sử dụng vương quyền đối với Đức Thế Tôn.

Đoàn sứ giả bàn luận cùng nhau rằng: “Đức vua đã nói như thế, chúng ta cũng không nài ép Ngài. Vậy chúng ta hãy đến thỉnh Đức Thế Tôn ngự đến kinh thành Vesāli (Quảng Nghiêm) vậy.

Đoàn sứ giả đi đến rừng Trúc (Veḷuvana) nơi nuôi dưỡng những con sóc, tìm đến nơi ngụ của Đức Thế Tôn, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi đứng vào nơi hợp lễ, con vị Tế lễ sư bạch với Đức Thế Tôn rằng: “Bạch Thế Tôn, nơi kinh thành Vesāli phát sinh ba tai họa, chúng con thỉnh Đức Thế Tôn ngự đến kinh thành Vesāli, mong nhờ vào uy lực của Đức Thế Tôn ba tai họa ấy được tiêu trừ mang lại an lạc cho cư dân nơi thành Vesāli”.

Đức Thế Tôn đưa Phật trí quán xét thấy được duyên lành của cư dân nơi kinh thành Vesāli. “Đấng Như Lai sẽ thuyết lên bài kinh Ratanasutta (kinh Châu báu), năng lực bài kinh sẽ thấu suốt cả 10 muôn koti (100.000 x 10 triệu = 10^{12} = một ngàn tỷ thế giới) có 84 ngàn chúng sinh chứng đạt Thánh quả, năng lực bài kinh sẽ mang lại an lành cho cư dân thành Vesāli”.

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Hiếu biết Đức Thế Tôn đã nhận lời thỉnh cầu, đoàn sứ giả xứ Licchavī đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ra về.

Nghe tin Đức Thế Tôn nhận lời du hành đến kinh thành Vesāli (Quảng Nghiêm), Đức vua Bimbisāra (BìnhSa) đi đến Đại tự Trúc Lâm (Veḷuvanavihāra), sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, Đức vua Bimbisāra (BìnhSa) bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, Ngài đã nhận lời ngự đến kinh thành Vesāli (Quảng Nghiêm) để giải trừ ba tai nạn nơi kinh thành ấy?.

- Đúng vậy, này Đại vương.

- Bạch Thế Tôn, xin Ngài hãy tạm nán lại, con sẽ cho dọn con đường đến kinh thành Vesāli (Quảng Nghiêm).

Đức vua Bimbisāra (BìnhSa) cho dọn bằng phẳng và rộng con đường từ thành Rājagaha (Vương Xá) đến sông Hằng dài 5 do tuần, khi con đường được bằng phẳng, Đức vua Bimbisāra cho rải cát mịn lên trên để Đức Thế Tôn cùng các vị Tỳkhuu đi êm chân, bên trên lớp cát mịn ngập tràn những cánh hoa tươi cùng các hương liệu thơm.

Cách một do tuần, Đức vua BìnhSa cho kiến tạo những khảnh đường tạm thời để Đức Thế Tôn cùng các Tỳkhuu trú ngụ qua đêm, dọc theo hai bên vệ đường là những lá đại kỳ năm màu xinh đẹp cùng những lá phướn lớn, dựng san sát vào nhau.

Đức Thế Tôn và 500 vị Tỳkhuu theo con đường rộng rải bằng phẳng này du hành đến bờ sông Hằng, sau đó theo đường thủy vượt sông Hằng đến kinh thành Vesāli (Quảng Nghiêm).

Khi đi đường Đức Thế Tôn được che nắng bằng hai cây lọng trắng hai tầng, còn các vị Tỳkhuu được che nắng bằng cây lọng trắng một tầng.

Theo sau đoàn chư Tăng là Đức vua BìnhSa cùng triều thần và đại chúng nơi kinh thành Vương Xá

Đức Thế Tôn cùng 500 vị Tỳkhuu du hành tuần tự, đến ngày thứ năm thì đến bờ sông Hằng.

Đức vua cho kiến tạo một chiếc thuyền rồng rộng lớn, trên thuyền là ngôi Bảo tọa xinh đẹp để Đức Thế Tôn an ngự sang sông Hằng, có thêm 500 chiếc thuyền nhỏ hộ tống Đức Thế Tôn sang sông Hằng, trên thuyền nhỏ cũng có bảo tọa để các vị Tỳkhuu ngồi, Đức vua cho kết những chiếc thuyền vào nhau tạo thành một chiếc bè rộng lớn, bên trong thuyền được trang hoàng bằng những chùm hoa xinh đẹp cùng với cờ phướn đủ màu sắc.

Đức vua Bimbisāra cho người thông báo đến vua xứ Licchavī (Lích-Cha-Quy) trước đó rằng: “Đức Thế Tôn hiện đang trên đường ngự đến kinh thành Vesāli (Quảng Nghiêm), hãy làm lễ tiếp đón Ngài thật trọng thể như Ta đã làm lễ trọng thể đưa tiễn Đức Thế Tôn ngự đến kinh thành Vesāli”. Kèm theo là hướng dẫn cách tiếp rước Đức Thế Tôn và chư Tăng.

Từ sông Hằng đến kinh thành Vesāli dài ba do tuần, Đức vua xứ Licchavī (Lích-Cha-Quy) cũng cho dọn bằng phẳng và rải cát mịn ... tương tự như con đường từ thành Rājagaha (Vương Xá) đến bờ sông Hằng, để tiếp đón Đức Thế Tôn và các vị Tỳkhuu.

Khi Đức Thế Tôn cùng 500 vị Tỳkhuu đến bờ sông Hằng, Đức vua Bimbisāra lợi xuống nước đưa thuyền rồng có Đức Thế Tôn an ngự trên thuyền ra sông Hằng cho đến khi nước ngập tận cổ.

Đức vua BìnhSa bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Kính thỉnh Đức Thế Tôn ngự đến kinh thành Vesāli (Quê-Sa-Lí), con sẽ ở bến sông này cho đến khi Ngài trở về.

Đức vua BìnhSa tay rời khỏi thuyền rồng, lội lên bờ.

Khi ấy chư Thiên từ địa cầu cho đến 6 cõi trời, các Phạm thiên từ cõi Sơ thiên đến cõi Sắc Cứu cánh (Akaniṭṭha Brahma), cả đến các rần chúa như rần chúa Kamhala (Kãm-Há-Lá), rần chúa Assatara (Át-Sá-Tá-Rá) ... nơi sông Hằng đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn. Như vậy, nhân loại, chư thiên, Phạm thiên ... cùng nhau bày tỏ sự tôn kính Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn cùng các vị Tỳkhuu vượt sông Hằng có bề rộng khoảng một do tuần thì đến bến cảng nơi thành Vesāli (Quảng Nghiêm).

Đức vua xứ Licchavī cùng các vương tử lợi xuống sông Hằng cho đến khi nước ngập đến cổ để tiếp rước và cùng nhau đưa thuyền rồng của Đức Thế Tôn vào bờ.

Khi Đức Thế Tôn vừa chạm chân vào bờ, những cụm mây đen to lớn từ bốn phương kéo đến, rồi những tia chớp cùng tiếng sấm vang lên, tiếp theo là một trận mưa như thác đổ trút xuống kinh Vesāli, cơn mưa lớn này có tên gọi là Pokkharavasa (Pốc-khá-ra-quá-

sá), cơn mưa Pokkharavasa cuốn trôi các xác chết ra sông Hằng, mùi tử khí nơi kinh thành Vesāli (Quảng Nghiêm) tiêu tán mất, toàn thể kinh thành Vesāli trở nên sạch sẽ như trước.

Đức vua cùng các vương tử xứ Licchavī (Lích-Chá-Quy) cúng dường đến Đức Thế Tôn cùng các vị Tỳkhuu trọng thể.

Đức Thế Tôn cùng 500 vị Tỳkhuu tuần tự du hành, sau ba ngày thì đến kinh thành Vesāli (Quảng Nghiêm)

Khi ấy Thiên vương Sakka (Đế Thích) cùng thiên chúng từ các cung trời đi đến đánh lễ, một trận mưa thiên hoa từ tay các thiên chúng rơi xuống cúng dường Đức Thế Tôn, kinh thành Vesāli chìm trong mùi thiên hương.

Khi Thiên vương Sakka (Đế Thích) cùng thiên chúng tùy tùng đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, chúng Dạ xoa thấy vua Trời Sakka cùng thiên chúng, chúng kinh hoàng bỏ chạy trốn ra khỏi kinh thành Vesāli.

Đức Thế Tôn cùng 500 vị Tỳkhuu đến cổng kinh thành Vesāli (Quảng Nghiêm) vào lúc xế chiều.

Đức Thế Tôn dạy Ngài Ānanda (A-Nan-Đá) rằng:

- Nay Ānanda, hãy học kinh an lành (paritta) này, rồi tụng quanh bên trong thành Vesāli ba vòng; các vương tử hãy theo sau cầm hương hoa để cúng dường đến chư thiên.

Đức Thế Tôn dạy Ngài Ānanda bài kinh Châu báu (Ratanasutta) ⁽¹⁾.

Ngài Ānanda đổ nước vào đầy chiếc bát đá của Đức Thế Tôn, Ngài tưởng niệm đến công hạnh của Đức Thế Tôn.

- Thực hành trọn vẹn 30 pháp Pāramī (Balamật): Mười pháp Balamật thông thường, 10 pháp Balamật cao hơn (upapāramī) và 10 pháp Balamật cao tột (paramatthapāramī)⁽²⁾.

- Thực hành năm pháp đại thí: Bố thí tài sản, bố thí con, bố thí vợ, bố thí tứ chi và bố thí mạng sống.

- Ba pháp hành: Thực hành mang lợi ích đến thế gian (lokatthacariyā), thực hành mang lợi ích đến quyền thuộc (ñātatthacariyā), thực hành để chứng đạt giác ngộ (buddhatthacariyā).

- Sáu đặc điểm: Sự giáng sinh vào thai bào kiếp chót, sự ra khỏi thai bào, sự xuất gia, thực hành khổ hạnh, sự chiến thắng Ma vương và chứng Vô thượng Chánh giác.

- Chín pháp Thánh: Bốn đạo, bốn quả Siêu thế và Nípàn (Nibbāna).

Sau khi niệm tưởng các công hạnh của Đấng Chánh Giác xong rồi, Ngài Ānanda (A-Nan-Đá) cùng các vị vương tử đi chung quanh bên trong thành Vesāli trọn cả đêm, Ngài Ānanda vừa đi vừa tụng kinh Pāritta (An lành).

Khi vừa dứt đoạn kinh tán dương uy lực Đức Phật, Đức Pháp và Đức Tăng, như : “Yamkiñci ... suvatthi hotu”, Ngài Ānanda rải nước bên trên, bên dưới, các phi nhân như Dạ xoa, Atula (Asura), “ma đói (peta) ... còn ẩn trốn trong kinh thành Vesāli như ẩn trốn vào các đồng rác, những hóc nhỏ nơi tường thành, trúng phải nước pháp kinh hoàng chen nhau chạy ra bốn cổng thành trốn chạy.

Khi những ác phi nhân chạy ra khỏi thành Vesāli, những người bị chúng ám trở nên tỉnh táo và khỏe mạnh trở lại.

Cư dân trong thành Vesāli ra khỏi nhà, trên tay cầm hương hoa cúng dường đến Ngài Ānanda khi Ngài đi đến gần họ.

Ngài Ānanda cùng các vương tử đi hết một vòng kinh thành Vesāli vào cuối canh đầu, đi hết vòng thứ hai vào cuối canh hai và đi hết vòng thứ ba vào cuối canh cuối.

Kinh thành Vesāli khi ấy tai nạn bị phi nhân khuấy phá dứt sạch.

(1)- Sn. 39. Ratanasutta (kinh Châu báu).

(2)- Mười pháp Balamật (pāramī) là: Thí (dāna), giới (sīla), xuất ly (nekkhamma), tinh tấn (viriya), trí tuệ (pañña), nhẫn nại (khanti), chân thật (sacca), quyết định (adhiṭṭhāna), từ (mettā) và xả (upekkhā).

Đức vua xứ Licchavī cho trang hoàng Luạn pháp đường ở giữa kinh thành Vesāli bằng hoa thơm và hương chiên đàn đỏ, dựng mái vòm.

Bảo tọa của Đức Thế Tôn được đặt vào nơi thích hợp, Đức vua cùng vương tử và cư dân trong thành Vesāli thỉnh Đức Thế Tôn cùng 500 vị Tỳkhuu ngự đến Luạn pháp đường.

Khi Đức Thế Tôn cùng 500 vị Tỳkhuu đi vào Luạn pháp đường, Đức Thế Tôn cùng các vị Tỳkhuu ngồi vào nơi được soạn sẵn. Đức vua xứ Licchavī các vương tử và đại chúng cùng tề tựu nơi Luạn Pháp đường, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn và chư Tăng, rồi ngồi vào nơi thích hợp.

Bấy giờ Thiên vương Sakka (Đế Thích) dẫn theo thiên chúng tùy tùng hai cõi Tứ Đại vương (Cātumahārājika) và cõi Tāvātimsa (Ba mươi ba), các vị chư Thiên ở các tầng trời khác cùng các Phạm thiên cũng đến đánh lễ Đức Thế Tôn.

Giữa hội chúng nhân loại, chư thiên và Phạm Thiên chư thiên, Đức Thế Tôn thuyết lên kinh Châu Báu (Ratanasutta).

Khi kết thúc bài kinh Châu Báu vào ngày đầu tiên, ba tai nạn nơi kinh thành Vesāli dứt sạch và có 84 ngàn chúng sinh chứng đắc Thánh quả.

Vua Trời Sakka(ĐếThích) chợt hiểu rằng: “Đức Thế Tôn mang an lành đến cho đại chúng nơi kinh thành Vessali này, bằng cách thuyết lên các ân đức đặc biệt của Tam Bảo”.

Vua Trời Sakka (ĐếThích) suy nghĩ: “ Vì lợi ích đến đại chúng nơi thành Vesāli này, Ta hãy tán thán ân đức vi diệu của Tam Bảo”. Và vua Trời Đế Thích nói lên ba kệ ngôn đánh lễ ân đức Tam Bảo.

Uy lực kinh Châu báu khiến một ngàn tỷ thế giới rung động.

Chú thích.

Toàn bộ Kinh Châu báu (Ratanasutta) có ba phần.

**Bổ cáo kinh Châu báu (Ratanasuttārambho).*

Bài này do các vị Giáo thọ sư tiền bối soạn ra, để thông báo mở đầu cho kinh Châu Báu (Ratanasutta). Các Ngài dựa vào sự kiện Ngài Ānanda (A-Nan-Đá) niệm tưởng các công hạnh của Đức Thế Tôn, cùng ba tai họa nơi kinh thành Vesāli (Quảng Nghiêm) được tiêu trừ, soạn thảo ra bài kinh này.

Bài kinh này bằng văn xuôi, khởi đầu từ: “Panidhānato ... cho đến parittam tam bhanāmahe”.

**Kinh Châu Báu (Ratanasutta).*

Là Phật ngôn, do chính Đức Thế Tôn tuyên thuyết, gồm 15 kệ ngôn.

Kệ ngôn đầu tiên. Là đoạn “Yāīdhabhūtāni samāgatāni ...

Kệ ngôn thứ 15. Là đoạn “Khīnaṃ purānaṃ nava natthi sambhavaṃ ...”.

**Kệ ngôn tán thán của vua Trời Sakka.*

Là ba kệ ngôn cuối cùng: Yāīdhabhūtāni samāgatani ...

Vua Trời Sakka (Đế Thích) sau khi nói lên ba kệ ngôn tán thán uy lực Tam Bảo, đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi cùng thiên chúng của mình trở về thiên giới, chư thiên cùng các Phạm thiên cũng trở về nơi ngụ của mình.

Tuy nhiên, Đức Thế Tôn vẫn thuyết kinh Châu báu trọn 7 ngày, mỗi ngày như vậy có đến 84 ngàn chúng sinh chứng Thánh quả.

Sau khi Giáo giới Đức vua cùng các vương tử và cư dân trong thành Vesāli xong rồi, Đức Thế Tôn cùng 500 vị Tỳkhuu trở lại kinh thành Rājagaha (Vương Xá).

Đức vua, các vương tử cùng cư dân thành Vesāli cúng dường Đức Thế Tôn cùng các vị Tỳkhuu rất trọng thể trọn cả ba ngày nơi bờ sông Hằng.

Rồi Đức Thế Tôn cùng các vị Tỳkhuu theo dòng sông Hằng trở về kinh thành Rājagaha (Vương Xá).

Các rắn chúa (nāgarājā) nơi sông Hằng thấy nhân loại cúng dường Đức Thế Tôn rất trọng thể, hân hoan với nhau rằng: “Nhân loại cúng dường đến Đức Thế Tôn cùng các vị Tỳkhuu thật long trọng, chúng ta cũng nên cúng dường đến Đức Thế Tôn và các vị Tỳkhuu”.

Các rắn chúa tạo ra những chiếc thuyền bằng vàng, những chiếc thuyền bằng bạc dành cho những vị Tỳkhuu, một chiếc thuyền bằng ngọc Lục bảo xanh dành riêng cho Đức Thế Tôn, trên thuyền đầy đủ tiện nghi:

- Chiếc thuyền bằng ngọc Lục bảo xanh, có bảo tọa bằng ngọc Lục bảo để Đức Thế Tôn an ngự.

- Những chiếc thuyền lớn bằng vàng, có những bảo tọa bằng vàng dành cho những vị Tỳkhuu cao hạ.

- Những chiếc thuyền bằng bạc, có những bảo tọa bằng bạc dành cho những Tỳkhuu thấp hạ.

Các rắn chúa hóa thân thành người đi đến đảnh lễ Đức Thế Tôn, bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn xin Ngài từ miễn tế độ chúng con, xin Ngài hãy ngự trên thuyền chúng con để trở về kinh thành Rājagaha (Vương Xá).

Đức Thế Tôn cùng các Tỳkhuu ngự lên những chiếc thuyền của các rắn chúa trở về kinh thành Rājagaha.

Các rắn chúa rước Đức Thế Tôn cùng các Tỳkhuu đến “cõi rắn chúa” dưới sông Hằng, Đức Thế Tôn với tâm từ miễn thuyết pháp trọn đêm nơi “cõi rắn”, mang lợi ích đến chúng sinh nơi ấy.

Hôm sau, các rắn chúa cúng dường đến Đức Thế Tôn cùng các vị Tỳkhuu bằng vật thực quý hiếm ở “cõi rắn”, Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại tùy hỷ phước đến các rắn chúa cùng tùy chúng, rồi từ giả “cõi rắn” trở về nhân giới.

Các rắn chúa hân hoan dùng thần lực hóa ra năm loại sen: Xanh, vàng, đỏ, trắng và tím nở rộ suốt một dotuần của dòng sông Hằng để cúng dường đến Đức Thế Tôn và các vị Tỳkhuu.

Tất cả Phạm thiên, chư Thiên trong mười ngàn thế giới hân hoan đi đến cúng dường Đức Thế Tôn, lọng chư thiên che rợp kín cả một dotuần sông Hằng, cờ xí hương hoa từ không trung rơi xuống như trận mưa hoa cùng các hương liệu, các thiên thần âm nhạc, các thiên nữ vũ công thi nhau tấu đàn, múa hát cúng dường đến Đức Thế Tôn.

Được nghe rằng “có ba lần đại hội chư thiên lớn”, đó là:

- Lần Đức Thế Tôn từ kinh thành Vesāli trở về kinh thành Rājagaha, sau khi giải trừ ba tai nạn nơi kinh thành Vesāli.

- Khi Đức Thế Tôn thể hiện Song thông lực nơi cây xoài Gaṇḍamba (Găng-Đăm-Bá) vào cuối hạ thứ sáu.

- Khi Đức Thế Tôn từ cung Trời Tāvātimsa (Ba mươi Ba) trở về cõi người nơi chân thành Saṅkassa (Sănbg-Kát-Sá) vào hạ thứ 7.

Nơi bờ sông Hằng, Đức vua Bimbisāra (BìnhSa) chờ đợi Đức Thế Tôn trở về, Đức vua làm lễ tiếp đón Đức Thế Tôn trọng hậu gặp đôi vua xứ Licchavī (Lích-Cha-Quy) đã làm.

Đức vua BìnhSa cúng dường đến Đức Thế Tôn cùng các vị Tỳkhuu trọng thể liên tiếp năm ngày.

Khi về đến kinh thành Rājagaha (Vương xá), Đức Thế Tôn cùng các Tỳkhuu trú ngụ nơi Đại tự Trúc Lâm (Veḷuvanavihāra).

Hôm sau nơi Giảng pháp đường, các vị Tỳkhuu bàn luận cùng nhau rằng: “Thật kỳ diệu thay uy lực của các Đấng Chánh Giác, kỳ diệu thay uy lực của các Phạm thiên, chư Thiên, rắn chúa. Hai vị vua Đại quốc cho dọn đường bằng phẳng dài 8 dotuần, dòng sông Hằng nở hoa sen năm màu rất xinh đẹp trọn bề rộng dòng sông một dotuần ...”.

Với Thiên nhĩ siêu nhân thanh tịnh, Đức Thế Tôn nghe được sự bàn luận của các chư Tỳkhuu, Ngài suy nghĩ: “Nhu Lai sẽ giải trừ nghi hoặc của các Tỳkhuu này”.

Đức Thế Tôn đi đến Giảng pháp đường, ngồi vào chỗ được soạn sẵn, Ngài hỏi các vị Tỳkhuu rằng:

- Nay các Tỳkhuu, các người đang bàn luận việc gì? Vấn đề gì được khởi lên nơi đây?

Chư Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn vấn đề đang bàn luận, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay các Tỳkhuu, đây không phải là uy lực của Đấng Như Lai, hay do uy lực cúng dường của Phạm thiên, chư thiên, rắn chúa và nhân loại. Đây là quả nhỏ nhoi của thiện nghiệp mà Như Lai thực hành trong quá khứ.

Theo lời thỉnh cầu của các vị Tỳkhuu, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự Saṅkha (Săng-Khá) như sau.

***Bốn sự Saṅkha⁽¹⁾.**

Thuở xưa nơi kinh thành Takkasilā (Viên đá lý luận) có vị Bàlamôn tên là Saṅkha (Săng-Khá). Bàlamôn Saṅkha có người con trai tên là Susima (Sú-Sí-Má), khi được 16 tuổi thanh niên Susima xin với cha rằng:

- Thưa cha, con muốn đến kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại) để học tập kinh điển Bàlamôn.

- Nay con, nơi kinh thành Bārāṇasī có một vị danh sư Bàlamôn là bạn thời thơ ấu của cha, con hãy đến đó học tập kinh điển.

Bàlamôn Saṅkha (Săng-Khá) viết thư giới thiệu con mình đến Bàlamôn danh sư là bạn của mình.

Thanh niên Susima (Sú-Sí-Má) đánh lễ cha mẹ xong rồi, cầm túi tiền có 1.000 đồng vàng là học phí, đi đến kinh thành Bārāṇasī tìm đến vị danh sư để học tập.

Vị danh sư sau khi đọc thư giới thiệu của người bạn cũ là Bàlamôn Saṅkha, suy nghĩ rằng:

- Đây là con trai của người bạn cũ của ta, ta phải dạy kinh điển cho thanh niên này. Nhưng không hiểu tư chất của thanh niên này ra sao? Lại nữa, thanh niên này tuổi vừa mới lớn không biết có bị dục tình chi phối khiến xao lãng sự học tập không vậy.

Thanh niên Susima là người thông tuệ, nên chỉ vài tháng đã hoàn tất khóa học, đã học hết Kinh điển của vị Danh sư, những người khác phải hoàn tất khóa học với thời gian là 12 năm.

Do nhân nào? Do thanh niên Susima đã tích lũy được pháp Balamật sâu dày.

Thanh niên Susima nhận ra rằng: “Đây chỉ là phần đầu và phần giữa, còn phần cuối là cứu cánh nữa”, nên hỏi thầy rằng:

- Thưa thầy, kinh điển của thầy có bấy nhiêu sao? Thầy có còn kinh điển nào khác chẳng?

- Nay con, ta chỉ thuộc có bấy nhiêu kinh điển thôi.

- Thưa thầy, có vị nào hiểu được cứu cánh của kinh điển chẳng?

- Nay con, trong rừng Isipatana Migadāya (Tiên nhân rơi xuống, nơi dành cho nai)⁽²⁾ có nhiều ẩn sĩ cư trú tu tập. Các vị ấy có khả năng hiểu thấu cứu cánh của kinh điển.

Thanh niên Susima xin thầy đi đến vùng Isipatana Migadāya (rừng Nai, nơi Tiên nhân rơi xuống) để học tập.

Khi đến vùng Isipatana, thanh niên Susima đến nơi ẩn tu của các vị Phật Độc Giác. Sau khi đánh lễ các ẩn sĩ, thanh niên Susima bạch hỏi rằng:

- Bạch các Ngài, được nghe các Ngài hiểu thấu cứu cánh kinh điển phải không?.

(1)- Trong Bản Sớ giải kinh Bốn sự (Jātaka-atthakathā) không có ghi lại câu chuyện này.

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 2).

- Đúng vậy, này thanh niên.
- Bạch các Ngài, xin các Ngài hãy dạy con cứu cánh của kinh Veda (VệĐà) này đi.
- Này thanh niên, chúng ta không thể dạy cứu cánh đến người tại gia. Nếu người muốn thấu đạt cứu cánh, người phải là bậc xuất gia.

Thanh niên Susima (Sú-Sí-Má) xuất gia tu tập theo các vị ẩn sĩ nơi rừng Isipatana Migadāya (Í-Sí-Pá-Tá-Ná Mí-Gá-đa-Dá).

Trước tiên các Ngài dạy học giới cơ bản như: “*Nên đắp y như thế này, nên đi như thế này ...*”, các vị Phật Độc Giác chỉ có thể dạy: “Thực hành giới là thuốc cao quý nhất (abhisāmā carika sīla)”, các Ngài không thể giảng giải sâu rộng về thiền tịnh và tuệ quán.

Nhờ thông tuệ, tuy lời dạy của các Ngài bình dị nhưng thâm sâu vi diệu, chẳng bao lâu Ngài Susima (Sú-Sí-Má) thành tựu địa vị Phật Độc Giác.

Xuất thân từ dòng Bàlamôn, phong thái của Ngài Susīma lại đĩnh đạc, trang nghiêm, các quyền được gìn giữ, nên chẳng bao lâu Ngài được cư dân vùng Isipatana sùng kính.

Nhưng tuổi thọ của Ngài không được dài, không bao lâu Phật Độc Giác Susima viên tịch, cư dân vùng Isipatana Migadāya (rừng Nai, Tiên nhân rơi xuống), sau khi hoả thiêu di hài của Ngài, rồi lập tháp tôn thờ những di vật của Ngài (Đức Phật Độc Giác không lưu lại XáLợi), họ thường đi đến Bảo tháp để lễ bái, cúng dường.

Bàlamôn Saṅkha (Săng-khá) thấy con mình đến kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại) học tập đã lâu, nhưng chẳng có tin tức chi cả.

Bàlamôn Saṅkha lên đường đến kinh thành Bārāṇasī, tìm đến người bạn Bàlamôn trước đây.

Sau những lời thăm hỏi thân hữu, Bàlamôn Saṅgha hỏi rằng:

- Này bạn, thanh niên Susima có đến đây học tập với bạn chăng?
- Này bạn, thanh niên Susima rất thông minh, chẳng bao lâu đã học hết kinh điển của tôi, Nhưng vì muốn thông đạt cứu cánh nên thanh niên Susima đi đến vùng Isipatana Migadāya theo các ẩn sĩ nơi đó học tập rồi.

Bàlamôn Saṅkha từ giả bạn, lên đường đến vùng Isipatana Migadāya, khi đến nơi Bàlamôn Saṅkha hỏi những cư dân trong vùng, họ nói rằng:

- Chúng tôi có biết vị Susima này, vị ấy thông suốt ba Tạng Veda (VệĐà), Ngài Susima xuất gia làm ẩn sĩ tu tập nơi rừng Isipatana Migadāya, rất được cư dân trong vùng sùng kính. Nhưng Ngài đã mệnh chung rồi, chúng tôi có lập tháp tôn thờ những di vật của Ngài.

Nghe vậy, Bàlamôn Saṅkha sầu khổ, than khóc thương tiếc cho người con vắng số, khi vui bớt sầu khổ Bàlamôn Saṅgha (Săng-Khá) hỏi thăm nơi xây dựng Bảo tháp.

Đến Bảo tháp tôn thờ di vật của Đức Phật Độc Giác Susima, Bàlamôn Saṅkha nhổ sạch cỏ quanh Bảo tháp, làm bằng phẳng chung quanh Bảo tháp, rồi dùng cát mịn rải đều lên trên, rưới nước thấm vào lớp cát mịn, treo cờ chung quanh Bảo tháp, đi vào rừng tìm hái hoa rừng về trang trí Bảo tháp và rải đều chung quanh Bảo tháp.

Sau khi hoàn tất mọi việc Bàlamôn Saṅkha trở lại kinh thành Takkasīlā.

Thuật xong tiền sự, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Này các Tỳkhuu, Bàlamôn Saṅkha (Săng-Khá) nay chính là Đấng Như Lai. Phước báu nhổ sạch cỏ ở chung quanh Bảo tháp Đức Phật Độc Giác Susīma (Sú-Si-Má), nên hiện tại dân chúng hai kinh thành Rājagaha (Vương Xá) và kinh thành Vesālī (Quê-Sa-Lí) làm bằng phẳng con đường dài 8 do tuần cho Như Lai đi qua.

Do rải cát mịn chung quanh Bảo tháp nên Như Lai đi trên cát mịn suốt con đường dài 8 do tuần.

Do cúng dường hoa rừng chung quanh Bảo tháp, nên suốt 8 do tuần Như Lai đi trên những cánh hoa lót đường.

Do treo cờ chung quanh Bảo tháp nên khắp bầu trời có cờ, lọng, phướn che cho Như Lai.

Do rải nước cúng dường quanh Bảo tháp nên suốt một dotuần sông Hằng hoa sen năm màu nở rục.

Do hân hoan với việc thiện này nên mưa lớn đổ xuống kinh thành Vesāli (Quảng Nghiêm), cuốn trôi đi những xác chết ra sông Hằng.

Này các Tỳkhuu, sự cúng dường đến Đấng Như Lai của nhân loại, chư Thiên, Phạm thiên, rắn chúa là do quả nhỏ nhoi của thiện nghiệp khi xưa, không phải do uy lực của Đấng Chánh Giác hay uy lực của Phạm thiên, chư Thiên hay của nhân loại.

Rồi Đức Thuyết lên kệ ngôn.

290- Mattāsukhapariccāgā; passe ce vipulaṃ sukhaṃ.

Caje mattāsukhaṃ dhīro; sampassaṃ vipulaṃ sukhaṃ.

“Nhờ từ bỏ lạc nhỏ; thấy được lạc lớn hơn.

Bậc trí bỏ lạc nhỏ; thấy được lạc lớn hơn” (HT. TMC d).

Dứt Pháp thoại nhiều vị chứng đạt Thánh quả⁽¹⁾.

Chú thích.

***Những bài kinh có đại uy lực.**

1- Kinh Châu báu (Ratanasutta).

Là kinh Pārīta (an lành) có uy lực tỏa rộng đến một ngàn tỷ (một trăm ngàn koti) thế giới, mang lại sự chứng đạt Thánh quả cho 588.000 chúng sinh bao gồm: Phạm Thiên, chư Thiên và nhân loại.

2- Kinh Hạnh phúc (Maṅgalasutta).

Là kinh Pārīta (an lành) có uy lực tỏa rộng đến một ngàn tỷ (một trăm ngàn koti) thế giới, mang lại sự chứng đạt Thánh quả cho vô số chúng sinh bao gồm: Phạm Thiên, chư Thiên và nhân loại.

3- Kinh Từ bi (Mettasutta).

Là kinh Pārīta (an lành) có uy lực tỏa rộng đến một ngàn tỷ (một trăm ngàn koti) thế giới. Kinh này giúp cho các vị Tỳkhuu trú trong rừng chứng đắc Thánh quả ALaHán, diệt trừ mọi ô nhiễm (āsava). Với sự tinh cần thực hành theo lời dạy trong bài kinh, người ấy chắc chắn chứng đạt quả Giải thoát.

4- Kinh Nhóm (Khandhasutta).

Là kinh Pārīta (an lành) có uy lực tỏa rộng đến một ngàn tỷ (một trăm ngàn koti) thế giới. Kinh có khả năng vô hiệu hóa chất độc trong mọi lúc. Kinh mô tả ân đức Phật, ân đức Pháp, ân đức Tăng và những lợi ích cao quý của pháp Từ hòa (mettā).

5- Kinh Ngọn cờ (Ddhajaggasutta).

Là kinh Pārīta (an lành) có uy lực tỏa rộng đến một ngàn tỷ (một trăm ngàn koti) thế giới.

Kinh nêu lên sự niệm tưởng ân đức Phật, ân đức Pháp, ân đức Tăng là phương pháp làm tăng trưởng năng lực trí tuệ, hưởng hạnh phúc chư Thiên suốt ba ngàn kiếp, tám lần làm vua trời Sakka (Đế Thích), làm vua Chuyển Luân một ngàn lần, một ngàn lần là vị Đại đế có đại tài sản, là người sở hữu nhiều tài sản, những tài sản ấy không bị lửa, nước, trộm cướp, vua quan chiếm đoạt và người thừa tự làm cho tiêu hoại; trải qua 100 ngàn kiếp không rơi vào bốn khổ cảnh. Người thực hành theo kinh này sẽ chứng đạt đến Thánh quả ALaHán.

6- Kinh Giác chi (Bojjaṅgasutta).

Là kinh Pārīta (an lành) có uy lực tỏa rộng đến một ngàn tỷ (một trăm ngàn koti) thế giới.

Kinh có năng lực ngăn ngừa bệnh tật và tai nạn. Sự tu tập bảy pháp Giác chi đưa đến chứng đắc Nípàn ngay trong kiếp hiện tại.

(1)- Dhpa. Kệ ngôn số 290;; Khpa. 198 . Trong Sớ giải kinh Pháp cú ghi: “Đức Thế Tôn lưu lại kinh thành Vesāli 7 ngày, trong Sớ giải kinh Tiểu bộ thì ghi: “Đức Thế Tôn ở nơi kinh thành Vesāli lần này là 14 ngày”.

7- Hộ kinh (*Ātānātiyasutta*).

Bài kinh này do bốn vị chúa ở cõi Tứ Đại vương (Catumahārājika) khi hội họp cùng nhau ở thành phố chư Thiên Atanata soạn thảo ra.

Trước tiên Tứ Đại vương đánh lễ 7 vị Chánh Giác quá khứ, tán dương uy lực các vị Chánh Giác ấy, rồi soạn ra bài kinh, công bố rằng: “Những vị chư thiên ngang ngạnh, ác xấu như Đạ xoa ... không nghe lời dạy của Đức Thế Tôn, không chịu tuân thủ những nghiêm cấm do Tứ đại vương lập ra. Những thiên nhân ấy sẽ bị trừng phạt theo luật chư Thiên”.

Tứ Đại vương cùng thiên chúng tùy tùng đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, trình lên Đức Thế Tôn thông điệp này. Đức Thế Tôn dạy kinh này đến các vị Tỳkhuu và kinh này trở thành *Hộ kinh*, có uy lực rất lớn.

Những bài kinh Pāritta khác cũng có uy lực riêng theo cách riêng của bài kinh ấy.

Tóm lại, những lời dạy của Đức Thế Tôn đều có uy lực lớn, tỏa rộng uy lực trong thế gian, làm tăng trưởng an lạc cho chúng sinh qua hai lãnh vực: “Thế gian và siêu thế gian”, uy lực lời dạy của Đức Thế Tôn xua tan mọi tai họa, dẫn dắt chúng sinh đi vào đạo lộ giải thoát. Như Ngài Vaṅgīsa đã tán thán Đức Thế Tôn giữa hội chúng Tỳkhuu Tăng.

... “Yaṃ buddho bhāsate vācaṃ; khemaṃ nibbānapattiyā.

Dukkhaṃ santakiriyāya; sā ve vācānamuttamā”ti.

... “Lời Đức Phật nói lên; đạt an ổn Nípàn.

Chấm dứt mọi khổ đau; thật lời nói tối thượng” (HT.TMC d)⁽¹⁾.

***Phương thức tụng kinh Pāritta (An lành).**

Chữ Pāritta = Pa (trọn vẹn)+ aritta (lợi ích). Pāritta được dịch là *an lành*. Kinh Pāritta (Pa-Tít-Tá) là lời dạy của Đức Thế Tôn, có mục tiêu ngăn ngừa mọi tai họa từ các phương mang đến, tiêu diệt những tai họa đang hiện khởi. Kinh có năng lực mang lại an lạc cùng sự thịnh vượng.

Những bài kinh như Ratanasutta (kinh Châu báu), Maṅgalasutta (kinh Hạnh phúc), Mettasutta (kinh Từ bi), Khandhasutta (kinh Nhóm), Dhajagga (kinh Ngọn cò), Bojjhaṅgasutta (kinh Giác chi) là những bài kinh do chính Đức Phật thuyết giảng, có năng lực đặc biệt là sinh khởi an lạc, làm tăng trưởng an lạc đến người nghe cùng người tụng. Do vậy, những bài kinh này được gọi là kinh Pāritta (An lành).

Để có được hiệu quả, những lợi ích phát sinh ngay trong hiện tại, người tụng kinh Pāritta (Pa-rít-tá) có đầy đủ bốn điều; người nghe kinh Pāritta không vi phạm vào bốn điều.

Những điều này được trích dẫn trong Bản Sớ giải kinh Trường bộ (Dīghanikāya-atthakathā).

***Bốn điều của người tụng kinh Pāritta.**

a- Người tụng kinh Pāritta (Pa-rít-tá) phải có khả năng tụng những đoạn kinh, những nhóm chữ đúng cách, phát âm mẫu tự Pāli chuẩn và biết cách nhấn âm để tăng uy lực.

b- Người tụng kinh Pāritta phải hiểu rõ ý nghĩa chính xác, cùng mục tiêu bài kinh đang tụng.

c- Tụng kinh Pāritta với tâm vô vị lợi, không mong cầu lợi ích vật chất.

d- Tụng kinh Pāritta với tâm từ hòa, có ý niệm tế độ người nghe.

Kinh Pāritta (An lành) được tụng với bốn điều trên sẽ mang lại lợi ích thiết thực ngay trong hiện tại, có năng lực ngăn chặn những tai họa sắp xảy ra, tiêu trừ những tai họa đang có của người nghe.

Nếu người tụng kinh Pāritta không đủ bốn điều trên thì không có những lợi ích phát sinh như mong muốn.

(1)- S.i.188.

Nếu người tụng có tâm mong người nghe hiểu pháp, chúng đạt Thánh quả thoát ra khỏi luân hồi thì hiệu quả càng tăng trưởng.

Do bốn điều này, người chủ trì tụng kinh Pāritta (Pa-rít-tá) cần phải nghiên cứu kinh Pāli cũng như những Bản Sớ giải có liên hệ đến bài kinh để hiểu rõ ý nghĩa câu kinh, cần phải chú ý cách phát âm cho chuẩn các từ, cụm từ và câu theo mẫu tự Pāli, cách nhấn âm cùng với cách dứt chữ, câu.

Người chủ trì tụng kinh Pāritta (Pa-rít-ta) không hiểu ý nghĩa bài kinh, không phát âm chuẩn cũng như cách nhấn âm ... có tâm mong cầu tài vật và không có tâm từ ái thì việc tụng kinh Pāritta (An lành) không có kết quả như ý mong muốn.

Theo Hậu sớ giải kinh Ātānātiya (Ānātiya-Ṭikā) sự thất bại của người tụng kinh Pāritta có hai điều.

- *Thất bại do cách thức (payoga vipatti).*

Là thiếu khả năng diễn đạt từ ngữ, nhóm chữ, câu chữ trong bài kinh và không hiểu biết ý nghĩa kinh văn.

- *Thất bại do cố ý (ajjhāsaya vipatti).*

Là người tụng kinh cố ý mong cầu tài lộc cùng danh tiếng đến cho mình..

Sự thành công của người tụng kinh Pāritta có hai điều.

- *Thành công do cách thức (payoga sampatti).*

Là phát âm, nhấn âm các từ, nhóm chữ, câu văn chính xác, hiểu rõ đúng đắn ý nghĩa của kinh văn.

- *Thành công do cố ý (ajjhāsaya sampatti).*

Là người tụng kinh Pāritta, tâm không mong cầu lợi đắc, danh tiếng phát sinh đến mình, tâm có khuynh hướng thoát ra khỏi luân hồi.

**Bốn điều của người nghe.*

Người nghe kinh Pāritta (Pa-rít-tá) thành tựu như ý mong cầu, do không có bốn điều cản trở (nīvaraṇā) như sau.

- *Không phạm vào ngũ nghịch đại tội.* Là không giết mẹ, không giết cha, không giết vị Thánh ALaHán, không làm chảy máu Phật và không gây chia rẽ trong Tăng chúng.

- *Không chấp chặc vào định kiến (niyata micchādiṭṭhi).* Là không nắm giữ thường kiến hay đoạn kiến.

- Người nghe có niềm tin vững mạnh nơi năng lực của bài kinh Pāritta.

- Khi nghe kinh Pāritta tâm chú ý lắng nghe với sự tôn kính, không rơi vào tán loạn.

Trong tập *Milindapañhā* (Milinda hỏi), có ghi nhận. Trưởng lão Nāgasena (Na-Gá-Sê-Ná) trả lời vua Milinda (Mí-Lin-Đá) rằng:

- “Thưa Đại vương, những chướng ngại là: Năm nghiệp vô gián, có tà kiến và sự không tin tưởng vào năng lực kinh Pāritta, sẽ không mang lại kết quả như ý muốn”.

Ngoài ra, người nghe kinh Pāritta không có kết quả do hai điều.

- *Thất bại do cách thức (payoga vipatti).*

Là người nghe kinh Pāritta không có tâm tôn kính bài kinh, không chú ý lắng nghe kinh.

- *Thất bại do cố ý (ajjhāsaya vipatti).*

Là nghe kinh thiếu nhiệt tình, không tin tưởng vào năng lực của bài kinh, không mong cầu kết quả phát sinh từ năng lực bài kinh (như buộc phải ngồi nghe do là người nhà, hoặc là khách được mời nên ngồi nghe cho vui lòng chủ nhân ...).

Người nghe kinh Pāritta có kết quả do hai điều.

- *Thành công do cách thức (payoga sampatti).*

Người nghe kinh Pāritta có tâm tôn kính, chú ý lắng nghe, tâm không rơi vào lơ đãng, tán loạn.

- *Thành công do cố ý (ajjhāsaya sampatti).*

Người nghe có tâm tin tưởng vào năng lực của bài kinh, nghe kinh với sự chú tâm.

***Về Hộ kinh (ātānātiya sutta).**

Bản Sớ giải kinh Tương ưng (Saṃyuttanikāya-atthakathā) có nêu ra phương pháp tụng Hộ kinh như sau.

Người bị phi nhân như Dạ xoa, Atula (Asura), ma đói (peta) ... nhập vào người. Không nên tụng Ātānātiya sutta (Hộ kinh) ngay, trước tiên nên cho người bị phi nhân nhập thọ trì Tam qui và giữ năm giới, tiếp theo là tụng Mettasutta (kinh Từ bi), Dhajaggasutta (kinh Ngọn cờ) và Ratanasutta (kinh Châu báu) trọn 7 ngày, nếu phi nhân xuất ra, người dứt bệnh “ma nhập” thì tốt, không cần phải tụng Ātānātiyasutta (A-Ta-Na-Tí-Dá-Sút-Tá) nữa.

Nếu như phi nhân ấy ngoan cố, khi ấy mới tụng kinh Ātānātiyasutta (Hộ kinh). Vị Tỳkhuu tụng Ātānātiyasutta (A-Ta-Na-Tí-Dá-Sút-Tá) không nên ăn vật thực là các loại bánh làm bằng bột mì, không được dùng thịt, cá, cũng không được trú ngụ nơi bãi tha ma, vì rằng: “Vị Tỳkhuu dùng vật thực là bột mì, thịt, cá và trú ở mộ địa, phi nhân khi xuất ra khỏi người bệnh có thể nhập vào vị ấy”.

Vị Tỳkhuu chủ trì tụng Ātānātiyasutta (A-Ta-Na-Tí-Dá-Sút-Tá) đi từ Tự viện đến nhà bệnh nhân, nên được một nhóm người có trang bị khiên, gươm, giáo và cung tên theo hộ tống, bảo vệ.

Vị Tỳkhuu không nên tụng Ātānātiyasutta (Hộ kinh) ở ngoài trời hay ở cổng nhà; khi tụng Hộ kinh ở phòng bệnh nhân, các cửa sổ, cửa lớn nên đóng kín, phòng bệnh nhân phải sạch sẽ, gọn gàng và nên rắc bột nghệ vàng bên ngoài. Trước tiên, vị chủ trì tụng ba lượt các bài kinh Pāritta (an lành) như đã tụng 7 ngày qua, sau đó tụng Hộ kinh.

Nếu không đuổi được phi nhân ra khỏi người bệnh nhân, bệnh nhân cần được đưa đến Tự viện nằm trên bục cao được quét dọn sạch sẽ, trang trí hương hoa xinh đẹp, bên dưới bục cao những cây đèn được đốt lên, vị chủ trì tụng lên những bài kinh Pāritta như Maṅgalasutta (kinh Hạnh phúc) ... để mang lại an lành cho người bệnh, rồi thỉnh các vị Tỳkhuu trong Tự viện tề tựu đến chỗ nằm của bệnh nhân.

Một vị Tỳkhuu được cử đi đến khu rừng gần đó, đến một cây cổ thụ thỉnh vị “thần cây (devarukkha)” như vậy: “Các vị Tỳkhuu muốn mời Ngài đến nơi các vị Tỳkhuu hội họp” (lời mời của vị Tỳkhuu không thể bị từ chối, vì đó là Tăng lịnh).

Vị chủ trì hỏi tên bệnh nhân: “Người tên gì?” (ví dụ người bệnh tên Naradeva).

Vị chủ trì nói:

- Nay Naradeva, ông hưởng phước do chư Tăng cho ông chỗ ngụ, hưởng phước do dâng cúng hương hoa, hưởng phước do cúng dường vật thực đến chư Tăng. Các vị Tỳkhuu đã tụng lên những bài kinh Pāritta (An lành) như Mettasutta (kinh Từ bi), Dhajaggasutta (kinh Ngọn cờ), Ratanasutta (kinh Châu báu), Magalasutta (kinh Hạnh phúc) cùng những bài kinh khác, nhưng món quà Pháp bảo quý báu gửi đến ông.

Do vậy, ông hãy niệm tưởng phước lành của mình, hãy có tâm tôn kính chư Tăng, chúng tôi cầu chúc ông được an lành, dứt khỏi bệnh.

Nếu phi nhân vẫn ngoan cố không xuất ra khỏi người bệnh, bấy giờ vị chủ trì công bố: “Hỡi các vị thiên nhân hiền thiện, các vị đã thấy rõ “phi nhân này ngang bướng”, không quan tâm đến lời yêu cầu của chúng tôi, không có tâm từ mẫn đối với chúng sinh, chúng tôi không còn cách lựa chọn nào khác, ngoài việc nương vào uy lực của Đức Thế Tôn”.

Sau đó vị chủ trì tụng lên Ātānātiyasutta (Hộ kinh).

Đây là cách thức đối với người tại gia bị phi nhân nhập.

Riêng vị Tỳkhuu bị phi nhân nhập thì cách thức như sau.

Phòng của vị Tỳkhuu bị bệnh được quét dọn sạch sẽ, rồi thỉnh các vị Tỳkhuu đến. Sau khi chia phước đến vị Tỳkhuu bệnh, vị Tỳkhuu Trưởng lão sẽ tụng Hộ kinh (Ātānātiyasutta).

Phụ lục.

***Sáu vị Tôn chủ đệ giáo.**

Sáu vị Tôn chủ này có trước khi Đức Phật xuất hiện, xem như Đức Phật là vị Tôn chủ trẻ nhất so với sáu vị Tôn chủ này.

Đức vua Pasenadi (Pa-Tư-Nặc) xứ Kosala (KiềuTấtLa) lần đầu diện kiến Đức Thế Tôn, có bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

Bhavampi no gotamo anuttaram sammāsambodhiṃ abhisambuddhoti paṭijānāti”ti?.

“Tôn giả Gotama (CồĐàm) có tự cho mình đã chứng Vô thượng Chánh giác, giác ngộ chân chánh cao tột không?”.

Yañhi taṃ, mahārāja, sammā vadamāno vadeyya ‘anuttaram sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti, mameva taṃ sammā vadamāno vadeyya.

“Nếu ai có thể nói một cách chân chánh là mình đã chứng Vô thượng Chánh giác, giác ngộ chân chánh cao tột, thời người ấy phải chính là Ta”.

Ahañhi, mahārāja, anuttaram sammāsambodhiṃ abhisambuddho”ti.

“Thưa Đại vương, Ta đã chứng Vô thượng Chánh Giác, giác ngộ chân chánh cao tột”.

Yepi te, bho gotama, samaṇabrāhmaṇa saṅghino gaṇino gaṇācariyā ñātā yasassino titthakarā sādhusammatā bahujanassa,

Thưa Tôn giả Gotama (CồĐàm), có những Samôn, Bàlamôn là vị hội chủ, là vị Giáo trưởng, là vị Sư trưởng, có danh tiếng, có danh vọng, là vị giáo tổ⁽¹⁾ được nhiều người tôn sùng,

seyyathidaṃ – pūraṇo kassapo, makkhali gosālo, nigaṇṭho nāṭaputto, sañcayo belatṭhaputto, pakudho kaccāyano, ajito kesakambalo;

như Pūraṇa Kassapa (Pu-Rá-Ná Kát-Sá-Pá), Makkhali Gosāla (Mắc-Khá-Lí Gô-Sa-Lá), Nigaṇṭha Nāṭaputta (Ní-Găng-Thá Na-Tá-Pút-Tá), Sañjaya Belatṭhaputta (Sanh-Cha-Dá Bê-Lát-thá-Pút-Tá), Pakudha Kaccāyana (Pa-Kú-Thá Kách-Cha-Dá-Na), Ajita Kesakambala (Á-Chí-Tá Kê-Sá-Kăm-Bá-Lá),

tepi mayā ‘anuttaram sammāsambodhiṃ abhisambuddhoti paṭijānāthā’ti puṭṭhā samānā anuttaram sammāsambodhiṃ abhisambuddhoti na paṭijānanti.

Khi tôi hỏi các vị ấy: “Có tự xem là đã chứng Vô thượng Chánh giác, giác ngộ chân chánh cao tột không?” “thời trả lời rằng “không tự xem mình đã chứng Vô thượng Chánh giác, giác ngộ chân chánh cao tột”.

Kim pana bhavaṃ gotamo daharo ceva jātiyā navo ca pabbajjāyā”ti?

“Vì sao Tôn giả Gotama trẻ tuổi, sinh sau, mới xuất gia, lại tự cho mình như vậy?”.

Đức Thế Tôn nhân đó thuyết lên “bốn loại tuổi trẻ không nên xem thường là: Vị Tử hoàng trẻ không nên xem thường, ngọn lửa trẻ (nhỏ) không nên xem thường, con rắn trẻ (nhỏ) không nên xem thường và vị Samôn trẻ không nên xem thường” làm hoan hỷ đến vua Pasenadi (Pa-Tư-Nặc)⁽²⁾.

Theo bài kinh này, sáu vị Tôn chủ rất nổi tiếng, được nhiều người biết đến, trước khi Đức Thế Tôn xuất hiện trên thế gian.

1’- Tôn chủ Pūraṇa kassapa.

Ngài Buddhaghosa có giải thích “Pūraṇa (PhúLanNa) là tên còn Kassapa (CaDiếp) là họ”.

Vị này có tên là Pūraṇa (Pu-Rá-Ná) vì khi chào đời, số nô tỳ trong nhà người chủ vừa đúng 100, người ta tin rằng “người số 100 mang lại thịnh vượng cho chủ”, nên Pūraṇa Kassapa (PhúLanNa CaDiếp) không bị ai sai bảo làm chi cả, mặc Pūraṇa muốn

(1)- Titthakara (khai sáng tông phái), chữ Tittha nghĩa là bến đậu, nơi sông cạn có thể qua được.

(2)- S.i. 68.

làm chi thì làm; cũng không bao giờ bị khiển trách cho dù có phạm lỗi nặng (dĩ nhiên y vẫn phải trong giai cấp nô lệ).

Tuy hưởng được đặc ân như thế, nhưng Pūraṇa (PhúLanNa) suy nghĩ: "Tại sao ta phải ở đây chứ?" và y bỏ trốn khỏi nhà chủ ra đi.

Trên đường bỏ trốn, Pūraṇa (PhúLanNa) bị bọn cướp lấy hết y phục, không tìm được lá hay cỏ che thân Pūraṇa lỏa thể đi vào làng.

Dân làng trông thấy cho rằng: "Vị Samôn này là bậc ALaHán không mong cầu, ít ước muốn, không ai giống như vị này". Họ đến cúng dường vật thực cho y.

Kể từ đó, ngay cả khi được cúng dâng áo choàng, Pūraṇa cũng không nhận, vì nghĩ rằng: "Ta đến đây, do không có quần áo nên được sự cung kính, ta không nên nhận áo choàng"⁽¹⁾.

Nhưng Kassapa (CaDiếp) là tộc họ cao quý, như vậy Pūraṇa không thể là con một nô tỳ, có khả năng Pūraṇa có tộc họ khác, khi trở thành vị Tôn chủ có 500 đồ chúng, ông lấy tộc họ cao quý là Kassapa (CaDiếp) để che dấu giai cấp nô lệ của mình chăng?

Pūraṇa (PhúLanNa) cứ lỏa thể như thế mà đi lang thang, trở thành một du sĩ (pabbajjā) có 500 người theo sau là đồ chúng, trong số đó có người sinh thiên là thiên tử Asama như trong tập Tương Ưng kinh có ghi nhận.

Một thời Đức Thế Tôn ngụ ở thành Vương Xá, trong Đại tự Trúc Lâm, nơi nuôi dưỡng những con sóc,

Thiên tử Asama đi đến rừng Trúc, đánh lễ Đức Thế Tôn rồi đứng một bên, nói lên kệ ngôn tán thán Tôn chủ Pūraṇa Kassapa.

Idha chinditamārite; hatajānīsu kassapo.

Na pāpaṃ samanupassati; puññaṃ vā pana attano,

Sa ve viśāsamācikkhi; satthā arahati mānana”nti.

“Ở đây nếu có người; chém giết hay hại người.

Kassapa không thấy; qua các hành động ấy.

Là ác nghiệp cho mình; hay công đức cho mình.

Ngài tuyên bố như vậy; làm căn bản đức tin.

Ngài thật bậc Đạo sư; đang được tôn kính lễ” (HT. TMC d) ⁽²⁾.

Bài kệ trên cho thấy, Pūraṇa Kassapa (PhúLanNa CaDiếp) chủ trương "*thuyết vô hành* (akiriyavāda)" hay "*thuyết phi nghiệp*".

Bản Sớ giải có giải thích: "Sở dĩ Asama sinh thiên vì tin vào nghiệp, trước khi theo chủ thuyết "phi nghiệp" của Pūraṇa Kassapa".

Trong kinh Samôn quả (Sāmaññaphalasuttanta)⁽³⁾, cũng ghi nhận Pūraṇa Kassapa chủ trương "*thuyết vô hành*" (akiriyavāda), phủ nhận quả báo của nghiệp thiện lẫn bất thiện.

Ngoài ra, Pūraṇa còn được xem là người truyền bá "*thuyết vô nhân*" (ahetukavāda), chối bỏ nhân duyên (hetupaccaya), như Vương tử Abhaya có bạch với Đức Thế Tôn rằng:

Pūraṇo, bhante, kassapo evamāha – ‘natthi hetu, natthi paccayo aññāṇāya adassanāya. Ahetu, appaccayo aññāṇaṃ adassanaṃ hoti.

“Bạch Đức Thế Tôn, Pūraṇa Kassapa (PhúLanNa CaDiếp) nói như sau: “Không có nhân không có duyên” để “không biết, không thấy”. “Không nhân không duyên” là “không biết, không thấy”.

Natthi hetu, natthi paccayo ñāṇāya dassanāya. Ahetu, appaccayo ñāṇaṃ dassanaṃ hoti’ti.

(1)- DA. i. 142.

(2)- S. i. 65.

(3)- D.i. 1. Sāmaññaphalasuttanta (kinh Samôn quả). (kinh số 1).

“**Không có nhân, không có duyên**” để biết, để thấy”; “**không nhân, không duyên**” là “biết, thấy”⁽¹⁾.

Hay Vương tử Mahāli (Má-Ha-Lí) có bạch với Đức Thế Tôn rằng:

Pūraṇo, bhante, kassapo evamāha – ‘natthi hetu natthi paccayo sattānaṃ saṃkilesāya; ahetū appaccayā sattā saṃkilissanti.

“Bạch Đức Thế Tôn, Pūraṇa Kassapa (PhúLanNa Ca-diếp), thuyết như sau: “**Không có nhân không có duyên** là sự nhiễm ô của chúng sinh; **không nhân không duyên** chúng sinh bị nhiễm ô.

Natthi hetu natthi paccayo sattānaṃ visuddhiyā; ahetū appaccayā sattā visujjhantīti. Idha, bhagavā kimāhā”ti?

“**Không có nhân, không có duyên** là sự thanh tịnh của chúng sinh; **không nhân không duyên**, chúng sinh được thanh tịnh”⁽²⁾.

Nhưng trong kinh Samôn quả (Sāmaññaphalasuttanta) ghi nhận thuyết “**không nhân không duyên**” là của tôn chủ Makkhali Gosāla (Mắc-Khá-Lí Gô-Sa-Lá)⁽³⁾.

Các Licchavī (Lích-Cha-Quy) như Abhaya (Á-Phá-Dá), Mahāli (Má-Ha-Lí), du sĩ Vacchagotta (Quách-Chá-Gót-Tá)⁽⁴⁾ thường đến hỏi ý kiến với Pūraṇa (Pu-Rá-Ná), xem ra Pūraṇa thường xuyên hoạt động trong xứ Licchavī.

Sau khi Đức Thế Tôn xuất hiện trên thế gian, Đức Thế Tôn tự nhận “là bậc Toàn giác”, Pūraṇa Kassapa (PhúLanNa CaDiếp) cũng tự xưng mình là bậc “toàn tri toàn kiến (pāraṇāṇa)”⁽⁵⁾.

Theo kinh Tăng chi (Aṅguttara nikāya), Tôn chủ Pūraṇa Kassapa (PhúLanNa CaDiếp) chủ trương có sáu sinh loại (chalabhiyātiyo).

1- *Sinh loại đen*. Là kẻ giết cha, kẻ giết heo, kẻ giết chim, kẻ săn thú, kẻ hung bạo (luddā = dāraṇā), kẻ đánh cá, kẻ trộm, kẻ giết người, những cai ngục và những người hành nghề tàn ác.

2- *Sinh loại xanh*. Là các Tỳkhuu sống như “cỏ gai đâm bên hông (kaṇḍakavuttika)” và tất cả những ai chủ trương “nghiệp (kammavāda) và quả của nghiệp (kiriyaāvāda)”.

3- *Sinh loại đỏ*. Là các Nigaṇṭha (NiKiềnTử) có vải choàng che phần dưới thân.

4- *Sinh loại vàng*. Là các gia chủ đệ tử của nhóm lửa thể,

5- *Sinh loại trắng*. Là các tà mạng ngoại đạo sư và đệ tử của chúng.

6- *Sinh loại cực trắng*. Là các Tôn chủ chủ trương “đoạn kiến” như: Nandavaccha, Kīsa Saṅkicca và Makkhali Gosāla(xem ra Pūraṇā Kassapa cũng thần tượng Makkhali Gosāla - Nḥ)⁽⁶⁾.

Theo Bản Sớ giải kinh Pháp cú, trước khi Đức Phật thi triển song thông lực, vua trời Sakka (ĐếThích) ra lệnh cho thần Gió nổi gió xô xập lều trại cùng lễ đài của nhóm ngoại đạo, đồng thời phun cát bụi vào chúng.

Trên đường chạy trốn, Pūraṇa Kassapa gặp một nông dân đệ tử, y lấy cái nôi và sợi dây của đệ tử, chạy đến bờ sông gần thành Sāvatti (XáVệ), cột dây và nôi vào cổ rồi nhảy xuống sông nước sông sủi bọt. Tôn chủ Pūraṇa Kassapa (PhúLanNa CaDiếp) mệnh chung tái sinh vào địa ngục Atỳ⁽⁷⁾.

Trong kinh Samôn quả (Sāmaññaphalasuttanta) lại ghi nhận: “Một Đại thần đề nghị vua Ajātasattu (AXàThế) đến viếng Tôn chủ Pūraṇa Kassapa (PhúLanNa CaDiếp) vào

(1)- S.v, 126. Kinh Abhaya (Vô úy) (Abhayasuttam).

(2)- S. iii, 68. Kinh Mahāli (Mahālisuttam).

(3)- D. i. 53. Kinh Samôn quả.

(4)- S.iv. 398. Kinh Luận nghị đường (kutūhalasālāsuttam).

(5)- A. iv. 428.

(6)- A.iii. 383. Chương sáu pháp.

(7)- Dhpa. Câu số 181.

đêm trăng tròn”, khi ấy Đức Thế Tôn được 72 tuổi⁽¹⁾. Bản Sớ giải kinh Pháp cú có nhằm lẫn chi chằng?

Có thuyết lại nói rằng: “Sau 12 năm khổ hạnh, Tôn chủ Pūraṇa Kassapa (PhúLanNa CaDiếp) nhịn đói đến chết ở thành Sāvatti (XáVệ)⁽²⁾. Nhưng không nói rõ thời điểm Tôn chủ Pūraṇa Kassapa mệnh chung.

Kinh điển của KỳNa giáo (Jaina) có nhắc đến “*một kẻ khổ hạnh ngu si*” là Pūraṇa có gốc từ Bebhela, chắc hẳn là vị Pūraṇa này.

2- Tôn chủ Makkhali Gosāla.

Là một trong sáu Tôn chủ ngoài Phật giáo trong thời Đức Phật tại thế, người ta biết rất ít về Tôn chủ Makkhali Gosāla (MặcGiàLê CùXáLợi).

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) giải thích “vì sinh ra trong chuồng bò nên gọi là Gosāla (Gô-Sa-Lá)”⁽³⁾, còn tên Makkhali phát sinh từ sự kiện như sau:

Gosāla là một nô lệ, trong khi mang bình dầu đi dọc theo con đường trơn trượt, chủ của Gosāla có nhắc nhở “coi chừng té” (mā khali), nhưng Gosāla do bất cẩn đã té, làm bể bình dầu.

Thấy bình dầu bị bể, Gosāla (Gô-Sa-Lá) kinh hoàng liền bỏ chạy trốn, người chủ rượt theo, tóm được góc chiếc áo choàng, Gosāla cởi áo để lỏa thể chạy thoát thân.

Phần còn lại giống như câu chuyện Tôn chủ Pūraṇa Kassapa (PhúLanNa CaDiếp), từ đó ông có tên là Makkhali Gosāla (MặcGiàLê CùXáLợi).

Ban đầu ông xuất gia trong phái Ājīvika⁽⁴⁾, sau đó từ bỏ phái này để thành lập giáo phái riêng.

Về sau phái Ājīvika lẫn môn đệ của Makkhali Gosāla (MặcGiàLê CùXáLợi) đều sáp nhập vào đạo Jaina (KỳNa).

Theo tài liệu ghi lại của KỳNa giáo (Jaina)⁽⁵⁾ thì Makkhali Gosāla (MặcGiàLê CùXáLợi) người làng Saravana gần thành Sāvatti (XáVệ), có tên là Mañkhaliputta (con của Mañkhalī).

Cha của Makkhali Gosāla là người buôn tranh ảnh (mañkha) nên được gọi là Mañkhalī (Mãng-Khá-Lí), mẹ Makkhali là bà Bhaddā (Phách-Đa)⁽⁶⁾.

Và Gosāla (Gô-Sa-Lá) nối nghiệp cha cho đến khi trở thành vị Samôn, nên có tên Makkhali Gosāla nghĩa là “Gosāla người bán tranh”.

Barua viết rằng: “Tên thật của vị Tôn chủ này là Maskarin, đọc theo tiếng Jaina - Prakit là Mañkhalī, đọc theo Pāli là Makkhali (Mãng-Khá-Lí).

Chữ *Maskarin* được Paṇinī (Pá-Ní-Ni) giải thích là “*người mang gậy tre* (maskara)”⁽⁷⁾, ngườiMaskarin còn được gọi là Ekadaṇḍī.

Theo Patañjali, Maskarin chỉ cho tông phái Du sĩ của người Maskarin, không chỉ “cầm gậy tre” mà còn không tin vào “nghiệp quả”, họ là môn đệ của thuyết “định mệnh” và “đoạn diệt”⁽⁸⁾.

Dạng du sĩ Maskarin này không nhiều lắm, những du sĩ Maskarin là người theo “thuyết luân hồi tịnh hóa (saṃsārasuddhi)” hay “thuyết định mệnh”.

Môn đệ của Makkhali Gosāla được gọi là những vị Ājīvaka (lỏa thể).

(1)- D.i.1. Sāmaññaphalasuttanta (kinh Samôn quả).

(2)- Nguyên tác: H.W. Schumann, Trần Phương Lan (d). The historical Buddha (Đức Phật lịch sử), Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr.497.

(3)- DA.i. 143 ; MA. i. 422.

(4)- Ājīvika hay ājīvaka là tên gọi chỉ cho những tu sĩ ngoài Phật giáo. Nghĩa đen của ājīva là “sự nuôi sống”, nghĩa bóng là “sự tồn tại”, ājīvaka là “người theo thuyết Định mệnh (niyāma-vāda).

(5)- Xem E.g, uvāsaga – dasā, tr. 1 .

(6)- Trần Phương Lan (d), Đức Phật lịch sử. Nxb Tp Hồ Chí Minh, tr.499.

(7)- Mahābhāṣya iii. 96.

(8)- Mahābhāṣya iii. 96.

Theo nhà khảo cổ H.W. Schumann, thì Makkhali Gosāla là “con trai người hát dạo (mankha)” (sđd, trg. 501).

Theo bản kinh Bhagavatīsūtra của KỳNa giáo thì Makkhali Gosāla (Mắc-Khá-Lí Gô-Sa-Lá) là môn đệ của Nigaṇṭha Nātaputta (Ní-Găng-Thá Na-Tá-Pút-Tá), tóm lược như sau”.

Lần thứ nhất, vào năm 524 trước Tây lịch (tTl), Makkhali Gosāla gặp Nigaṇṭha Nātaputta (Ní-Găng-Thá Na-Tá-Pút-Tá), khi ấy Nigaṇṭha Nātaputta được 33 tuổi, xuất gia được 3 năm đồng thời đang thực hành khổ hạnh.

Bị cuốn hút theo cách khổ hạnh của Nigaṇṭha Nātaputta, Makkhali Gosāla xin Nigaṇṭha Nātaputta nhận mình là đệ tử, nhưng Nigaṇṭha Nātaputta im lặng bỏ đi.

Thời gian sau, Makkhali Gosāla gặp lại Nigaṇṭha Nātaputta ở Paniyabhūmi gần Nālandā (Na-Lan-Đa); Makkhali Gosāla lại thỉnh cầu lần nữa và Nigaṇṭha Nātaputta nhận lời.

Cả hai sống đời du sĩ bên nhau suốt sáu năm, chính trong thời gian này Makkhali Gosāla (MặcGiàLê CùXáLợi) chứng kiến những lời tiên đoán của thầy mình đều trở thành hiện thực, nên Makkhali Gosāla phát triển niềm tin về “thuyết định mệnh”.

Như có lần Nigaṇṭha Nātaputta tiên đoán “vào một ngày nhất định nào đó, Makkhali Gosāla sẽ được cho một đồng tiền giả”, dù Makkhali Gosāla cố gắng ngăn cản nhưng nó vẫn xảy ra như lời tiên đoán của thầy.

Về sau, do một cuộc thử tài tiên đoán của thầy mà Makkhali Gosāla (Mắc-Khá-Lí Gô-Sa-Lá) bị Nigaṇṭha Nātaputta đuổi đi.

Câu chuyện như sau: Trên đường qua Magadha (MaKiệtĐà), Makkhali Gosāla chỉ một cây mè, hỏi thầy “cây này có cho quả gì không?”, Nigaṇṭha Nātaputta đáp “nhiều lắm”.

Rồi hai người tiếp tục du hành, Makkhali Gosāla lên quay trở lại nhổ cây mè lên.

Thời gian sau cả hai quay trở lại, cây mè tuy bị nhổ lên nhưng có một trận mưa rơi xuống đã làm cho nó bén rễ trở lại và cho rất nhiều quả.

Makkhali Gosāla thán phục tài tiên tri của thầy, nhưng trò đùa tình nghịch này đủ để Nigaṇṭha Nātaputta (Ní-Găng-Thá Na-Tá-Pút-Tá) đuổi người đệ tử kỳ quặc tình quái.

Do những dữ kiện này, Makkhali Gosāla (MặcGiàLê CùXáLợi) kết luận “*việc gì phải xảy ra thì sẽ phải xảy ra như vậy, chứ không thể khác được*”, và Makkhali Gosāla chủ trương “thuyết luân hồi tịnh hóa” hay “thuyết định mệnh”.

Makkhali Gosāla (MặcGiàLê CùXáLợi) mất vào năm 501 tTl, khi ấy Đức Phật được 62 tuổi (tính năm Bôđát Siddhatta (SĩĐạtTa) sinh ra là 563 tTl).

Từ điểm này cho thấy “có khả năng khi Ajātasattu (AXàThế) khi còn là Thái tử có đến viếng Makkhali Gosāla để hỏi về *quả báo Sa-môn*”, nhưng trong bản kinh Samôn quả (Sāmaññaphalasutta) lại ghi nhận: “Một vị đại thần đề nghị vua Ajātasattu (AXàThế) viếng thăm Tôn chủ Makkhali Gosāla trong đêm ấy trăng tròn” (khi ấy Đức Thế Tôn được 72 tuổi ???).

Quan điểm của Makkhali Gosāla được nêu trong trong kinh SaMôn quả rất khó hiểu, chính các Luận giải sư cho rằng “tìm hiểu về các quan điểm của Makkhali Gosāla là điều vô vọng”.

Giáo thuyết của Makkhali Gosāla (Mắc-Khá-Lí Gô-Sa-Lá) có thể được tóm gọn như sau: “Không có nhân, không có duyên làm cho chúng sinh ô nhiễm hay thanh tịnh”; “không có mình làm, không có người khác làm”, “không có nỗ lực để được thanh tịnh”.

Tất cả chúng sinh (satta), tất cả sinh loại (bhūta), tất cả sinh mạng (pāṇā), tất cả hữu tình (jīva), đều bị chi phối bởi định mạng⁽¹⁾.

(1)- DA. i. 160, Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) mô tả tỉ mỉ bốn loại này và cho thấy bốn loại ấy bao gồm tất cả sinh hữu (có sự sống) trên địa cầu, từ người đến cây cỏ. Tuy nhiên rất khó hiểu và có nhiều trùng lặp.

Trong kinh Samôn quả có nêu ra những con số mà Makkhali Gosāla chủ trương như: “Có 1.406. 600 chủng loại sinh ra (pamukkhayoniyo), có 505 loại các việc làm (kamma) theo 5 quyền; có 3 hành động (thân, ngữ, ý), có hành động hoàn toàn (thân, ngữ) và một nửa hành động (ý), có 2 con đường lên xuống, 62 trung kiếp (antarakappa), 6 giai cấp, 8 nhân địa⁽¹⁾ ...⁽²⁾

Nhưng rồi Makkhali Gosāla kết luận: “Trải qua 84,000 đại kiếp “người ngu, kẻ trí; người hiền kẻ dữ đều giải thoát như nhau”.

Ngoài những con số mà ông nêu ra trong kinh SaMôn quả, Makkhali Gosāla rất tin vào “định số (niyati)”.

Như cuộn chỉ được ném ra, cuộn chỉ cứ lăn mãi đến một thời điểm nào đó chỉ trong cuộn chỉ sẽ hết, cũng vậy, sau 84.000 đại kiếp (mahākappa) thì người ác hay hiền, người trí hay kẻ ngu đều giải thoát như nhau.

Nếu chưa hết thời kỳ thì dù có hành thiện như thế nào cũng không thể giải thoát.

“Thuyết định mệnh (niyativāda) ” của Makkhali Gosāla tương đồng với “thuyết chối bỏ nhân duyên”.

Dường như Makkhali Gosāla quan niệm thế gian là một hệ thống, trong đó các bộ phận không hề thay đổi, tất cả đều có nơi và có phận sự riêng.

Trong sáu chủ thuyết của 6 tôn chủ dị giáo, Đức Thế Tôn nghiêm khắc phê bình chủ thuyết của Makkhali Gosāla “là tệ hại nhất”, như Kinh văn.

Nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekapuggalampi samanupassāmi yo evaṃ bahujana ahitāya paṭipanno bahujana asukhāya, bahuno janassa anattāya ahitāya dukkhāya devamanussānaṃ yathayidaṃ, bhikkhave, makkhali moghapuriso

“Ta không thấy một người nào khác, này các Tỳkhuu, thực hành theo (paṭipanno) đưa đến bất hạnh cho đa số, đem đến bất hạnh, bất lạc cho chư Thiên và loài người, này các Tỳkhuu, như kẻ rỗng không (moghapurisa) Makkhali (Mắc-Khá-Li).

Seyyathāpi, bhikkhave, nadī mukhe khippaṃ bahūnaṃ macchānaṃ ahitāya dukkhāya anayāya byasanāya;

Ví như, này các Tỳkhuu, tại cửa sông có đặt một cái nơm bẫy cá (khippaṃ), đem lại bất hạnh đau khổ, tổn thương, tổn hại cho nhiều cá.

evamevaṃ kho, bhikkhave, makkhali moghapuriso manussakhippaṃ maññe loke uppanno bahūnaṃ sattānaṃ ahitāya dukkhāya anayāya byasanāyā”ti.

Cũng vậy, này các Tỳkhuu, kẻ rỗng không Makkhali xuất hiện ở đời, Ta nghĩ rằng như là một cái nơm bẫy cá cho loài người, đưa đến bất hạnh, bất lạc, bất lợi, đau khổ, tổn thương, tổn hại cho nhiều loại hữu tình”⁽³⁾.

Và.

Seyyathāpi, bhikkhave, yāni kānici tantāvutānaṃ vatthānaṃ, kesakambalo tesāṃ paṭikiṭṭho akkhāyati.

“Ví như, này các Tỳkhuu, trong tất cả các loại vải được dệt, vải được dệt bằng tóc được xem là thấp kém nhất (paṭikiṭṭho).

Kesakambalo, bhikkhave, sīte sīto, uṇhe uṇho, dubbaṇṇo, duggandho, dukkhasamphasso.

Vải bằng tóc, này các Tỳkhuu, khi trời lạnh thời lạnh, khi trời nóng thời nóng, xấu xí, có mùi hôi, xúc chạm khó chịu.

Evamevaṃ kho, bhikkhave, yāni kānici puthusamaṇabrāhmaṇavādānaṃ makkhalivādo tesāṃ paṭikiṭṭho akkhāyati.

(1)- Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) giải thích: “Tám nhân địa là 8 giai đoạn sống của con người, là: Ấu thơ, chơi đùa, thử thách, đứng lên, học tập, ly gia khổ hạnh, hiểu biết và theo thầy”. Mỗi thời được luận giải tỉ mỉ.

(2)- Xem S.iii. 211.

(3)- A.i, 33. Pháp một chi. Kinh Makkhali.

Cũng vậy, này các Tỳkhuu, trong các chủ thuyết của các Samôn ngoại đạo tuyên bố, chủ thuyết của Makkhali được xem là hèn hạ nhất⁽¹⁾.

Đương thời Makkhali Gosāla nói rằng: "Bậc xuất gia phải làm sao cho tín đồ triệt để tin vào những *định luật đã an bài*", lý thuyết này được Bàamôn Kautiya (Kô-Tí-Dá) áp dụng, làm hưng thịnh triều đại Moriya (Khổng Tước) trong thời vua Candragupta (Chan-Đá-Gúp-Tá) trị vì (Candragupta là ông nội của vua ADục).

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có nhận định về ba chủ thuyết của Pūraṇa Kassapa, Makkhali Gosāla và, Ajita Kesakambala như sau:

"Pūraṇa Kassapa phủ nhận **nghiệp**, Ajita Kesakampala phủ nhận **quả nghiệp**, còn Makkhali Gosāla phủ nhận cả **nghiệp lẫn quả**".

Môn đệ của Makkhali Gosālacũng có người sinh thiên, như thiên tử Sahali có kệ ngôn tán thán Tôn chủ Makkhali Gosāla.

Tapojigucchāya susaṃvutatto,

Vācaṃ pahāya kalahā janena;

Samosavajjā virato saccavādī,

Na hi nūna tādisaṃ karoti pāpa”nti.

"Khổ hạnh và yếm ly; khéo điều phục tự chế.

Từ bỏ các lời nói; gây đấu tranh với người.

Thăng bằng, tránh phạm tội; nói những lời thực ngữ.

Ngài không bao giờ làm; các tội phạm như vậy" (HT. TMC d) ⁽²⁾.

3- Tôn chủ Ajita Kesakambala.

Là một trong sáu vị Tôn chủ dị giáo trong thời Đức Phật còn tại thế. Vị này có tên là Ajita (Á-Chí-Tá), vì khoác y choàng bằng tóc bện nên được gọi là Ajita Kesakambala (Á-Chí-Tá Kê-Sá-Kăm-Bá-Lá) để phân biệt với những vị có tên là Ajita khác.

Không có loại y nào ghê tởm hơn tẩm y được dệt bằng tóc người, như đoạn kinh văn đã dẫn ở trên.

Y tóc bện được mô tả là "*tắm áo khốn khổ*" nhất, vào mùa lạnh thì rất lạnh, vào mùa nóng thì rất nóng đồng thời tỏa ra mùi hôi không thể chịu nổi.

Tôn chủ Ajita Kesakambala (Á-Chí-Tá Kê-Sá-Kăm-Bá-Lá) được mô tả là người lãnh đạo một số đông đồ chúng, nhưng dường như chỉ là cư sĩ tại gia mà thôi.

Ajta Kesakambala chủ trương "*thuyết hư vô*" (natthikavāda) hay "*thuyết đoạn diệt*" (ucchedavāda)⁽³⁾.

Theo Ajta Kesakambala thì: Trong cõi mênh mông này có bốn thành phần: Đất - nước - lửa - gió (gọi là tứ đại). Mỗi thành phần của tứ đại có đặc tính "tự tồn, tự tụ, tự tan rã".

Con người chẳng qua là do tứ đại hợp thành, khi tứ đại tan rã thì "đất trở về với đất, nước trở về với nước, lửa trở về với lửa và gió trở về với gió".

Như vậy, "sống" hay "chết" chỉ là sự tụ hội hay tan rã của tứ đại mà thôi, khi tứ đại tan rã cái gọi là "hiểu biết, tư tưởng" thành phần năng động của tâm linh cũng tan rã trở về với hư không.

Nói gọn lại, ông Ajta Kesakambala (Á-Chí-Tá Kê-Sá-Kăm-Bá-Lá) cho rằng "chết là hết", người hiền hay ngu, thiện hay ác, khi chết đều mất tất cả, không còn cái gì gọi là hiền - ngu hay thiện - ác gì cả.

Cái gọi là "kiếp trước - kiếp sau" chỉ là hư ngụy, là sai lầm, là lừa mị người khác.

Chủ trương "đoạn diệt" của Ajta Kesakambala có mục đích "triệt để chống lại giáo thuyết Bàlamôn" và chủ trương của phái này là "thụ hưởng khoái lạc".

(1)- A.i, 286. Pháp ba chi. kinh Mền bằng tóc (Kesakambalasuttam).

(2)- S.i. 65. Kinh Các ngoại đạo sư (Nānātitthiyasāvakasuttam)

(3)- D.i. 53. Kinh Samôn quả.

Tuy chủ trương “chết là hết”, nhưng du sĩ Vaccha Gotta (Quách-Cha Gót-Tá) có bạch với Đức Thế Tôn rằng: “Tôn chủ Ajita Kesakambala là vị hội chủ, là vị hội trưởng ... là vị giáo tổ được nhiều người tôn sùng. Khi nói về một đệ tử từ trần, mệnh chung, sinh xứ của vị ấy như sau: “Vị ấy sinh đến nơi này ... nơi này” ...⁽¹⁾

Tuy chủ trương “hưởng lạc, phủ nhận giá trị của khổ hạnh”, nhưng không hiểu vì sao Ajita Kesakambala lại chọn *y bằng tóc bện*, một bộ *y “mùa đông lạnh, mùa hè nóng và hôi hám”*, một loại vải được xem là tồi tệ nhất (xem dẫn chứng ở trên).

Kinh sách Tây Tạng ghi nhận Ajita Kesakambala dạy: “Tất cả chúng sinh phải sống trong vòng luân hồi 84.000 đại kiếp, trước khi đến điểm cuối cùng, không có gì ngăn chặn được”⁽²⁾.

Trong Mahābodhi jātaka⁽³⁾, tiền thân của Ajita Kesakambala là một trong năm vị tà sư, đã bị Bồ tát Bodhi (Bồ-Thí) bác bỏ giáo thuyết.

4- Tôn chủ Pakudha Kaccāyana.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có giải thích: “*Pakudha* (Pa-Kú-Thá) là tên, *Kaccāyana* (Kách-Cha-Dá-Ná) là họ, Kaccāyana là một chi tộc cao quý của dòng Balamôn(brahmagotta)”⁽⁴⁾.

Vị Tôn chủ này có nhiều tên gọi như: Pakudha Kaccāyana; Pakudha Kātiyāna; Kakudha Kaccāyana; Kakudha Kātiyāna.

Trong Bốn sự Hiền trí Vidhura (Quý-Thú-Rá)⁽⁵⁾, Đạoxa Punṇaka tự xưng là *Kaccāyana*⁽⁶⁾ và *Kātiyāna*⁽⁷⁾. Không thấy có lời giải thích gì về tộc họ này.

Praśnopaniṣad có đề cập đến một Kakuda Kātyāna trẻ cùng thời với Pippalāda; ông được gọi là Kabandhiṇ, có nghĩa như Kakuda là “có một khối u trên cổ hay trên vai”⁽⁸⁾.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) nói thêm rằng: Pakudha Kaccāyana (Pa-Kú-Thá Kách-Cha-Dá-Ná) không dùng nước lạnh, ngay cả khi đi đại tiện, Pakudha Kaccāyana rửa trôn bằng nước ấm hay dầu. Nếu không có nước nóng thì Pakudha Kaccāyana không tắm.

Trên đường, nếu phải lội qua sông hay đi qua vũng nước thì *Pakudha Kaccāyana* cho rằng “Ta đã phạm tội” và Pakudha Kaccāyana sám hối bằng cách đắp một ụ đất rồi ra đi⁽⁹⁾.

Đây là sự khổ hạnh trong học thuyết của ông, nó chỉ là hành động bên ngoài mà thôi, còn bên trong thì Pakudha Kaccāyana theo thuyết bất hạnh (*nissirīkaladdhika*). Học thuyết của Pakudha Kaccāyana là “*thuyết phi nghiệp*” hay “*thuyết vô hành* (akiriyavāda)”.

Theo kinh *Samôn quả* (Sāmaññaphalasutta), vua Ajātasattu (AXàThế) có lần đến viếng Tôn chủ Pakudha Kaccāyana, được Pakudha Kaccāyana dạy rằng: “Con người do bảy yếu tố (thành phần) hội tụ lại, đó là: Đất, nước, gió, lửa, khổ, vui và sự sống (jīva), bảy yếu tố này có *tứ đại* là hữu hình, còn *khổ, vui, sự sống* là vô hình.

Bảy yếu tố này cũng có tính: “Tự tụ, tự tan, tự rã”, không có một quyền năng nào có thể hủy diệt cũng như điều khiển, sai sử chúng⁽¹⁰⁾.

Từ quan điểm này, ông Pakudha đi thêm một bước nữa là “*không có cái chi gọi là nghiệp thiện hay nghiệp ác cả*”.

(1)- Xem S.iv. 398.

(2)- Rockhill: 103-4.

(3)-JA. Truyện số 528.

(4)-DA. i. 144; SA. i. 102.

(5)- JA. iv. 273.

(6)- JA.iv. 283, 286, 301, 327.

(7)- JA. iv. 299.

(8)- Barua: *Prebuddhistic Indian Philosophy*, 281; xem thêm Dvy. 143; Mtu. i. 253, 256, 259; Mtu.iii. 383.

(9)- DA.i. 144.

(10)- D. i. 56.

Ông cho rằng: “Khi một người với cây gươm bén, chẻ cái đầu làm hai cũng chẳng có chi gọi là ác nghiệp, chẳng qua cây gươm bén đi qua khoảng trống của bảy thành phần ấy thôi, chẳng có người giết cũng chẳng có người bị giết”(1). Nói cách khác, không có “người giết hay người bị giết”, không có sự khác biệt giữa tốt và xấu, biết và không biết ...”(2)

Tôn chủ Pakudha Kaccāyana (Pa-Kú-Thá Kách-Cha-Dá-Ná) chủ trương như vậy, nhưng nếu có người bảo ông đứng yên để y chém vào đầu, chắc gì ông chấp nhận nhỉ?

Lại nữa, Tôn chủ Pakudha Kaccāyana chủ trương “*không có cái chi gọi là nghiệp thiện hay nghiệp ác cả*”, lại thực hành “*khổ hạnh*” làm chi ?

Người ta nói rằng: “Đệ tử Pakudha Kaccāyana không tôn kính ông, khác với đệ tử Đức Phật rất thành kính đối với Đức Phật”(3).

Pakudha Kaccāyana cùng môn đệ của ông thường tỏ ra tức giận khi bị thẩm vấn.

Tuy nhiên, ở vài nơi ông rất được dân chúng sùng mộ, là một tôn chủ có danh tiếng, có nhiều đồ chúng.

Pakudha Kaccāyana đôi khi cũng được xem là một Ājīvaka(4).

Ông không nói đến sự giác ngộ hoàn toàn, có lẽ do chủ trương “vô hành” nên vấn đề giác ngộ, ông không dám đề cập đến(5).

Theo Bốn sự Mahābodhi, tiền thân Pakudha Kaccāyana là một trong năm tà sư (*ditṭhigatika*)(6).

5- Tôn chủ Sañjaya Belaṭṭhaputta.

Sañjaya Belaṭṭhaputta (TánNhảDi TỳLaPhệPhất) là một trong sáu Tôn chủ dị giáo nổi tiếng thời Đức Phật còn tại thế.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) không cho chúng ta biết những nét đặc biệt về tiểu sử của Sañjaya Belaṭṭhaputta ngoài sự kiện “ông là con của Belaṭṭha (Bê-Lát-Thá)”(7).

Kinh điển Sanskrit gọi ông là Sañjayi-Vairāṭiputra(8) và Sañjayi-Vairatṭiputra(9).

Tôn chủ Sañjaya Belaṭṭhaputta (TánNhảDi TỳLaPhệPhất) theo thuyết “*Bất khả tri*” còn gọi là thuyết “hoài nghi”.

Ông chủ trương không trả lời trực tiếp vào các vấn đề trừu tượng.

Như có người hỏi: “*Có kiếp sau không?*”, Sañjaya (Sanh-Chá-Dá) trả lời: “Nếu tôi tin ***có kiếp sau***, tôi sẽ trả lời là ***có***”, nhưng tôi chưa hề có ý nghĩ đó. Tôi cũng chưa hề nghĩ là “***không có kiếp sau***”, cả đến ý nghĩ “*có lẽ có*” hay “*có lẽ không có*”, tôi cũng không nghĩ đến”.

Hoặc có người hỏi: “*Có quả báo không?*”. “Có phải làm lành gặp lành, làm ác gặp ác không?”.

Ông cũng trả lời tương tự rằng: “Nếu tôi tin luật quả báo, tôi sẽ trả lời là ***có***, nhưng tôi chưa hề có ý nghĩ đó, cũng chưa hề có ý nghĩ là “*không có quả báo*”. Ngay cả ý nghĩ “*có lẽ có quả báo*” hoặc “*có lẽ không có quả báo*”, tôi cũng chưa nghĩ đến”.

Nói chung, trước những vấn đề trừu tượng thì Sañjaya Belaṭṭhaputta luôn luôn lẩn tránh, ông khuyên môn đệ hãy biết nhìn những gì ngay trong thực tại, còn những vấn đề siêu hình, trừu tượng, không thể biết chính xác.

(1)- Thuyết Descartes, rằng giết sinh vật hạ đẳng không có tội, vì chúng không có linh hồn.

(2)- Lời dạy của Pakudha Kaccāyana còn được thấy trong *Sandaka Sutta* (M. i. 517) với đầy đủ chi tiết, nhưng trong kinh này tên ông không thấy đề cập đến.

(3)- M.i.250; M.ii. 4.

(4)- M. i. 198; S. i. 66; Sn. p. 91.

(5)- S.i. 68.

(6)- JA. Chuyện số 528.

(7)- DA. i. 144.

(8)- Mtu. iii. 59.

(9)- Dvy. 143, 145.

Ông lý luận rằng: “Vấn đề siêu hình biến hóa vô cùng, thoát có, thoát không, nó không có mẫu mực nhất định, nên không thể biết rõ một cách chính xác được.

Ngay cả con lươn hữu hình kia, nắm được nó rồi, nó còn trườn thoát ra, nói gì đến vấn đề vô hình chứ”.

Saṅjaya Belaṭṭhaputta (TánNhảDi TỳLaPhệPhất) sở trường “không xác định rõ vấn đề là có hay không?”. Ông tạo cho người hỏi hoặc môn đệ “có sự hoài nghi” rằng: “có lẽ đúng, có lẽ sai” hoặc “có lẽ có, có lẽ không”, nên chủ thuyết của ông được gọi là “Hoài nghi thuyết”.

Chính vì ví dụ “con lươn trườn uốn” nên chủ thuyết của Saṅjaya Belaṭṭhaputta còn được gọi là “chủ thuyết trườn uốn như con lươn”⁽¹⁾.

Saṅjaya (Sanh-Chá-Dá) đĩnh chỉ sự phê phán đối với những câu hỏi, câu trả lời của ông luôn luôn để lại một nghi vấn cho vấn đề đang đề cập.

Có thể ông muốn gây cho môn đệ mình một ấn tượng để suy nghĩ, cũng có thể ông muốn đánh lạc hướng, tránh né sự tranh luận.

Câu trả lời “uốn lươn quanh co” của ông, khiến cho vấn đề được đặt ra bị buông bỏ, hoặc đi vào một “ngã rẽ” khác.

Barua nói rằng⁽²⁾ các Aviruddhaka (người không phản đối) nói trong Aṅguttaranikāya (Tăng chi kinh) cũng là đệ tử của Saṅjaya (Sanh-Chá-Dá)⁽³⁾; họ được gọi là Amarāvikkhepakā (trườn uốn như con lươn) do theo chủ thuyết “nguy biện luận”.

Hai du sĩ Upatissa (Ú-Pá-Tít-Sá) và Kolita (Kô-Lí-Tá) trước khi quy ngưỡng Đức Thế Tôn, hai vị là đệ tử của Tôn chủ Saṅjaya Belaṭṭhaputta (TánNhảDi TỳLaPhệPhất) sống gần thành Rājagaha (Vương Xá)⁽⁴⁾.

Hai Ngài chứng quả Dự lưu khi nghe được kệ ngôn tóm gọn lý Tứ đế của Ngài Assaji (Át-Sá-Chí) là:

Ye dhammā hetuppabhavā; tesam hetum Tathāgato.

Āha tesañ ca yo nirodho; evaṃ vādī mahā samano.

“Các pháp sinh lên do có nhân; nhân ấy Đấng Như Lai chỉ rõ.

Ngài cũng chỉ rõ cách diệt nhân; đó là lời dạy của vị Đại Sa-môn.”

Ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên có yêu cầu Saṅjaya đến gặp Đức Thế Tôn, nhưng Saṅjaya (Sanh-Chá-Dá) từ chối.

Khi hai vị cùng 250 tùy chúng bỏ Saṅjaya tìm đến thọ giáo Đức Thế Tôn ở Đại tự Trúc Lâm (Veḷuvanavihāra), Tôn chủ Saṅjaya té xỉu, máu tươi trào ra khỏi miệng(sđd).

Du sĩ Suppiya cũng là môn đệ của Tôn chủ Saṅjaya Belaṭṭhaputta⁽⁵⁾, là thầy của thanh niên Brahmadata. Tại nhà nghỉ mát Ambalaṭṭhikā của vua, hai thầy trò tranh luận; thầy phỉ báng Đức Thế Tôn, còn trò tán thán ân đức Phật, Pháp, Tăng.

Tranh luận này là duyên sự để Đức Thế Tôn thuyết bài kinh Phạm Võng (Brahmajālasutta)⁽⁶⁾.

6- Tôn chủ Nigaṇṭha Nātaputta.

Là một trong sáu Tôn chủ danh tiếng trong thời Đức Phật tại thế, đồng thời cũng là vị Sơ tổ của đạo Jaina (Kỳna) sau này.

Nigaṇṭha Nātaputta đôi khi còn được viết là Nigaṇṭha Nāthaputta.

Được gọi là *Nigaṇṭha* (NiKiềnTử) vì cha mẹ của vị ấy theo giáo phái Nigaṇṭha (Ní-Găng-Thá) và khi chưa xuất gia vị ấy cũng gia nhập giáo phái này.

(1)- Giáo thuyết của Saṅjaya được mô tả trong D. i. 58; lý thuyết “trườn uốn như con lươn” được mô tả trong D.i. 27 (kinh Phạm Võng).

(2)- *Op. cit.* 326.

(3)- A. iii. 276.

(4)- Vin.i. 39; Dhpa. Kệ ngôn số 11-12.

(5)- DA.i. 35.

(6)- D.i. 1. Brahmajālasutta (kinh Phạm Võng).

Được gọi là *Nātaputta* (Na-Tá-Pút-Tá), vì là con trai của *Nāta* (Na-Tá)⁽¹⁾.

Tương truyền, Đạo sư *Pārsva* người xứ *Bāraṇasī* (BaLaNại), sáng lập giáo phái *Nigaṇṭha* vào thế kỷ thứ VIII tTl, .

Nigaṇṭha nghĩa là "không trói buộc" (*nigaṇṭha* = *ni* (không) + *gaṇṭha* (trói buộc), giáo phái này không mặc y phục nên còn gọi là "đạo lỏa thể" ngày nay vẫn còn ở Ấn Độ.

Với y phục bằng không khí (lỏa thể), tu sĩ *Nigaṇṭha* (Ní-Găng-Thá) tuyên bố rằng: "Chúng ta không có ô nhiễm, không bị các ô nhiễm trói buộc".

Tuy có gốc là *Nigaṇṭha*, nhưng về sau *Nātaputta* (Na-Tá-Pút-Tá) tách ra thành lập giáo thuyết riêng, nên được xem như "vị khai sáng giáo phái mới (*aññatitthiya*)" ⁽²⁾, khác với giáo thuyết *Nigaṇṭha* cổ sơ, các du sĩ *Nigaṇṭha* có mảnh vải trắng che thân từ thắt lưng đến đùi, gọi là nhóm "một mảnh vải (*ekasāṭaka*)", còn *Nigaṇṭha* cổ sơ được gọi là *Acela* (lỏa thể), như Bản Sớ giải kinh Pháp cú có ghi nhận:

Có lần các vị Tỳkhuu bàn luận với nhau rằng: "Các du sĩ *Nigaṇṭha* (NiKiềnTử) tốt hơn các du sĩ lỏa thể (*acelaka*), vì có tấm vải trắng che thân dưới kín đáo và có sự hổ thẹn".

Các du sĩ *Nigaṇṭha* (NiKiềnTử) nghe được sự bàn luận này, họ giải thích rằng: "Sở dĩ chúng tôi che thân, không phải do hổ thẹn mà để cát bụi từ thân không rơi vào vật thực".

Các vị Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn điều này, Ngài dạy rằng:

- Đây các Tỳkhuu, chúng sinh hổ thẹn điều không đáng hổ thẹn, không hổ thẹn điều đáng hổ thẹn. Do nắm giữa sai lầm ấy nên rơi vào khổ cảnh.

Đức Thế Tôn thuyết lên hai kệ ngôn.

316- *Alajjitāye lajjanti; lajjitāye na lajjare.*

Micchādītṭhisamādānā; sattā gacchanti duggatim.

"Không đáng hổ, lại hổ; việc đang hổ lại không.

Do chấp nhận àt kiến; chúng sinh đến khổ cảnh".

317- *Abhaye bhayadassino; bhaye cābhayadassino.*

Micchādītṭhisamādānā; sattā gacchanti duggatim.

"Không đang sợ lại sợ; đáng sợ lại thấy không.

Do chấp nhận tà kiến; chúng sinh đi khổ cảnh" (HT.TMC d)⁽³⁾

Các cư sĩ của *Nigaṇṭha Nātaputta* mặc y trắng⁽⁴⁾.

Tôn chủ *Pūraṇa Kassapa* (PhúLanNa CaDiếp) xếp các du sĩ *Nigaṇṭha Nātaputta* vào sinh loại đở trong sáu sinh loại (*chaḷabhijāti*) mà Tôn chủ *Pūraṇa Kassapa* chủ trương⁽⁵⁾.

Theo kinh điển đạo Jaina (KỳNa), người đương thời gọi *Nigaṇṭha Nātaputta* (Ní-Găng-Thá Na-Tá-Pút-Tá) là *Vardhamana* họ là *Nāta* hay (*nāya*) người xứ *Vesāli* (VệXá), cha ông là *Siddhattha* (Sít-Thát-Thá) thuộc dòng Sátđếly (*khattiya*) của vương tộc *Jnāta* (*sk* là *Jñata*), mẹ là *Trisālā*⁽⁶⁾.

Thầy Thích Mãn Giác, tác giả quyển "Lịch sử triết học Ấn -Độ", có ghi nhận: *Nigaṇṭha Nātaputta* sinh ra tại một lâu đài của Vương tộc *Jnāta* ở phía Bắc kinh thành *Vesāli* (VệXá) vào năm 444 tTl và mất vào năm 372 tTl⁽⁷⁾.

Có khả năng đây là sự nhầm lẫn do khâu in ấn, vì *Nigaṇṭha Nātaputta* sinh trước *Bồ tát Siddhattha* (SĩĐạtTa); tuy niên đại của *Bồ tát Siddhattha* chưa nhất quán.

Theo truyền thống Phật giáo thì *Bồ tát Siddhattha* (SĩĐạtTa) sinh vào năm 623 tTl, theo các nhà học giả thì *Bồ tát Siddhattha* (SĩĐạtTa) sinh vào năm 563 tTl⁽¹⁾, nhưng dù theo niên đại nào thì *Nigaṇṭha Nātaputta* không thể sinh vào năm 444 tTl.

(1)- SnA. ii. 423.

(2)- S.i. 65.

(3)- Dhpa. Câu số 316- 317.

(4)- M.ii. 244.

(5)- A. iii. 384.

(6)- Cuộc đời và giáo thuyết của *Mahāvīra*, xem Barua: *op. cit.*, pp. 372 .

(7)- HT.Thích Mãn Giác, Lịch sử triết học Ấn-Độ (1967). Nxb Viện Đại Học Vạn Hạnh, tr.140 - 141.

Theo nhà khảo cổ H.W. Schumann thì: Nigaṇṭha Nātaputta (Ní-Găng-Thá Na-Tá-Pút-Tá) sinh vào năm 557 tTI tại Kundagrāma (nay là Basukund) gần Vesāli (VệXá), mất vào năm 485 tTI ở tuổi 72 tại Pāvā (Pa-Qua) (nay là Pāvapuri) (ông H.W. Schumann dùng năm sinh của Bôttát Siddhattha (SĩĐạtTa) là 563 tTI)⁽²⁾.

Nhưng cách ghi nhận này không thuyết phục; vì Đức Phật được xem như "vị Tôn sư trẻ tuổi nhất so với 6 vị Tôn sư đương thời" (xem ở trên), mà Bôttát Siddhattha (SĩĐạtTa) sinh vào năm 563 tTI, Tôn chủ Nigaṇṭha Nātaputta lại sinh sau Bôttát SĩĐạtTa (557 tTI).

Đồng thời, theo kinh Tạng Pāli thì Nātaputta mất trước Đức Phật, theo H.W. Schumann thì Nātaputta lại mất sau Đức Phật (xem ở trên).

Theo nhà khảo cổ H.W. Schumann, Nigaṇṭha Nātaputta không theo phong tục "đa thê" của bản quốc Jnāta, ông chỉ có một vợ.

Đến năm 30 tuổi Nātaputta xuất gia theo phái Nigaṇṭha, nhưng ông tự vạch ra cho mình cách tu tập khổ hạnh riêng.

Khi trở thành giáo chủ, ông đổi tên là Mahāvira (Đại Hùng), sau 30 năm chuyên tu khổ hạnh, ông tuyên bố mình "đạt đến địa vị Jina".

Theo truyền thống Đạo Jaina (KỳNa), Mahāvira (Đại Hùng) được tôn xưng là vị Cứu thế (sk -jirathamkara) thứ 24.

Theo gương cha mẹ, Mahāvira nhịn đói cho đến chết ở tuổi 72 tại xứ Pāvā (Pa-Qua), điều này cũng khác với kinh điển Pāli.

Theo kinh kinh điển Pāli, khi Trưởng giả Upāli (U1-Pa-Li) quy ngưỡng Đức Phật, đã quay ngược lại với Nigaṇṭha Nātaputta (Ní-Găng-Thá Na-Tá-Pút-Tá), khiến Nigaṇṭha Nātaputta tức tối đến nỗi phải mửa máu tươi. Ông được đệ tử cáng về xứ Pāvā (Pa-Qua) và chết ở đấy⁽³⁾.

Khi Mahāvira nắm ngôi giáo chủ, ông đã cách tân giáo lý cổ điển và đổi thành đạo Jina (Chữ Jaina (KỳNa) là từ chữ Jina hình thành).

Chữ Jina nghĩa đen là "chiến thắng", nghĩa bóng là "bậc ẩn sĩ đạt đến nơi cao tột".

Trước khi Phật giáo vươn mình đứng dậy, Bàlamôn giáo cùng KỳNa giáo là hai tôn giáo mạnh nhất thời ấy.

Khi Phật giáo suy tàn ở Ấn Độ, Ấn giáo (Tân Bàlamôn giáo) là chúa tể vùng Tây Ấn, còn đạo Jaina (KỳNa) là bá chủ miền Đông Ấn, cả hai hệ thống giáo điển này cùng chia nhau "lãnh đạo tinh thần" dân Ấn.

Theo kinh điển Pāli, khi Nigaṇṭha Nātaputta mệnh chung ở Pāvā (Pa-Qua), môn đệ của Nigaṇṭha Nātaputta chia thành hai phái, tranh luận đả kích nhau về giáo thuyết của nhau, do vì Nigaṇṭha Nātaputta không "hệ thống hóa" giáo thuyết của mình.

Ngài Ānanda (A-Nan-Đá) đã bạch lên Đức Thế Tôn điều này⁽⁴⁾, để ngăn ngừa sự kiện này xảy ra sau khi Đức Phật viên tịch, Đức Thế Tôn dạy Ngài Sārīputta (XáLợiPhất): "Hãy thành lập hệ thống pháp môn tinh yếu căn bản trong giáo lý này" và bài kinh Phúng tụng được hình thành⁽⁵⁾.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có giải thích: "Thấy các cư sĩ ưu tú của mình lần lượt quy ngưỡng Đức Thế Tôn, Nigaṇṭha Nātaputta hiểu rằng: "Giáo thuyết của mình không mang lại lợi ích lớn", Nātaputta (Na-Tá-Pút-Tá) muốn các môn đệ mình chấp nhận giáo thuyết của Đức Phật.

(1)-H.W. Schumann; Trần Phương Lan (d), Đức Phật lịch sử (2000). Nxb Tp Hồ Chí Minh, tr.47.

(2)- Trần Phương Lan (d), Đức Phật lịch sử (2000); Nxb Tp Hồ Chí Minh, tr.512 - 515..

(3)- M.ii, kinh Upali (số 56).

(4) - M.iii, kinh số 104. kinh làng Sāma (sāmagāmasuttam)

(5)-D.iv, Saṅgītisuttantā (kinh Phúng tụng).

Để thực hiện điều này, Nātaputta dạy một nhóm đệ tử về “thuyết đoạn diệt (ucchedavāda)”; dạy nhóm thứ hai về “thuyết trường tồn (sassatavāda)”. Do vậy, sau khi Nātaputta từ trần, hai nhóm đệ tử này tranh cãi lẫn nhau, đã kích lẫn nhau⁽¹⁾.

Trong thời Đức Phật còn tại thế, môn đệ của năm vị giáo chủ kia hoặc là từ bỏ phái cũ hoặc là sáp nhập vào đạo Jaina (Kỳna).

Riêng Jaina vẫn chuyển mình song song phát triển cùng với Phật giáo và tồn tại đến ngày hôm nay.

Đương thời của Đức Phật là sự phát triển cực độ của “phong trào tự do tư tưởng”, luôn luôn có sự đối lập giữa tông phái với tông phái, giữa các du sĩ với du sĩ, thậm chí còn đưa đến khẩu chiến.

Vùng Trung –Đông Ấn thời ấy thường có những Luận nghị đường để các du sĩ bàn luận, vấn đáp lẫn nhau ... Như Kinh văn ghi nhận.

"Ngồi xuống một bên, du sĩ Vacchagotta (Quách-Chá-Gót-Tá) thưa với Thế Tôn.

-Thưa Tôn giả Gotama (CồĐàm), những ngày về trước, những ngày về trước nữa, rất nhiều Samôn, Bàlamôn là du sĩ ngoại đạo ngồi tụ tập, tụ hội tại Luận nghị đường, và câu chuyện sau đây được khởi lên..."(2).

Và :

"Những ai muốn tranh luận; sau khi vào hội chúng.

Chúng công kích (mithu) lẫn nhau; chúng gọi nhau là ngu.

Chúng đi đến người khác; và khởi lên tranh luận (thojjam)

Chúng muốn được tán thán; chúng gọi chúng thiện xảo."(3)

Trước những trận khẩu chiến ấy, Mahāvira (Đại Hùng) thường phê bình “sự vật thế gian hiện ra với muôn hình vạn trạng, nếu không xét đến nguyên lý tạo thành sự kiện, nếu chỉ luận về một khía cạnh, một trạng thái của sự kiện thì dù có biện luận suốt đời cũng không đi đến chân lý”.

Nghĩa là Mahāvira (Đại Hùng) cho rằng “không nên tìm hiểu hình thức của sự vật hãy tìm đến nguồn gốc của sự vật”.

Ông thường nói “đừng lấy mắt mà hạn chế tầm suy luận, mắt chỉ thấy một điểm ở gần, ở một hướng; nhưng sự vật là vô số điểm, có những điểm ở xa tít, ở nhiều hướng khác nhau”.

Ngay chính “mắt thấy một điểm” cũng bao gồm: thực thể, hình thức, trạng thái, công dụng, đồng thời chính **điểm ấy** cũng thay đổi thường xuyên “nay vậy mai khác”.

“Nhìn một điểm của sự vật rồi luận bàn sự vật đã là sai, nhìn một khía cạnh của điểm mà luận bàn cả sự vật lại càng sai lầm tệ hại”.

Theo Mahāvira (Đại Hùng) “sự vật chỉ là tương đối, không là tuyệt đối độc tôn”, do đó, người ta cho rằng đạo KỳNa chủ trương “thuyết tương đối” (anekantavāda) hay “thuyết bất định” (ayadvāda)⁽⁴⁾.

Theo kinh Samôn quả (Sāmaññaphalasutta) ⁽⁵⁾, giáo thuyết của Nigantha Nātaputta được gom gọn vào bốn điểm, gọi là “bốn sự chế ngự (catuttha saṃvara) là:

- Chế ngự đối với các loại nước (sabbavārivārito).
- Chế ngự đối với mọi ác pháp(sabbavāriyutto).
- Chế ngự (để) tẩy sạch tất cả ác pháp (sabbavāridhuto).
- Chế ngự với ý chí gìn giữ đối với tất cả ác pháp (sabbaphuto)⁽⁶⁾.

(1)- MA. ii. 829.

(2)- HT. Thích Minh Châu (d). S.iv, 398, *Tương ưng không thuyết (AsaṅkhAtasamṃyuttam)*, kinh Luận nghị đường (*Kutūhalasālāsuttam*)

(3)- HT. Thích Minh Châu (d). Sn.161, kinh Pasūra (825) (Pasūrasuttam - 831).

(4)- Thích Mãn Giác. Lịch sử triết học Ấn Độ (1967), Nxb Viện Đại học Vạn Hạnh, tr. 143.

(5)- D.i. Sāmaññaphalasutta (kinh Samôn quả).

(6)- D.i, kinh Sa-môn quả (sāmaññaphalasuttam).

Chính do bốn sự thu thúc này nên Nātaputta được gọi là *gatatta* (vị đã đến mục đích), *yatatta* (vị đã điều phục được tâm), *thitatta* (vị đã an trú được tâm). Bốn sự chế ngự này ý nghĩa không được rõ ràng lắm⁽¹⁾.

Các tín đồ của Đạo KỳNa (Jain) “không được uống nước lạnh, vì họ cho rằng: “trong nước lạnh có sinh vật”, nên phạm vào nghiệp sát sinh⁽²⁾.

Đức Thế Tôn dạy: “Bốn sự chế ngự này tương đương với bốn sự giữ giới là: Không sát sinh, không lấy của không cho, không tà hạnh trong dục và không nói dối⁽³⁾.”

Ngoài bốn sự chế ngự này, Niganṭha Nātaputta còn chủ trương “vô hại (ahimsa)” và “khổ hạnh khốc liệt”.

Nātaputta tự xưng mình là bậc “toàn tri, toàn kiến”. như sau: “*Dầu ta có đi, có đứng, có ngủ và có thức, tri kiến luôn luôn được tồn tại liên tục ở nơi ta*”⁽⁴⁾.

Nātaputta dạy các đệ tử rằng: “*Này các Niganṭha, nếu xưa kia người có làm các ác nghiệp, hãy làm các ác nghiệp ấy tiêu mòn bằng*” khổ hạnh khốc liệt”, ác nghiệp sắp đến không làm nhờ sự gìn giữ thân, khẩu, ý ngay bây giờ và tại đây. Nhờ diệt trừ các nghiệp cũ và không làm các nghiệp mới, nên không có sự tiếp tục trong tương lai, do không có sự tiếp tục trong tương lai, các nghiệp được diệt trừ, khổ (dukkha) được diệt trừ, cảm thọ (vedanā) được diệt trừ, tất cả khổ đau được diệt trừ, và do đó các Niganṭhā (NiKiềnTử) ra khỏi vòng sanh tử.

Chủ thuyết “khổ hạnh khốc liệt” của Niganṭha Nātaputta đã bị Đức Thế Tôn bẻ gãy như sau.

Có lần Đức Thế Tôn đến nơi các Niganṭha (NiKiềnTử) đang thực hành “khổ hạnh khốc liệt”, đàm luận với các Niganṭhā, Ngài hỏi rằng:

- Này chư Hiền Niganṭha, các người có biết chăng? “Trong quá khứ ta có mặt hay ta không có mặt?”.

- Thưa Hiền giả, chúng tôi không biết.

- Này chư Hiền Niganṭha, các người có biết chăng? “Trong quá khứ ta có làm ác, hay không có làm ác?”.

- Thưa Hiền giả, chúng tôi không biết.

- Này chư Hiền Niganṭha, các người có biết chăng? “Ta có làm những nghiệp như thế này, không làm những nghiệp như thế này?”.

- Thưa Hiền giả, chúng tôi không biết.

- Này chư Hiền Niganṭha, các người có biết chăng? “Mức độ đau khổ như thế này đã được trừ diệt, mức độ đau khổ như thế này cần phải được trừ diệt? Hay mức độ đau khổ như thế này đã được trừ diệt, thời tất cả đau khổ sẽ được trừ diệt?”.

- Thưa Hiền giả, chúng tôi không biết.

- Này chư Hiền Niganṭha, các người có biết chăng? “Sự đoạn trừ các ác bất thiện pháp ngay trong hiện tại và thành tựu các thiện pháp ngay trong hiện tại?”.

- Thưa Hiền giả, chúng tôi không biết.

Đức Thế Tôn nêu ra 5 vấn đề và các Niganṭha đều không trả lời được, Đức Thế Tôn khiển trách rằng: “Chư Hiền Niganṭha, sự kiện là như vậy thì “những kẻ săn bắn ở đời, với bàn tay đẫm máu, tạo các nghiệp ác, khi tái sinh làm người, những hạng người ấy có xuất gia trong hàng ngũ Niganṭha các người không?”

Chú thích.

Ý nghĩa này nên hiểu như sau: “Do khổ hạnh khốc liệt các ác nghiệp cũ bị trừ diệt”. Như vậy, phải chăng các Niganṭha kiếp trước chính là “những kẻ săn bắn, bàn tay đẫm máu, nay tái sinh làm người, trở thành những du sĩ Niganṭha”.

(1)- Xem thêm Barua: *Pre-Buddhistic Indian Philosophy*, pp. 378.

(2)- Mil. 259.

(3)- D.iii. 48.

(4)- M.ii. Devadahasutta (Kinh Thiên Tý).

Các Nigaṇṭha lý luận rằng:

- Hiền giả Gotama (CồĐàm), hạnh phúc không thể thành tựu nhờ hạnh phúc; hạnh phúc phải thành tựu nhờ đau khổ. Nếu hạnh phúc thành tựu nhờ hạnh phúc thì vua Magadha Seniya Bibimsāra (BìnhSa), sống hạnh phúc hơn Tôn giả Gotama.

Đức Thế Tôn khiển trách rằng: “Thật sự các Tôn giả Nigaṇṭha nói hấp tấp, không có suy tư. Chính ra Ta cần phải được hỏi như sau: “Giữa Tôn giả Gotama và vua Bimbisāra (BìnhSa), ai sống hạnh phúc hơn?”...(1).

Lý thuyết của Nigaṇṭha là “phàm có cảm thọ lạc, khổ hay xả là do nhân các nghiệp quá khứ.

Nếu diệt nghiệp quá khứ bằng sự khổ hạnh đồng thời không tạo nghiệp mới, thì nghiệp chấm dứt, nghiệp chấm dứt dẫn đến thọ chấm dứt, thọ chấm dứt đồng nghĩa là *giải thoát khỏi luân hồi*”.

"Do không có diễn tiến đến tương lai, nghiệp được đoạn diệt.

"Do nghiệp đoạn diệt, khổ được đoạn diệt.

"Do khổ đoạn diệt, cảm thọ được đoạn diệt.

Do cảm thọ được đoạn diệt, tất cả khổ sẽ được diệt tận"(2).

Trong Trung bộ kinh, bài kinh Thiên tỷ (Devadahassuttam), Đức Phật phân tích rõ về lý thuyết “khổ hạnh” này, và kết luận Nātaputta có 10 khuyết điểm trong lý thuyết “khổ hạnh” của mình.

1 – “Này các Tỳkhuu, nếu các hữu tình do nhân các **ngiệp quá khứ**, thọ lãnh những lạc, khổ.

Này các Tỳkhuu, các Nigaṇṭha thật sự đã **làm những ác hạnh** trong thời quá khứ, nên nay chúng phải thọ lãnh những cảm giác đau đớn, cực thống khổ như vậy”(do họ đang thực hành khổ hạnh –Ns).

2- Này các Tỳkhuu, nếu các hữu tình do nhân một vị **Tạo hóa tạo ra**, thọ lãnh những lạc, khổ.

Này các Tỳkhuu, các Nigaṇṭha thật sự được tạo ra bởi một vị **Tạo hóa ác độc**, vì rằng nay chúng thọ lãnh những cảm giác đau đớn, cực thống khổ như vậy.

3- Này các Tỳkhuu, nếu các hữu tình do nhân **kết hợp các điều kiện** (saṅgātibhāva) thọ lãnh những lạc, khổ.

Này các Tỳkhuu, các Nigaṇṭha thật sự bị **ác kết hợp**, vì rằng nay chúng thọ lãnh những cảm giác đau đớn, cực khổ, thống khổ như vậy.

4- Này các Tỳkhuu, nếu các loài hữu tình do nhân **sinh loại** (abijāti), thọ lãnh lạc, khổ.

Này các Tỳkhuu, các Nigaṇṭha thật sự bị **ác sinh loại**, vì rằng nay chúng thọ lãnh những cảm giác đau đớn, cực thống khổ như vậy.

5- Này các Tỳkhuu, nếu các hữu tình do nhân **tinh tấn hiện tại**, thọ lãnh những lạc, khổ.

Này các Tỳkhuu, các Nigaṇṭha thật sự đã **tạo ác tinh tấn hiện tại**, vì rằng hiện nay chúng thọ lãnh những cảm giác đau đớn, cực thống khổ như vậy (vì là tà tinh tấn, là sự tinh tấn không có kết quả lợi ích – Ns).

6- Nếu các hữu tình **không do nhân nghiệp quá khứ**, thọ lãnh những lạc, khổ, các Nigaṇṭha đáng bị chỉ trích (vì nói sai pháp – Ns).

7- Nếu các loài hữu tình **không do nhân được một vị Tạo hóa tạo ra** thọ lãnh những lạc, khổ, các Nigaṇṭhā đáng bị chỉ trích.

8- Này các Tỳkhuu, nếu các loài hữu tình **không do nhân kết hợp với các điều kiện** thọ lãnh những lạc, khổ, các Nigaṇṭha đáng bị chỉ trích.

(1)- Xem M.i. Cūḷadukkhakkhandhasutta (kinh Tiểu Khổ uẩn).

(2)- M.iii, số 101, kinh Thiên tỷ (devadahassuttam).

9- *Này các Tỳkhuu, nếu các loài hữu tình không do nhân sinh loại thọ lãnh những lạc, khổ, các Nigaṇṭha đáng bị chỉ trích.*

10- *Này các Tỳkhuu, nếu các hữu tình không do nhân tinh tấn hiện tại thọ lãnh những lạc, khổ, các Nigaṇṭhā đáng bị chỉ trích.*

Tức là: Nếu thọ lãnh những khổ, lạc trong hiện tại do 5 nguyên nhân ở quá khứ trong chủ thuyết “khổ hạnh” của Nātaputta, thì Nātaputta đáng bị chỉ trích như đã nêu ở trên; nếu như không phải từ năm nguyên nhân này để thọ lãnh những khổ, lạc thì Nātaputta cũng bị chỉ trích vì “nói sai sự thật”.

Một đoạn kinh khác ghi nhận: “Nigaṇṭha Nātaputta có thuyết cho đệ tử rằng: “Ai sát hại sinh mạng, tất cả phải tái sinh thành *ma đối* (peta) hay rơi vào địa ngục.

Ai lấy của không cho ... Ai làm sai quấy trong dục (kāma) ... Ai nói dối, tất cả phải tái sinh thành *ma đối* (peta) hay rơi vào địa ngục.

Phàm sống tối đa như thế nào theo chiều hướng ấy, sinh thú của nó sẽ là như vậy, như vậy”.

Đức Thế Tôn chỉ ra sai lầm của Nātaputta rằng:

“Một người, thời gian “sát sinh” ít hơn thời gian “không sát sinh”. Như vậy, người này **sống tối đa** với thời gian không sát sinh, thế là không ai phải sinh làm *ma đối*, không ai rơi vào địa ngục do “sát sinh” cả.

Một người, thời gian “lấy của không cho” ít hơn thời gian “không lấy của không cho”. Như vậy, người này **sống tối đa** với thời gian “không lấy của không cho”, thế là không ai phải sinh làm *ma đối* hay rơi vào địa ngục do “lấy của không cho” cả ...⁽¹⁾.

Giáo thuyết của Nātaputta (Na-Tá-Pút-Tá) không chủ trương về nghiệp mà chủ trương về tội (daṇḍa), trong đó thân tội (kāyadaṇḍa) là quan trọng nhất.

Một môn đệ của Nātaputta là Dīghatapassi (Đi-Khá-Tá-Pát-Sí) đến gặp Đức Thế Tôn, sau những lời thăm hỏi thân hữu, Đức Thế Tôn có hỏi:

- *Này Tapassi (Tá-Pas-Sí), Nigaṇṭha Nātaputta chủ trương có bao nhiêu nghiệp để tác thành ác nghiệp, diễn tiến ác nghiệp?*

- *Này giả Gotama (CồĐàm)! Nigaṇṭha Nātaputta không chủ trương nghiệp, diễn tiến của nghiệp, Nigaṇṭha Nātaputta chủ trương tội (daṇḍa), diễn tiến của tội.*

- *Này Tapassi, Nigaṇṭha Nātaputta chủ trương có bao nhiêu loại tội, để tác thành ác nghiệp, để diễn tiến ác nghiệp?*

- *Này hiền giả Gotama, Nigaṇṭha Nātaputta chủ trương có ba loại tội để tác thành ác nghiệp, để diễn tiến ác nghiệp, tức là thân tội, ngữ tội và ý tội.*

Và chính Dīghatapassi (Đi-Khá-Ta-Pát-Sí) ba lần xác nhận với Đức Thế Tôn **"thân tội là tối trọng"**⁽²⁾.

Daṇḍa có thể có nghĩa là *tội lỗi*, là làm ác hành.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có giải thích: “Theo đạo KỳNa (Jaina) *daṇḍa* có thể là *citta* (tâm - manodaṇḍa), không phải là thân hành hay ngữ hành vô ý theo phản xạ tự nhiên, như lá lay động theo gió, tiếng xào xạc của lá cây trong gió” ...⁽³⁾.

Tôn chủ Nātaputta tỏ ra không do dự, khi tuyên bố những cảnh giới tái sinh của môn đệ sau khi người này chết⁽⁴⁾.

Nhưng các Nigaṇṭhā đệ tử thừa nhận “không biết gì về quá khứ”⁽⁵⁾.

Du sĩ Sakuludāyi lại nói rằng: “Khi bị hỏi về câu hỏi quá khứ, thì Nātaputta trườn uồn từ vấn đề này sang vấn đề khác để rời tỏ ra phần nộ, khó chịu và gạt bỏ câu hỏi”⁽⁶⁾.

(1)- S.iv. 317. Kinh Vô ốc.

(2)- M.ii. số 56, kinh Upāli (Upālisuttam).

(3)- MA. ii. 595.

(4)- S.iv. 398. Kinh Luận nghị đường (Kutūhalasālāsuttam).

(5)- M. ii. 31; M. i. 93; và M. ii. 214.

(6)- M.ii. số 78. kinh Cūlasakuludāyi.

Tôn chủ Nātaputta (Na-Tá-Pút-Tá) có cuộc thảo luận với trưởng giả Citta (Chít-Tá) vị Thánh cư sĩ ANAHàm, đệ tử của Đức Thế Tôn ở Macchika Sanda (Mắc-Chí-Ká San-Đá).

Khi bắt đầu tranh luận, Tôn chủ Nātaputta khen ngợi Ngài Citta là người trung thực, ngay thẳng, đưa Ngài Citta làm gương cho đồ chúng của mình, Nātaputta đồng ý với Ngài Citta là: “Trí tuệ thù thắng hơn đức tin”.

Nhưng khi Ngài Citta xác định trí tuệ trong thiền chứng thì Nātaputta phẫn nộ, cho rằng trưởng giả Citta là kẻ hư ngụy.

Do đó, Trưởng giả Citta hỏi Nātaputta mười câu hỏi, Nātaputta im lặng cả mười câu, Ngài Citta bỏ ra về ⁽¹⁾.

Nigantha Nātaputta tự cho mình có thần thông, nhưng trong Bản Sớ giải kinh Pháp Cú ghi nhận Nātaputta “không có thần thông”.

Câu chuyện là: Một Trưởng giả ở Rājagaha (Vương Xá) có vớt được một khúc trầm hương, gọt đẽo thành cái bát treo trên cao, rồi tuyên bố: “Ai có thần thông hãy bay lên lấy bát”.

Nātaputta cố gắng lấy bát bằng một mưu mẹo là: Giả vờ nhún mình bay lên lấy bát, một đệ tử ôm ông lại khuyên can rằng:

- Thưa Thầy! Thầy đừng vì một cái bát nhỏ nhoi này mà khoe pháp Thượng nhân.

Rồi Nātaputta giả vờ nghe lời khuyên, ông bảo vị Trưởng giả dâng bát “trầm hương cho ông, nhưng vị Trưởng giả không mắc mưu ⁽²⁾.

Hai địa bàn hoạt động chính của Tôn chủ Nigantha Nātaputta là kinh thành Vesāli (VêXá)⁽³⁾, làng Nālanda (Na-Lan-Đá)⁽⁴⁾. Cư sĩ hộ độ chính cho các Nigantha (NiKiềnTử) ở thành Vesāli là Tướng quân Sīha (Si-Há), cư sĩ hộ độ chính cho các Nigantha ở làng Nālanda là Trưởng giả Upāli (Ú-Pa-Lí); ngoài ra còn nhiều nơi khác như Rājagaha (Vương Xá)⁽⁵⁾, Kapilavatthu (CaTỳLaVệ) cư sĩ hộ độ chính cho các Nigantha là Thích tử Vappa (Quáp-Pá)⁽⁶⁾ ...

Kinh điển Pāli có đề cập đến nhiều đệ tử tại gia danh tiếng của Nigantha Nātaputta như: Thích tử Vappa, Tướng quân Sīha (Si-Há)⁽⁷⁾, thôn trưởng Asibandhakaputta (Á-Si-Ban-Thá-Ká-Pút-Tá)⁽⁸⁾, Vương tử Abhaya (Vô Quý)⁽⁹⁾, Trưởng giả Upāli⁽¹⁰⁾....

Nigantha Nātaputta xúi giục các đệ tử là Vương tử Abhaya, Thôn trưởng Asibandhakaputta đến luận chiến với Đức Thế Tôn, kết quả tất cả đều trở thành đệ tử của Đức Thế Tôn.

Riêng Tướng quân Sīha (Mãnh Sư) nghe tiếng đồn tốt đẹp về Đức Thế Tôn, Tướng quân Sīha muốn đến yết kiến Đức Thế Tôn, nhưng Nātaputta ra sức ngăn cản Tướng quân Sīha đừng đi đến gặp Đức Phật.

Một lần nọ, Tướng quân Sīha (Mãnh Sư) cùng nhóm Licchavī (Lích-Chá-Quy) đi đến yết kiến Đức Thế Tôn, sau khi hỏi pháp, Tướng quân Sīha (Mãnh Sư) trở thành đệ tử của Đức Thế Tôn.

Ngày hôm sau, Tướng quân Sīha tổ chức đại lễ trai tăng cúng dường đến Đức Thế Tôn và chư Tăng.

Nigantha Nātaputta cùng môn đệ đã bêu rếu khắp kinh thành Vesāli (VêXá) rằng: Samôn Gotama (CồĐàm) biết người khác sát sinh để làm vật thực dâng đến mình, nhưng

(1)- S. iv. 297. Kinh NiKiềnTử (Niganthasutta).

(2)- DhpA. Kệ ngôn số 181.

(3)- JA. iii. 1; M. i. 228.

(4)- M. i. 371.

(5)- M.i. Kinh Tiểu khổ uẩn. CácNigantha tập trung ở sườn núi Ghijjhakūṭa (Linh Thứu), nơi Kālasilā (Tảng đá đen).

(6)-AA. ii.751. Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) giải thích: “Vappa là cậu của Bôđát SĩĐạtTa”.

(7)- A.iii, 38. Pháp năm chi.Kinh Đại Tướng Sīha.

(8)- S. iv. 317.

(9)- M. i. 392. Kinh Vương tử Vô Úy.

(10)- M. i. 373. Kinh Upāli.

vẫn thọ dụng vật thực ấy. Samôn Gotama (CồĐàm) cùng đệ tử của mình khuyến khích sát sinh”(1).

Nghe được điều này, Đức Phật dạy về “ba loại thịt trong sạch” (tam tịnh nhục)², đồng thời nhắc lại Bốn sự Telovada⁽³⁾ là: Trong quá khứ, tiền thân của Nātaputta cũng đã bêu xấu Ngài như trong hiện tại.

Trong Bốn sự Bāveru (Ba-Quê-Rú), tiền thân của Nātaputta là con quạ bị mất danh tiếng do sự xuất hiện của con công (là tiền thân của Đức Phật)⁽⁴⁾.

Có lần Thích tử Vappa (Quáp-Pá) (theo Bản Sớ giải Vappa là chú (*cūlapitā*) của Bôttát Siddhattha)⁽⁵⁾, đàm đạo với Ngài Moggallāna (MụcKiềnLiên) về các ô nhiễm (*āsava*). Đức Phật ngự đến, thuyết giảng rộng rằng: “Các ô nhiễm có thể được đoạn tận”, nghe xong thời pháp, Thích tử Vappa xin làm đệ tử cư sĩ của Đức Thế Tôn⁽⁶⁾.

Nhưng có lẽ một “quả đấm mạnh nhất”, giáng xuống cho Nātaputta là “sự quay ngược của Trưởng giả Upāli”.

Trưởng giả Upāli nghe cuộc đàm luận giữa Đức Phật với Dīgha Tapassi; “là Samôn Gotama chủ trương về *nghiệp* (kamma), và *ý nghiệp* (manokamma) là quan trọng nhất”.

Trưởng giả Upāli xin Nātaputta cho mình đến luận chiến cùng Đức Phật, Dīgha Tapassi (Đi-Khá Tá-Pát-Sí) khuyên Nātaputta đừng cho Trưởng giả Upāli đi, vì Samôn Gotama có “huyền thuật”, e rằng Upāli sẽ trở thành đệ tử của Samôn Gotama.

Nhưng Nātaputta vẫn cho Trưởng giả Upāli đi luận chiến cùng Đức Phật, vì ông tin tưởng Trưởng giả Upāli với biện tài sẽ chiến thắng Đức Phật, đồng thời Upāli không bao giờ trở thành đệ tử của Đức Phật.

Kết quả Trưởng giả Upāli trở thành đệ tử của Đức Thế Tôn, không còn cung kính Nigantha Nātaputta cùng các du sĩ Nigantha như trước nữa.

Nghe du sĩ Dīgha Tapassi cho biết Trưởng giả Upāli trở thành đệ tử của Đức Thế Tôn, Nātaputta không tin, tự mình đi đến để xác minh và khi thấy “Trưởng giả Upāli đã “quay ngược với mình”, ông đã tức tối mửa máu tươi, đệ tử phải cõng ông từ Bālaka (Ba-Lá-Ká) (nơi ông đang sống) về đến xứ Pāvā (Pa-Qua) và Nātaputta mệnh chung ở đó⁽⁷⁾.

Trong số những đệ tử của Nigantha Nātaputta cũng có người sinh về cõi trời như Thiên tử Niṇka. Có lần Thiên tử Niṇka cùng các Thiên tử đệ tử của các Tôn chủ ngoài Phật Giáo, đi đến Đại tự Trúc Lâm, nơi nuôi dưỡng những con sóc, Thiên tử Niṇka nói lên kệ ngôn tán thán Tôn chủ Nigantha Nātaputta.

Jegucchī nipako bhikkhu; cātuyāmasusamvuto.

Diṭṭham sutañca ācikkham; na hi nūna kibbisī siyā” ti.

“Vị Tỳkhuu yếm ly; sáng suốt theo tế hạnh.

Khéo theo bốn tự chế; chỉ nói điều nghe thấy⁽⁸⁾.

Không phạm điều lỗi lầm” (HT. TMC d)⁽⁹⁾.

Ngoài Tôn chủ Nātaputta, trong Nigantha (NiKiềnTử) có nhiều du sĩ danh tiếng như du sĩ Dīgha Tapassi (vị này tuy có diện kiến Đức Thế Tôn, nhưng không luận pháp nên không quy ngưỡng Đức Thế Tôn), du sĩ Saccaka (Sách-Chá-Ká). Về phía nữ có nữ du

(1)- A.iv, 179. Pháp tám chi. Kinh Tướng quân Sīha (Sīhasuttaṃ).

(2)- Là *không thấy* người giết cho mình dùng, *không nghe* người giết để dành cho mình dùng và *không nghi* người giết để cho mình dùng. Ngoài ra, có thêm hai loại thịt trong sạch nữa, gọi là “ngũ tịnh nhục”, đó là: Con vật đã chết theo thường tình và thịt còn sót do con vật khác giết chết như thịt nai còn thừa sau khi bị cọp, beo giết chết ăn xong rồi bỏ đi ...

(3)- JA. truyện số 246.

(4)- JA. truyện số 339.

(5)- AA.ii. 595.

(6)- A. ii. 196.

(7)- M.ii, số 56, kinh Upāli.

(8)- M. ii. 31.

(9)- S. i. 65.

sĩ Lolā (Lô-La), nữ du sĩ Saccā (Sách-Cha), nữ du sĩ Avavādakā (Á-Quá-Qua-Đá-Ka), nữ du sĩ Pāṭacārā (Pa-Tá-Cha-Ra) (bốn vị này là chị của du sĩ Saccaka, về sau khi luận pháp với Ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất) bị thua, bốn vị trở thành đệ tử của Ngài Sāriputta và trở thành những vị Thánh ALA Hán trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn)⁽¹⁾.

Sự giữ giới Bōttát (Uposatha) của Nigaṇṭha, Đức Thế Tôn cho rằng: “Không có lợi ích lớn, không có quả báu lớn” (xem ở trên).

Trong tập Tăng chi kinh, Đức Thế Tôn khiển trách phái Nigaṇṭha (Ni Kiền Tử) thành tựu 10 tà pháp là: Không có niềm tin, không có xấu hổ, ác giới, không có sợ hãi, không làm bạn với các bậc chân nhân, khen mình chê người, nắm giữ những vấn đề hiện tại, không từ bỏ những gì nắm giữ, ác dục gian xảo kuhakā) và tà kiến⁽²⁾.

Theo nhiều Bốn sự (Jātaka), phái Nigaṇṭha (Ni Kiền Tử) có trước thời Đức Phật rất lâu, như nữ du sĩ Saccatāpāvi (Sách-Chá-Tá-Pa-Quy) trong Bốn sự Kuṇāla (Kú-Na-Lá)⁽³⁾ được mô tả như một *setasamaṇī* và có thể thuộc phái Śvetambaras.

Trong Bốn sự Mahābodhi (Đại Giác), tiền thân Nigaṇṭha Nātaputta là một trong 5 Tà sư, đã bị Bōttát Mahābodhi (Đại Giác) nhiếp phục⁽⁴⁾.

Hình như ở Tích Lan đã có một làng Nigaṇṭha (Ni Kiền Tử) từ thuở xa xưa. Khi vua Paṇḍukābhaya (Păng-Đú-Ka-Phá-Dá) thành lập kinh thành Anurādhapura (Á-Nú-Ra-Thá-Pú-Rá), vua Paṇḍukābhaya có kiến tạo trú xứ cho các Nigaṇṭhā Jotiya (Jô-Tí-Dá), Giri (Gí-Rí) và Kumbhaṇḍa (Kum-Phan-Đá)⁽⁵⁾. Các nơi này vẫn còn được sử dụng cho đến khi Phật giáo đến Tích Lan, vì đến thời vua Veṭṭagāmaṇī (năm 44 sTL) còn được nhắc đến và chính vua Veṭṭagāmaṇī cho phá trú xứ của Giri để xây dựng Abhayagirivihāra (Đại tự Vô Úy Sơn) tại nơi ấy⁽⁶⁾.

*** (Tóm lược) Bốn sự Mahābodhi (Đại Giác).**

Duyên khởi.

Bốn sự này được Đức Thế Tôn thuật lại khi Ngài trú ngụ nơi Đại tự Kỳ Viên, nhân đề cập đến trí tuệ siêu việt của Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn dạy các vị Tỳkhuu rằng:

- Nay các Tỳkhuu, không phải hiện tại này, trong quá khứ Như Lai đã từng đánh bại mọi tà thuyết của năm Tôn chủ dị giáo trong hiện tại rồi.

Bốn sự.

Thuở xưa khi vua Brahmadata (Brăm-Má-Đát-Tá) trị vì kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại) của xứ Kāsi (Ka-Sí).

Bấy giờ Bōttát sinh vào một gia tộc Bàlamôn ở miền Bắc xứ Kāsi có tài sản là 800 triệu tiền vàng, Bōttát được đặt tên là Bodhi (Thông minh).

Khi trưởng thành Bōttát đến kinh thành Takkaṣilā (Viên đá lý luận) để học nghiệp nghệ của gia tộc. Khi thành tài, Bōttát trở về quê hương sinh sống.

Khi cha mẹ mệnh chung, Bōttát bố thí hết gia sản, rồi đi vào núi Tuyết xuất gia làm ẩn sĩ, Ngài sống nơi núi Tuyết với thời gian dài.

Một lần nọ, vào mùa mưa Bōttát đi đến thành Bārāṇasī (BaLaNại), trú trong vườn Ngự Uyển của Đức vua Brahmadata (Brăm-Má-Đát-Tá).

Hôm sau Bōttát đi khất thực gần Hoàng cung, Đức vua Brahmadata nhìn thấy phong cách cao quý của Bōttát, Đức vua hân hoan thỉnh Bōttát vào Hoàng cung ngồi trên vương tọa, Đức vua đàm luận đạo lý với Bōttát rồi cúng dường vật thực thượng vị đến Bōttát.

(1)- MA. i. 450.

(2)- A.v. 150.

(3)- JA. Chuyện số 536.

(4)- JA. v. 246.

(5)- Mhv. x. 97.

(6)- Mhv. xxxiii. 42.

Đức vua Brahmadata có nuôi con chó quý lông màu hung đỏ, Bòtát nhìn thấy con chó lông màu hung đỏ đang nhìn mình, Ngài tỏ ý muốn cho con chó miếng thịt ngon trong bát. Đức vua sai mang đĩa vàng dành cho con chó đến, Bòtát cho con chó miếng thịt thượng vị.

Sau khi thọ thực xong, Bòtát tùy hỷ phước với thời pháp thoại làm hân hoan đến vua Brahmadata, vua Brahmadata thỉnh Bòtát trú ngụ nơi vườn Ngự Uyển và hộ độ cho Bòtát.

Mỗi ngày hai lần Đức vua Brahmadata đến viếng thăm Bòtát nơi vườn Ngự Uyển. Khi đến giờ thọ thực, Đức vua sai người đến báo giờ và Bòtát đi vào Hoàng cung thọ thực; trải qua 12 năm như thế.

Khi đến Hoàng cung thị thực, Bòtát thường dành miếng thịt thượng vị cho con chó lông màu hung đỏ.

Đức vua Brahmadata (Bram-Má-Đát-Tá) có năm vị đại thần cố vấn (purohita), đã dạy Đức vua về thể pháp cùng Giáo điển.

- Một vị không chấp nhận thuyết “nhân quả và nghiệp báo”; dạy rằng: “Chúng sinh sẽ được trong sạch giải thoát sau khi trải qua thời gian dài trong luân hồi”.

- Một vị tin vào thuyết “định mệnh”, cho rằng: “Mọi việc đều được Đấng Tạo hóa sắp đặt”.

- Một vị chủ trương “thuyết tiền nghiệp”. Thọ lãnh lạc, khổ đều do “nghiệp quá khứ”.

- Một vị theo “thuyết đoạn diệt”, sau khi “chết là hết”.

- Một vị chủ trương “về giai cấp” và giai cấp Sátđếly (khattiya) là tối thắng; dạy rằng: “Quyền lợi cá nhân của mình phải được thỏa mãn, cho dù phải giết cha hay mẹ hay cả hai”.

Năm vị đại thần này được Đức vua Brahmadata giao cho phận sự xử án trong triều, do lòng tham lợi, họ đã “thay trắng đổi đen”, tước đoạt tài sản của những chủ nhân chính đáng.

Một người bị xử án không đúng theo luật quốc độ, nên trở nên khánh tận tài sản. Người ấy khi nhìn thấy Bòtát Bodhi (Thông minh) đang đi vào Hoàng cung thọ thực, liền đi đến đánh lễ Bòtát, rồi bạch rằng:

- Thưa Ngài Đại sĩ, Ngài thường vào Hoàng cung, vì sao Ngài thờ ơ trước sự thống khổ của dân chúng. Năm vị Đại thần xử án vì tham lợi, xử án không công minh, tôi đã bị tước đoạt hết gia sản, giờ đây trở nên người khốn khổ.

Nghe vậy, Bòtát xúc động, đi đến công đường đề nghị xử lại vụ án trên và Ngài khiến quan xử án buộc lòng phải xử án công minh, giao trả lại tài sản cho người bị hại. Đại chúng chứng kiến đã tán thán Bòtát vang dội.

Nghe tiếng náo động nơi công đường, Đức vua Brahmadata hỏi:

- Có việc gì làm náo động đến đại chúng vậy?

Các quan hộ giá trình lên Đức vua Brahmadata rằng.

- Thưa Đại vương, Đấng Đại sĩ xử án công minh, nên đại chúng hò reo tán thưởng vị Đại sĩ.

Đức vua Brahmadata hân hoan, nài nỉ Bòtát đảm nhận việc xử án, mang lại công bằng cho đại chúng.

Năm vị đại thần cố vấn không còn thu lợi bất chánh do xử kiện, nên đem lòng oán trách Bòtát và xem Bòtát là “kẻ nghịch”.

Họ bàn luận cùng nhau rằng: “Chúng ta phải tìm cách triệt hạ gã ẩn sĩ này”. Họ vu cáo Bòtát với Đức vua rằng:

- Thưa Đại vương, gã ẩn sĩ nơi vườn Ngự Uyển đang mưu toan lật đổ vương quyền.

Đức vua nói.

- Không thể nào có việc ấy, Ngài Đại sĩ là bậc uyên bác, không khi nào làm như thế cả.

- Thừa Đại vương, hiện nay chúng dân đang ủng hộ gã ẩn sĩ ấy. Nếu Đại vương không tin, khi gã ẩn sĩ đi đến đây, Đại vương sẽ thấy theo sau gã là nhóm tùy tùng của gã.

Khi Bôtát đi đến Hoàng cung thọ thực như lệ thường, những người bị xử án bất công khi trước đang theo sau để nhờ Bôtát minh oan cho họ, nhưng Bôtát không hề biết.

Đức vua Brahmadata đứng cạnh cửa sổ của Hoàng cung nhìn xuống, thấy đám người theo sau Bôtát, cho rằng “đó là tùy tùng của vị ẩn sĩ”, nên phát sinh nghi hoặc với Bôtát.

Đức vua Brahmadata cho gọi 5 Đại thần cố vấn đến hỏi rằng:

- Nay các quan đại thần cố vấn, ta phải làm thế nào đây?

- Thừa Đại vương, hãy ra lệnh bắt gã ẩn sĩ.

- Không được, vì không thấy vị ấy vi phạm lỗi lầm chi cả, làm sao ra lệnh bắt cho được.

- Vậy Đại vương hãy giảm ân sủng dành cho gã, là người thông minh khi thấy vinh dự bị giảm sút gã sẽ tự ý bỏ đi và không thể có lời gì ta thán Đại vương được.

Vua Brahmadata chấp thuận đề nghị này, bậc Đại sĩ đến Hoàng cung thọ thực như thông lệ, nhưng nơi ngồi không còn là vương tọa nữa mà là một sàng tọa không nệm lót. Bôtát hiểu ngay vấn đề, nghĩ thầm: “Ta đã bị năm đại thần cố vấn dèm siểm vu cáo rồi”.

Khi trở về vườn Ngự Uyển, Bôtát định trở lại núi Tuyết, nhưng Ngài suy nghĩ: “Nếu Ta bỏ đi ngay, chẳng khác nào “tự thú” đã vi phạm lỗi lầm. Ta nên làm cho rõ ràng mọi việc rồi hãy trở về núi Tuyết”.

Hôm sau, Bôtát ngồi trên sàng tọa không nệm lót, trước đây vật thực dâng cho Ngài là thực phẩm dành riêng cho Đức vua, hôm nay có cả hai loại: “Vật thực dành riêng cho Đức vua và vật thực của thường nhân”.

Ngày thứ ba, Bôtát không còn được ngồi trong phòng riêng của Đức vua, nơi Ngài ngồi là ở bên ngoài phòng riêng của Đức vua, vật thực gồm hai thứ trộn chung vào nhau. Bôtát mang vật thực về vườn Ngự Uyển để dùng, không thọ dụng vật thực nơi Hoàng cung như trước.

Ngày thứ tư, nơi ngồi của Bôtát ở nơi mái hiên của tầng nhà phía dưới, vật thực dâng cho Ngài là loại cháo bột gạo, Bôtát thản nhiên mang về vườn Ngự Uyển thọ dụng.

Những ngày sau sau vẫn như thế, Đức vua cho gọi 5 Đại thần cố vấn đến, hỏi rằng:

- Tuy ân huệ dành cho gã ẩn sĩ bị giảm, nhưng gã không chịu ra đi. Ta phải làm như thế nào đây?

- Thừa Đại vương, như vậy rõ ràng gã đến đây không phải để tìm vật thực, gã đến đây với mục tiêu khác, nếu vì vật thực, khi thấy bị thất sủng thì gã đã bỏ đi rồi. Vậy ngày mai, Đại vương hãy ra lệnh tử hình gã đi.

- Được rồi.

Đức vua trao thanh gươm đến các vị Đại thần, nói rằng:

- Ngày mai, các người hãy đứng bên trong cửa lớn nơi cổng Hoàng cung, khi gã ẩn sĩ đi vào bên trong cửa, hãy chém đầu gã ẩn sĩ rồi ném xác gã vào đồng rác.

- Vâng, thưa Đại vương.

Đêm ấy, Đức vua Brahmadata trần trọc không thể ngủ được, Chánh hậu thấy vậy hỏi rằng:

- Thừa Đại vương, vì sao Đại vương khó ngủ như thế?

Đức vua tường thuật lại câu chuyện đến Chánh hậu, bà nói rằng:

- Nếu gã ẩn sĩ kia là kẻ mưu toan chiếm đoạt vương quyền, thật đáng phải khử trừ. Đại vương đừng lo nghĩ nhiều, hãy nghĩ “đến lợi ích của mình” là tốt nhất. Đại vương hãy an tâm ngủ đi.

Con chó có lông màu hung đỏ nghe được câu chuyện, suy nghĩ: “Ngày mai ta hãy dùng sức mạnh của mình để cứu người này”.

Sáng hôm sau, con chó đi đến cánh cửa lớn nơi cổng Hoàng cung. Canh chừng con đường Bồtát đi đến Hoàng cung, trong khi năm vị Đại thần đang ẩn phía sau cánh cửa lớn, trên tay là thanh gươm quý của Đức vua Brahmadata.

Theo thông lệ, Bồtát đến Hoàng cung để nhận vật thực, khi gần đến cổng Hoàng cung, con chó sủa lớn như xua đuổi Bồtát đi khỏi nơi đó.

Vốn nhạy trí, Bồtát hiểu ra rằng: “Có tai hại đang chờ ta sau cánh cửa lớn, con chó này báo tin cho ta như vậy”.

Bồtát quay trở lại vườn Ngự Uyển, thu xếp những vật dụng Samôn chuẩn bị trở về núi Tuyết.

Đức vua thấy Bồtát không rơi vào cạm bẫy, suy nghĩ:

- Gã ẩn sĩ này quay trở lại vườn Ngự Uyển, nếu gã là kẻ thù của ta, gã sẽ tập hợp những tùy tùng để chống lại ta, nếu gã không phải là kẻ thù, gã sẽ thu xếp để ra đi. Ta hãy đến vườn Ngự Uyển xem sao?.

Khi đến vườn Ngự Uyển, thấy Bồtát đang chuẩn bị những vật dụng cần thiết để lên đường, Đức vua đến đánh lễ Bồtát xong rồi, hỏi rằng:

- Bạch Ngài, dường như Ngài định ra đi khỏi nơi này? Vì sao Ngài ra đi?

- Thưa Đại vương, con chó quý của Đại vương hơn 10 năm qua nó chẳng hề sủa tôi. Hôm nay nó sủa lớn khi thấy tôi, như muốn xua đuổi tôi đi khỏi chỗ này. Do vậy, tôi cần tránh xa nơi này, vì ở đây không an toàn cho tôi.

Đức vua Brahmadata cảm thấy hổ thẹn:

- Con chó này còn biết ân nghĩa; Ngài Đại sĩ chưa làm tổn hại gì đến ta, trái lại giúp ta xử án công minh, giúp đỡ nhiều đến đại chúng. Ta thật không bằng con chó lông hung đỏ của mình.

Đức vua thú nhận lỗi lầm, van nài Bồtát hãy ở lại vườn Ngự Uyển, Bồtát nói rằng:

- Thưa Đại vương, các bậc trí không ở chung với những người không nhận thức sự việc, chỉ biết nghe lời của người khác mà không biết suy xét.

Bồtát cương quyết trở về núi Tuyết sau khi chỉ ra những lỗi lầm của Đức vua đã tiếp đãi Ngài không tương xứng.

Sau khi Bồtát Bodhi rời khỏi kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại), việc xử án lại giao về 5 đại thần cố vấn.

Cư dân thành Bārāṇasī (BaLaNại) rơi vào khốn khổ do sự xử án bất minh của năm tà sư, cùng nhau kéo đến Hoàng cung, yêu cầu Đức vua thỉnh Bồtát Bodhi trở về kinh thành đảm nhận việc xử án.

Năm Tà sư kinh hoàng, bàn luận cùng nhau rằng: “Nếu gã ẩn sĩ trở lại kinh thành này, chúng ta sẽ rơi vào tai hại. Chúng ta hãy ngăn chặn gã quay trở lại kinh thành này?”.

- Nhưng bằng cách nào đây?.

- Chúng ta hãy phao vu rằng: “Gã ẩn sĩ và Chánh hậu tư thông và Chánh hậu mưu giết vua, mang cây lọng trắng chín tầng trao cho gã ẩn sĩ”.

Tin lời năm Tà sư, Đức vua ra lệnh giết Chánh hậu, ném xác vào đồng rác. Tin Chánh hậu bị giết làm chấn động kinh thành Bārāṇasī.

Chánh hậu có bốn người con. bốn Vương tử thấy mẹ mình vô cớ bị chết oan, nên trở thành “kẻ đối nghịch” với Đức vua Brahmadata.

Bồtát nghe được tin “Chánh hậu bị giết do tư thông với gã ẩn sĩ”, Ngài hiểu ngay âm mưu của năm Tà sư. Ngài suy nghĩ: “Ngoài ta ra không ai có thể hòa giải bốn vương tử với Đức vua, không ai có thể nhiếp phục năm Tà sư này. Vậy ta hãy đến kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại) một lần nữa”.

Hôm sau, Bồtát đi đến một ngôi làng vùng biên địa để khát thực, dâng làng dâng cho Ngài món thịt khỉ, Ngài xin dân làng miếng da khỉ.

Sau khi làm cho tắm da không còn mùi hôi thối, Bòtát mang tắm da khỉ trên vai đi đến kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại).

Trước tiên Bòtát đến các Vương tử, hòa giải rằng:

- Nay các Vương tử, sự chết là lẽ thường tình, sự chết có cho tất cả chúng sinh. Giết cha là một ác nghiệp khủng khiếp, phải rơi vào địa ngục Atỳ (Avīci), các vương tử chớ nên giết cha mình.

Sau khi hòa giải thù hận giữa các vương tử với Đức vua Brahmadata xong rồi. Bòtát đi vào vườn Ngự Uyển ngồi trên phiến đá lớn ở giữa vườn.

Nghe tin vị ẩn sĩ đã trở lại kinh thành đang trú nơi vườn Ngự Uyển, Đức vua Brahmadata cùng năm Tà sư đi đến vườn Ngự Uyển viếng bậc Đại sĩ để dò xét. Đức vua Brahmadata sau khi đánh lễ Đấng Đại sĩ xong rồi ngồi xuống một bên, nói lên những lời thăm hỏi thân hữu.

Bòtát im lặng, không đáp lại những lời thăm hỏi của Đức vua, tay cứ vuốt ve tắm da khỉ, Đức vua hỏi:

- Vì sao Tôn giả không trò chuyện với ta, cứ mãi mê vuốt tắm da khỉ? Tắm da khỉ này có ích cho Ngài hơn ta sao?

- Thừa Đại vương, con khỉ này rất hữu dụng cho tôi, nó cõng tôi trên lưng đi từ nơi này sang nơi khác; nó mang bình nước cho tôi, nó quét dọn sạch sẽ chỗ ở của tôi, nó làm đủ mọi việc cho tôi, nó không hề nghi ngờ tôi. Nhưng vì tính khờ khạo chỉ biết nghe mà không biết suy xét nên tôi giết chết nó, ăn thịt, lấy da phơi khô rồi trải ra nằm lên trên, nó rất có ích cho tôi, nên tôi vuốt ve nó.

Ấn ý của Bòtát qua những câu nói ấy như sau:

*Ngài khoác lên mình tắm da khỉ, nên Ngài nói: “Nó cõng tôi đi từ nơi này đến nơi khác”.

*Mang bình nước bên ngoài tắm da khỉ, nên Ngài nói rằng: “Nó mang bình nước cho tôi”.

*Phủ bụi nơi sắp ngồi xuống bằng tắm da khỉ, nên Ngài nói “nó quét nhà cho tôi”.

*Ngài nằm trên tắm da khỉ, bước chân lên tắm da khỉ ... nên Ngài nói: “Nó làm đủ mọi việc cho tôi”.

*Khi Ngài đến làng biên địa, dân làng dâng vật thực là thịt khỉ đến Ngài thọ dụng, nên Ngài nói: “Vì nó khờ khạo nên tôi giết chết nó để ăn thịt”.

Nghe vậy, năm tà sư vỗ tay cười chế giễu rằng:

- Ngài ẩn sĩ đã phạm vào tội sát sinh rồi. Bậc đạo hạnh như Ngài là thế đấy sao?.

Bòtát suy nghĩ: “Ta đến đây để bẻ gãy tà thuyết của các người, các người làm sao biết được ẩn nghĩa của ta qua các nói trên”.

Bòtát nói với tà sư có chủ thuyết “không tin lý nhân quả và nghiệp báo”:

- Vì sao Tôn giả khiển trách ta?

- Vì Tôn giả “phản bạn và sát sinh”.

- Chủ thuyết của Tôn giả là “không có nhân quả và nghiệp báo”, vậy tại sao Tôn giả lại nói ta “phản bạn và sát sinh”? Đã không có nghiệp báo, sao Tôn giả gọi ta “sát sinh”? Tôn giả đã đi ngược với chủ thuyết của mình, đó là sự tệt hại của Tôn giả.

Vị tà sư này đành gục đầu im lặng.

Bòtát hỏi vị tà sư chủ trương: “Mọi việc do Đấng Tạo hóa sắp đặt”:

- Nay Tôn giả, tại sao Tôn giả chế giễu ta, trong khi Tôn giả cho rằng: “Mọi việc đều do Đấng Tạo hóa sắp xếp”? Có phải ta giết con khỉ là do Đấng Tạo Hóa sắp đặt không? Tôn giả chẳng khác chi “người đánh ngã cây xoài bằng chính cây gậy bằng gỗ xoài”.

Vị Tà sư này đành gục đầu im lặng.

Với tà sư có chủ thuyết: “Thọ lãnh những lạc, khổ do nghiệp quá khứ”. Bòtát hỏi:

- Nay Tôn giả, vì sao Tôn giả chê trách ta, trong khi Tôn giả cho rằng: “Thọ lãnh những lạc, khổ là do nghiệp quá khứ?”. Chính do nghiệp quá khứ, nên con khỉ bị giết

chết, chính do nghiệp quá khứ nên ta giết con khỉ phải không? Tôn giả chê trách ta, nghĩa là Tôn giả đ ngược lại chủ thuyết của mình.

Vị tà sư gục đầu, im lặng.

Với tà sư có chủ thuyết “đoạn diệt, chết là hết”, Bôttát hỏi:

- Nay Tôn giả, Tôn giả chủ trương “chết là hết”, không có tái sinh đến đời sau. Vậy vì sao Tôn giả lại chê trách ta?

Với vị tà sư có chủ thuyết; “Giai cấp Sátđếly là tối cao”, Bôttát hỏi:

-Nay Tôn giả, Tôn giả chủ trương: “Quyền lợi cá nhân của mình phải được thỏa mãn, cho dù phải giết cha hay mẹ hay cả hai”. Vậy tại sao Tôn giả cười chế giễu ta?.

Cả năm tà sư đều im lặng, vai rụt vào cổ cúi đầu xuống. Bôttát nói với vua Brahmadata rằng:

- Thừa Đại vương, Đại vương đang thân cận những tà sư, là những kẻ cướp tài sản của người khác, những kẻ ấy đang trú ngụ trong quốc độ này và được ân sủng của Đại vương. Ôi ! Đại vương thật mê muội, Đại vương thân cận với những kẻ ác như thế, Đại vương sẽ nhận lãnh những khổ ưu trong đời này lẫn đời sau.

Tiếp theo Bôttát thuyết lên Chánh pháp để cảnh tỉnh vua Brahmadata, rồi cho mời bốn Vương tử đến, Bôttát giải tỏa thù hận giữa vua Brahmadata và bốn vương tử. Bôttát nói với vua Brahmadata rằng:

- Từ nay Đại vương đừng tin theo những tà thuyết nữa, đừng tin những lời vu cáo không bằng chứng của những kẻ gian xảo, đừng rơi vào những ác hành tạo những ác nghiệp cho mình.

Đức vua tước đoạt những tài sản của năm tà sư trao trả lại cho những người bị hại, trục xuất năm tà sư ra khỏi quốc độ Kāsi (Ka-Sí).

Vài ngày sau Bôttát trở lại núi Tuyết tu tập thiền tịnh với đề mục “bốn tâm vô lượng”. Mệnh chung Bôttát tái sinh về Phạm thiên giới.

Nhận diện Bốn sư.

- Năm tà sư thời ấy, nay là Tôn chủ Pūraṇa Kassapa, Makkhali Gosāla, Pakudha Kaccāna, Ajita Kesakambala và Nigaṇṭha Nātaputta, con chó lông màu hung đỏ nay là Ngài Ānanda (A-Nan-Đá), Đại sĩ Bodhi nay là Đức Thế Tôn⁽¹⁾.

Soạn xong vào ngày 11-7- 2014.

Nhằm ngày 15- 6 năm Giáp ngọ, Pl. 2058.

⁽¹⁾- JA. Chuyện số 528.

Mục lục

Những chữ viết tắt.....	2
Lời nói đầu	3
Chương XVIII. Mùa hạ thứ 2 (tt).....	5
III- Tế độ nữ cư sĩ Visākhā (Quý-Sa-Kha).....	5
*Đạo sĩ bện tóc Keṇiya.....	9
*Những địa danh.....	11
a- Thành phố Bhaddiya ở trong xứ Aṅga ⁰	11
b- Rừng Jātiyā (Jātiyāvana).....	11
*Nhân danh.....	13
*Uggaha.....	13
*Tóm lược Kinh Uggaha.....	13
*Trưởng lão Bhaddaji.....	14
*Tiền hạnh của Ngài Bhaddaji.....	17
*Tòa lâu đài của Ngài Bhaddaji.....	17
*Làng Koṭigāma.....	18
*Bhaddiya khác.....	19
A- Thân tộc bà Visākhā.....	20
1- Trưởng giả Meṇḍaka.....	20
*Năng lực thần thông do phước (puññiddhi).....	20
a. Đệ nhất Trưởng giả Jotika.....	26
*Trưởng giả Jotika khác.....	36
b. Đệ tam Trưởng giả Jāṭila.....	36
*Tiền sự Trưởng giả Jāṭila.....	40
2- Bà Candapadumā.....	42
3- Trưởng giả Dhanañjaya.....	42
*Thành phố Sāketa (SaKỳ).....	43
*Sāketapañha.....	45
*Thành phố Ayojjhā (còn viết là Ayujjhāya).....	45
* Tóm lược Kinh Dārukhandha (Khúc gỗ).....	45
*Trưởng lão ni Sujātā.....	46
4- Sumanadevī.....	47
B. Thân tộc bên chồng.....	47
1- Trưởng giả Migāra.....	47
*Mười điều dạy con gái của Trưởng giả Dhanañjaya.....	49
2- Sālha (San-Há).....	53
*Sālha khác.....	53
C- Nữ Đại hộ pháp Visākhā.....	53
*Thuế quan của vua Pasenadi.....	61
*Những mẫu chuyện liên quan đến nàng Visākhā.....	62
a- Đông Phương tự (Pubbārāma).....	62
b- Sức mạnh của nàng Visākhā.....	64
*Xây dựng Tự viện Đông Phương (Pubbārāma).....	64
*Cho phép các Tỳkhuu tụng Giới bốn.....	66
*Ban địa vị Thera (Trưởng lão) cho Sadi Sumana.....	68
b- Một người bạn của nàng Visākhā.....	68
*Vương tử Bodhi.....	68
c- Năm trăm người bạn khác của nàng Visākhā.....	73
d- Con cháu nàng Visākhā.....	77

1'-Migāra.....	77
*Migāra Rohaṇeyya.....	77
2'-Trưởng lão Migajāla (Migajālathera).....	78
*Tóm lược Kinh Migajāla (1).....	78
*Tóm lược Kinh Migajāla (2).....	78
3'-Dattā.....	79
4'- Người cháu trai khác.....	81
*Công hạnh của bà Visākhā (Quý-Sa-Kha).....	81
a- Cúng dường vật thực đến chư Tăng.....	81
b- Visākhā là người dâng y Kaṭhina đầu tiên.....	82
c- Là người cúng dường y tắm mưa đầu tiên.....	83
*Tám ước nguyện của nàng Visākhā.....	84
*Bổn sự Suruci.....	87
*Thiên thần kiến trúc Vissakamma (TỳThủYếtMa).....	92
d- Nữ nhân Đại hộ pháp.....	94
1'-Thỉnh cầu Đức Thế Tôn cho phép thọ dụng.....	94
*Công trình phụ của tòa nhà lớn.....	94
*Cúng dường chum, vật chà chân và chổi quét.....	95
2'- Minh oan cho mẹ Ngài Kumāra Kassapa.....	95
3'- Gìn giữ các vị Tỳkhuu.....	95
*Hai Học giới bất định.....	95
4'- Với các Tỳkhuu xung đột nhau ở Komsambī.....	96
*Được ban địa vị tối thắng.....	97
*Bà Visākhā hoan hỷ với hạnh lành tạo được.....	98
*Đức vua Kiki.....	99
*Nơi Đông Phương Tụ (Pubbārāma).....	100
*Về kinh điển.....	102
*Với bà Visākhā mẹ của Migāra.....	105
*Kinh Visākhā (Visākhāsutta).....	109
*Kinh Ở đời này (Idhalokikasutta).....	109
*Trưởng lão ni Visākhā.....	109
*Mười sáu quốc độ lớn thời Đức Phật.....	110
1- Vương quốc Macchā (Mách-Cha).....	110
2- Vương quốc Sūrasena (Su-Rá-Sê-Ná).....	110
3- Vương quốc Assaka (As-Sá-Ká).....	110
*Dakkhiṇāpatha (Đắc-Khí-Na-Pá-Thá).....	111
*Làng Godāvarī (Gô-Đa-Quá-Rì).....	112
*Cồn đất Kapitṭhavana.....	112
*Vương tử Sujāta (Sú-Cha-Tá).....	112
Chương XIX. Mùa hạ thứ 3 và thứ 4.....	116
1- Chuyển hóa loa thể Jambuka (Chăm-Bú-Ká).....	116
2- Balamôn bạn của Ngài Sāriputta (XáLợiPhát).....	124
3- Giải trừ ba tội nạn ở thành Vesāli.....	125
*Bổn sự Saṅgha().....	132
*Những bài kinh có đại uy lực.....	134
*Phương thức tụng kinh Pāritta (An lành).....	135
*Về Hộ kinh (ātānātiya sutta).....	137
Phụ lục.....	138
*Six vị Tôn chủ dị giáo.....	138

1'- Tôn chủ Pūraṇa Kassapa.....	138
2- Tôn chủ Makkhali Gosāla.	141
3- Tôn chủ Ajita Kesakambala.....	144
4- Tôn chủ Pakudha Kaccāyana.....	145
5- Tôn chủ Sañjaya Belaṭṭhaputta.	146
6- Tôn chủ Nigaṇṭha Nātaputta.....	147
* (Tóm lược) Bốn sự Mahābodhi (Đại Giác).	156
Mục lục	162